

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
SỞ DU LỊCH**



ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI DU LỊCH TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

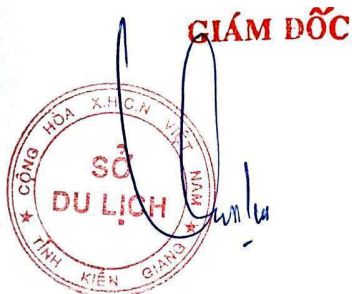
“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
SỞ DU LỊCH

ĐỀ ÁN

**PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG
GẮN VỚI DU LỊCH TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

Kiên Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2022
CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ DU LỊCH TỈNH KIÊN GIANG

GIÁM ĐỐC


Bùi Quốc Thái

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2022
ĐƠN VỊ TƯ VẤN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ NHÂN VĂN, ĐHQG-HCM**



HIỆU TRƯỞNG
Ngô Thị Phương Lan

MỤC LỤC

PHẦN 1.....	1
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	1
1.1. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	1
1.1.1. Về nghề và làng nghề truyền thống ở Kiên Giang	2
1.1.2. Về du lịch ở Kiên Giang.....	4
1.1.3. Sự cấp thiết trong việc xây dựng và thực hiện Đề án	5
1.2. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	6
1.2.1. Căn cứ pháp lý từ Chính phủ và các Bộ, Ngành	6
1.2.2. Căn cứ từ chủ trương, chính sách của tỉnh Kiên Giang.....	7
PHẦN 2	9
NỘI DUNG XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	9
2.1. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	9
2.2.1. Mục tiêu của đề án.....	9
2.2.2. Quan điểm xây dựng đề án	9
2.2. PHƯƠNG PHÁP, PHẠM VI VÀ THỜI GIAN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	10
2.2.1. Phương pháp xây dựng đề án	10
2.2.2. Phạm vi xây dựng đề án	11
2.2.3. Thời gian xây dựng đề án	11
2.3. NỘI DUNG CỤ THỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	11
Chương 1	13
TỔNG QUAN VỀ VÙNG ĐẤT, CON NGƯỜI Ở KIÊN GIANG	13
1.1. TỔNG QUAN VỀ VÙNG ĐẤT KIÊN GIANG.....	13
1.1.1. Vị trí địa lý	13
1.1.2. Đặc điểm lịch sử, văn hóa của vùng đất.....	13
1.1.3. Đặc điểm về kinh tế - xã hội của vùng đất	18
1.1.4. Các chính sách phát triển hiện nay	27
1.2. TỔNG QUAN VỀ CON NGƯỜI Ở KIÊN GIANG	31
1.2.1. Tổng quan về người Kinh	31
1.2.2. Tổng quan về người Khmer.....	32
1.2.3. Tổng quan về người Hoa	33

1.2.3. Tổng quan về các tộc người khác	34
Chương 2	35
THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở KIÊN GIANG	35
2.1. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGHỀ TRUYỀN THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN	35
2.1.1. Thực trạng phát triển ngành nghề chế biến bảo quản nông lâm thủy sản.....	35
2.1.2. Bảo tồn và phát triển ngành nghề và làng nghề gắn với hoạt động du lịch.....	37
2.1.3. Công tác đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề mới	38
2.1.4. Cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề đảm bảo theo yêu cầu về môi trường quy định	39
2.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGHỀ TRUYỀN THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ	39
2.2.1. Thực trạng phát triển ngành nghề	39
2.2.2. Bảo tồn và phát triển ngành nghề và làng nghề gắn với hoạt động du lịch.....	41
2.2.3. Công tác đào tạo nghề và truyền nghề	42
2.2.4. Cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề đảm bảo theo yêu cầu về môi trường quy định	43
2.3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGHỀ TRUYỀN THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN XỬ LÝ, CHẾ BIẾN NGUYÊN VẬT LIỆU PHỤC VỤ SẢN XUẤT NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN	43
2.3.1. Thực trạng phát triển ngành nghề	43
2.3.2. Bảo tồn và phát triển ngành nghề và làng nghề	45
2.3.3. Cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề đảm bảo theo yêu cầu về môi trường quy định	45
2.4. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGHỀ TRUYỀN THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT ĐỒ GỖ, MÂY TRE ĐAN, GÓM SỨ, THỦY TINH, DỆT MAY, SỢI, THÊU REN, ĐAN LÁT, CƠ KHÍ NHỎ	46
2.4.1. Thực trạng phát triển	46
2.4.2. Bảo tồn và phát triển ngành nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống	48
2.4.3. Cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề đảm bảo theo yêu cầu về môi trường quy định	49
2.5. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGHỀ TRUYỀN THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH SINH VẬT CẢNH	50
2.5.1. Thực trạng phát triển	50
2.5.2. Bảo tồn và phát triển ngành nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống	51
2.6. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGHỀ TRUYỀN THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ NÔNG THÔN	52

2.6.1. Thực trạng phát triển	52
2.6.2. Bảo tồn và phát triển ngành nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống	53
2.7. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG	53
2.7.1. Thực trạng phát triển ngành nghề nông thôn.....	53
2.7.2. Thực trạng bảo tồn nghề, làng nghề và phát triển nghề mới	55
2.7.3. Thực trạng đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề, ưu đãi, hỗ trợ đối với cụm công nghiệp làng nghề.....	56
2.7.4. Phát triển ngành nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống đảm bảo yêu cầu về môi trường	57
2.7.5. Phát triển ngành nghề gắn với Chương trình OCOP	58
2.7.6. Đánh giá chung.....	59
Chương 3	63
THỰC TRẠNG KHAI THÁC DU LỊCH Ở KIÊN GIANG	63
3.1. TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỈNH KIÊN GIANG.....	63
3.1.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên.....	63
3.1.2. Tài nguyên văn hóa	67
3.2. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH KIÊN GIANG.....	70
3.2.1. Chỉ tiêu về doanh thu du lịch	70
3.2.2. Chỉ tiêu về lượt khách tham quan.....	71
3.2.3. Chỉ tiêu về ngày lưu trú trung bình	73
3.2.4. Quy hoạch không gian du lịch	74
3.2.5. Cơ sở hạ tầng giao thông	75
3.2.6. Cơ sở vật chất hạ tầng du lịch	77
3.2.7. Phát triển đa dạng sản phẩm du lịch.....	78
3.2.8. Công tác quảng bá tuyên truyền du lịch	78
3.2.9. Nguồn nhân lực	79
Chương 4	80
THỰC TRẠNG KHAI THÁC CÁC SẢN PHẨM NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH Ở KIÊN GIANG.....	80
4.1. THỰC TRẠNG CHUNG CỦA VIỆC KHAI THÁC SẢN PHẨM CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG TỈNH KIÊN GIANG VÀO DU LỊCH	80
4.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH GẮN VỚI CÁC LÀNG NGHỀ/NGHỀ TRUYỀN THỐNG	80
4.2.1. Một số làng nghề/ nghề truyền thống đã có hoạt động du lịch	80

4.2.2. Một số nghề nông thôn đặc sắc đã phát triển hoạt động du lịch	85
4.2.3. Các chương trình tham quan làng nghề phổ biến hiện nay.....	90
4.2.4. Các làng nghề/ nghề truyền thống chưa có hoạt động du lịch	97
4.3. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN KHAI THÁC LÀNG NGHỀ/NGHỀ TRUYỀN THỐNG CHO DU LỊCH TỈNH KIÊN GIANG	98
4.3.1. Nguồn nhân lực.....	98
4.3.2. Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng.....	99
4.3.3. Chất lượng sản phẩm, mức độ đáp ứng nhu cầu của du khách	99
4.3.4. Nguồn lợi về kinh tế do du lịch làng nghề, các sản phẩm làng nghề/ nghề truyền thống mang lại	100
4.3.5. Mức độ quan tâm của du khách đến du lịch làng nghề/ngành truyền thống hoặc các sản phẩm làng nghề/ngành truyền thống của Kiên Giang	101
4.3.6. Các vấn đề về môi trường	101
Chương 5	104
TIỀM NĂNG CỦA CÁC SẢN PHẨM NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG CHƯA ĐƯỢC KHAI THÁC DU LỊCH.....	104
5.1. KHÁI QUÁT VỀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỪ CÁC LÀNG NGHỀ/ NGHỀ TRUYỀN THỐNG TỈNH KIÊN GIANG	104
5.2. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỪ CÁC LÀNG NGHỀ/ SẢN PHẨM NGHỀ TRUYỀN THỐNG TỈNH KIÊN GIANG	107
5.2.1. Các nghề truyền thống có tiềm năng phát triển du lịch cao	107
5.2.2. Các nghề truyền thống có tiềm năng phát triển du lịch trung bình và thấp.....	112
5.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỪ CÁC LÀNG NGHỀ/SẢN PHẨM NGHỀ TRUYỀN THỐNG TỈNH KIÊN GIANG	122
Chương 6	128
ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CẤP CÁC SẢN PHẨM NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐỂ PHỤC VỤ CHO VIỆC PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở KIÊN GIANG	128
6.1. QUAN ĐIỂM ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	128
6.2. XÂY DỰNG TIÊU CHÍ CHO SẢN PHẨM NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐỂ PHỤC VỤ DU LỊCH	128
6.2.1. Cơ sở cho việc xây dựng tiêu chí.....	128

6.2.2. Các tiêu chí đề xuất việc chọn lựa làng nghề/ nghề truyền thống để phát triển du lịch	129
6.3. ĐỀ XUẤT NHÓM GIẢI PHÁP VÀ CÁC GIẢI PHÁP CỤ THỂ	132
6.3.1. Các nhóm giải pháp.....	132
6.3.3. Các giải pháp cụ thể.....	133
6.4. ĐỀ XUẤT CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH THỰC HIỆN GIẢI PHÁP .	147
6.5. ĐỀ XUẤT MỤC TIÊU, KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC VÀ THỜI GIAN ĐỂ THỰC HIỆN GIẢI PHÁP	149
6.5.1. Mục tiêu.....	149
6.5.2. Thời gian thực hiện	150
KẾT LUẬN	153
Phần 3	LỘ TRÌNH
THỰC HIỆN, KẾ HOẠCH VÀ KINH PHÍ	159
3.1. Lộ trình thực hiện	159
3.2. Kế hoạch và kinh phí thực hiện	160
3.2.1. Kế hoạch thực hiện.....	160
3.2.2. Kinh phí thực hiện.....	164
TÀI LIỆU THAM KHẢO	165

PHẦN 1

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Kiên Giang là một trong những tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), là nơi hội tụ, sinh sống của nhiều tộc người. Trong đó, người Kinh (Việt), Hoa, Khmer là những tộc người có số dân đông nhất ở khu vực này. Theo kết quả thống kê dân số và nhà ở vào năm 2019, dân số ở Kiên Giang là 1.723.067 người. Trong đó, người Kinh là 1.486.460 người (chiếm 86,26%); người Khmer là 211.282 người (chiếm 12,26%); người Hoa là 24.051 (chiếm 1,39%); số còn lại thuộc các tộc người khác (Tổng cục thống kê, 2020, tr.19).

Kiên Giang là địa phương có vị trí địa lý thuận lợi trong giao lưu hợp tác với khu vực và quốc tế, có điều kiện tự nhiên thuận lợi và bề dày lịch sử phát triển. Chính vì vậy tiềm năng du lịch của Kiên Giang là rất phong phú và đa dạng với nhiều cảnh quan hấp dẫn, nhiều bãi biển đẹp, nhiều hệ sinh thái đặc trưng có tính đa dạng sinh học cao với nhiều loài sinh vật quý hiếm, đặc hữu được ghi trong Sách đỏ và nhiều giá trị văn hóa lịch sử. Đây là lợi thế và điều kiện quan trọng để du lịch Kiên Giang phát triển tương xứng với vị thế của điểm đến du lịch hàng đầu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Là tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi, tiềm năng tài nguyên phong phú và đa dạng: có đồng bằng, rừng, núi, biển và hải đảo với nhiều danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử tạo ra lợi thế cho Kiên Giang phát triển kinh tế và du lịch... Là tỉnh có vùng biển nằm trong vịnh Thái Lan, có biên giới liền kề với Campuchia, là điều kiện thuận lợi để mở rộng giao lưu, hợp tác toàn diện với các nước trong khu vực trong đó có du lịch; là cầu nối các tỉnh miền Tây Nam Bộ với bên ngoài. Là tỉnh có nhiều tiềm năng tài nguyên biển, đảo với diện tích hơn 63.000 km² và qua cả đường bộ và đường biển hơn 145 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó có 43 đảo có dân cư sinh sống. Hệ sinh thái biển đa dạng phong phú và nhiều loại quý hiếm; nhiều hệ sinh thái đặc trưng có tính đa dạng sinh học cao với nhiều loài sinh vật quý hiếm, đặc hữu được ghi trong Sách đỏ và nhiều giá trị văn hóa lịch sử. Là tỉnh có bờ biển dài, nhiều bãi biển đẹp, cát trắng ở Phú Quốc, Kiên Hải,

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Hà Tiên, Kiên Lương,... nơi đây có thể tổ chức các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, thể thao, mạo hiểm,... Đây là lợi thế và điều kiện quan trọng để du lịch Kiên Giang phát triển tương xứng với vị thế của điểm đến du lịch hàng đầu của vùng ĐBSCL.

Ngoài huyện đảo Phú Quốc, Kiên Giang cũng có nhiều đảo, quần đảo nhỏ có nhiều tiềm năng phát triển du lịch. Khu vực Hà Tiên – Kiên Lương cũng có nhiều bãi biển và cảnh quan đẹp. Kiên Giang cũng là tỉnh duy nhất ở miền Nam có địa hình karst – núi đá vôi. Núi đá vôi chạy tới sát biển tạo nên cảnh quan hết sức kỳ thú, độc đáo.

Vườn quốc gia U Minh Thượng là một tài nguyên du lịch độc đáo được công nhận là Vườn di sản ASEAN thứ 5 của Việt Nam và là được công nhận là khu Ramsar (vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế về sinh học và bảo tồn) thứ 8 của Việt Nam. Ngoài ra đây còn có di tích lịch sử cách mạng thời kỳ kháng chiến chống Mỹ ở khu vực hồ Hoa Mai ngay tại vùng lõi của vườn quốc gia.

Bên cạnh các tài nguyên du lịch đặc sắc, Kiên Giang có hệ thống tài nguyên văn hóa lịch sử hết sức phong phú và có giá trị với hơn 160 di tích được kiểm kê (trong đó có: 56 di tích được nhà nước công nhận; 01 di tích cấp quốc gia đặc biệt; 33 di tích cấp quốc gia và 22 di tích cấp tỉnh), nhiều vùng là căn cứ cách mạng như rừng U Minh, Hòn Đất, Hà Tiên; di tích gắn với Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực; địa danh Hòn Đất là một điểm đến “về nguồn” hết sức nổi tiếng đã đi vào văn học Việt Nam qua tác phẩm Hòn Đất; có nền văn hóa Óc Eo,...

1.1.1. Về nghề và làng nghề truyền thống ở Kiên Giang

Tại đây, các tộc người Kinh, Khmer, Hoa đã hình thành nên các nghề và làng nghề thủ công truyền thống mang đậm bản sắc tộc người và vùng đất ven biển của Kiên Giang. Theo số liệu báo cáo của UBND tỉnh Kiên Giang tính đến cuối năm 2021, toàn tỉnh Kiên Giang có 38 nghề, 02 làng nghề, 04 làng nghề truyền thống được công nhận. Mỗi nghề và làng nghề đều có những giá trị văn hóa, lịch sử của từng địa phương. Cụ thể như huyện Châu Thành là nơi hội tụ nhiều nghề và làng nghề truyền thống như dệt chiếu Tà Niên, lò rèn, chế biến khóm Tắc Cậu, nghề đan lát; tại xã Phú Lợi và Phú Mỹ huyện Giang Thành còn có nghề đan cỏ bàng nổi tiếng; hay nghề vót dừa tại xã Bàn Tân Định huyện Giồng Riềng; nghề làm bánh phồng tại Vĩnh Phước B huyện Gò Quao,

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

nghề chằm nón tại xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp; nghề nấu rượu nếp tại xã Tân Hiệp A huyện Tân Huyện; nghề chế biến nước mắm tại xã Lại Sơn huyện Kiên Hải và nghề đan đất tại xã Phi Thông thành phố Rạch Giá; chế biến nước mắm Phú Quốc; nghề nắn nôi ở Hòn Đất; nghề làm bánh tráng Thạnh Hưng ở Giồng Riềng... Ngoài ra, tại Kiên Giang còn có các làng nghề và nghề như trồng tiêu ở Phú Quốc, nghề chế tác vỏ sò ốc biển thành đồ lưu niệm, các sản phẩm thuốc nam, các loại bánh, đồ khô hải sản... có tiềm năng rất quan trọng trong việc khai thác và phát triển du lịch tại địa phương. Bên cạnh đó, Tỉnh cũng cho phát triển các sản phẩm OCOP của các làng nghề truyền thống. Theo kết quả thống kê đến tháng 5/2020, toàn tỉnh hiện có 159 sản phẩm thuộc 4 nhóm sản phẩm OCOP. Đồng thời, kết quả khảo sát cho thấy, tiềm năng tiêu thụ của các sản phẩm của các làng nghề truyền thống rất cao khi tham gia vào chương trình OCOP với những tiêu chuẩn đánh giá nghiêm ngặt về chất lượng và mẫu mã sản phẩm (UBND tỉnh Kiên Giang, 2020, tr. 3-4).

Khi đánh giá về hoạt động của các nghề và làng nghề thủ công truyền thống, cũng như sản phẩm OCOP, trong Báo cáo số 163/BC-UBND nêu rõ một số làng nghề chưa phát triển mạnh, giá trị sản xuất còn thấp, chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu kinh tế. Quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, chủ yếu là hộ gia đình nên thiếu tính bền vững, việc đầu tư, cải tiến và áp dụng khoa học công nghệ còn nhiều khó khăn, quá trình sản xuất kinh doanh còn phụ thuộc vào mùa vụ. Bên cạnh đó việc phát triển các ngành nghề truyền thống và các làng nghề còn gặp nhiều khó khăn về nguồn nhân lực, vốn, trình độ học vấn của lao động tham gia thấp và tổ chức sản xuất. Mối liên kết giữa các làng nghề, nghệ nhân, thợ thủ công và các doanh nghiệp trong các lĩnh vực đào tạo nghề, cung cấp thông tin thị trường, tiêu thụ sản phẩm chưa được chặt chẽ. Sản phẩm của một số ngành nghề chưa đa dạng mẫu mã, công tác đầu tư, xúc tiến thương mại, phát triển thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa còn gặp nhiều khó khăn nên dẫn đến việc phát triển và khôi phục làng nghề còn chậm và thiếu tính bền vững (UBND tỉnh Kiên Giang, 2020, tr.4-5). Tuy nhiên, đối với sản phẩm OCOP, đây là hướng phát triển có nghề và làng nghề thủ công truyền thống. Do bởi, việc liên kết đưa sản phẩm của các làng nghề vào chương trình OCOP hướng phát triển tích cực. Đặc biệt là nhóm sản phẩm liên quan đến dịch vụ du lịch nông thôn nhằm hướng đến việc kích thích sản xuất, nâng cao giá trị và quảng

bá sản phẩm truyền thống mang tính lịch sử gắn liền với vùng đất Kiên Giang và hướng đến mục tiêu tăng giá trị kinh tế, đặc biệt là giá trị kinh tế trong việc gắn kết giữa sản phẩm làng nghề với du lịch.

1.1.2. Về du lịch ở Kiên Giang

Giai đoạn 2016-2020 có trên 33 triệu lượt khách đến tham quan du lịch, đạt 16,4% tăng trưởng bình quân giai đoạn 5 năm (2016-2020); trong đó khách quốc tế đạt gần 2,2 triệu lượt, đạt 25,3% tăng trưởng bình quân giai đoạn 5 năm; doanh thu đạt hơn 62,8 ngàn tỷ đồng, đạt 22,1% tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020.

Hiện nay, du lịch ở Kiên Giang đã và đang có bước phát triển mạnh. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nên trong năm 2020, du lịch ở Kiên Giang có giảm hơn so với các năm trước. Cụ thể, năm 2020, lượng khách đến tham quan đạt 5.206.720 lượt (giảm 40,7% so với cùng kỳ và đạt 55,8% theo kế hoạch năm), trong đó khách quốc tế đạt 184.953 lượt khách (giảm 74,1% so với cùng kỳ và đạt 24,7% theo kế hoạch năm); Tổng doanh thu đạt 7.867 tỷ đồng (giảm 57,7% so với cùng kỳ và đạt 39,3% kế hoạch năm) (Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang, 2020, tr.1).

Để phát triển ngành du lịch trong thời gian tới, tỉnh Kiên Giang đã xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát, thống kê, cập nhật tài nguyên du lịch trên địa bàn tỉnh để đề xuất Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận tài nguyên du lịch của tỉnh. Tính đến thời điểm năm 2020, toàn tỉnh đã thu 23 dự án đầu tư vào du lịch với tổng vốn đầu tư là 20.493,24 tỷ đồng. Đến nay, toàn tỉnh Kiên Giang đã thu hút được 323 dự án đầu tư vào du lịch, với tổng vốn đầu tư là 355.677 tỷ đồng. Riêng ở Phú Quốc có 279 dự án đầu tư du lịch (chiếm 86% tổng dự án của toàn tỉnh) với tổng vốn đầu tư là 349.733 tỷ đồng (Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang, 2020, tr.1). Các dự án trong việc phát triển du lịch đều chú trọng đến đầu tư vào khai thác các di tích lịch sử, danh thắng ở Kiên Giang như núi Mo So (huyện Kiên Lương), hồ Hoa Mai (huyện U Minh Thượng, Núi đá dựng (Hà Tiên), chùa Hang, Hòn Phụ Tử (Kiên Lương)... hoặc qui hoạch phát triển du lịch ở Phú Quốc.

Trong năm 2021, Kiên Giang đón gần 7.000.000 lượt khách đến tham quan, tăng 34,4% so với năm 2020; trong đó, khách quốc tế đạt 400.000 lượt khách, tăng 116,3%

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

so với năm 2020; tổng doanh thu từ du lịch đạt 11.500 tỷ đồng, tăng 46,2% so với năm 2020.

Từ đó cho thấy, phát triển du lịch tại Kiên Giang luôn được các cấp quản lý trong chính quyền tỉnh quan tâm, và luôn xem đây là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Chính vì thế, tỉnh đã ban hành nhiều chính sách, kế hoạch, dự án để phát triển lĩnh vực này.

1.1.3. Sự cấp thiết trong việc xây dựng và thực hiện Đề án

Mặc dù được thiên nhiên ưu đãi, nhưng đời sống người dân trong tỉnh còn nhiều khó khăn. Đặc biệt khi sinh kế của người dân chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, tình trạng bị thương lái, các khâu trung gian ép giá ngày càng phổ biến, công nghệ sau thu hoạch còn hạn chế; việc xuất khẩu hàng hóa còn gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, yêu cầu ngày càng cao của thị trường và chính sách bảo hộ tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm. Chính vì vậy du lịch, vốn được coi là ngành xuất khẩu tại chỗ là một lối ra quan trọng cho thị trường hàng hóa nói chung và nông sản nói riêng.

Hiện nay, phát triển du lịch gắn với đặc thù của từng vùng, từng khu vực là chủ trương của Chính phủ và của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch luôn hướng đến. Cụ thể như ngày 30/12/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 2473/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, xác định Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng du lịch quan trọng với các sản phẩm du lịch mang tính đặc thù. Trong đó, nhấn mạnh đến tính tổng hợp của nhiều yếu tố vật chất, phi vật chất, kinh tế, văn hóa, xã hội; đặc biệt là phát triển chuỗi giá trị du lịch thông qua liên ngành, liên vùng. Đặc biệt trong đề án "Xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù vùng ĐBSCL" của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành theo quyết định số 194/QĐ-BVHTTDL có xác định 5 nội dung liên kết quan trọng, gồm: (1) Liên kết phát triển sản phẩm du lịch (2) Xây dựng thương hiệu (3) Đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch (4) Phát triển hạ tầng du lịch (5) Liên kết xây dựng chính sách đặc thù, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển sản phẩm du lịch đặc thù vùng. Đến năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 6/4/2016 về "Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế -

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2016 - 2020", theo đó quan điểm phát triển du lịch đối với vùng được thể hiện cụ thể là phát triển các sản phẩm du lịch mang tính cạnh tranh góp phần khẳng định thương hiệu du lịch của Vùng trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên và đặc trưng văn hóa của Vùng; Phát triển sản phẩm du lịch phải hướng tới việc khai thác những sản phẩm du lịch đặc thù là thế mạnh của vùng, trong đó có du lịch nông thôn, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm đời sống sông nước... Bên cạnh đó, tỉnh Kiên Giang cũng có nhiều chủ trương, đề án kêu gọi đầu tư phát triển du lịch, phát triển ngành nghề thủ công truyền thống, xây dựng phát triển sản phẩm đặc thù OCOP... Điều này được thể hiện qua các dữ liệu phân tích nêu trên như ngành nghề truyền thống hiện nay ở Kiên Giang rất đa dạng, tỉnh đã chú trọng đến việc xây dựng phát triển các sản phẩm đặc thù thuộc các ngành nghề truyền thống này theo hướng sản phẩm OCOP, và ngành du lịch ở đây cũng luôn được chú trọng đầu tư phát triển để trở thành mũi nhọn trong hoạt động kinh tế. Nhưng việc liên kết để phát triển các sản phẩm ngành nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch ở đây vẫn chưa được đặt ra và quan tâm đúng mức. Do đó, thực hiện *“Đề án phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”* là cấp thiết, phù hợp với chủ trương của Chính phủ, của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và của tỉnh Kiên Giang hiện nay.

1.2. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Đề án được thực hiện dựa trên chủ trương, chính sách của Chính phủ, các Bộ, Ngành và của tỉnh Kiên Giang như:

1.2.1. Căn cứ pháp lý từ Chính phủ và các Bộ, Ngành

- Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 194/QĐ-BVHTTDL ngày 23/01/2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành đề án "Xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù vùng ĐBSCL";

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

- Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 120/NQ – CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;
- Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

1.2.2. Căn cứ từ chủ trương, chính sách của tỉnh Kiên Giang

- Quyết định số 2461/QĐ-UBND ngày 05/10/2009 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn và phòng, chống ô nhiễm môi trường làng nghề tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 – 2020;
- Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án chiến lược phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 16/11/2017 của Tỉnh ủy về phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 96/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 về việc Quy định phân cấp nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;
- Công văn số 1231/UBND-KTCN ngày 18/9/2018 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;
- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Kiên Giang lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 07/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Công văn số 3607/VP-KGVX ngày 28/5/2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương cho thuê đơn vị tư vấn xây dựng các Đề án phát triển du lịch của Kiên Giang giai đoạn 2021-2025.

PHẦN 2

NỘI DUNG XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

2.1. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

2.2.1. Mục tiêu của đề án

* **Mục tiêu chung:** Nghiên cứu và đề xuất giải pháp phát triển các sản phẩm ngành nghề truyền thống có thể mạnh trong tỉnh nhằm phục vụ phát triển du lịch và định hướng phát triển bền vững ngành nghề truyền thống ở Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030.

* **Mục tiêu cụ thể,** gồm:

- Khảo sát, đánh giá thực trạng các sản phẩm ngành nghề truyền thống đang được khai thác để phục vụ du lịch ở tỉnh Kiên Giang;
- Khảo sát, đánh giá các sản phẩm tiềm năng có thể khai thác để phát triển thành sản phẩm du lịch ở tỉnh Kiên Giang;
- Đề xuất giải pháp nâng cấp các sản phẩm ngành nghề truyền thống đang và sẽ khai thác trong du lịch để trở thành sản phẩm phục vụ cho du lịch và định hướng phát triển bền vững ngành nghề truyền thống ở tỉnh Kiên Giang.

* **Chỉ tiêu phấn đấu:** Phấn đấu đến năm 2025, toàn tỉnh có 08 làng nghề truyền thống được đưa vào khai thác du lịch, bao gồm: Nghề sản xuất nước mắm (Phú Quốc, Kiên Hải); Nghề nuôi cấy trai ngọc (Phú Quốc); Nghề sản xuất rượu sim (Phú Quốc); Nghề truyền thống đan cỏ bàng (Giang Thành); Nghề trồng tiêu (Phú Quốc); Nghề làm khô (Kiên Hải, Phú Quốc, Hà Tiên); Nghề đan lục bình (Gò Quao) và Nghề nuôi cá bè, làng chài (Kiên Hải, Phú Quốc). Định hướng đến năm 2030, toàn tỉnh có 22 làng nghề truyền thống được đưa vào khai thác du lịch.

2.1.2. Quan điểm xây dựng đề án

Đề án được xây dựng dựa trên các quan điểm sau:

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

- Đảm bảo các nguyên tắc về xây dựng các đề án phát triển du lịch được quy định trong Luật Du lịch;
- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Phát huy lợi thế về vị trí, tài nguyên, các sản phẩm đặc thù của các ngành nghề truyền thống và các điều kiện khác của tỉnh Kiên Giang trong phát triển du lịch.

2.2. PHƯƠNG PHÁP, PHẠM VI VÀ THỜI GIAN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

2.2.1. Phương pháp xây dựng đề án

Để xây dựng đề án này, các phương pháp cần thực hiện gồm:

- *Thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu thứ cấp*: thu thập các sách, báo, văn bản, báo cáo, số liệu thống kê liên quan đến vùng đất, con người, hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội và hoạt động của các ngành nghề truyền thống ở tỉnh Kiên Giang trong vòng 10 năm gần đây để tổng hợp, phân tích cho đề án.
- *Thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu sơ cấp*: Nhóm thực hiện đề án đã 40 phỏng vấn bán cấu trúc với đại diện 5 Sở (Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Du lịch, Sở Công thương, Sở Văn hóa và Thông tin và Sở Tài nguyên và Môi trường), 10 thành phố và huyện của tỉnh, 15 doanh nghiệp du lịch đang hoạt động tại tỉnh và 10 chuyên gia đến từ các trường đại học và cao đẳng. Các câu hỏi xoay quanh việc đánh giá tiềm năng phát triển du lịch của các nghề truyền thống cũng như những thuận lợi và khó khăn trong việc khai thác sản phẩm nghề truyền thống phục vụ du lịch.

Ngoài ra, đã thực hiện 12 phỏng vấn sâu các hộ sản xuất nghề truyền thống, tập trung ở Phú Quốc, Hà Tiên và U Minh Thượng để tìm hiểu về quá trình phát triển của nghề, các hình thức tổ chức hoặc tham gia vào hoạt động du lịch, cũng như những dự định phát triển trong thời gian tới.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh khiến việc đi lại bị hạn chế, việc khảo sát thực địa các điểm sản xuất nghề truyền thống và các làng nghề và làng nghề truyền thống kết hợp với phỏng vấn du khách như dự kiến không thể thực hiện được. Thay vào đó, nhóm đã tham khảo thêm một số video tư liệu hoặc quảng bá du lịch, đồng thời phỏng vấn 02

hướng dẫn viên du lịch để nghe mô tả lại quy trình tham quan nghề truyền thống tại Phú Quốc và các ý kiến nhận xét họ nhận được từ du khách về hoạt động du lịch tại các làng nghề.

Ngoài ra, phương pháp chuyên gia được sử dụng thông qua tổ chức tọa đàm để ghi nhận các ý kiến liên quan đến các sản phẩm ngành nghề truyền thống đang được khai thác trong du lịch và các đề xuất giải pháp khai thác hiệu quả nghề truyền thống; để từ đó xây dựng đề án này.

2.2.2. Phạm vi xây dựng đề án

Đề án được xây dựng dựa trên phạm vi khảo sát các sản phẩm ngành nghề truyền thống ở tỉnh Kiên Giang, cụ thể là khảo sát ở 38 nghề (bao gồm các địa phương: thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên, Tân Hiệp, Kiên Lương, Vĩnh Thuận, An Minh, Giồng Riềng, Châu Thành, Kiên Hải, Gò Quao, Hòn Đất), 02 làng nghề (bao gồm các địa phương: Gò Quao, Vĩnh Thuận) và 04 làng nghề truyền thống (bao gồm các địa phương: Phú Quốc, Giang Thành) và một số ngành nghề đang trở thành thế mạnh và tiềm năng trong phát triển du lịch ở Kiên Giang như trồng tiêu Phú Quốc, nghề chế tác vỏ sò ốc biển thành đồ lưu niệm, các sản phẩm thuốc nam, các loại bánh, đồ khô hải sản... Trong đó, 04 làng nghề ở Phú Quốc, và các nghề đường thốt nốt ở Bình An (Kiên Lương), chế biến tôm khô (thành phố Hà Tiên), chế biến khóm Tắc Cậu (huyện Châu Thành) được khảo sát kỹ trong thời gian thực hiện xây dựng đề án.

2.2.3. Thời gian xây dựng đề án

Thời gian xây dựng đề án: từ tháng 6 năm 2021 đến hết tháng 3 năm 2022.

2.3. NỘI DUNG CỤ THỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Nội dung cụ thể của đề án được xây dựng gồm 6 chương như sau:

- Chương 1: Tổng quan về vùng đất, con người ở Kiên Giang
- Chương 2: Thực trạng hoạt động của các ngành nghề truyền thống ở Kiên Giang
- Chương 3: Thực trạng khai thác du lịch ở Kiên Giang
- Chương 4: Thực trạng khai thác các sản phẩm ngành nghề truyền thống trong hoạt động du lịch ở Kiên Giang

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

- Chương 5: Tiềm năng của các sản phẩm ngành nghề truyền thống chưa được khai thác trong du lịch
- Chương 6: Đề xuất giải pháp nâng cấp các sản phẩm ngành nghề truyền thống để phục vụ cho việc phát triển du lịch và định hướng phát triển bền vững ngành nghề truyền thống ở Kiên Giang

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ VÙNG ĐẤT, CON NGƯỜI Ở KIÊN GIANG

1.1. TỔNG QUAN VỀ VÙNG ĐẤT KIÊN GIANG

1.1.1. Vị trí địa lý

*** Vị trí địa lý**

Tỉnh Kiên Giang nằm phía Tây Nam của Việt Nam, một trong những tỉnh của ĐBSCL tạo nên sự kết nối bằng đường bộ, đường biển và hàng không với một số nước trong khu vực Đông Nam Á (ASEAN) như Campuchia và Thái Lan và là tỉnh nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL. Khu vực tỉnh Kiên Giang bao gồm đất liền và hải đảo, trong đó diện tích tự nhiên của toàn tỉnh là 6.348,78 km².

Tỉnh Kiên Giang có đường biên giới dài 56,8km với Campuchia ở phía Bắc và đường bờ biển dài 200km với vịnh Thái Lan ở phía Tây. Phía Đông Bắc, tỉnh giáp với tỉnh An Giang, Thành phố Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang và tỉnh Bạc Liêu. Phía Nam giáp với tỉnh Cà Mau.

Hiện nay, phần hải đảo của tỉnh nằm trong vịnh Thái Lan với hơn 450 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó lớn nhất là đảo Phú Quốc và xa nhất là quần đảo Thổ Châu, tập trung thành 05 quần đảo gồm An Thới, Thổ Châu, Nam Du, Bà Lụa và Hải Tặc.

*** Tổ chức hành chính**

Đơn vị hành chính của tỉnh bao gồm 03 thành phố và 12 huyện, cụ thể như thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên, thành phố Phú Quốc, các huyện Kiên Lương, Giang Thành, Hòn Đất, Tân Hiệp, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và Kiên Hải. Trong đó, thành phố Rạch Giá là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của tỉnh, cách thành phố Hồ Chí Minh 250 km.

1.1.2. Đặc điểm lịch sử, văn hóa của vùng đất

*** Lịch sử hình thành**

Theo sử sách, Kiên Giang là một đảo ở vùng Rạch Giá thuộc Trấn Hà Tiên do Mạc Thiên Tích thành lập từ những năm 1757. Đến thời vua Gia Long thứ 7 (1808),

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

đảo Kiên Giang được đổi thành huyện Kiên Giang. Đến triều đại Minh Mạng, Kiên Giang thuộc phủ An Biên, tỉnh Hà Tiên. Sau đó, Kiên Giang đổi thành hạt Thanh tra Kiên Giang vào ngày 15/6/1867. Tuy nhiên, hai tháng sau, Thanh tra Kiên Giang được đổi thành hạt Kiên Giang, thuộc tỉnh Rạch Giá.

Đến năm 1956, tỉnh Hà Tiên bị bãi bỏ và 04 quận Châu Thành, Hòn Chông, Giang Thành và Phú Quốc được sáp nhập vào tỉnh Rạch Giá để thành lập tỉnh Kiên Giang theo sắc lệnh số 143-NV. Tuy nhiên đến tháng 5/1965, tỉnh Hà Tiên được tái lập lại.

Sau khi chính thức mang tên tỉnh Kiên Giang, đơn vị hành chính của tỉnh được thiết lập theo cấu trúc quận, tổng và xã. Theo Nghị định số 281-BNV/HC/NĐ năm 1957, tỉnh Kiên Giang gồm 06 quận là Kiên Thành, Kiên Tân, Kiên Bình, Kiên An, Hà Tiên, Phú Quốc, với 7 tổng và 58 xã.

Trải qua quá trình lịch sử, đơn vị hành chính của tỉnh nhiều lần thay đổi, các quận mới được hình thành và đổi tên theo Nghị định số 368-BNV/HC/NĐ ngày 27/12/1957 và Nghị định 314-BNV/HC/NĐ ngày 13/6/1958. Như vậy, từ năm 1958 đến năm 1973, đơn vị hành chính đã có sự điều chỉnh. Đến hiện nay, tỉnh có 15 huyện, thị xã, thành phố và 145 xã, phường, thị trấn (Theo trang web: kiengiang.org.vn).

Tỉnh Kiên Giang là nơi có nhiều thành phần tộc người sinh sống. Qua số liệu thống kê dân số, thành phần tộc người ở Kiên Giang khá đa dạng và nổi bật là 3 tộc người Kinh, Khmer, và Hoa. Tuy nhiên, những biến động lịch sử đã dẫn đến nhiều làn sóng di dân, với ba hình thức là di dân tự nhiên, di dân cơ chế và di dân tại chỗ (Mạc Đường, 1982, tr.178).

Nguồn gốc của các tộc người hiện sinh sống ở tỉnh Kiên Giang mang những đặc điểm của tộc người có mặt ở Nam Bộ vào các thời điểm khác nhau trước đây. Điển hình như, người Khmer có mặt sớm nhất, có thể sau thế kỷ VII nhưng đông đảo là vào khoảng thế kỷ XIII. Từ thế kỷ XVII và những thế kỷ tiếp theo, người Kinh đã di cư đến Nam Bộ ngày càng đông, đóng vai trò chủ đạo khai hoang lập làng tạo nên diện mạo mới cho vùng đất này (Ngô Văn Lê, 2017). Trong khi đó, người Hoa xuất hiện ở vùng ĐBSCL này khoảng thế kỷ XVII. Như vậy, lịch sử khai phá vùng đất Kiên Giang thuộc về ba tộc người này. Theo thời gian, các ấp, phum, sóc và một số đơn vị hành chính của các

tộc người được thay đổi và dần hình thành nên các cộng đồng dân cư có thể cư trú riêng biệt theo tộc người.

*** Đặc điểm văn hóa**

Mặc dù giữa những tộc người đang sinh sống tại Kiên Giang có sự khác biệt về tổ chức xã hội, trình độ phát triển kinh tế và tôn giáo nhưng trải qua quá trình sinh sống lâu dài trên cùng một vùng lãnh thổ và sự giao lưu văn hóa giữa các tộc người theo thời gian đã hình thành nên những yếu tố văn hóa chung có thể phân biệt với các vùng văn hóa khác của Việt Nam. Mỗi cộng đồng cư dân sinh sống ở Kiên Giang là một bộ phận của một tộc người nên văn hóa của các cộng đồng này luôn bị chi phối bởi tác động lịch đại và đồng đại. Cụ thể như, trong quá trình Nam tiến người Kinh đã mang những yếu tố văn hóa truyền thống tạo nên nền tảng tinh thần và sức mạnh cho lớp dân cư Việt. Tuy nhiên, khi không gian sinh tồn mở rộng không chỉ làm thay đổi môi trường sống mà còn mở rộng quá trình giao lưu tiếp xúc với các tộc người khác. Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa các tộc người vẫn đang diễn ra trong bối cảnh hiện nay (Ngô Văn Lệ, 2017, tr.35).

Như vậy, vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh Kiên Giang nói riêng là nơi hội tụ của nhiều nền văn hóa. Bởi vì vị trí địa lý của tỉnh mà vùng đất này từ lâu đã là nơi giao lưu, hội tụ nhiều nền văn hóa khác nhau trong bối cảnh chung của vùng đất Nam Bộ. Điển hình như là sự ảnh hưởng của hai nền văn hóa Trung Hoa và văn hóa Ấn Độ đến các khía cạnh đời sống của các cộng đồng tộc người. Dựa theo lịch sử của vùng đất Tây Nam Bộ, vùng đất này xuất hiện đầu Công nguyên đến thế kỷ VI và VII với tên gọi ban đầu là Phù Nam. Sau đó là Chân Lạp, bao gồm toàn bộ vùng ĐBSCL hiện nay và một phần Đông Nam Campuchia (Nguyễn Mạnh Cường và Nguyễn Minh Ngọc, 2006). Yếu tố lịch sử và nét văn hóa Ấn thể hiện nhiều trong văn hóa của người Khmer và Chăm hiện nay ở Kiên Giang. Do đó, văn hóa của Kiên Giang vừa là văn hóa hỗn dung của các tộc người, vừa tiếp biến văn hóa tộc người nên làm cho nền văn hóa của tỉnh trở nên đa dạng, phong phú với một bức tranh đa màu sắc và sinh động.

Bên cạnh đó, các loại hình tôn giáo ở tỉnh Kiên Giang rất đa dạng. Theo nghiên cứu của Nguyễn Hồng Dương và Nguyễn Thị Bích Thủy (2018), tỉnh Kiên Giang có 11 tôn giáo, 21 tổ chức tôn giáo được nhà nước công nhận và mỗi tôn giáo đều thể hiện sự

đa dạng. Cụ thể như, tỉnh vừa có tôn giáo bản địa và tôn giáo thế giới như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật Giáo, Công Giáo, Hòa Hảo, Islam giáo và Cao Đài. Một số tôn giáo lớn gồm nhiều hệ phái, cũng được công nhận. Sự đa dạng tôn giáo ở đây mang những đặc điểm như cổ kết cá nhân thành những cộng đồng tôn giáo nhỏ, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa tộc người, làm đậm tính thiêng của đối tượng thờ cúng (Nguyễn Hồng Dương, Nguyễn Thị Bích Thủy, 2018, tr. 93-212). Cụ thể như, Phật giáo ở Kiên Giang không chỉ đa dạng trong hệ phái mà trong quá trình tồn tại và phát triển các hệ phái này có sự kế thừa nhau. Một số ngôi chùa tiêu biểu cho hệ phái Nam tông và Bắc tông ở Kiên Giang là ví dụ minh họa rõ nét về sự đa dạng tôn giáo. Trong Phật giáo có hệ phái Nam tông, Bắc tông và Khất sĩ. Tuy nhiên, trong từng hệ phái thì có nét văn hóa của Nam tông Khmer, Nam tông Việt. Nhìn chung, trong quá trình tồn tại và phát triển, các tôn giáo ở Kiên Giang không chỉ là sự kế thừa trong các hệ phái mà còn là kế thừa giữa các hệ phái (Nguyễn Hồng Dương và Nguyễn Thị Bích Thủy, 2018).

Văn hóa của người Kiên Giang còn thể hiện qua phong tục và lễ hội nơi đây. Với đặc điểm nông nghiệp lúa nước, cư dân vùng này luôn có nhiều phong tục gắn với nghi lễ vòng đời, tồn tại lâu đời theo chiều dài lịch sử. Theo đó, chu kỳ sinh học của một người có bốn mốc lớn là sinh ra, trưởng thành, lập gia đình, sinh con rồi mất đi. Chu kỳ sinh học này dễ dẫn đến những biến cố lớn của một đời người do đó các tập tục, phong tục thường gắn với yếu tố thiêng, trong gia đình và trong cộng đồng. Chẳng hạn như các nghi lễ vòng đời, cơ cấu gia đình – dòng họ hội tụ nhiều sắc thái văn hóa khác nhau, đa dạng trong thống nhất. Cụ thể, xét về cơ cấu dòng họ, chế độ gia đình phụ hệ trong gia đình người Kinh, Hoa và Khmer khá rõ nét. Một số gia đình chuyển đổi từ chế độ gia đình mẫu hệ sang phụ hệ. Do đó, vai trò của người đàn ông trong kinh tế xã hội khá quan trọng. Tuy nhiên, người phụ nữ trong gia đình hiện nay có thể đi làm để kiếm thêm thu nhập cho gia đình. Một vài trường hợp song hệ ở gia đình người Khmer cũng xuất hiện. Hiện nay, Kiên Giang phổ biến hai loại hình gia đình là gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng. Bên cạnh đó, những phong tục của cộng đồng như thờ cúng cá ông, thờ Bà Cậu, những kiêng cử khi đóng ghe hạ thủy, tục ăn trầu cau vẫn còn diễn ra ở vùng đất này, điển hình như ở thị xã Hà Tiên.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Lễ hội cũng là một hoạt động định kỳ gắn với những sự kiện trọng đại của cộng đồng như dạng thức có tính biểu trưng. Thông qua lễ hội, ý niệm của người dân về thế giới dần hiện thực hóa. Một số lễ hội tiêu biểu của vùng đất Kiên Giang gồm lễ giỗ Đức khai trấn Hà Tiên Mạc Cửu, lễ hội Tao Đàn Chiêu Anh Các, Tết Nguyên tiêu.

Về đặc điểm loại hình cư trú, do vị trí địa lý và điều kiện địa hình nên ở Kiên Giang có nhiều loại hình cư trú khác nhau như loại hình cư trú ở đất liền và loại hình cư trú ở đảo. Trong đó, do điều kiện tương đối khác biệt nên loại hình cư trú đất liền gồm bốn tiểu loại hình là cư trú ven biển, cư trú dọc trục lộ, cư trú ven sông và cư trú cù lao. Các loại hình cư trú này đều chịu sự tác động của khí hậu nhiệt độ cao, ít có sự biến động. Tuy nhiên, các loại hình cư trú này còn phụ thuộc vào điều kiện kinh tế và phương cách sinh kế (Võ Văn Sen và cộng sự, 2018).

Trong khi đó, loại hình cư trú ven sông thường là những ngôi nhà cất dọc sông khá đơn giản và thoáng mát, đời sống sinh hoạt của người dân gắn liền với sông nước. Hướng mặt tiền của những ngôi nhà này phụ thuộc vào vị trí kênh rạch. Nếu chỉ có một mặt bờ sông, bờ kênh thì nhà cất hướng ra mặt kênh, ra sông. Nếu một phía là đường, một phía là kênh thì nhà sẽ được cất hướng ra mặt đường, mặt sau của ngôi nhà sẽ hướng ra phía kênh, có cầu nước để sinh hoạt và neo đậu thuyền. Thông thường, vật liệu để xây dựng những ngôi nhà này đa dạng như lá dừa nước và gỗ bạch đàn. Ngoài ra, một số hộ dân còn cư trú trên ghe ở các mé sông. Các ghe này vừa là phương tiện kiếm sống, vừa là nơi buôn bán, nơi ở. Loại hình này có thể tìm thấy ở Hà Tiên.

Bên cạnh đó, loại hình cư trú cù lao cũng phổ biến ở một số khu vực của tỉnh Kiên Giang. Đặc điểm của loại hình này là ngôi nhà vườn, xung quanh là những rừng dừa nước và sông nước mênh mông tạo nên một không gian cư trú thanh bình. Trong khi đó, loại hình cư trú ven lộ thường thuận tiện cho việc buôn bán, kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch với lối kiến trúc hiện đại.

Như đã kể trên, người Kinh, Hoa và Khmer là ba tộc người chủ yếu ở Kiên Giang. Tuy nhiên, người Kinh và Hoa thường sống không tập hợp thành khu nhất định; trong khi đó người Khmer sống tập trung hơn. Chính vì vậy, lối sống và hình thức cư trú của họ cũng khác so với hai tộc người còn lại.

Trang phục của cư dân Kiên Giang cũng không có gì khác biệt giữa các tộc người. Hầu hết cư dân mặc những bộ đồ mát mẻ thích ứng với thời tiết và công việc hàng ngày. Đối với nữ, những bộ đồ họa tiết đơn giản là sự lựa chọn thường xuyên của họ. Riêng đối với nam giới, họ thường mặc quần tây sẫm màu, quần đùi, áo thun ngắn tay. Bên cạnh đó, trang phục Âu hóa, cách tân cũng dần phổ biến ở vùng đất này thay thế cho các bộ đồ truyền thống trong đời sống sinh hoạt hàng ngày. Các trang phục truyền thống của các tộc người chỉ được sử dụng vào dịp lễ hội, lễ tết.

Trong lĩnh vực văn hóa ẩm thực, các món ăn thường thể hiện phong cách sống thích ứng với môi trường tự nhiên và xã hội của các tộc người. Bên cạnh đó, đặc trưng văn hóa ẩm thực của Kiên Giang là sự giao lưu văn hóa của các tộc người cộng cư lâu dài như Việt, Hoa và Khmer. Chính vì vậy, nhìn chung văn hóa ẩm thực của vùng này đa dạng trong thống nhất. Một số món ăn tiêu biểu như bún kèn, bún xiêm, bún nhâm, hủ tiếu hấp, gỏi sầu đâu, bánh cống, và nhiều món ăn khác. Ngoài ra, ẩm thực của các tộc người còn là phương thức để phòng và chữa trị bệnh tật. Điển hình như những gia vị sả, gừng, nghệ, riềng và nhiều gia vị khác được xem là những vị thuốc chữa các bệnh thông thường hiệu quả. Đồng thời, văn hóa ẩm thực của Kiên Giang cũng mang đặc điểm của triết lý âm dương theo quan niệm của Đông Y. Chính vì vậy, các cư dân ở đây thường ăn uống theo mùa, chú ý cân bằng giữa yếu tố âm dương và ngũ hành.

1.1.3. Đặc điểm về kinh tế - xã hội của vùng đất

*** Đặc điểm kinh tế**

- **Nông lâm ngư nghiệp:** Kiên Giang là một trong những tỉnh có diện tích sản xuất nông nghiệp lớn của vùng ĐBSCL, trong đó cây lúa chiếm diện tích lớn nhất. Ngành nông nghiệp của tỉnh phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, thời tiết và thị trường tiêu thụ. Theo đánh giá triển vọng và thách thức trong sản xuất nông nghiệp năm 2011, hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh còn manh mún, nhỏ lẻ và tự phát. Diện tích canh tác trung bình của mỗi hộ khoảng 1 – 3 ha. Chính vì vậy, các hộ nông dân luôn phải đối mặt với tình trạng “được mùa mất giá, được giá mất mùa” (Nguyễn Trung Tiền, 2011, web). Bên cạnh đó, ngành nông nghiệp của tỉnh còn chịu ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu và dịch bệnh nên tốc độ tăng trưởng của ngành không ổn định. Tình hình tương tự cũng xảy ra trong lĩnh vực lâm nghiệp, thủy sản và ngư nghiệp. Hiện đây

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

các ngành đang phải đối mặt với nhiều khó khăn như xâm nhập mặn, dịch tả lợn châu Phi, hoạt động khai thác thủy hải sản cũng gặp khó khăn như ngư trường cạn kiệt, mật độ phương tiện dày, giá nguyên nhiên vật liệu, ngư lưới cụ và nhiều sản phẩm khác khai thác và sản xuất chưa ổn định, hiệu quả còn thấp. Tuy nhiên, hiện nay tỉnh đang từng bước thay đổi hoạt động nông nghiệp. Cụ thể, theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kiên Giang, địa phương đang tập trung các giải pháp đột phá nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, phát triển nông nghiệp trên nguyên tắc ứng dụng đồng bộ giải pháp khoa học về giống, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, cơ giới hóa, thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm trong giai đoạn 2021 – 2030. Ví dụ như, một số giống lúa ngắn ngày chống chịu mặn, năng suất cao, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu đã được nghiên cứu và ứng dụng công nghệ hiện đại tiến hành lựa chọn và trồng thử nghiệm. Hoặc ứng dụng công nghệ GIS trong quy trình theo dõi, đánh giá mô hình sản xuất lúa tôm nhằm nâng cao giá trị, hiệu quả lợi nhuận cho hộ sản xuất.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Dựa theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2021 của tỉnh: Tổng giá trị tăng thêm ước tính gần 20.098 tỷ đồng, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của dịch bệnh (Cục thống kê tỉnh Kiên Giang, 2021, web). Các địa phương cũng có những chiến lược chủ động ứng phó, triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn. Diện tích gieo trồng thực hiện 04 vụ mùa/năm là vụ mùa, vụ Đông Xuân, vụ Hè Thu và vụ Thu Đông. Riêng hoa màu, một số loại cây màu được hộ dân quan tâm sản xuất nhiều nhất gồm dưa hấu, khoai lang, khoai mì, bắp, rau và đậu. Bên cạnh đó, tỉnh Kiên Giang đã và đang xác định mục tiêu phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế biến thực phẩm; công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp – nông thôn trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, thực hiện quyết định số 742/QĐ-TT ngày 26/5/2010 nhằm bảo vệ hệ sinh thái, các loài thủy sinh vật biển có giá trị kinh tế và khoa học, Kiên Giang đã quy hoạch khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản, đặc biệt tăng cường năng lực quản lý khu bảo tồn biển Phú Quốc với tổng diện tích 33.657 ha để góp phần phát triển kinh tế biển, cải thiện sinh kế cộng đồng ngư dân các địa phương ven biển. Riêng hoạt động nuôi trồng thủy sản, tỉnh hình thành vùng chuyên nuôi tôm nước lợ ở các địa bàn huyện Giang Thành, thị xã Hà Tiên, Kiên Lương, Hòn Đất, An Minh, Vĩnh Thuận. Những địa

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

bàn này nằm trong hai vùng kinh tế chiến lược là Tứ giác Long Xuyên và U Minh Thượng của tỉnh. Bên cạnh đó, việc nuôi trồng thủy sản còn mô hình nuôi cá kết hợp trong rừng và ruộng lúa, hoặc nuôi cua biển kết hợp trong ruộng tôm.

Riêng hoạt động chăn nuôi của tỉnh chủ yếu là chăn nuôi heo với năng suất ổn định. Một số huyện hiện đang có tổng đàn khá lớn như huyện Giồng Riềng và huyện Tân Hiệp. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi heo của tỉnh đối mặt với dịch tả heo Châu Phi nên dẫn đến nhiều thiệt hại nặng nề trên tất cả địa bàn. Theo số liệu báo cáo, tính đến cuối năm 2019 số lượng con trong tổng đàn giảm 40% so với cùng kỳ năm 2017 (trích Báo cáo số 301/BC-UBND của tỉnh Kiên Giang). Hiện nay, tỉnh không có các doanh nghiệp chăn nuôi của nước ngoài, thay vào đó chủ yếu là doanh nghiệp trong nước với 26 trại. Bên cạnh heo, tổng đàn trâu bò dùng cho sức kéo cũng dần thay thế bằng cơ giới hóa nên số lượng hộ dân đầu tư chăn nuôi trâu bò cũng giảm. Không giống như trâu, tình hình chăn nuôi bò có chiều hướng gia tăng do có sự đầu tư từ các chương trình dự án, tập trung tại các huyện Giang Thành, Phú Quốc, Giồng Riềng và Kiên Lương. Tuy nhiên, việc chăn nuôi còn mang tính nhỏ lẻ. Riêng gia cầm do dịch cúm vẫn còn xảy ra nên số lượng giảm 0,6% so với cùng kỳ năm 2019. Ngoài ra, giá thịt gia cầm không ổn định do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, hộ chăn nuôi cũng gặp nhiều khó khăn nên không phát triển tổng đàn. Hình thức nuôi gia cầm còn nhỏ lẻ và phân tán trong các hộ gia đình. Tuy nhiên, một số hộ dân nuôi gà công nghiệp gia công cho các công ty tư nhân dưới hình thức trang trại.

Tuy nhiên, theo dự báo của Liên Hiệp Quốc, tình trạng gia tăng dân số, nhu cầu về lương thực sẽ tăng thêm 35%, nhu cầu về nước tăng thêm 40% và nhu cầu về năng lượng tăng thêm 50% đến năm 2030. Trong khi đó, việc mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp không phải là một phương án khả thi. Điều này có nghĩa là chính quyền địa phương cần xây dựng những quy hoạch sử dụng tài nguyên đất và chính sách hỗ trợ hộ dân có diện tích dưới 1 ha một cách hợp lý hơn. Bởi vì sự tăng trưởng trong tương lai chủ yếu dựa vào tăng trưởng hiệu quả, đổi mới, đa dạng hóa và gia tăng giá trị nên một số hộ dân có quy mô sản xuất dưới 1 ha sẽ đối mặt với nhiều thách thức (ICMP, 2018).

- **Về du lịch:** Trong lĩnh vực du lịch, với nguồn tài nguyên du lịch phong phú như đường bờ biển dài, nhiều hòn đảo thơ mộng hoang sơ như Kiên Hải, Phú Quốc và Thổ Châu, nhiều bãi tắm đẹp cùng các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử đa dạng và lễ hội đặc sắc, Kiên Giang có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch và tạo ra nhiều sản phẩm du lịch đặc thù như du lịch lịch sử, du lịch văn hóa và các sản phẩm du lịch khác. Theo mô tả của nhiều nghiên cứu trước đây về tiềm năng du lịch biển ở Kiên Giang cho thấy biển nơi đây có đặc điểm là bước sóng, độ trong, độ mặn của nước biển, độ mịn của cát và cường độ ánh nắng mặt trời thích hợp cho hoạt động tắm biển. Ngoài ra, Kiên Giang sở hữu nhiều bãi biển và hòn đảo còn hoang sơ, yên tĩnh phù hợp cho hoạt động thưởng ngoạn, nghỉ ngơi và thư giãn như bãi Mũi Nai, Dương, Hòn Chông, quần đảo Hải Tặc (thị xã Hà Tiên), quần đảo Bà Lụa (huyện Kiên Lương), quần đảo Nam Du (huyện Kiên Hải) và bãi sao (huyện Phú Quốc) (Nguyễn Trọng Nhân, 2014, tr. 22-29). Ngành du lịch ở Kiên Giang cũng được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từ giai đoạn 2016 đến nay. Mục tiêu của chiến lược là từng bước đưa ngành du lịch Kiên Giang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với tốc độ phát triển nhanh, bền vững và có thương hiệu. Ước tính, Kiên Giang đón khoảng 6,8 triệu lượt khách du lịch trong năm 2020 nếu không bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Trong đó, Phú Quốc là khu du lịch quốc gia được chọn làm điểm đến tầm cỡ quốc tế từ năm 2020, tăng sức cạnh tranh cho khu vực này. Trong khi đó, Hà Tiên được xác định là điểm du lịch quốc gia tập trung đầu tư trở thành đô thị du lịch ven biển.

Trong những năm qua, tỉnh Kiên Giang luôn có nhiều quan tâm đến du lịch biển, đặc biệt là tiềm năng du lịch biển Phú Quốc, nơi đây có thời tiết mát mẻ, hệ sinh thái trên cạn và dưới biển đa dạng và phong phú, nhiều giống cây đặc chủng, khu bảo tồn biển rộng lớn với nhiều thảm cỏ, rạn san hô, cỏ biển và nhiều loài khác. Tất cả tạo nên điều kiện thuận lợi cho các hoạt động du lịch biển như tham quan, lặn biển ngắm san hô, tham cỏ, nhảy dù, lướt sóng và nhiều hoạt động khác. Theo số liệu báo cáo, Phú Quốc đón trên 4 triệu lượt khách năm 2018, tăng 35,75% so với năm 2017. Riêng năm 2019 lượng khách tăng 22,7%, đặc biệt du khách nội địa đạt 7,3 triệu lượt khách, tăng 132,8%/năm. Tổng doanh thu từ du lịch đã đóng góp 11% GDP toàn tỉnh. Mặc dù ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên lượng khách đến Phú Quốc giảm rõ rệt nhưng kinh tế

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

du lịch biển Phú Quốc vẫn giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế biển của tỉnh Kiên Giang (Vũ Tuấn Hưng và cộng sự, 2021, web).

Bên cạnh đó, phát triển du lịch biển bền vững ở Kiên Giang là xu hướng tự nhiên tất yếu. Theo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nhu cầu của thị trường đối với du lịch biển là khá lớn. Chính vì vậy, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra Quyết định số 2782/QĐ-BVHTTDL ngày 15/8/2013 phê duyệt Đề án “Phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020”. Mục tiêu tổng quát của Đề án là đến năm 2020, du lịch biển trở thành ngành động lực của Kinh tế biển Việt Nam, góp phần thực hiện mục tiêu “phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển,...” (Nguyễn Trọng Nhân, 2014, tr.22-29). Để triển khai định hướng này, tỉnh Kiên Giang xác định phát triển bao gồm nhiều yếu tố cấu thành để đạt được tính bền vững và hiệu quả như kinh tế, xã hội, môi trường, văn hóa, khả năng cung cấp tài nguyên và nhiều yếu tố khác.

Tuy nhiên, hiện tại Kiên Giang cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức như dịch bệnh, hạn chế về dịch vụ, thiếu hụt nguồn nhân lực du lịch, gia tăng các vấn đề an ninh trật tự về người nhập cư hay giá cả sinh hoạt. Hệ sinh thái tự nhiên của các khu bảo tồn ven bờ bị thu hẹp. Trên cơ sở phân tích các tiềm năng và thách thức để phát triển du lịch biển, tỉnh Kiên Giang đã và đang xây dựng các giải pháp phát triển bền vững định hướng đến 2030 như: (1) tăng cường đầu tư phát triển sản phẩm du lịch biển đặc trưng gắn với bản sắc văn hóa và đặc thù tự nhiên của Phú Quốc, đồng thời cần thu hút đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch để tạo sự đột phá và kéo các nhà đầu tư lớn tạo động lực thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững; (2) thu hút và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực du lịch theo hướng chuyên nghiệp và hiệu quả; (3) đa dạng hóa sản phẩm du lịch biển; (4) đẩy mạnh phát triển du lịch xanh và bền vững; (5) xây dựng và hoàn thiện thể chế quản trị đối với mô hình thành phố đảo gắn với phát triển du lịch biển; (6) quy hoạch, triển khai và quản lý hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển dịch vụ du lịch đáp ứng ba tiêu chí của phát triển bền vững (Vũ Tuấn Hưng và cộng sự, 2021, web).

- **Công nghiệp và xây dựng:** Khu vực công nghiệp và xây dựng: Mặc dù ảnh hưởng bởi dịch bệnh nhưng tổng giá trị tăng thêm ước tính 10.036,31 tỷ đồng, tăng 0,83% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp ước đạt gần 6.054 tỷ đồng, tăng 0,97%

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

so cùng kỳ; xây dựng ước đạt 3.982,5 tỷ đồng, tăng 0,62% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy cả ngành công nghiệp và xây dựng đều có tăng trưởng dương. Dựa theo Nghị quyết số 100/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017, tỉnh Kiên Giang xác định mục tiêu phát triển ổn định công nghiệp vật liệu xây dựng gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Trong khi đó, phát triển ngành xây dựng trên cơ sở huy động mọi thành phần kinh tế tham gia nhằm triển khai thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng các công trình dự án đã được xác định trong các Chương trình, đề án, dự án, quy hoạch phát triển về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Tóm lại, tỉnh Kiên Giang đã và đang đa dạng hóa mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả. Theo báo cáo năm 2019, Trung tâm Khuyến nông tỉnh đã thực hiện 24 dạng mô hình trồng trọt, trồng trọt kết hợp với thủ sản. Riêng cây lúa đã triển khai 9 dạng mô hình hướng tới đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, ứng dụng đồng bộ cơ giới hóa trong sản xuất (Minh Khánh, 2020, web). Đồng thời, tỉnh tiến hành triển khai dự án cánh đồng lớn vùng nguyên liệu và ứng phó biến đổi khí hậu. Kết quả thực hiện dự án bước đầu giúp quản lý tốt đồng ruộng, giảm số lần sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, giảm ô nhiễm môi trường và thay đổi các tập quán canh tác lạc hậu, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Để thực hiện tốt dự án cánh đồng lớn, tỉnh cũng quan tâm đến mối liên kết giữa “bốn nhà” để tăng giá trị nông sản và giảm giá thành sản xuất. Qua đó, mô hình thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể và hỗ trợ cộng đồng cao. Kết quả cho thấy, nông dân Kiên Giang đã giảm chi phí sản xuất trung bình được khoảng gần 2.000.000đ/ha, tăng năng suất trung bình khoảng 0,5 tấn/ha, tăng hiệu quả kinh tế hơn 4.000.000đ/ha trong vụ hè thu 2019 (Minh Khánh, 2020, web). Một ví dụ khác, mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ hạt lúa giống được triển khai tại huyện Hòn Đất cũng đạt được mục tiêu chuyển giao quy trình sản xuất lúa giống phù hợp với định hướng vùng sản xuất lúa chất lượng cao. Hoặc mô hình canh tác lúa thông minh trên vùng đất phèn mặn thích ứng với biến đổi khí hậu được thực hiện ở huyện Hòn Đất và Gò Quao với 234 ha. Mô hình hỗ trợ người nông dân giám sát mực nước trên bề mặt ruộng tự động để tiết kiệm nước tưới thông qua 8 trạm quan trắc môi trường và 7 ống cảm biến ướt khô xen kẽ. Đặc biệt, việc ứng dụng công nghệ điện toán đám mây, kết nối internet vạn vật để quản lý và phân

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

phối nước trong canh tác đã nâng cao giá trị và hiệu quả lợi nhuận, góp phần thực hiện chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và bền vững của tỉnh (Minh Khánh, 2020, web).

Đặc biệt, tỉnh Kiên Giang đã thực hiện cơ cấu kinh tế chuyển dịch giảm dần tỷ trọng nông – lâm – thủy sản từ 40,39% xuống còn 31,54%; tỷ trọng công nghiệp – xây dựng từ 18,11% tăng lên 20,06%; dịch vụ từ 41,5% tăng lên 48,4% để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, là trung tâm du lịch chất lượng cao của khu vực và quốc tế, là một trong những khu vực tăng trưởng kinh tế ổn định của ĐBSCL với hạ tầng kinh tế-xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ (trích từ bài viết “Kiên Giang điểm sáng đầu tư”, trên trang web: kitra.com.vn).

Nhìn chung, đời sống kinh tế, văn hóa – xã hội của cư dân ở Kiên Giang đã có nhiều cải thiện. Kết cấu hạ tầng về kinh tế - xã hội, giao thông, điện nước, trường học, bệnh viện và các cơ sở khác đều phát triển và đáp ứng nhu cầu của dân cư ngày càng tốt hơn. Chuyển đổi mô hình canh tác nông nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất từng bước giảm đáng kể chi phí phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hạn chế tối đa diện tích lúa đổ ngã. Chính vì vậy, các mô hình này có nhiều tiềm năng để phát triển trong định hướng sản xuất lúa giống và gắn kết với đơn vị tiêu thụ, góp phần tăng lợi nhuận cho nông dân.

Theo báo cáo kinh tế - xã hội gần đây, tính tới cuối năm 2020 số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh giảm 14,2% so với 2015 và 1,3% so với năm 2019 (Đồng Bằng, 2021, web). Tổng cộng hiện nay còn 2.393 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 3,4% (giảm 1,3% so với năm 2019). Riêng đối với hộ cận nghèo toàn tỉnh là 19.378 hộ, chiếm 4,21% (giảm 0,38% so với năm 2019). Trong đó số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số toàn tỉnh là 4.539 hộ, chiếm 6,45% (giảm 0,78% so với năm 2019) (Theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 06/01/2021).

*** Đặc điểm xã hội**

- **Dân số - lao động – việc làm:** Theo kết quả điều tra về lao động và việc làm năm 2011, toàn tỉnh Kiên Giang có hơn 1.019.800 người từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động, trong đó nam cao hơn nữ (87,16% và 70,81%). Số lượng này tiếp tục

gia tăng trong những năm gần đây. Theo báo cáo, lực lượng lao động nữ ở cả thành thị và nông thôn đều thấp hơn nam giới. Điều này là do đặc điểm người phụ nữ Nam bộ thường đảm trách công việc nội trợ gia đình hoặc không có nhu cầu làm việc hoặc không tìm được việc làm phù hợp. Từ kết quả này cho thấy, bình đẳng giới trong việc làm là một điều đáng quan tâm ở Kiên Giang. Trong những năm gần đây, tỉnh đã xây dựng các chiến lược và chương trình hành động bình đẳng giới và chính sách kinh tế xã hội để nâng cao vai trò của phụ nữ, tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia vào nền kinh tế (Duy Dân, 2012, web).

Ngoài ra, thực hiện Nghị quyết số 47-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về tiếp tục đẩy mạnh chính sách dân số-kế hoạch hóa gia đình nên công tác này của tỉnh cũng đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần tích cực vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập và cải thiện đời sống cư dân, thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh (Kim Thư, 2018, web). Tốc độ gia tăng dân số của tỉnh tương đối ổn định từ năm 2009 cho đến nay. Quy mô gia đình ít con ngày càng phổ biến, số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh sản là 2,39 con năm 2005, giảm còn 2,05 năm 2015. Tuy nhiên, công tác dân số kế hoạch hóa gia đình còn một số hạn chế như tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh tăng nhanh, mức sinh giữa các địa bàn còn chênh lệch đáng kể, tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ giảm chậm, chính sách chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi, vị thành niên và thanh niên còn nhiều hạn chế và chưa được nhiều sự quan tâm. Trong khi đó, tốc độ già hóa dân số ngày càng tăng. Điều này cho thấy tỉnh đang và sẽ gặp nhiều khó khăn và thách thức khi không có những chiến lược chăm sóc sức khỏe phù hợp cho người cao tuổi.

- Giáo dục đào tạo, dạy nghề và phát triển nguồn nhân lực: Theo báo cáo của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp của tỉnh Kiên Giang hiện đang theo định hướng đào tạo nguồn nhân lực với quá trình chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, vùng, lĩnh vực và địa phương. Trong đó, chú trọng đào tạo kỹ năng để trở thành một lợi thế để nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ, tăng năng suất lao động, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững (NBH, 2020, web). Dựa vào số liệu sơ kết đề án phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2016 – 2020, toàn tỉnh hiện nay có 30.798 người có trình độ đào tạo từ đại học trở

lên, chiếm 1,78% so với dân số; bên cạnh đó còn đào tạo được 29 tiến sĩ và 575 thạc sĩ, đạt 115%.

Ngoài ra, việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong những năm qua đã góp phần giải quyết hàng nghìn lao động, đặc biệt là nhóm chính sách, dân tộc thiểu số và người nghèo. Quy mô và chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn ngày càng tăng, đa dạng theo hướng gắn với nhu cầu của người học và nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp và của nền kinh tế. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trên địa bàn các huyện gia tăng từ 40% đến 50,1% trong 2015 – 2020. Hiện nay, tỉnh có 28 cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp gồm 4 trường cao đẳng, 6 trường trung cấp, 12 trung tâm giáo dục nghề nghiệp cấp huyện, 3 doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp và 4 cơ sở đào tạo khác (Trần Hà, 2021, web).

- Y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Trong bối cảnh già hóa dân số ngày càng tăng, tỉnh Kiên Giang đã xây dựng kế hoạch số 1488/KH-SYT về việc thực hiện đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Mục tiêu của đề án là nâng cao nhận thức, tạo môi trường xã hội đồng thuận và phong trào toàn xã hội tham gia chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Mục tiêu này cho thấy tuổi thọ trung bình của người dân càng tăng cao thì nhu cầu về lĩnh vực dinh dưỡng, vệ sinh, chăm sóc sức khỏe càng cao. Đây là những thách thức đối với kinh tế và xã hội.

Bên cạnh đó, lĩnh vực công tác y tế dự phòng cũng đang thực hiện tốt vai trò tuyên truyền, vận động người dân tham gia phòng chống một số dịch bệnh nguy hiểm và phổ biến như HIV/AIDS, lao, sốt rét, sốt xuất huyết và gần đây nhất là đại dịch Covid-19. Riêng trong hoạt động khám chữa bệnh kết hợp giữa y học hiện đại và y học cổ truyền ngày càng phổ biến nhằm đem đến nhiều sự lựa chọn dịch vụ cho người dân, đồng thời đạt được mục tiêu chăm sóc sức khỏe toàn diện.

Để thực hiện mục tiêu này, tỉnh Kiên Giang đã xác định củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở và nâng cao chất lượng y tế. Đồng thời, tỉnh cũng đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ y tế, tạo điều kiện phát triển các cơ sở y dược trong và ngoài công lập để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân. Ngoài ra, công tác truyền thông giáo dục và nâng cao sức khỏe giữ vai trò quan trọng. Chính vì vậy, tỉnh Kiên Giang luôn đổi mới công tác truyền thông, xây dựng các nhóm thông điệp truyền thông theo các

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

chủ đề ngắn gọn và rõ ràng, cũng như xây dựng thí điểm các mô hình câu lạc bộ truyền thông giáo dục sức khỏe từ các thành viên của tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể các cấp.

Riêng hoạt động cấp và quản lý thẻ bảo hiểm y tế toàn dân đã được triển khai và đạt nhiều thành tích do mạng lưới đại lý thu BHYT được mở rộng và công tác tuyên truyền hiệu quả. Theo dự kiến, tỉnh phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 91,11% dân số toàn tỉnh.

1.1.4. Các chính sách phát triển hiện nay

**** Chính sách huy động vốn đầu tư***

Kiên Giang xác định kinh tế biển đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Chính vì vậy, tỉnh đã tiến hành xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế biển Kiên Giang đến năm 2020 dựa trên chương trình hành động số 12-CTr/TU ngày 02/5/2007 của Tỉnh ủy Kiên Giang về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” và kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 14/9/2007 thực hiện Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP ngày 30/5/2007 của Chính phủ (Theo Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 29/8/2016). Cụ thể, tỉnh thực hiện chính sách huy động vốn đầu tư để phát triển du lịch, dịch vụ du lịch vùng ven biển, hải đảo. Tính đến nay, tỉnh đã thu hút 680 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký là 503.763 tỷ đồng. Trong đó, 341 dự án đi vào hoạt động và 68 dự án đang triển khai. Bên cạnh đó, tỉnh cũng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho 41 dự án đến từ 19 quốc gia và vùng lãnh thổ với vốn đầu tư đăng ký hơn 1,44 tỷ USD (Đức Bình, 2019, web). Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang, hiện nay tỉnh đang công bố chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh từ năm 2017. Trong đó, chính sách quy định cụ thể hình thức đầu tư, ngành nghề, địa bàn, đối tượng áp dụng và quyền lợi và trách nhiệm của nhà đầu tư. Hiện nay, tỉnh đang hướng đến phát triển kinh tế xã hội đồng bộ, do đó địa bàn đầu tư ưu tiên của tỉnh bao gồm: (1) địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn như thành phố Rạch Giá và thị xã Hà Tiên; (2) địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn gồm các huyện và các đảo, hải đảo.

Chính sách xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa và giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Tỉnh Kiên Giang đã ban hành một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường từ năm 2013 căn cứ trên các Luật, Nghị định và Thông tư của Chính phủ và Ủy ban nhân dân (Theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 10/9/2013). Tuy nhiên, đến 2018 tỉnh Kiên Giang đã ban hành quy định chỉnh sửa bổ sung về chính sách khuyến khích xã hội hóa này, có hiệu lực từ ngày 18/6/2018 và thay thế cho Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 10/9/2013. Trong đó, có sự điều chỉnh về chính sách đất đai. Riêng đối với chính sách ưu đãi tín dụng hiện đang tiến hành theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ và Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước và văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Ngoài ra, chính sách này cũng quy định cụ thể điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa như sau: Cơ sở thực hiện xã hội hóa được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa khi đáp ứng các điều kiện sau (Theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 10/9/2013):

a) Thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở xã hội hóa theo quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Các dự án xã hội hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ sở thực hiện xã hội hóa phải có cam kết bảo đảm thực hiện đúng tiến độ, thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa đúng mục đích, có hiệu quả.

Bên cạnh đó, thực hiện quyết định số 2085 ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020, tỉnh Kiên Giang cũng đã chi hơn 5,6 tỷ đồng để hỗ trợ 250 hộ dân tộc thiểu số vay vốn chuyển đổi ngành nghề và 149 hộ được vay vốn sản xuất cũng nhiều hoạt động khác (Trích từ bài “Người Khmer ở Kiên Giang”, trên trang web: baogiaothong.vn). Theo kết quả đánh giá, chính sách hỗ trợ đầu tư hiệu quả đã và đang từng bước nâng mức sống của người Khmer ở Kiên Giang. Hiện tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm giảm bình quân trên 3%, riêng tỷ lệ học nghèo trong đồng bào dân tộc giảm

từ 17,6% của năm 2015 (10.346 hộ) xuống 7,29% năm 2020 (4.855 hộ) (Trích từ bài “Người Khmer ở Kiên Giang”, trên trang web: baogiaothong.vn).

*** Chính sách chăm lo giáo dục – đào tạo**

Tỉnh Kiên Giang đã và đang tập trung phát triển sự nghiệp giáo dục – đào tạo cả về số lượng, chất lượng và cơ sở vật chất. Nhiều hệ thống trường hợp với các cấp lớp từ mầm non đến trung học phổ thông được thành lập. Cơ sở vật chất của trường lớp đáp ứng tốt hoạt động giảng dạy và học tập. Nhiều thành tựu đạt được như tỷ lệ huy động trẻ từ độ tuổi 6-14 đến trường cao, công tác chống mù chữ và phổ cập giáo dục đạt hiệu quả cao. Ngoài ra, công tác giáo dục cho người Khmer cũng được tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện khá tốt. Điển hình như chính sách dạy chữ Khmer trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên được triển khai tại 33 điểm trường trong năm học 2018-2019, huy động 5.724 học sinh theo học. Ngoài ra, một số cán bộ, công chức, viên chức công tác ở cộng đồng người Khmer cũng được tham gia khóa học dạy chữ Khmer. Hoặc chính sách dạy và học chữ trong dịp hè tại các chùa Khmer cũng đạt được hiệu quả cao. Theo số liệu thống kê, có 293 lớp dạy chữ Khmer cho 5.675 sư sãi và con em người Khmer trong hè năm 2019 (Hồng Chuyên, 2021, web). Đồng thời, tỉnh còn thực hiện chính sách cử tuyển từ năm 2014 cho các học sinh dân tộc thiểu số tham gia vào các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, các chương trình, chính sách góp phần nâng cao trình độ dân trí trong các dân tộc thiểu số, đào tạo nguồn nhân lực, cán bộ có trình độ là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

*** Chính sách xã hội**

Công tác chăm lo chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh đạt được những kết quả quan trọng sau 8 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. Tuy nhiên, để tiếp tục triển khai, thực hiện tốt về chính sách xã hội, tỉnh Kiên Giang xác định rõ chính sách xã hội chăm lo tốt cho người dân là nhiệm vụ chiến lược, là trách nhiệm thường xuyên phải thực hiện; đặt con người vào trung tâm chính sách; phát triển kinh tế phải gắn liền với phát triển, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội; phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp, đoàn kết, “tương thân, tương ái” của dân tộc. UBND tỉnh cụ thể hóa các văn bản lãnh đạo, chỉ

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

đạo của Trung ương, của tỉnh về chính sách xã hội, gắn với việc hoạch định các chủ trương, chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Bố trí kinh phí tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách về xã hội. Chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực trong việc giải quyết, thực hiện chính sách xã hội đối với người dân, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ về chính sách xã hội trong thời gian tới như: Chính sách ưu đãi người có công; chính sách giảm nghèo, bảo trợ xã hội; lao động - việc làm; bảo hiểm xã hội; giáo dục; y tế; nhà ở tối thiểu; nước sạch; thông tin. Bên cạnh đó, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và địa phương tiếp tục thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân về vai trò của chính sách xã hội; vận động và thực hiện có hiệu quả chính sách ưu đãi người có công, chính sách bảo đảm an sinh xã hội về việc làm, thu nhập và giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, các chương trình, kế hoạch bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục - y tế - nhà ở tối thiểu và nước sạch. Tích cực tham gia ý kiến, phản biện xã hội đối với chính sách xã hội. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động tham mưu, tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội thuộc lĩnh vực quản lý của ngành, đơn vị.

*** Chính sách y tế**

Tỉnh đã và đang từng bước triển khai kế hoạch phát triển y tế chuyên sâu, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và đảm bảo công bằng trong chăm sóc sức khỏe. Đồng thời, ngành y tế cũng phát triển hệ thống y tế kết hợp mạng lưới cơ sở y tế công và ngoài công lập, tăng cường cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế và nhân lực cho các địa phương vùng sâu vùng xa, biên giới và hải đảo. Những mục tiêu này được quy định rõ trong nghị quyết về việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Theo Nghị quyết số 100/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017). Theo báo cáo, 100% các trạm y tế ở nông thôn có đủ nước sạch và nhà vệ sinh. Công tác chăm sóc sức khỏe cho người Khmer nghèo, vùng khó khăn luôn nhận được sự quan tâm của tỉnh. Điển hình như, tỉnh đã cấp được 86.846 thẻ

bảo hiểm y tế, đội ngũ cán bộ y tế là người dân tộc thiểu số ngày càng tăng về số lượng, số trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia chiếm 98,6% (142/144 trạm).

Tóm lại, tỉnh Kiên Giang đã và đang xây dựng những chiến lược phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và các lĩnh vực khác một cách đồng bộ. Các chính sách, chương trình này đóng vai trò tác động qua lại lẫn nhau, hướng đến mục tiêu phát triển chung của toàn tỉnh trên tất cả lĩnh vực.

1.2. TỔNG QUAN VỀ CON NGƯỜI Ở KIÊN GIANG

Theo số liệu của Tổng Cục thống kê về kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân số toàn tỉnh Kiên Giang là 1.723.067 người, với mật độ dân số là 272 người/km². Đến năm 2020, theo Niên giám thống kê của tỉnh Kiên Giang, dân số toàn tỉnh là 1.728.869 người.

Hiện nay, tỉnh Kiên Giang là địa bàn cư trú đông của ba dân tộc, gồm Kinh (1.486.460 người), Khmer (211.282 người), người (24.051 người),... ngoài ra, còn có các dân tộc khác như Tày, Mường, Nùng..., nhưng số lượng không đáng kể, chỉ từ vài đến vài chục người (Tổng Cục thống kê, 2020, biểu 2, tr. 19).

1.2.1. Tổng quan về người Kinh

Người Kinh (Việt) ở Kiên Giang là tộc người có số dân đông nhất. Theo số liệu thống kê năm 2019, dân số của cộng đồng này chiếm gần 86,26% dân số toàn tỉnh, với 1.486.460 người Kinh. Địa bàn cư trú của người Kinh phân bố ở tất cả huyện, thị xã và thành phố. Họ không chỉ sinh sống ở đô thị hay nông thôn mà còn xen kẽ với các tộc người khác.

Về hoạt động Kinh tế của người Kinh rất đa dạng. Họ sinh sống chủ yếu bằng việc canh tác nông nghiệp lúa nước bởi vì điều kiện địa lý tự nhiên của vùng Kiên Giang tương đối thuận lợi, đất đai màu mỡ do phù sa bồi đắp. Ngoài ra, khí hậu của Kiên Giang mang đặc trưng chung của vùng Nam Bộ nên hai mùa mưa nắng rõ rệt, không chịu ảnh hưởng nhiều bởi lũ quét nên các vụ canh tác lúa và hoa màu luôn đạt năng suất cao. Hơn thế nữa, hình thức canh tác của người Kinh ở Kiên Giang đã và đang đóng góp vào việc xuất khẩu lúa gạo và đảm bảo an ninh lương thực cho cả nước.

Ngoài lúa nước, người Kinh ở Kiên Giang còn trồng các vườn trái cây nổi tiếng. Cụ thể ở vùng đất Hà Tiên nổi tiếng với hồ tiêu, được trồng nhiều ở Hòn Chông, Tô

Châu và Mũi Nai bởi vì loại cây trồng này phù hợp với thổ nhưỡng. Hay những đồn điền cây dừa xuất hiện từ 1919, qua thời gian diện tích trồng dừa thay đổi nhưng đóng góp của dừa cho kinh tế của Hà Tiên nói riêng và Kiên Giang nói chung vẫn có giá trị nhất định.

Người Kinh ở đây còn phát triển các nghề liên quan đến sông nước như đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, chế biến các sản phẩm liên quan đến thủy hải sản đem lại nguồn lợi to lớn. Việc đánh bắt chủ yếu được thực hiện bằng dây câu và lưới cùng các phương tiện đánh bắt gần hoặc xa bờ. Sản phẩm thu được phục vụ nhu cầu tại chỗ của địa phương, bên cạnh đó người Kinh còn chế biến thành các sản phẩm liên quan để xuất khẩu trong và ngoài nước như nước mắm, khô, mắm và một số mặt hàng khác.

Hơn thế nữa, các nghề thủ công truyền thống của người Kinh cũng khá đa dạng và phổ biến như đan lát. Nhiều làng nghề truyền thống được hình thành không chỉ góp phần phát triển kinh tế địa phương, giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ mà còn bảo lưu những nét văn hóa đặc sắc. Mặc dù trong bối cảnh đô thị hóa hiện nay, một số nghề truyền thống đã thay đổi hoặc không còn nhưng giá trị văn hóa của các nghề này vẫn còn tồn tại trong một bộ phận dân cư làm nghề.

1.2.2. Tổng quan về người Khmer

Số lượng người Khmer đang sinh sống ở Kiên Giang là 211.282 người. Các nghiên cứu trước đây miêu tả cộng đồng người Khmer sinh sống tập trung ở 13 thị xã/huyện thị trong tỉnh (Bùi Công Ba, 2007, web). Hiện nay, mặc dù xu hướng di cư tự do đang diễn ra nhưng tộc người Khmer vẫn là một trong ba tộc người chính ở Kiên Giang, chiếm khoảng 12% dân số trong toàn tỉnh, thường cư trú thành những nhóm nhỏ và xen kẽ với người Kinh và người Hoa.

Trong quá trình cộng cư với tộc người Kinh và tộc người Hoa, người Khmer đã và đang tạo sự đa dạng về văn hóa trong các công trình kiến trúc, công cụ lao động, ngôn ngữ hoặc ẩm thực (Đoàn Thanh Nô, 2002). Bên cạnh đó, cộng đồng này cũng nhận được nhiều chính sách và chương trình của Nhà nước trong những năm qua như Quyết định 134 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ nhà ở và nước sạch cho cộng đồng tộc người thiểu số. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (UBND) đã từng bước thực hiện quyết định. Điển hình như, UBND đã sử dụng 3.563 tỷ đồng từ ngân sách Nhà

nước và vận động nhân dân đóng góp để xây dựng 509 căn nhà hộ Khmer khó khăn ở Kiên Giang (Bùi Công Ba, 2007). Theo báo cáo năm 2020, Trung ương và tỉnh Kiên Giang đã phân bổ 18.185 tỷ đồng để thực hiện chương trình 135. Trong đó, 42 công trình cầu đường, nước sạch đã được đầu tư xây dựng trong tỉnh và 10 công trình duy tu trường học cũng hoàn thành để phục vụ người Khmer.

Về hoạt động sinh kế, người Khmer thường làm ruộng, chăn nuôi nhỏ, và trồng cây ăn quả. Họ chủ yếu trồng lúa nước do đặc điểm thổ nhưỡng, kỹ thuật canh tác của họ theo chế độ luân canh “một năm làm, ba năm nghỉ” (Đoàn Thanh Nô, 2002).

Việc chuyển đổi mô hình sản xuất đã và đang từng bước làm thay đổi đời sống của người Khmer ở tỉnh Kiên Giang. Điển hình như mô hình sản xuất lúa – tôm của người Khmer ở vùng sâu Vĩnh Thuận, huyện U Minh Thượng. Nơi đây có 1.919 hộ, với trên 7.900 người Khmer chiếm 8,3% dân số huyện, sống xen kẽ với người Kinh và cư trú đông nhất tại các xã Vĩnh Bình Bắc và Tân Thuận.

Trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, người Khmer ở Kiên Giang vẫn còn làm nghề chế biến đường thốt nốt và chăn nuôi bò thịt để cung cấp cho các tỉnh miền Tây và thành phố Hồ Chí Minh.

Nhìn chung, hoạt động kinh tế của người Khmer ở Kiên Giang cũng mang những đặc điểm chung của người Khmer ở ĐBSCL như hoạt động kinh tế thuần nông, mang tính nhỏ lẻ. Các hoạt động thủ công, chăn nuôi là kinh tế phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp.

1.2.3. Tổng quan về người Hoa

Sự có mặt của người Hoa đến miền Nam Việt Nam vào khoảng năm 1679, tuy nhiên sự di cư lớn nhất có lẽ vào thế kỷ XX do những biến động lịch sử xảy ra ở Trung Quốc. Bên cạnh đó, hạn hán mất mùa, dịch bệnh và chiến tranh liên miên giữa các tập đoàn phong kiến là những nguyên nhân khiến người Hoa di cư đến vùng đất Nam Bộ. Đặc biệt, một bộ phận người Hoa do Mạc Cửu đã đến vùng Hà Tiên vào cuối những năm 70 của thế kỷ XVII thông qua các cuộc buôn bán giao thương. Sau khi di cư đến vùng đất Nam Bộ, cộng đồng người Hoa đã hòa nhập với cư dân bản địa thông qua quá trình hôn nhân dị tộc và cũng đóng góp cho quá trình khai hoang, lập làng ở vùng đất mới này. Người Hoa ở Kiên Giang hiện nay chiếm khoảng 1,4% dân số toàn tỉnh và cư

trú tập trung ở thành phố Rạch Giá, huyện Kiên Lương, huyện Châu Thành, thành phố Hà Tiên.

Người Hoa ở Kiên Giang chủ yếu buôn bán và làm các nghề thủ công, công nghiệp. Một số ít người Hoa làm rẫy, trồng các loại hoa màu nổi tiếng.

Nhìn chung, kinh tế của người Hoa ở Kiên Giang hiện nay khá phát triển, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh.

1.2.3. Tổng quan về các tộc người khác

Trong dòng lịch sử, các tộc người khác ở Kiên Giang do quá trình di cư đã đến sinh sống tại đây. Theo số liệu thống kê, tỉnh Kiên Giang có 27 tộc người cùng sinh sống trên địa bàn. Bên cạnh ba tộc người có dân số đông là Việt, Khmer và Hoa thì các tộc người còn chiếm tỷ lệ khá ít. Mặc dù vậy, các tộc người này vẫn được sự quan tâm và hỗ trợ của chính quyền địa phương. Nhiều chính sách, pháp luật về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được tỉnh tập trung đầu tư cho các xã có tộc người thiểu số như chương trình 135 và xã nông thôn mới. Trên cơ sở rà soát hộ nghèo và cận nghèo theo tiêu chí đa chiều, tỉnh đã và đang tập trung đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh, hỗ trợ các tộc người phát triển kinh tế và tăng thu nhập, đa dạng hóa sinh kế và mô hình sản xuất (Theo TTXNV, 2019). Kết quả là, các tộc người này luôn tin tưởng và thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, cùng với tộc người Kinh xây dựng và phát triển.

Chương 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở KIÊN GIANG

Theo Thông tư Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ NN&PTNT quy định, **nghề truyền thống** “là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền.” (Điểm a, Khoản 3, Phần I). Riêng đối với **làng nghề** được giải thích “là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau” (Điểm b, Khoản 3, Phần II). Bên cạnh đó, Thông tư cũng giải thích **làng nghề truyền thống** “là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời” (Điểm c, Khoản 3, Phần I).

Ngoài ra, Thông tư cũng quy định tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống. Cụ thể, nghề được công nhận là nghề truyền thống khi đạt ba tiêu chí gồm 1) Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận; 2) Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hoá dân tộc; và 3) Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề (Khoản 1, Điều 1, Phần II). Trong khi đó, làng nghề được công nhận phải đạt 3 tiêu chí sau: 1) Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn; 2) Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận; và 3) Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước. (Khoản 2, Điều 1, Phần II). Như vậy, làng nghề truyền thống phải đạt tiêu chí làng nghề và có ít nhất một nghề truyền thống được quy định tại Khoản 1 Điều 1 Phần 1 của Thông tư.

2.1. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

2.1.1. Thực trạng phát triển ngành nghề chế biến bảo quản nông lâm thủy sản

Theo kết quả thống kê năm 2020, hiện nay tỉnh đã công nhận 12 ngành nghề truyền thống và 01 làng nghề truyền thống đã được UBND tỉnh công nhận năm 2021

tại Quyết định số 2971/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 liên quan đến chế biến bảo quản nông lâm thủy sản từ năm 2016 cho tới nay. Cụ thể, trong năm 2016 có tổng cộng 02 ngành nghề được công nhận bao gồm nghề chế biến mắm ruốc tại xã Bình An, huyện Kiên Lương và nghề làm đường thốt nốt tại xã Bình An, huyện Kiên Lương. Đến năm 2017, tỉnh công nhận 01 làng nghề truyền thống chế biến nước mắm tại huyện Phú Quốc và 01 nghề làm bánh tráng Thanh Hưng tại xã Thanh Hưng, huyện Giồng Riềng. Đến năm 2018, nghề chế biến khóm Tắc Cậu tại xã Bình An, huyện Châu Thành cũng được tỉnh công nhận. Đặc biệt năm 2019, tỉnh tiến hành công nhận 04 ngành nghề truyền thống gồm nghề làm tôm khô Hà Tiên tại thành phố Hà Tiên, nghề nấu rượu nếp Đường Xuồng tại xã Định Hòa, huyện Gò Quao, nghề làm tương hột và chao tại xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận và nghề sản xuất bún tại thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận (Trần Thanh Dũng, 2019, web). Dựa theo kết quả công nhận cho thấy, số lượng ngành nghề truyền thống được công nhận ngày càng gia tăng và phân bố ở nhiều huyện.

Bên cạnh đó, việc phát triển ngành nghề truyền thống đã và đang góp phần cải thiện kinh tế hộ gia đình, giải quyết lao động tại chỗ và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo báo cáo, số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh tăng từ 3.558 cơ sở năm 2011 lên 4.092 cơ sở năm 2019, giải quyết việc làm cho hơn 18.000 người. Ước tính, thu nhập bình quân đầu người tham gia vào hoạt động cũng tăng đáng kể sau 10 năm triển khai từ 860.000đ/người/tháng năm 2011 lên 5.590.000đ/người/tháng năm 2019. Kết quả này cho thấy, hiệu quả của việc phát triển ngành nghề trong vấn đề giải quyết việc làm và cải thiện kinh tế hộ gia đình tham gia sản xuất (xem bảng 1).

Điển hình như, thành phố Hà Tiên có nhóm ngành sơ chế, chế biến thủy sản như chế biến tôm và cá khô các loại, luôn chiếm tỷ trọng cao trong những năm gần đây. Nhóm ngành nghề này không chỉ tạo ra nhiều sản phẩm đa dạng mà còn góp phần giải quyết được việc làm cho nhiều lao động địa phương và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phục vụ nhu cầu tại chỗ và các đô thị lớn. Hiện nay, toàn thành phố có 04 cơ sở chế biến thủy sản, 138 hộ gia đình chế biến tôm, cá khô các loại phân bố rải rác ở phường Bình San, Pháo Đài và Tô Châu. Theo báo cáo năm 2019 của phòng Kinh tế, tổng sản lượng của các sản phẩm tôm và cá khô các loại đạt 2.056 tấn/năm. Cụ thể, nghề làm tôm khô ở thành phố Hà Tiên, có truyền thống 52 năm; nghề có từ năm 1900, nghề do hộ cư trú tại phường Tô Châu duy trì lâu đời, tạo việc làm cho 830 lao động, thu nhập

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

bình quân đầu người từ 4.000.000đ – 6.000.000đ/người/tháng (Nguyễn Chương, 2020, web).

Tương tự, nghề nấu rượu nếp Đường xã Định Hòa huyện Gò Quao, có truyền thống lâu đời 74 năm, do hộ ở xã Định Hòa, huyện Gò Quao là cháu đời thứ 3 được truyền lại bí quyết nghề nấu rượu; hiện có khoảng 50 hộ làm nghề; men rượu được chế biến từ nhiều loại thảo dược với 36 vị thuốc như: Cam thảo, Quế chi; Trần bì; Tiểu hồi và nhiều vị thuốc khác. Đây là hợp tác xã (HTX) sản xuất rượu được cấp Chứng chỉ An toàn vệ sinh thực phẩm, nhãn hiệu độc quyền.

Bên cạnh đó, nghề làm tương hột và chao, địa chỉ xã Vĩnh Phong huyện Vĩnh Thuận, bắt đầu từ năm 1964, người làm nghề lâu năm nhất hiện nay cư trú tại ấp Đập Đá, xã Vĩnh Phong. Mặc dù nghề này hiện chỉ có 01 cơ sở sản xuất, nhưng cơ sở đã giải quyết việc làm cho nhiều lao động nông nhân tại địa phương với thu nhập bình quân từ 200.000đ – 250.000đ/người/ngày.

Tuy nhiên, trình độ lao động trong ngành nghề chưa được đào tạo còn cao. Theo kết quả thống kê, 100% số lượng lao động trong ngành nghề thuộc nhóm lao động thường xuyên và không có tay nghề cao (xem bảng 1).

Bảng 1: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong nghề truyền thống liên quan đến chế biến nông lâm thủy sản được công nhận trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 – 2020

Năm	Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	Tổng số lao động trong làng nghề (người)	Đặc điểm lao động	
				Lao động thường xuyên	Chuyên gia có tay nghề
2011	3.558	0,86	16.040	16.040	
2019	4.092	5,59	18.924	18.924	
Dự kiến 2020	3.683	5,03	17.034	17.034	

Nguồn: Báo cáo số 163/BC-UBND ngày 29/5/2020

2.1.2. Bảo tồn và phát triển ngành nghề và làng nghề gắn với hoạt động du lịch

UBND tỉnh và các địa phương có ngành nghề, làng nghề truyền thống được công nhận đã và đang tạo nhiều chính sách hỗ trợ cho việc phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp bằng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hàng năm. Hầu hết 09 ngành nghề và 01 làng nghề truyền thống liên quan chế biến nông lâm

thủy sản đang trong tình trạng hoạt động tốt. Trong đó, nghề chế biến mắm ruốc và làm đường thốt nốt tại xã Bình An, huyện Kiên Lương gắn với hoạt động du lịch cũng như làng nghề chế biến nước mắm tại huyện Phú Quốc. Từ đó, cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc hộ gia đình tham gia sản xuất thúc đẩy sản lượng tiêu thụ, đa dạng hình thức xúc tiến và quảng bá sản phẩm đến người tiêu dùng.

Ngoài ra, tỉnh Kiên Giang còn xác định một số ngành nghề và làng nghề truyền thống liên quan chế biến nông lâm thủy sản cần được bảo tồn và phát triển trong giai đoạn 2026-2030 bao gồm chế biến nước mắm huyện Phú Quốc, chế biến khô (huyện Kiên Hải), chế biến tôm khô (thành phố Hà Tiên), chế biến rượu sim (huyện Phú Quốc) gắn với phát triển du lịch, dự kiến tập trung tại xã Dương Tơ và thị trấn Dương Đông và chế biến khóm Tắc Cậu (huyện Châu Thành). Việc xác định này dựa trên tiêu chí như sau: (1) đây là thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hàng ngày và (2) sản phẩm có giá trị kinh tế khi gắn với hoạt động du lịch của huyện đảo.

2.1.3. Công tác đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề mới

Mặc dù việc bảo tồn các ngành nghề và làng nghề gắn với hoạt động du lịch và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đã góp phần phát triển các ngành nghề truyền thống trong những năm gần đây, nhưng tỉnh Kiên Giang cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức liên quan đến công tác đào tạo nghề. Bảng 1 cho thấy đa phần người lao động là lao động thường xuyên và không có tay nghề cao. Chính vì vậy, theo Sở NN&PTNT, tỉnh đã và đang xây dựng các đề án ưu tiên đào tạo cho lao động ở các vùng nguyên liệu có liên kết sản xuất với các doanh nghiệp, lao động thực hiện các chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, và chương trình OCOP. Trong đó, tỉnh chú trọng đào tạo nhóm thành viên hợp tác xã, tham gia liên kết sản xuất theo chuỗi ngành hàng chế biến, áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất chế biến. Cụ thể như, tỉnh tập trung đào tạo lao động tham gia chế biến nông lâm thủy sản ở các vùng Tứ giác Long Xuyên, vùng Tây sông Hậu gắn kết với nhu cầu tuyển dụng cho các khu công nghiệp Thạnh Lộc, Cảng cá Tắc Cậu (huyện Châu Thành), Vĩnh Hòa Hưng Nam (Gò Quao) (Lê Huy Hải, 2021, web).

2.1.4. Cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề đảm bảo theo yêu cầu về môi trường quy định

Phát triển nông nghiệp luôn gắn liền với việc khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, gắn với giải quyết các vấn đề xã hội như việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Chính vì vậy, công tác thực hiện bảo vệ môi trường làng nghề được UBND huyện quan tâm triển khai hàng năm. Điển hình trong Nghị quyết số 61/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp – nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Nghị quyết nêu rõ định hướng đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch, di dời các cơ sở công nghiệp xây xát, chế biến nông thủy sản vào khu, cụm công nghiệp, giảm ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư (Điểm 3, Khoản 6, Điều 1). Kết quả trên địa bàn các huyện có nhóm ngành nghề chế biến nông lâm thủy sản đang hoạt động chưa ghi nhận bất kỳ trường hợp ô nhiễm gây ảnh hưởng đến đời sống xã hội.

Tóm lại: Mặc dù nghề truyền thống chế biến nông lâm thủy sản mang lại nhiều kết quả khả quan, nhưng những nghề này vẫn đang đối mặt với một số khó khăn và thử thách như: (1) các cơ sở *sản xuất nhỏ, đầu tư thấp vẫn phổ biến nên năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chưa cao*, (2) *khai thác tiềm năng, lợi thế và sử dụng nguồn lực chưa tạo được tính đột phá và hiệu quả thấp*.

2.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGHỀ TRUYỀN THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

2.2.1. Thực trạng phát triển ngành nghề

Tương tự nhóm ngành chế biến nông lâm thủy sản, hiện nay tỉnh đã công nhận 01 ngành nghề truyền thống và 01 làng nghề truyền thống liên quan đến hàng thủ công mỹ nghệ từ năm 2013 cho tới nay. Cụ thể, trong năm 2013, tỉnh tiến hành công nhận làng nghề đan lục bình tại xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao. Tới năm 2019, nghề làm nôi đất tại xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất cũng được công nhận và gắn với hoạt động du lịch. Tuy nhiên, mức độ hoạt động của nghề đan lục bình và làm nôi đất khác nhau. Trong khi nghề đan lục bình được công nhận từ khá sớm và phát triển thành làng nghề

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

truyền thống và vẫn hoạt động tốt cho tới ngày nay. Trái lại, nghề làm nôi đất vừa được công nhận năm 2019 nhưng đang đối mặt với tình trạng hoạt động cầm chừng.

Mặc dù số lượng cơ sở kinh doanh sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ ít hơn chế biến nông lâm thủy sản nhưng số lượng cơ sở kinh doanh cũng đang dần gia tăng. Bảng 2 cho thấy số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh tăng từ 57 cơ sở năm 2011 lên 66 cơ sở năm 2019, giải quyết việc làm gần 200 người. Theo báo cáo, số lượng lao động tham gia vào nhóm nghề này tăng từ 136 lên 166 trong giai đoạn 2011 – 2019. Dựa theo kết quả cho thấy, số lượng cơ sở và lao động tham gia ngành nghề tăng không đáng kể. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế của ngành nghề này tăng vọt thông qua chỉ số thu nhập bình quân đầu người. Năm 2011, thu nhập bình quân đầu người lao động là 520.000đ/người/tháng, tuy nhiên con số này tăng lên 3.380.000đ/người/tháng vào năm 2019. Theo báo cáo làng nghề của ấp 11, xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc huyện Gò Quao, năm 2018 tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề là 01 doanh nghiệp và 20 hộ gia đình, với số lao động thường xuyên là 20 người. Thu nhập trung bình của người lao động tại thời điểm 2018 là 2.500.000đ/người/tháng. Tất cả sản phẩm làm ra chủ yếu tiêu thụ trong nước, chưa tham gia vào thị trường xuất khẩu. Ngoài ra, tại thành phố Hà Tiên, nhóm ngành thủ công mỹ nghệ là nhóm ngành có tỷ trọng cao thứ hai so với các nhóm ngành khác tại địa phương. Như vậy, ngành nghề này đã và đang đóng góp vào việc giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ và cải thiện kinh tế hộ gia đình tham gia sản xuất (xem bảng 2).

Điển hình như, xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc (huyện Gò Quao) nổi tiếng với nghề đan lục bình được hình thành từ năm 2005. Cây lục bình ở đây trở thành một loại cây đã và đang góp phần tăng nguồn thu nhập và cải thiện đời sống của nhiều hộ gia đình. Ngoài ra, việc công nhận làng nghề vào cuối năm 2013 của tỉnh Kiên Giang còn góp phần vào việc bảo tồn phát triển làng nghề cũng như nét đặc sắc văn hóa địa phương. Chính vì vậy, nghề sản xuất cây lục bình dần dần được mở rộng quy mô, với sự quan tâm và tham gia của nhiều ban ngành, cơ quan chuyên môn và doanh nghiệp tư nhân nhằm hỗ trợ các hộ tham gia sản xuất tiêu thụ sản phẩm với số lượng lớn. Theo số liệu thống kê, nghề đan lục bình đã đạt được nhiều kết quả tích cực như: tính tới hiện nay xã đã giải quyết việc làm cho hơn 200 thành viên nhận gia công cho hợp tác xã, 8 hộ gia đình đã

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

thoát nghèo trong 5 năm trở lại đây. Riêng 2019 có 2 hộ thoát nghèo và 03 thoát cận nghèo. Kết quả này dẫn đến tỷ lệ hộ nghèo năm 2019 của xã là 2,81% giảm 0,94% so với năm 2018 (Nguyễn Anh, 2020, web).

Nghề làm nôi đất ở xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất cũng là nghề có truyền thống 64 năm. Hiện nay có 18 hộ làm nghề, tạo việc làm cho 50 lao động, nguyên liệu làm từ đất sét, thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, thu nhập bình quân của người lao động từ 5.000.000đ – 6.000.000đ/người/tháng.

Ngoài ra, điểm chung của những lao động hoạt động trong nhóm chế biến nông lâm thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ là trình độ lao động chưa được đào tạo còn cao. Theo kết quả thống kê, 100% số lượng lao động trong ngành nghề thuộc nhóm lao động thường xuyên và không có tay nghề cao (xem bảng 2).

Bảng 2: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong nghề truyền thống liên quan đến sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ được công nhận trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 – 2020

Năm	Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/t háng)	Tổng số lao động trong làng nghề (người)	Đặc điểm lao động	
				Lao động thường xuyên	Chuyên gia có tay nghề
2011	57	0,52	136	136	
2019	66	3,38	160	160	
Dự kiến 2020	59	3,04	144	144	

Nguồn: Báo cáo số 163/BC-UBND ngày 29/5/2020

2.2.2. Bảo tồn và phát triển ngành nghề và làng nghề gắn với hoạt động du lịch

Trong kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2021 – 2025, tỉnh Kiên Giang tiếp tục xác định việc triển khai bảo tồn và phát triển ngành nghề, làng nghề truyền thống gắn với hoạt động du lịch và Chương trình OCOP nhằm tạo điều kiện cho các nghề truyền thống phát triển bền vững, bảo tồn giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa của làng nghề, tăng thu nhập cho người lao động, và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Theo đó, tỉnh tập trung xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề thủ công mỹ nghệ nói riêng và ngành nghề nông thôn nói chung. Bên cạnh đó, tỉnh đẩy mạnh hoạt động giới thiệu, phổ biến mô hình hoạt động hiệu quả để vận động

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

hộ dân tham gia giữ gìn các nghề và làng nghề truyền thống đan lục bình và làm nôi đất. Dựa theo kết quả thực hiện, nghề làm nôi đất hiện nay đang hoạt động cầm chừng, điều này ngụ ý cần có thêm nhiều sự quan tâm, hướng dẫn và hỗ trợ của các ban ngành địa phương trong việc duy trì nghề này. Cụ thể như các hoạt động khuyến khích, tạo điều kiện cho các nghệ nhân, thợ tay nghề cao hoặc các cơ sở sản xuất làm một số loại sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Bảo tồn một số công nghệ cổ truyền tinh xảo, độc đáo và có hướng đổi mới, phát triển công nghệ tiên tiến, hiện đại, phù hợp với sản xuất tại các làng nghề. Bởi vì sản phẩm nôi đất không chỉ phục vụ đời sống hàng ngày của cư dân mà còn được gắn với hoạt động du lịch. Như vậy, đối với nghề làm nôi đất vấn đề bảo tồn là nội dung quan trọng trong quá trình xây dựng chương trình, dự án bảo tồn làng nghề của tỉnh Kiên Giang.

Riêng đối với nghề đan lục bình đã và đang phát triển mạnh, tỉnh cũng xác định trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025. Cụ thể, tỉnh khuyến khích sự lan tỏa, truyền nghề ra vùng xung quanh và đẩy mạnh hỗ trợ phát triển sản phẩm mới (Lê Diệp, 2021, web).

2.2.3. Công tác đào tạo nghề và truyền nghề

Công tác đào tạo nghề, truyền nghề trong nhóm sản xuất thủ công mỹ nghệ cũng được tỉnh chú trọng trong nhiều năm qua. Điển hình, Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang, khóa IX, kỳ họp thứ 2 về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2016 – 2020 quy định mục tiêu đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng và chất lượng nhằm góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội. Trong đó, tỉnh xác định đào tạo lao động làm nghề thuộc phi nông nghiệp là 34.352 người, tỷ lệ có việc làm mới hoặc làm việc cũ có thu nhập cao sau đào tạo từ 72-80%. Riêng đối với nghề thủ công mỹ nghệ từ gỗ, tỉnh hướng đến đào tạo ở trình độ sơ cấp với tổng thời gian đào tạo là 1.068 giờ. Ngoài ra, nhóm nghề khảm trai hoa văn, đan, móc thủ công tinh xảo cũng có thời lượng đào tạo là 540 giờ. Điều này cho thấy, việc đào tạo lao động có tay nghề là vấn đề trọng tâm trong quá trình phát triển và bảo tồn các nghề và làng nghề truyền thống liên quan đến sản xuất thủ công mỹ nghệ.

2.2.4. Cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề đảm bảo theo yêu cầu về môi trường quy định

Theo báo cáo làng nghề đan lục bình của huyện Gò Quao, mặc dù nghề lục bình đang từng bước mang đến hiệu quả kinh tế cao và cải thiện đời sống của các hộ tham gia sản xuất. Tuy nhiên, tình hình xử lý ô nhiễm môi trường tại làng nghề hiện nay vẫn là một vấn đề nhận được nhiều sự quan tâm. Dựa theo kết quả, nghề đan lục bình mặc dù không có tạo ra nước thải trong quá trình sản xuất nhưng tạo ra lượng chất thải rắn. Hình thức xử lý các chất thải rắn hiện nay vẫn là đốt, hoặc sử dụng lưu huỳnh để xử lý nên ảnh hưởng đến các hộ lân cận, chưa có điểm thu gom xử lý tập trung tại làng nghề.

Tóm lại: Nhóm nghề sản xuất thủ công mỹ nghệ hiện nay cũng đang đối mặt với những khó khăn trong quá trình quản lý vốn, quy hoạch sử dụng và xử lý nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất và đảm bảo đầu ra cho sản phẩm.

Tương tự với ngành chế biến nông lâm thủy sản, nguồn nhân lực trong lĩnh vực này phần lớn là chưa được đào tạo bài bản, rất ít lao động có trình độ chuyên môn cao có khả năng thiết kế, phát triển các sản phẩm mới mang tính sáng tạo và có giá trị cao. Đồng thời, sản phẩm làm ra không nhiều, phân phối bằng hình thức đơn giản, ít được quảng bá và kết nối với các lĩnh vực khác nên lượng tiêu thụ sản phẩm chưa cao và ổn định.

2.3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGHỀ TRUYỀN THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN XỬ LÝ, CHẾ BIẾN NGUYÊN VẬT LIỆU PHỤC VỤ SẢN XUẤT NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

2.3.1. Thực trạng phát triển ngành nghề

Hiện nay, nghề chế đá tại xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất là nghề truyền thống được tỉnh công nhận từ năm 2019. Kết quả hoạt động của nghề này theo đánh giá là vẫn duy trì hoạt động tốt. Như vậy, ngoài nghề làm nôi đất, huyện Hòn Đất còn có nghề chế đá đã và đang đóng góp vào sự cải thiện đời sống cư dân. Tuy nhiên, số lượng cơ sở kinh doanh của nhóm nghề xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn cũng gia tăng và nhiều hơn so với ngành nghề thủ công mỹ nghệ. Bảng 3 cho thấy số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh tăng từ 208 cơ sở năm 2011 lên 239 cơ sở năm 2019, giải quyết việc làm hơn 2000 người. Theo báo cáo, số lượng lao động tham gia vào nhóm nghề này tăng từ 1.978 lên 2.334 trong giai đoạn 2011 – 2019. Riêng đối với thu nhập bình quân đầu người tăng đáng kể, năm 2011, thu nhập bình quân đầu người

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

lao động là 1.900.000đ/người/tháng, tuy nhiên con số này tăng lên 12.300.000đ/người/tháng vào năm 2019. Như vậy, ngành nghề này đã và đang đóng góp vào việc giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ và cải thiện kinh tế hộ gia đình tham gia sản xuất (xem bảng 3).

Diễn hình như, nghề chẻ đá bắt đầu từ năm 1966 và có truyền thống trên 53 năm, tại xã Thổ Sơn huyện Hòn Đất. Nghề này đã tạo việc làm cho 1500 lao động, thu nhập bình quân từ 450.000đ – 500.000đ/người/ngày; thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh. Sản phẩm là đá thềm, đá gỏi, đá, miềng, mặt. Thông thường, sản phẩm hoàn chỉnh là những cây đá hình trụ vuông có độ dài từ 1 – 4 mét tùy theo nhu cầu và mục đích sử dụng. Sản phẩm làm ra trải qua các công đoạn như cưa cắt những rãnh cạn nhỏ theo vạch kẻ sẵn, dùng nẹp đóng vào rãnh, mỗi nẹp cách nhau khoảng một gang tay, lấy búa đóng để tách dần đá ra theo khổ đã được định sẵn, và cuối cùng dùng búa hoặc đục để ghè, đẽo những phần thừa, phần thô để cho ra những cây đá vuông vức và đẹp mắt. Sự phân công lao động trong nhóm nghề này theo giới tính cũng thể hiện rõ nét qua các công đoạn chế tác. Trong khi nam giới đảm nhiệm những công đoạn chẻ đá, cưa đá và vác đá; nữ giới sẽ phụ đo đạc, kẻ dây, canh nẹp, gõ tách đá bằng búa, và ghè đá thành phẩm. Theo kết quả xét duyệt công nhận năm 2019, nghề này đạt tỷ lệ số phiếu đồng ý từ hội đồng là 86,67%. Mặc dù tỷ lệ đồng ý không cao so với 8 nhóm nghề, làng nghề truyền thống khác nhưng kết quả này cho thấy tầm quan trọng của việc duy trì làng nghề để phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn trong thời gian tới.

Về đặc điểm trình độ lao động của nhóm nghề này, 100% lao động chưa được đào tạo và thuộc nhóm lao động thường xuyên (xem bảng 3).

Bảng 3: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong nghề truyền thống liên quan xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn được công nhận trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 – 2020

Năm	Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/t háng)	Tổng số lao động trong làng nghề (người)	Đặc điểm lao động	
				Lao động thường xuyên	Chuyên gia có tay nghề
2011	208	01,9	1.978	1.978	
2019	239	12,35	2.334	2.334	
Dự kiến 2020	215	11,12	2.101	2.101	

Nguồn: Báo cáo số 163/BC-UBND ngày 29/5/2020

2.3.2. Bảo tồn và phát triển ngành nghề và làng nghề

Theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 về phát triển ngành nghề nông thôn có quy định về việc các làng nghề, làng nghề truyền thống được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn quy định tại Nghị định này, ngoài ra còn được hưởng các chính sách từ ngân sách địa phương như hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; hình thức, định mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Như vậy, nhóm nghề truyền thống liên quan xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn tại tỉnh Kiên Giang cũng đang nhận được nhiều sự hỗ trợ và đầu tư của chính quyền địa phương để duy trì hoạt động. Cụ thể, đối với các dự án sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn cũng được hưởng mức hỗ trợ như các nhóm ngành khác là tối đa 50% nhưng không quá 500.000.000đ/dự án từ ngân sách trung ương (Điểm d, Khoản 1, Điều 12). Nội dung chi hỗ trợ dự án chủ yếu cho các hạng mục mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, thuê các bộ chỉ đạo dự án, tập huấn cho người tham gia dự án và tổng kết dự án, và quản lý dự án (Điểm b, Khoản 1, Điều 12).

2.3.3. Cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề đảm bảo theo yêu cầu về môi trường quy định

Trong những năm gần đây, tỉnh Kiên Giang cũng quan tâm đến dự án phát triển nghề chế đá trên cơ sở khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên. Mặc dù nghề chế đá khá đơn giản, nguồn nguyên liệu dồi dào và có nhiều tiềm năng phát triển. Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm môi trường vẫn luôn được tỉnh quan tâm và tìm cách giải quyết, hỗ trợ tốt nhất cho việc phát triển nghề truyền thống bên cạnh cải thiện đời sống của cư dân và giải quyết việc làm cho lao động địa phương. Những hình thức cam kết đảm bảo môi trường, thường xuyên kiểm tra nhắc nhở của chính quyền địa phương đã và đang được triển khai.

Tóm lại: Mặc dù nghề chế đá ở xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất đã và đang mang lại thu nhập cao cho người dân tham gia vào hoạt động này, tuy nhiên nghề này cũng đang tác động đến sức khỏe của cá nhân và vấn đề ô nhiễm bụi, tiếng ồn trong cộng đồng. Việc nhiều doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động khai thác đá núi đã tạo ra sự ô

nhiễm bụi trầm trọng đối với cộng đồng dân cư sinh sống quanh núi. Bên cạnh đó, tiếng ồn của hoạt động cắt đá, tiếng nổ mìn phá đá, tiếng xe tải hạng nặng lưu thông đã tác động đến cuộc sống của cộng đồng dân cư nơi đây.

Dựa theo kết quả thống kê năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) tỉnh cho rằng cường độ khai thác đá núi tại Hòn Sóc, một trong bốn ngọn núi ở xã Thổ Sơn, hiện nay là rất lớn. Ước tính trung bình mỗi ngày nơi đây khai thác hàng trăm tấn đất đá (Hoàng Giám, 2019, web). Điều này ngụ ý việc cạn kiệt nguồn nguyên liệu trong tương lai và tác động đến việc bảo tồn và duy trì làng nghề chế đá truyền thống ở huyện Hòn Đất.

2.4. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGHỀ TRUYỀN THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT ĐỒ GỖ, MÂY TRE ĐAN, ĐAN LÁT, GÓM SÚ, THỦY TINH, DỆT MAY, SỢI, THIÊU RÈN, ĐAN LÁT, CƠ KHÍ NHỎ

2.4.1. Thực trạng phát triển

Tính tới hiện nay, tỉnh Kiên Giang đã công nhận 9 nghề truyền thống và 1 làng nghề truyền thống liên quan đến sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, đan lát và cơ khí nhỏ trong giai đoạn 2017 - 2019. Cụ thể như nghề đan lát tại xã Tân Thành, huyện Tân Hiệp (2016) và xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận (2017), nghề mộc dân dụng tại xã Đông Hưng B, huyện An Minh (2017), nghề lò rèn Gò Đất tại xã Bình An (2018), nghề dệt chiếu Tà Niên tại xã Vĩnh Hòa Hiệp (2018), nghề đan lát tại xã Minh Hòa, huyện Châu Thành (2018), nghề vót dừa Tràm Chẹt tại xã Bàn Tân Định (2018), nghề đan lát tại xã Bàn Thạch (2019) và nghề cơ khí tại thị trấn Giồng Riềng (2019), huyện Giồng Riềng, nghề nấu rượu Kinh 5 tại xã Tân Hiệp A (2018) và nghề chằm nón tại xã Thạnh Đông A (2018), huyện Tân Hiệp. Riêng đối với làng nghề truyền thống, làng nghề đan cỏ bàng tại xã Phú Lợi và Phú Mỹ, huyện Giang Thành được công nhận từ năm 2018 và vẫn đang hoạt động tốt cho tới thời điểm hiện tại. Như vậy, nghề truyền thống được công nhận ở nhiều địa bàn khác nhau và bao gồm nhiều lĩnh vực. Trong đó, huyện Giồng Riềng là nơi có nhiều nghề được công nhận, với 3 nghề gồm vót dừa, đan lát và cơ khí. Tương tự huyện Châu Thành cũng có ba nghề truyền thống được công nhận gồm lò rèn, dệt chiếu Tà Niên và đan lát.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Ngoài ra, kết quả thống kê cho thấy nghề đan lát là nghề được công nhận nhiều nhất trên toàn tỉnh. Theo số liệu, hiện nay toàn tỉnh có 3 huyện có nghề đan lát và 1 huyện có làng đan lát được công nhận.

Về số lượng cơ sở kinh doanh sản xuất trong nhóm này hiện cao nhất trong tất cả nhóm ngành nghề nông thôn. Bảng 4 cho thấy số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh tăng từ 3.164 cơ sở năm 2011 lên 3.639 cơ sở năm 2019, giải quyết việc làm gần 20.000 người. Theo báo cáo, số lượng lao động tham gia vào nhóm nghề này tăng từ 16.840 lên 19.871 trong giai đoạn 2011 – 2019. Dựa theo kết quả cho thấy, số lượng cơ sở và lao động tham gia ngành nghề tăng đáng kể. Bên cạnh đó, hiệu quả kinh tế của ngành nghề này cũng tăng thông qua chỉ số thu nhập bình quân đầu người. Năm 2011, thu nhập bình quân đầu người lao động là 760.000đ/người/tháng, tuy nhiên con số này tăng lên 4.940.000đ/người/tháng vào năm 2019.

Điển hình như nghề đan tại xã Bàn Thạch huyện Giồng Riềng, có lịch sử hình thành từ năm 1930. Hiện có khoảng 41 hộ làm nghề, tạo việc làm cho 100 lao động; thu nhập bình quân đầu người từ 100.000đ – 150.000đ /người/ngày. Hoặc nghề cơ khí ở địa bàn cũng có lịch sử lâu đời từ năm 1949 và sản phẩm đạt danh hiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu quạt lò sấy lúa vĩ ngang bên cạnh như máy gặt đập liên hợp (huyện Tân Hiệp), máy phun thuốc trừ sâu (huyện Hòn Đất), và sản phẩm composite (huyện Vĩnh Thuận). Một ví dụ điển hình khác, làng đan cỏ bàng ở huyện Giang Thành. Các sản phẩm được doanh nghiệp ở địa phương và khu vực lân cận đảm bảo đầu ra. Tổng số lượng mặt hàng sản phẩm của làng nghề khoảng 200.000 sản phẩm/năm, doanh thu đạt 6-7 tỷ đồng. Sản phẩm không chỉ đáp ứng thị trường tiêu thụ trong nước hoặc tại các điểm du lịch mà còn xuất khẩu sang châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc (Viên Minh, 2021, web).

Như vậy, ngành nghề này đã và đang đóng góp vào việc giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ và cải thiện kinh tế hộ gia đình tham gia sản xuất (xem bảng 4). Tuy nhiên, mức độ hoạt động của các nghề khác nhau. Một số nghề mặc dù đã công nhận nhưng đang hoạt động cầm chừng gồm nghề đan lát ở các huyện Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, Châu Thành và Giồng Riềng, nghề lò rèn Gò Đất, nghề dệt chiếu Tà Niên, nghề vót dừa

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Tràm Chẹt, và nghề chằm nón. Trái lại, các nghề hiện đang hoạt động rất tốt gồm đan cỏ bàng, nghề mộc dân dụng, nghề nấu rượu Kinh 5 và nghề cơ khí.

Trường hợp nghề chằm lá ở thành phố Hà Tiên, mặc dù nghề có lịch sử lâu đời nhưng với tốc độ tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa nông thôn nên những làng nghề chằm lá không còn phát triển mạnh. Theo báo cáo năm 2019 của phòng Kinh tế, nghề này hiện nay tập trung chủ yếu ở khu phố 5, phường Đông Hồ với khoảng 10 hộ. Hàng năm, các hộ sản xuất khoảng 10.000 sản phẩm từ nguồn lá dừa nước lấy tại đầm Đông Hồ bởi vì kiến trúc mái tôn, mái ngói ngày nay đang dần thay thế cho mái nhà lá.

Ngoài ra, những lao động hoạt động trong nhóm này chưa được đào tạo chuyên môn, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm gia đình hoặc cộng đồng. Theo kết quả thống kê, 100% số lượng lao động trong ngành nghề thuộc nhóm lao động thường xuyên và không có tay nghề cao (xem bảng 4).

Bảng 4: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong nghề truyền thống liên quan đến sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thiêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ được công nhận trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 – 2020

Năm	Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	Tổng số lao động trong làng nghề (người)	Đặc điểm lao động	
				Lao động thường xuyên	Chuyên gia có tay nghề
2011	3.164	0,76	16.840	16.840	
2019	3.639	4,94	19.871	19.871	
Dự kiến 2020	3.275	4,45	1.788	1.788	

Nguồn: Báo cáo số 163/BC-UBND ngày 29/5/2020

2.4.2. Bảo tồn và phát triển ngành nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống

Điển hình như, nghề đan cỏ bàng tại huyện Giang Thành được công nhận làng nghề truyền thống từ 2018 và vẫn đang hoạt động tốt, phục vụ nhu cầu đời sống hàng ngày, giải quyết việc làm cho nhiều lao động nhân rồi và tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ. Làng nghề đan cỏ bàng đã và đang nhận được nhiều sự quan tâm của tỉnh trong việc bảo tồn và duy trì hoạt động trong giai đoạn 2021 – 2025. Tương tự, nghề mộc dân dụng tại huyện An Minh cũng được tỉnh quy hoạch bảo tồn trong giai đoạn 2021 – 2025 với nhiều điểm tích cực mà nghề đang đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội địa

phương. Ngoài ra, danh sách các nghề được quy hoạch duy trì và bảo tồn trong giai đoạn 2021 – 2025 gồm có nghề nấu rượu huyện Gò Quao và Tân Hiệp.

Riêng đối với các nghề hiện đang hoạt động cầm chừng nhưng vẫn được tỉnh xác định quy hoạch ưu tiên duy trì bảo tồn và phát triển trong giai đoạn 2021 – 2025 gồm nghề dệt chiếu Tà Niên, nghề chằm nón lá, nghề đan lát và nghề vót dừa. Theo nhận định của tỉnh những nhóm nghề này vẫn có những đóng góp nhất định trong việc phục vụ nhu cầu đời sống, giải quyết việc làm cho lao động nhàn rỗi và tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ. Bên cạnh đó, một số sản phẩm có giá trị kinh tế khi gắn với hoạt động du lịch.

2.4.3. Cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề đảm bảo theo yêu cầu về môi trường quy định

Trong quá trình phát triển và bảo tồn các ngành nghề nông thôn, làng nghề truyền thống, yếu tố môi trường luôn được tỉnh quan tâm. Trong đó, nghề đan cỏ bàng là nghề truyền thống nổi bật trong nhóm ngành nghề liên quan đến sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thiêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ được công nhận trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 – 2020. Chính vì vậy, tỉnh Kiên Giang đang dự kiến triển khai dự án bảo tồn đồng cỏ bàng Phú Mỹ không chỉ góp phần gìn giữ hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ đa dạng sinh học mà còn giúp người dân ổn định nguồn thu nhập từ nghề đan cỏ bàng truyền thống. Trước đây, cỏ bàng mọc rất nhiều ở những cánh đồng đất nhiễm phèn nặng tại Đồng bằng sông Cửu Long, đây cũng là nơi cư trú của loài sếu đầu đỏ - loài chim đẹp, quý hiếm, có tên trong sách Đỏ thế giới và Việt Nam. Tuy nhiên, do người dân khai thác tự do, tận diệt cỏ bàng, khiến cây mai dương xâm lấn, nên diện tích cỏ bàng dần thu hẹp, sinh cảnh biến đổi, sếu sợ hãi bay đi, sinh kế của người dân cũng bị ảnh hưởng.

Từ đó, tỉnh xây dựng khu bảo tồn với mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, ưu tiên bảo tồn hệ sinh thái đồng cỏ bàng duy nhất còn sót lại ở Đồng bằng sông Cửu Long và duy trì số lượng sếu đầu đỏ trên 100 cá thể về đây trú ngụ mỗi năm; quản lý việc khai thác hợp lý, không làm kiệt quệ hệ sinh thái đồng cỏ. Kết quả của việc bảo tồn này có thể góp phần đảm bảo phát triển được làng nghề truyền thống bền vững và sinh kế ổn định cho cư dân.

Tóm lại: Các nghề truyền thống trong nhóm này chủ yếu sử dụng kỹ thuật sản xuất đơn giản nên số lượng một số sản phẩm hạn chế, dẫn đến hoạt động cầm chừng bởi vì không tìm được thị trường tiêu thụ ổn định. Bên cạnh đó, nhiều nghề vẫn sử dụng chủ yếu là lao động thủ công ở hầu hết các công đoạn, kể cả các công đoạn nặng nhọc và độc hại nhất. Chính vì vậy, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm còn hạn chế. Nhiều sản phẩm không thể lồng ghép trong hoạt động du lịch để tăng giá trị sản phẩm và thu nhập cho lao động tham gia. Thay vào đó, các sản phẩm dừng lại ở việc phục vụ đời sống hàng ngày. Đồng thời công tác tuyên truyền, hướng dẫn, xúc tiến chuyển giao khoa học kỹ thuật của các ngành, địa phương chưa thường xuyên liên tục nên việc phát triển nghề và làng nghề còn mang tính tự phát, phân tán, thiếu tính bền vững, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, chủ yếu là hộ gia đình tự đầu tư hoặc áp dụng công nghệ.

2.5. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGHỀ TRUYỀN THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH SINH VẬT CẢNH

2.5.1. Thực trạng phát triển

Theo số liệu báo cáo, số lượng cơ sở kinh doanh sản xuất sinh vật cảnh hiện nay có 30 cơ sở năm 2019. So với năm 2011, số lượng cơ sở kinh doanh tăng thêm 4. Với tổng số lượng cơ sở kinh doanh hiện nay, các nghề truyền thống liên quan đến sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh giải quyết khoảng 78 - 92 việc làm cho người lao động trong giai đoạn 2011 – 2019. Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 là 660.000đ/người/tháng, tuy nhiên con số này tăng lên 4.290.000đ/người/tháng vào năm 2019.

Điển hình như, một số hộ gia đình ở xã Minh Hòa huyện Giồng Riềng tham gia trồng hoa cảnh bán quanh năm. Một số loài hoa đặc trưng như phong lan, mai, bonsai và cúc vạn thọ. Diện tích trồng dao động từ vài hecta đến vài chục hecta/hộ. Để sản phẩm có giá trị kinh tế cao, nhiều khách hàng lựa chọn, người trồng phải dành nhiều thời gian chăm sóc, theo dõi tất cả quá trình sinh trưởng của hoa cảnh, đảm bảo cho hoa cảnh phát triển một cách tự nhiên.

Như vậy, ngành nghề này hiện nay không chỉ là thú chơi tao nhã, thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ giá trị văn hóa của người dân, mà còn mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

phần xây dựng nông thôn mới ở địa phương (xem bảng 5). Tuy nhiên, tính tới hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa hình thành nghề truyền thống và làng nghề truyền thống liên quan đến sản xuất sinh vật cảnh.

Ngoài ra, những lao động hoạt động trong nhóm này chưa được đào tạo chuyên môn, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm gia đình hoặc cộng đồng. Theo kết quả thống kê, 100% số lượng lao động trong ngành nghề thuộc nhóm lao động thường xuyên và không có tay nghề cao (xem bảng 5).

Bảng 5: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong nghề truyền thống liên quan đến sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh được công nhận trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 – 2020

Năm	Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	Tổng số lao động trong làng nghề (người)	Đặc điểm lao động	
				Lao động thường xuyên	Chuyên gia có tay nghề
2011	26	0,66	78	78	
2019	30	4,29	92	92	
Dự kiến 2020	27	3,86	83	83	

Nguồn: Báo cáo số 163/BC-UBND ngày 29/5/2020

2.5.2. Bảo tồn và phát triển ngành nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống

Hiện nay, tỉnh Kiên Giang cũng thành lập Câu lạc bộ sinh vật cảnh để tạo cơ hội giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, nâng cao trình độ kỹ thuật, chuyên môn về loại hình sinh vật cảnh; tư vấn và cung cấp thông tin về kỹ thuật trồng và thị trường tiêu thụ cho các thành viên trong câu lạc bộ. Bên cạnh đó, câu lạc bộ cũng tạo mối liên kết với nhiều cơ quan, đơn vị liên quan đến loại hình sinh vật cảnh, góp phần làm phong phú thêm đời sống tinh thần của cư dân. Điển hình như câu lạc bộ sinh vật cảnh xã Thạnh Yên được thành lập năm 2017 gồm 31 thành viên tham gia là những người yêu thích các loại cây cảnh và hoa kiểng (Thu Hương, 2017, web).

2.6. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGHỀ TRUYỀN THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ NÔNG THÔN

2.6.1. Thực trạng phát triển

Theo số liệu báo cáo, số lượng cơ sở kinh doanh sản xuất các nghề liên quan đến dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn là 554 cơ sở vào năm 2011. Số lượng này tăng 2,5 lần vào năm 2019 với tổng số cơ sở là 1.350. Việc gia tăng số lượng cơ sở cũng đã góp phần giải quyết 8.000 lao động. Theo thống kê, nhóm nghề này đã giải quyết 1.997 lao động năm 2011 và 8.400 lao động năm 2019. Tuy nhiên, dữ liệu thống kê chưa cập nhật thu nhập trung bình của người lao động tham gia sản xuất trong nhóm nghề này vào năm 2019. Báo cáo cho thấy thu nhập bình quân năm 2011 là 1.500.000đ/người/tháng.

Tính tới thời điểm hiện tại, tỉnh vừa công nhận làng nghề đan ghế bằng dây nhựa tại xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận (2019) là làng nghề truyền thống và hiện làng nghề vẫn đang hoạt động tốt. Nghề đan ghế mây bằng nhựa, xuất hiện từ năm 2003. Hiện nay, làng nghề đã tạo việc làm thường xuyên cho 300 lao động, thu nhập bình quân từ 1.500.000đ – 2.000.000đ/người/tháng, với 81/335 hộ dân trên địa bàn ấp tham gia, đạt 24,28% hộ dân. Hoặc tại huyện Gò Quao, huyện cung cấp từ 1.000-2.000 sản phẩm ghế gia công hàng tháng cho công ty Trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu An Phúc Hưng, với giá từ 40.000-60.000 đồng/sản phẩm. Mỗi lao động có thể đan từ 1-2 sản phẩm, tùy vào thời gian đan và loại sản phẩm, góp phần tăng thu nhập. Tổng thu nhập bình quân của người lao động khoảng 80.000đ/người/ngày (Hồng Xuân, 2019, web). Ngoài ra, nghề đan ghế nhựa, giỏ nhựa còn diễn ra ở các huyện An Biên và Tân Hiệp với hàng chục tổ hợp tác.

Như vậy, ngành nghề này đã và đang mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần xây dựng nông thôn mới ở địa phương, giải quyết việc làm cho một số lao động, đặc biệt lao động nữ nông thôn (xem bảng 6).

Bảng 6: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong nghề truyền thống liên quan đến các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn được công nhận trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 – 2020

Năm	Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/t háng)	Tổng số lao động trong làng nghề (người)	Đặc điểm lao động	
				Lao động thường xuyên	Chuyên gia có tay nghề
2011	554	1,5	1.997	78	
2019	1.350	-	8.400	92	
Dự kiến 2020	1.215	-	7.560	83	

Nguồn: Báo cáo số 163/BC-UBND ngày 29/5/2020

(-) không có số liệu thống kê

2.6.2. Bảo tồn và phát triển ngành nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống

Làng nghề đan ghế bằng dây nhựa vừa được công nhận năm 2019, đáp ứng ba tiêu chí gồm tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động, hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm liên tục và tính tới thời điểm được công nhận, làng nghề đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường và theo quy định hiện hành. Theo đánh giá của tỉnh, làng nghề đan ghế vẫn đang hoạt động tốt. Hiện nay, các huyện trên địa bàn tỉnh có nghề đan ghế bằng dây nhựa đều xây dựng các mô hình liên kết dạy nghề gắn với đầu ra sản phẩm, đem lại hiệu quả.

Ngoài ra, tỉnh cũng xây dựng các chương trình hỗ trợ cho người lao động, đặc biệt là người khuyết tật, dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo với mức hỗ trợ dao động từ 4.000.000đ – 6.000.000đ/người/khóa học.

2.7. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG

2.7.1. Thực trạng phát triển ngành nghề nông thôn

Hiện nay, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh đang hoạt động ở các quy mô khác nhau. Theo số liệu khảo sát năm 2019, toàn tỉnh có khoảng 10.052 cơ sở ngành nghề nông thôn, với tổng vốn đầu tư 1.973 tỷ đồng. Kết quả ban đầu cho thấy, các cơ sở này đã và đang góp phần giải quyết việc làm cho 52.141 lao động, ước tính trung bình khoảng 5,18 lao động/cơ sở. Điển hình như, tính đến năm 2019 với 478 cơ sở sản

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn tại thành phố Hà Tiên đã thu hút hơn 1.745 lao động địa phương. Các nhóm sản phẩm chính liên quan đến chế biến bảo quản thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, hàn, tiện, chằm lá, sản xuất bún, nấu rượu và nhiều nhóm sản phẩm khác.

Thu nhập của người lao động dao động từ 4.500.000đ – 8.000.000đ/người/tháng. Bên cạnh đó, tỉnh đã công nhận được 38 nghề truyền thống, 02 làng nghề và 04 làng nghề truyền thống trên địa bàn 15 huyện/thành phố (Trích Báo cáo số 163/BC-UBND ngày 29/5/2020). Điều này cho thấy, hoạt động của các ngành nghề nông thôn đang được tỉnh đầu tư và triển khai thực hiện đang từng bước mang lại hiệu quả kinh tế, cải thiện cuộc sống của hộ gia đình, góp phần phát triển kinh tế chung trên toàn tỉnh. Việc phát triển các ngành nghề ở nông thôn một cách bền vững sẽ tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, cơ cấu lao động nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

So với số liệu thống kê năm 2014, toàn tỉnh tỉnh công nhận được 19 nghề truyền thống, 1 làng nghề và 3 làng nghề truyền thống tập trung tại 11 huyện, thành phố gồm: Huyện Phú Quốc, Giang Thành, Kiên Lương, Tân Hiệp, Châu Thành, Gò Quao, Giồng Riềng, Kiên Hải, Vĩnh Thuận, An Minh và thành phố Rạch Giá. Tổng cộng có 9.315 cơ sở ngành nghề nông thôn thu hút 30.590 lao động, giá trị sản xuất đạt 9.850 tỷ đồng. Trong đó có 726 cơ sở xay xát và chế biến gạo có quy mô vừa và nhỏ thu hút 2.178 lao động tham gia; nhóm nghề chế biến bảo quản nông lâm thủy sản: 3.832 cơ sở thu hút 8.969 lao động, trong đó: 224 cơ sở làm bún giải quyết việc làm cho 730 lao động; 121 cơ sở sản xuất bánh tráng thu hút 441 lao động; 2.872 cơ sở chế biến rượu thu hút 4.201 lao động; 114 cơ sở sản xuất bánh mì đã giải quyết việc làm cho 466 lao động; 160 cơ sở sản xuất nước mắm với công suất 47 triệu lít/năm thu hút 700 lao động; 341 cơ sở chế biến hải sản khô đã thu hút 2.431 lao động tham gia; nghề thủ công mỹ nghệ có 4.549 cơ sở với 15.769 lao động tham gia trong đó: nghề mộc dân dụng hiện có 902 cơ sở sản xuất giải quyết việc làm cho 4.144 lao động; nghề mây tre đan có 320 cơ sở đan cần xé, thu hút 829 lao động; nghề đan lục bình có 567 cơ sở với 4.048 lao động; nghề đan đệm bàn có 75 cơ sở với 1.876 lao động và nghề đan đất có 442 cơ sở với 862 lao

động; nghề dệt may 1.921 cơ sở với 3.094 lao động; nghề gốm có 12 cơ sở với 36 lao động; nghề dệt chiếu có 310 cơ sở với 880 lao động; nghề cơ khí nông thôn: Gồm các nghề sửa chữa máy nổ, máy xe, máy tàu có 74 cơ sở với 992 lao động; nghề xây dựng và một số ngành nghề khác 467 cơ sở với 4.843 lao động (Trích Báo cáo số 3168/BNN-KTHT ngày 08 tháng 05 năm 2019).

Như vậy, tỉnh Kiên Giang đã đạt được nhiều kết quả đáng kể về việc phát triển và bảo tồn ngành nghề, làng nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2011 – 2020. Cụ thể như, số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh tăng, thu nhập trung bình của người lao động tham gia sản xuất tăng và giải quyết nhiều việc làm cho lao động địa phương. Những kết quả này đã góp phần cải thiện kinh tế hộ gia đình, phát triển kinh tế - xã hội địa phương, xóa đói giảm nghèo bền vững và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiệu quả.

2.7.2. Thực trạng bảo tồn nghề, làng nghề và phát triển nghề mới

Hoạt động hỗ trợ ngành nghề nông thôn chủ yếu dựa vào nguồn vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đặc biệt ưu tiên cho các ngành nghề nông thôn được UBND tỉnh công nhận. Việc xây dựng dự án hỗ trợ này được thực hiện hàng năm bởi Sở NN&PTNT theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh. Đồng thời, vai trò của Sở NN&PTNT còn thể hiện thông qua việc phối hợp với các sở, ban ngành cấp tỉnh tổ chức các cuộc tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài tỉnh để các cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia quảng bá sản phẩm của nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống. Điều này cho thấy, hoạt động hỗ trợ ngành nghề nông thôn mặc dù nhận được sự quan tâm của các sở ban ngành trong việc lập dự toán nguồn vốn và quảng bá sản phẩm nhưng nguồn vốn sử dụng và hoạt động quảng bá sản phẩm chưa đa dạng. Điển hình, hoạt động quảng bá chỉ dừng lại ở việc tổ chức các hội chợ triển lãm không mang yếu tố lâu dài và ổn định.

Ngoài ra, tỉnh cũng xác định phát triển làng nghề gắn với du lịch nhằm đưa sản phẩm của ngành nghề nông thôn đến người tiêu dùng và quảng bá sản phẩm của làng nghề, nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch. Cụ thể, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 16/11/2017 về phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3095/QĐ-

UBND ngày 30/12/2013 phê duyệt đề án Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, trong đó chú trọng phát triển các sản phẩm có thể mạnh của tỉnh và giá trị kinh tế cao như chế biến nước mắm, chế tác ngọc trai và chế biến khô tại bốn vùng du lịch trọng điểm của tỉnh gồm Vùng Phú Quốc, Hà Tiên – Kiên Lương, Rạch Giá – Kiên Hải và U Minh Thượng.

Bên cạnh đó, tỉnh ít phát triển làng nghề mới bởi vì các làng nghề trên địa bàn không nhiều và số lượng hộ dân tham gia làng nghề hạn chế do đặc điểm vị trí cư trú của các hộ. Đa phần, hộ gia đình cư trú dọc theo các tuyến kênh rạch và tuyến lộ giao thông nên khó hình thành các làng nghề.

Công tác phát triển làng nghề mới của tỉnh còn khá chậm, hiện nay tỉnh tập trung chủ yếu cho công tác bảo tồn và phát triển làng nghề hiện có. Nguyên nhân của thực trạng này là do các làng nghề trên địa bàn tỉnh không nhiều, các hộ gia đình tham gia làng nghề chủ yếu sinh sống dọc theo các tuyến kênh rạch và tuyến lộ giao thông. Chính điều này đã trở thành một trong những trở ngại của tỉnh khi phát triển làng nghề mới.

2.7.3. Thực trạng đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề, ưu đãi, hỗ trợ đối với cụm công nghiệp làng nghề

Hiện nay, UBND tỉnh chủ trương lồng ghép đầu tư cơ sở hạ tầng của các làng nghề, làng nghề truyền thống trong các hạng mục, chương trình, dự án hoặc đề án định hướng phát triển bốn tiểu vùng trọng điểm của tỉnh gồm: 1) tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên, 2) tiểu vùng Tây sông Hậu, 3) tiểu vùng U Minh Thượng và 4) tiểu vùng hải đảo. Việc lồng ghép này mang đến hiệu quả đầu tư và tiết kiệm nguồn ngân sách cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng trong bối cảnh huy động nguồn vốn xã hội hóa khó khăn và nguồn vốn nhà nước hạn chế. Điển hình như kết quả quy hoạch và đầu tư sản phẩm du lịch, cụ thể là các công trình giao thông phục vụ du lịch đã và đang giảm thiểu chi phí đầu tư công trình giao thông đến các làng nghề, làng nghề truyền thống. Theo Báo cáo kết quả hoạt động du lịch năm 2020, Sở Du lịch đã hoàn thành hồ sơ ba công trình mới gồm: 1) Đường vào Khu du lịch Ba Hòn (Đường từ cây xăng Bình Phận – Mộ Chị Sứ - Hòn Đất) với tổng vốn đầu tư 19.184 tỷ đồng, giải ngân được 1.053 tỷ đồng. 2) Nâng cấp mở rộng đường trục chính vào Điểm du lịch Cây Gòn (Đoạn từ Cây Gòn đến Kênh 14 – U Minh Thượng), với tổng vốn đầu tư 15 tỷ đồng, giải ngân được 9 tỷ đồng. 3)

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Nâng cấp mở rộng đường quanh núi Hòn Me (Đoạn đường trên thân đê và đoạn từ UBND xã Thổ Sơn đến Ngã Ba Cống Hòn Quéo – Hòn Đất), với tổng vốn đầu tư 9,18 tỷ đồng, giải ngân được 387 triệu đồng (Báo cáo số 155/BC-SDL ngày 09/11/2020).

Bên cạnh đó, tỉnh cũng đề xuất danh mục các dự án ưu tiên đầu tư bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề đến năm 2030 với nguồn vốn từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và nguồn khác, với ước tính tổng vốn đầu tư là 80,5 tỷ đồng. Trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 là 38 tỷ đồng và giai đoạn 2026 – 2030 là 42,5 tỷ đồng. Liên quan đến hạng mục dự án sử dụng nguồn vốn này, tỉnh tập trung hỗ trợ quảng bá sản phẩm và xúc tiến thương mại với 20 tỷ đồng trong hai giai đoạn. Tiếp đến là hạng mục chương trình khuyến công với tổng vốn đầu tư 20 tỷ đồng. Riêng hạng mục hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn là hạng mục nhận được vốn đầu tư nhiều thứ 3 trong 7 hạng mục, với tổng vốn đầu tư lần lượt là 7 tỷ đồng và 8 tỷ đồng cho giai đoạn 2021 – 2025 và 2026 – 2030. Nguồn vốn sử dụng cho hoạt động này bao gồm vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và huy động vốn. Tuy nhiên, nguồn vốn huy động dành cho hoạt động hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn cao hơn hoạt động quảng bá sản phẩm và xúc tiến thương mại là 2,5 tỷ đồng. Đặc biệt, mặc dù vốn đầu tư cho hoạt động đào tạo nghề cho nghệ nhân và người tham gia ít nhất trong danh mục, với 4,5 tỷ đồng cho cả hai giai đoạn, nhưng việc đưa hoạt động đào tạo nghề vào danh mục cần đầu tư cho thấy tầm quan trọng của việc đào tạo lao động để bảo tồn và duy trì các nghề truyền thống nhằm cải thiện đời sống kinh tế, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội hiệu quả và giữ gìn và phát huy nét văn hóa đặc sắc của địa phương.

2.7.4. Phát triển ngành nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống đảm bảo yêu cầu về môi trường

Môi trường là một trong những yếu tố được quan tâm hiện nay trong quá trình phát triển và bảo tồn các ngành nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Chính vì vậy, UBND tỉnh đã giao cho Sở TN&MT phối hợp với các ngành có liên quan để kiểm tra, giám sát và đánh giá tình hình ô nhiễm môi trường tại các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt các cơ sở ngành nghề nông thôn tại huyện Kiên Lương (nghề nung vôi), huyện Hòn Đất (nghề chế đá) và huyện Phú Quốc (nghề chế biến nước mắm). Nhìn chung, tình trạng ô nhiễm môi trường ở các làng nghề,

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

ngành truyền thống chưa cao, mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe cư dân chưa nghiêm trọng. Tuy nhiên, một số nhóm làng nghề chế biến thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng (nung vôi, nung gạch, khai thác đá, chế đá thủ công) cũng đang góp phần gây ô nhiễm môi trường về nước thải, khí thải, mùi hôi và khói bụi theo chiều hướng gia tăng. Điều này cho thấy, trong tương lai không chỉ môi trường bị ô nhiễm mà tình trạng ô nhiễm này có nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của cư dân làm ngành nghề nói riêng và cư dân sống trong vùng nói chung.

2.7.5. Phát triển ngành nghề gắn với Chương trình OCOP

Theo kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo quy định của Chính phủ, hướng đến đạt các chỉ tiêu cụ thể như (1) giá trị khu vực ngành nghề nông thôn chiếm 20% trong giá trị công nghiệp chung và (2) giải quyết việc làm cho trên 30.000 lao động, tỉnh Kiên Giang xác định mục tiêu phát triển ngành nghề nông thôn với quy mô, trình độ công nghệ ngày càng tiên tiến; chú trọng phát triển làng nghề với các sản phẩm là thế mạnh của tỉnh, có giá trị kinh tế cao, gắn sản xuất làng nghề với các hoạt động du lịch, văn hóa, lễ hội truyền thống của tỉnh. Từ đó, tỉnh từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của cư dân, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp thông qua các hình thức như (1) huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế tham gia phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM), (2) đầu tư, nâng cấp kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh tại các làng nghề và (3) đặc biệt khuyến khích, hỗ trợ các chủ thể sản xuất tại các làng nghề tích cực tham gia Chương trình OCOP.

Việc định hướng phát triển một số ngành nghề nông thôn với chương trình OCOP nhằm khơi dậy được tiềm năng, thế mạnh của các địa phương về sản phẩm đặc sản, ngành nghề nông thôn gắn với lợi thế về điều kiện sản xuất, vùng nguyên liệu và văn hóa truyền thống. Điển hình các sản phẩm OCOP đạt hạng 4 sao gồm nước mắm 30 độ đậm, nước mắm 40 độ đậm (Công ty cổ phần Thương mại Khải Hoàn, Tp. Phú Quốc); nước mắm 35 độ đậm, nước mắm 40 độ đậm (Công ty TNHH MTV Nước mắm Kim Hoa, Tp. Phú Quốc); nước mắm 40 độ đậm, nước mắm 43 độ đậm (Công ty TNHH sản xuất nước mắm Huỳnh Khoa, Tp. Phú Quốc); thùng sọt cỏ bàng, giỏ xách cỏ bàng (Cơ

sở sản xuất thủ công mỹ nghệ Toàn Tuyền, huyện Giang Thành); tưng bưng phình, giỏ xách cỏ bàng, sọt cỏ bàng (Hợp tác xã Phụ nữ cỏ bàng Phú Mỹ, huyện Giang Thành); cặp laptop nhỏ, nón kết bàng, nón kết hoa, túi u bàng (Công ty TNHH Thảo Điền Phú Mỹ, huyện Giang Thành). Ngoài ra, còn có 6 sản phẩm nước mắm của thành phố Phú Quốc (Công ty cổ phần Thương mại Khải Hoàn: 3 sản phẩm và Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh nước mắm Thanh Quốc: 3 sản phẩm) có tiềm năng đạt hạng 5 sao cấp quốc gia (Quyết định số 3052/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh). Điều này cho thấy sự thay đổi tích cực của các nghề truyền thống và làng nghề truyền thống. Thông qua Chương trình OCOP góp phần chuyển đổi quy mô sản xuất của các nghề và làng nghề truyền thống từ quy mô sản xuất nhỏ, đơn lẻ sang sản xuất theo hướng liên kết chuỗi giá trị khép kín, đặc biệt là gắn với vai trò của các HTX, doanh nghiệp vừa và nhỏ để đảm bảo đầu ra của sản phẩm.

2.7.6. Đánh giá chung

Việc phát triển và bảo tồn các ngành nghề, làng nghề và làng nghề truyền thống nông thôn tại tỉnh Kiên Giang có những điểm thuận lợi, khó khăn, và cơ hội, thách thức như sau:

*** Điểm thuận lợi**

Tỉnh Kiên Giang chủ động ban hành các Quyết định, Công văn và Kế hoạch để triển khai thực hiện các Quyết định và Nghị quyết của Chính phủ về việc thực hiện ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống. Dựa trên những cơ sở pháp lý này, các sở, ban ngành, UBND địa phương và các bên liên quan đã có sự liên kết để triển khai thực hiện và đạt được nhiều thành tựu nhất định.

Bên cạnh đó, tỉnh cũng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các cơ sở và hộ gia đình tham gia các chương trình phát triển ngành nghề nông thôn. Tỉnh chủ động xây dựng, triển khai và quán triệt các chính sách hỗ trợ ngành nghề nông thôn để tăng số lượng các cơ sở và hộ gia đình tham gia vào các ngành nghề này.

Một số sản phẩm có thương hiệu trong nước và nước ngoài, đồng thời có thị trường xuất khẩu sẽ mở rộng được thị phần (nước mắm Phú Quốc và sản phẩm đan lục bình). Do đó, tỉnh từng bước đa dạng hóa hình thức xúc tiến và quảng bá sản phẩm. Hiện nay, tỉnh đang triển khai hoạt động hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn

thương mại điện tử và các kênh phân phối của doanh nghiệp bưu chính, mở rộng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên kênh phân phối hiện đại và bền vững thông qua nền tảng số. Đồng thời, tỉnh cũng hướng đến thúc đẩy phát triển giao dịch và thanh toán không dùng tiền mặt (Lê Huy Hải, 2021, web).

Song song đó, hoạt động huy động vốn đầu tư và sự tham gia của các bên liên quan trong vấn đề phát triển nông thôn, cụ thể là phát triển và bảo tồn các ngành nghề, làng nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh đã và đang được triển khai.

*** Điểm khó khăn**

Mặc dù tỉnh đã ban hành, bổ sung và sửa đổi nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn nhưng chưa thực sự mạnh. Công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, thông tin thị trường, phát triển thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa chưa được quan tâm đúng mức. Do đó, việc phát triển và khôi phục làng nghề còn chậm, thiếu bền vững.

Một số ngành nghề truyền thống chưa phát triển thành các làng nghề cũng như hoạt động của các nghề truyền thống còn nhỏ lẻ, sử dụng công nghệ trang thiết bị lạc hậu, chất lượng sản phẩm chưa cao và kém sức cạnh tranh, nhiều cơ sở ngành nghề nông thôn chưa mạnh dạn đầu tư để sản xuất. Ví dụ như, các ngành nghề truyền thống ở thành phố Hà Tiên chưa hình thành làng nghề CN-TTCN do các hộ sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, nằm rải rác trên địa bàn thành phố, kỹ thuật chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, nguồn nguyên liệu không ổn định, thị trường tiêu thụ nội địa là chủ yếu.

Nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn còn ít do ngân sách tỉnh hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Ngoài ra, nguồn vốn sử dụng để hỗ trợ cho các nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống chưa đa dạng. Hiện hoạt động này vẫn đang phụ thuộc vào nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Việc huy động các nguồn vốn, để đầu tư vào phát triển sản xuất kinh doanh một số sản phẩm chủ yếu là vốn tự có của các hộ gia đình. Do đó, tỉnh cần quan tâm hơn đến chính sách xã hội hóa, huy động và kêu gọi vốn đầu tư.

Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất trong ngành nghề nông thôn còn hạn chế. Một số nhóm ngành nghề phát triển còn gặp khó khăn, mang tính cầm

chùng và chưa bền vững. Một số nghề truyền thống đang có nguy cơ mai một do sự cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp cùng loại như nghề đan lát.

Liên quan đến thị trường tiêu thụ, hầu hết sản phẩm sản xuất ra chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ, một số ít sản phẩm gắn với hoạt động du lịch và chương trình OCOP nhưng số lượng chưa nhiều. Điều này cho thấy, các sản phẩm được tạo ra đang đối mặt với việc thị trường tiêu thụ chưa mở rộng. Kết quả là hiệu quả kinh tế tạo ra để cải thiện đời sống cư dân và góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương chưa cao.

Liên quan đến yếu tố con người, trình độ lao động còn thấp chủ yếu dựa vào kinh nghiệm gia đình. Lao động tham gia ngành nghề đều có trình độ học vấn thấp. Ngoài ra, mối liên kết giữa các làng nghề, nghề nhân, thợ thủ công và các doanh nghiệp trong các lĩnh vực đào tạo nghề, cung cấp thông tin thị trường, tiêu thụ sản phẩm chưa được chặt chẽ. Song song đó, nhận thức của một số cán bộ và hộ dân chưa tập trung cao cho công tác phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Về công tác rà soát phát triển ngành nghề, làng nghề đảm bảo quy định môi trường, một số ngành nghề và làng nghề truyền thống đã và đang có thể bị ô nhiễm do sự phát triển tự phát và sử dụng những công nghệ sản xuất lạc hậu. Bên cạnh đó, nguồn chất thải từ các nhà máy thủy sản, khói bụi, tiếng ồn từ các nhà máy nung vôi, khu vực đá chẻ hầu như không được xử lý, có thể đưa đến tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số khu vực dân cư. Chi phí cho việc khắc phục ô nhiễm làng nghề là khá tốn kém, làm tăng giá thành và giảm khả năng cạnh tranh. Đa số các cơ sở chưa quan tâm đầu tư và thực hiện các giải pháp phòng chống ô nhiễm môi trường.

*** Cơ hội**

Với những thế mạnh về nông nghiệp, thủy sản và du lịch, nguồn nguyên liệu tại chỗ cho phát triển ngành nghề nông thôn phong phú đa dạng, lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ còn lớn là những thuận lợi cơ bản cho hướng phát triển ngành nghề nông thôn.

Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn ngày càng được đầu tư đồng bộ sẽ phát huy tác dụng thúc đẩy ngành nghề nông thôn phát triển bền vững.

*** Thách thức**

Sự phát triển khoa học công nghệ kỹ thuật và bùng nổ công nghệ số đòi hỏi sự chủ động và sáng tạo của tỉnh trong việc đưa nông sản lên sàn thương mại điện tử để kết nối, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp và nông thôn tỉnh. Điều này cũng góp phần đa dạng hóa hình thức xúc tiến và quảng bá sản phẩm của nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh hướng đến người tiêu dùng trong và ngoài nước. Tuy nhiên, để thực hiện hình thức xúc tiến và quảng bá sản phẩm thông qua kênh thương mại điện tử, các cơ quan chức năng không chỉ phối hợp với các địa phương chủ động thiết lập các điểm cung ứng hàng hóa nông sản, điểm giao dịch thuộc mạng lưới của doanh nghiệp nghiệp mà còn phải xác định mặt hàng sản phẩm có thể mạnh và giá trị kinh tế cao để tham gia vào sàn thương mại điện tử. Đồng thời, các cơ quan chức năng cần thúc đẩy tuyên truyền, hướng dẫn các hộ gia đình và cơ sở sản xuất một số ngành nghề truyền thống sử dụng công nghệ số và chủ động đưa sản phẩm lên sàn thương mại điện tử.

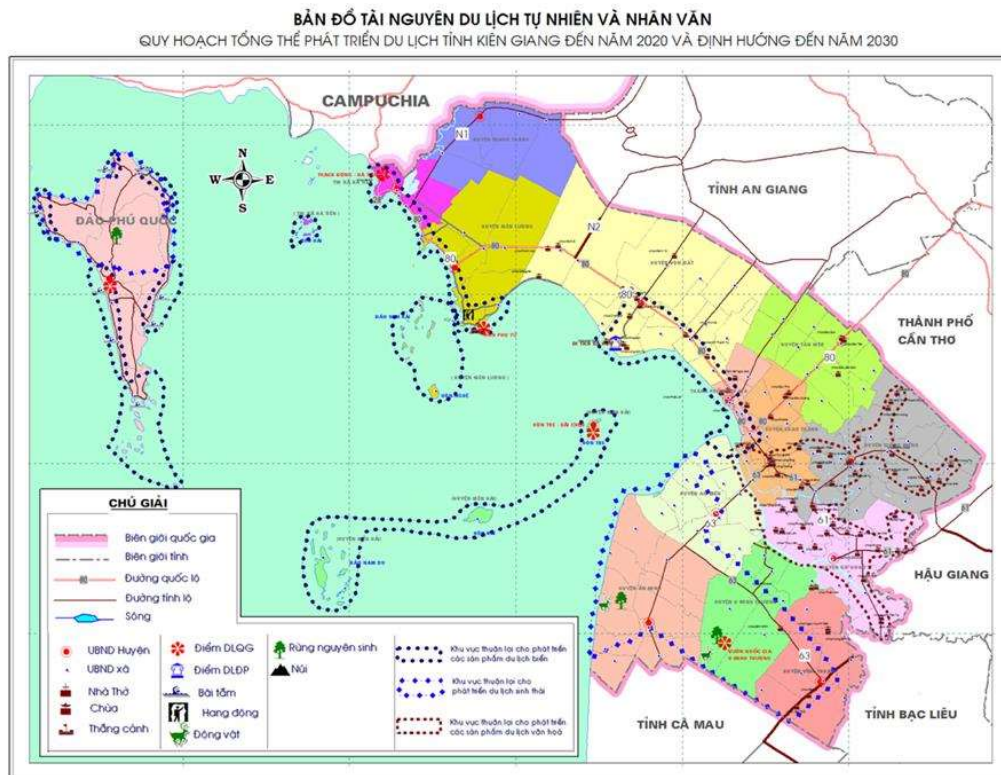
Phong trào cơ giới hóa nông nghiệp phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây nên sản xuất nông nghiệp chủ yếu được làm bằng máy móc. Kết quả là số lượng lao động nông nhân ở nông thôn ngày càng tăng. Điều này dẫn đến thách thức đào tạo nghề và lao động có chuyên môn cao trong các nhóm nghề truyền thống phải có chiến lược cụ thể. Định hướng đào tạo nghề chú trọng vùng sâu vùng xa, đào tạo nghề cho giới trẻ để tạo lực lượng kế thừa và duy trì ngành nghề, làng nghề truyền thống.

Chương 3

THỰC TRẠNG KHAI THÁC DU LỊCH Ở KIÊN GIANG

3.1. TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỈNH KIÊN GIANG

Kiên Giang là tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi, tiềm năng tài nguyên phong phú và đa dạng: có đồng bằng, rừng, núi và biển, hải đảo với nhiều danh lam thắng cảnh đẹp và di tích lịch sử tạo ra lợi thế cho Kiên Giang phát triển du lịch. Dưới đây là bản đồ tài nguyên du lịch của tỉnh.



Hình 1: Bản đồ tài nguyên du lịch của tỉnh Kiên Giang

Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và du lịch tỉnh Kiên Giang

3.1.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

* **Khí hậu:** Tỉnh Kiên Giang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang đặc tính chung của khí hậu vùng ĐBSCL, ít có thiên tai so với các vùng khác trong cả nước. Nhìn chung, Kiên Giang thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mưa

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

nhieu; có nền nhiệt và số giờ nắng cao quanh năm là những thuận lợi cơ bản để tổ chức các loại hình dịch vụ du lịch. Tuy nhiên, khí hậu phân hóa 2 mùa cũng có những hạn chế như: mùa khô thiếu nước, mùa mưa gây úng cục bộ ở một số nơi. Thêm vào đó là các tác động cực đoan của biến đổi khí hậu và hiện tượng nóng lên toàn cầu với những ảnh hưởng sâu rộng của nó đến mọi mặt kinh tế - xã hội.

* **Địa hình:** Tỉnh Kiên Giang có địa hình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ hướng Đông Bắc xuống Tây Nam, hình thành nên 04 tiểu vùng là vùng tứ giác Long Xuyên, vùng Tây sông Hậu, vùng U Minh Thượng và vùng đảo và hải đảo. Những tiểu vùng này đã và đang góp phần liên kết, hợp tác sản xuất giữa các địa phương thúc đẩy phát triển kinh tế.

- a. Địa hình đồng bằng: ở 3 vùng lớn là Tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu, U Minh Thượng.
- b. Địa hình đồi núi: ở khu vực ven biển từ huyện Hòn Đất đến thị xã Hà Tiên, tạo diện mạo đặc sắc cho vùng biển Kiên Giang, với lợi thế rất lớn về phát triển du lịch và sản xuất vật liệu xây dựng.
- c. Địa hình biển đảo: ở 2 huyện đảo Kiên Hải và Phú Quốc, rất thuận lợi cho phát triển du lịch, nuôi thủy sản.

Với đặc điểm địa hình như trên, tỉnh Kiên Giang là nơi có nguồn khoáng sản khá dồi dào so với các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL như than bùn, đá vôi, đá xây dựng, đất sét và nhiều khoáng sản khác. Bên cạnh đó, một số khoáng sản thuộc nhóm đá bán quý, nhóm kim loại và nhóm không kim loại dùng trong sản xuất vật liệu xây dựng đều được tìm thấy ở đây. Đây cũng là nguồn nguyên liệu phục vụ cho một số nghề truyền thống như nghề chế đá, chế biến vật liệu xây dựng, gốm...

* **Thủy văn:** Là một tỉnh thuộc ĐBSCL nên tỉnh Kiên Giang cũng có một hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc, phân bố khắp địa bàn tỉnh, với tổng chiều dài 2.054,93 km. Hệ thống này góp phần phát triển nông nghiệp, lưu thông hàng hóa và tiêu thoát nước lũ, ngăn mặn và giữ nước ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt của hộ dân. Bên cạnh ba con sông chính gồm sông Cái Lớn, sông Cái Bé và sông Giang Thành, tỉnh còn có hệ thống kênh rạch dày đặc gồm kênh tiêu lũ và kênh cung cấp nước ngọt. Trong đó, kênh tiêu lũ gồm kênh Vĩnh Tế, kênh T3, kênh Tri Tôn, kênh Ba Thê. Kênh cung

cấp nước ngọt gồm kênh Cái Sắn, kênh Thốt Nốt và kênh Thị Đới. Với đặc điểm địa hình và chế độ thủy triều biển Tây nên tỉnh Kiên Giang chịu ảnh hưởng lớn của xâm nhập mặn vào các tháng mùa khô và tiêu úng vào mùa mưa. Vào mùa khô, dòng chảy từ thượng nguồn về giảm mạnh, nước biển tiến sâu vào gây ngập mặn nhiều nơi với độ mặn lên đến 5g/l. Ngược lại, vào mùa mưa phần lớn nguồn nước mặt của tỉnh đều bị nhiễm phèn do vị trí ở cuối nguồn nước ngọt của nhánh sông Hậu nhưng lại ở đầu nguồn nước mặn của vịnh Rạch Giá. Điều này dẫn đến nhiều thách thức cho chính quyền địa phương trong việc xây dựng các kịch bản ứng phó với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn.

Lũ thường xảy ra trong mùa mưa. Lũ từ Campuchia tràn vào vùng Tứ Giác Long Xuyên, theo các kênh trực vào vùng Tây Sông Hậu gây ngập sâu cho vùng Tứ Giác Long Xuyên và ngập nông cho vùng Tây Sông Hậu.

Nhìn chung, Kiên Giang là một tỉnh ở cuối nguồn nước ngọt của nhánh sông Hậu, nhưng lại là tỉnh ở đầu nguồn nước mặn của vịnh Rạch Giá nên khá khó khăn về nguồn nước. Bù lại hệ thống sông ngòi và kênh rạch dày đặc tạo nên các cảnh quang đặc thù và nhiều nguồn tài nguyên như thực vật thủy sinh, thủy sản... có thể khai thác phục vụ du lịch.

*** Tài nguyên biển:** Bên cạnh đó, vùng biển Kiên Giang cũng là một dạng tài nguyên quý giá, được xác định là ngư trường trọng điểm giàu tiềm năng, góp phần phát triển kinh tế biển. Theo số liệu thống kê, diện tích ngư trường khai thác rộng 63.290 km² với hơn 450 hòn đảo lớn nhỏ, hệ thống sông và kênh rạch đổ ra biển nên mang theo nguồn thức ăn phong phú, cung cấp cho các loài hải sản. Một số huyện của tỉnh có nhiều vùng nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp như Hà Tiên, Kiên Lương, Hòn Đất, An Minh và Vĩnh Thuận, với diện tích trên 84.942 ha, sản lượng 39.605 tấn.

Kiên Giang là tỉnh có nhiều tiềm năng tài nguyên biển, đảo với diện tích 63.290 km² và 145 hòn đảo lớn nhỏ trong đó có 43 đảo có dân cư sinh sống. Hệ sinh thái biển đa dạng phong phú và nhiều loại quý hiếm như san hô, thảm cỏ biển... Về nguồn thủy sản có trữ lượng khoảng trên 500 ngàn tấn chiếm 29% trữ lượng hải sản vùng Nam Bộ. Là tỉnh có bờ biển dài, nhiều bãi biển đẹp, thoải thoải, nước biển trong, độ mặn cao, cát trắng tại Mũi Nai, đảo Phú Quốc, Hòn Sơn, Nam Du..., nơi đây có thể tổ chức các loại

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, thể thao, mạo hiểm. Các dải ven biển của tỉnh là một trong những lợi thế để địa phương phát huy lợi thế du lịch, điển hình như dải ven biển Hà Tiên – Kiên Lương.

Kiên Giang có năm quần đảo lớn: Quần đảo Bà Lụa, quần đảo An Thới, quần đảo Hải Tặc, quần đảo Nam Du và nằm xa nhất là quần đảo Thổ Chu. Hơn thế nữa, tỉnh Kiên Giang có đảo Phú Quốc, nơi được đánh giá có nguồn tài nguyên sinh vật biển phong phú và đa dạng sinh học, bao gồm các hệ sinh thái đặc trưng như rạn san hô, thảm cỏ biển và rừng ngập mặn chạy dọc theo vùng ven biển từ Bắc xuống Nam (Thanh, Ngọc & Hồng, 2020). Với nhiều đảo và quần đảo, cùng với nhiều danh lam thắng cảnh, Kiên Giang có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch biển đảo.

*** Tài nguyên đất:** Tổng diện tích đất tự nhiên của Kiên Giang là 634.627,21 ha. Về mặt thổ nhưỡng, tỉnh có các nhóm đất chính như sau: Nhóm đất phèn: diện tích 344.760 ha, chiếm tới 54,31% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh; Nhóm đất phù sa: diện tích 79.404 ha, chiếm 12,51% tổng diện tích tự nhiên; Nhóm đất mặn: diện tích 54.227 ha, chiếm 8,54% tổng diện tích tự nhiên; Các nhóm đất khác: đất xám, đất cát giồng, than bùn, đất đỏ vàng,... chiếm diện tích rất nhỏ.

Diện tích đất dành cho quy hoạch phát triển du lịch theo báo cáo năm 2020 là 15.333,65 ha, chiếm tỷ lệ không đáng kể so với diện tích đất phi nông nghiệp; trong đó có 8.534 ha dành cho dự án phát triển du lịch tập trung tại khu vực đô thị ven biển đảo lớn như Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc, Kiên Hải.

*** Tài nguyên rừng:** Kiên Giang là một trong 2 tỉnh vùng ĐBSCL có diện tích rừng lớn nhất. Diện tích đất lâm nghiệp năm 2015 là 71.350 ha, chiếm 11,2% diện tích tự nhiên, trong đó diện tích rừng sản xuất là 6.311 ha, rừng phòng hộ 26.653 ha, rừng đặc dụng 38.386 ha.

Liên quan đến tài nguyên rừng, tỉnh Kiên Giang là một trong hai tỉnh của vùng ĐBSCL có diện tích rừng lớn, với đất lâm nghiệp 91.288,87 ha. Trong đó, rừng sản xuất là 22.675,07 ha; rừng phòng hộ là 28.886,42 ha và rừng đặc dụng là 39.727,38 ha. Với quy mô rừng lớn, Kiên Giang là nơi cư trú của hơn 140 loại động vật rừng quý hiếm, có giá trị bảo tồn, đóng góp vào sự phát triển kinh tế, đặc biệt là lĩnh vực du lịch. Đặc

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

biệt, tỉnh còn có Khu dự trữ sinh quyển lớn nhất cả nước và nằm trong 8 khu dự trữ sinh quyển của Việt Nam đã được UNESCO công nhận. Diện tích của khu dự trữ trên 1,1 triệu ha với 07 hệ sinh thái và 22 dạng sinh cảnh khác nhau như hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh; hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; hệ sinh thái rừng Tràm ngập nước theo mùa; hệ sinh thái rừng ngập mặn; hệ sinh thái đồng cỏ; hệ sinh thái rạn san hô và hệ sinh thái cỏ biển (Trích bài viết trên trang web: skhcn.kiengiang.gov.vn).

Kiên Giang sở hữu 2 vườn quốc gia là Phú Quốc và U Minh Thượng, cùng với rừng phòng hộ ven biển Kiên Lương - Kiên Hải nằm trong khu dự trữ sinh quyển thế giới. Thêm vào đó, U Minh Thượng còn được công nhận là khu Ramsar thứ tám của Việt Nam với hệ sinh thái rừng đầm lầy than bùn. Nguồn tài nguyên này thuận lợi để Kiên Giang phát triển du lịch học tập, du lịch sinh thái phục vụ nghiên cứu và các hoạt động du lịch liên quan.

Nhìn chung, tài nguyên rừng ở Kiên Giang khá đa dạng và phong phú (hệ sinh thái rừng nhiệt đới vùng đồi, hải đảo, hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển và hệ sinh thái rừng ngập nước nội địa). Thảm thực vật rừng đã tạo nên nhiều cảnh quan thiên nhiên rất đặc sắc cho nhiều khu du lịch nổi tiếng như Phú Quốc, Hà Tiên, Hòn Chông, U Minh Thượng. Các khu rừng đang lưu trữ các nguồn gen quý hiếm, trong đó có 140 loại động vật rừng quý hiếm. Đai rừng phòng hộ ven biển vừa có tác dụng bảo vệ chống xói lở bờ biển, giảm thiểu các thảm họa của thiên nhiên, vừa có tác dụng rất lớn trong việc lấn biển, mở rộng diện tích đất đai phục vụ nhu cầu nhiều mặt của xã hội. Ngoài ra, những khu rừng tràm được hình thành ở các vùng đồng trũng ngập nước trên đất phèn tiềm tàng còn có tác dụng bảo vệ nguồn tài nguyên thủy sản nước ngọt, chim và động vật trên cạn.

3.1.2. Tài nguyên văn hóa

Kiên Giang là tỉnh có truyền thống cách mạng, đấu tranh anh dũng kiên cường trong chống giặc ngoại xâm giải phóng dân tộc. Lịch sử phát triển của tỉnh Kiên Giang là lịch sử gắn liền nhiều di tích lịch sử, căn cứ địa cách mạng qua các thời kỳ chống Pháp và Mỹ như Nguyễn Trung Trực, Mạc Cửu, chị Sứ, nhà tù đảo Phú Quốc, căn cứ địa U Minh Thượng, v.v.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Người dân Kiên Giang từ xưa đến nay cần cù chịu khó trong chinh phục, cải tạo thiên nhiên và xây dựng cuộc sống nên tạo cho mảnh đất này trù phú với các danh lam thắng cảnh Hòn Chông, Hòn Trẹm, Hòn Phụ Tử, núi Mo So, bãi biển Mũi Nai, Thạch Động, Đông Hồ, Hòn Đất. Có thể thấy rằng, người dân nơi đây có một bề dày văn hoá lịch sử cách mạng, một kho tàng văn hoá kiến trúc, làng nghề truyền thống và nét văn hoá văn minh lịch sự về phong cách sống, ứng xử và quan hệ riêng có của con người Kiên Giang. Những nét đặc trưng này vừa mang cốt cách người dân Nam Bộ nhưng lại mang yếu tố văn hóa riêng kiên cường bất khuất trên sông nước, trước biển cả và chống ngoại xâm.

Là nơi giao thoa văn hóa của ba dân tộc Kinh, Hoa, Khmer, tỉnh có hệ thống tài nguyên văn hóa lịch sử phong phú và có giá trị với hơn 160 di tích. Ngoài ra, tỉnh cũng nằm trong nền văn hóa Óc Eo của người Kinh cổ và nền văn hóa truyền thống Việt - Khmer đặc trưng vùng phía tây nam của Tổ quốc. Đây là tiềm năng tài nguyên văn hoá quan trọng để phục vụ phát triển du lịch.

Dưới đây là bảng hệ thống tài nguyên du lịch văn hoá của Kiên Giang.

Bảng 7: Tài nguyên du lịch văn hoá Kiên Giang

TT	Tên tài nguyên	Loại hình	Địa chỉ	Diện tích
1	Trại giam Phú Quốc	DTLS cấp quốc gia đặc biệt	350 Nguyễn Văn Cừ, ấp 4, TT. An Thới, TP. Phú Quốc	4,7 ha
2	Làng nghề sản xuất nước mắm	Nghề/làng nghề	TT. Dương Đông, TT. An Thới, TP. Phú Quốc	113 hộ
3	Nhà tù Hà Tiên	DTLS cấp quốc gia	Mạc Công Du, Bình San, Hà Tiên	
4	Di tích thắng cảnh núi Bình San	DTTC cấp quốc gia	KP 3, P. Bình San, TP. Hà Tiên	
5	Đền thờ, lăng tẩm họ Mạc	Công trình kiến trúc cấp QG	P. Bình San, TP. Hà Tiên	1.078 m ²
6	Khu du lịch Mũi Nai	DTTC/BB cấp quốc gia	KP 3, P. Pháo Đài, TP. Hà Tiên	17 ha
7	Di tích thắng cảnh Thạch Động	DTTC cấp quốc gia	ấp Thạch Động, xã Mỹ Đức, TP. Hà Tiên	4 ha

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

8	Thắng cảnh Núi Đá Dựng	DLTC cấp quốc gia	Xã Mỹ Đức, TP. Hà Tiên	41 ha
9	Di tích thắng cảnh Hòn Chông (Hòn Phụ Tử, Chùa Hang, Bãi Dương)	DTTC cấp quốc gia	Xã Bình An, Kiên Lương	172,2 ha
10	Di tích lịch sử và thắng cảnh Núi Moso	DTLS & TC cấp quốc gia	Xã Bình An, Kiên Lương	Khai quật 120.000 m ²
11	Đình Nguyễn Trung Trực	DTLS cấp quốc gia	14 Nguyễn Công Trứ, P. Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá	0,5 ha
12	Chùa Sắc Tứ Tam Bảo	DTLS cấp quốc gia	03 Sư Thiện Ân, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá	4.236,19 m ²
13	Đình Vĩnh Hòa (Vĩnh Huê)	DTLS cấp quốc gia	61 Nguyễn Hùng Sơn, P. Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá	2,887 m ²
14	Chùa Quan Đế	DTKT NT cấp quốc gia	136 Trần Phú, P. Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá	2,603 m ²
15	Bảo tàng Kiên Giang	DTKT NT cấp quốc gia	27 Nguyễn Văn Trỗi, P. Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá	2.533,1 m ²
16	Chùa Láng Cát	DTKT NT cấp quốc gia	325 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá	10,521 m ²
17	Mộ Huỳnh Mẫn Đạt	DTLS cấp quốc gia	số 19 Cô Bắc, TP. Rạch Giá	391,7 m ²
18	Chùa Phật Lớn	DTLS NT cấp quốc gia	151 Quang Trung, P. Vĩnh Quang, TP. Rạch Giá	374 ha
19	Di tích Ba Hòn (Hòn Me, Hòn Đất, Hòn Quéo)	DTLS & TC cấp quốc gia	Xã Thổ Sơn, Hòn Đất	
20	Chùa Sóc Xoài	DTKT NT cấp quốc gia	Xã Sóc Sơn, Hòn Đất	4 ha
21	Khảo cổ Nền Chùa	DT Khảo cổ cấp quốc gia	Xã Mỹ Lâm, Hòn Đất	
22	Tháp Cù Là (Tháp 4 sư)	DTLS cấp quốc gia	TT. Minh Lương, Châu Thành	3,481 m ²

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

23	Chùa Khmer Tổng Quản	DTKT NT cấp quốc gia	Áp Hòa Bình, xã Thới Quản, Gò Quao	30.000 m ²
24	Căn cứ U Minh Thượng (gồm nhiều điểm di tích)	DTLS cấp quốc gia	H. An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, U Minh Thượng	

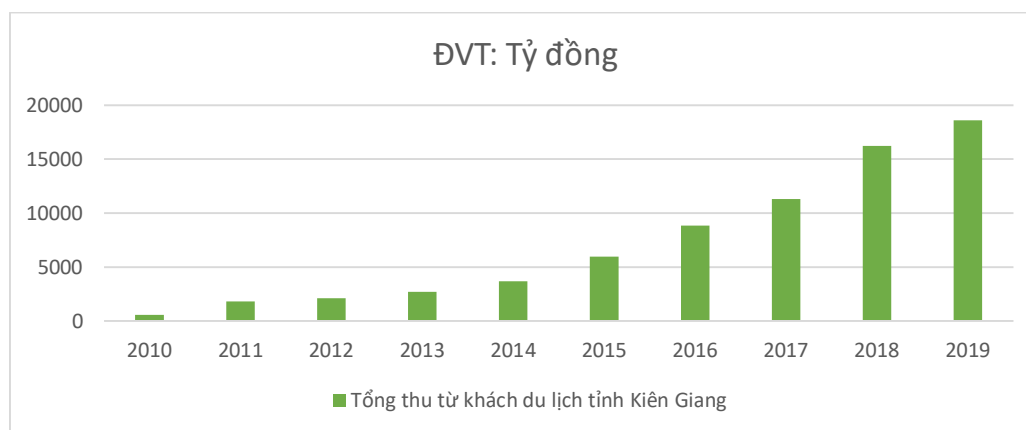
Nguồn: *Thống kê tài nguyên du lịch, Sổ Du lịch 2020*

Bên cạnh đó, Kiên Giang còn 38 nghề, 02 làng nghề, 04 làng nghề truyền thống được công nhận. Mỗi nghề và làng nghề đều có giá trị văn hóa gắn liền với điều kiện tự nhiên của vùng đất, lịch và tộc người ở nơi đây. Ngoài ra, Tỉnh phát triển các sản phẩm OCOP tại địa phương. Đó cũng chính là tiềm năng văn hóa quan trọng cho việc khai thác, phát triển du lịch của địa phương.

3.2. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH KIÊN GIANG

3.2.1. Chỉ tiêu về doanh thu du lịch

Trong giai đoạn 2010 - 2019, Kiên Giang đã khai thác tốt các tài nguyên, ngành du lịch của tỉnh phát triển nhanh chóng. Số liệu cho thấy tổng thu từ khách du lịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang tăng mạnh liên tục qua các năm, cụ thể năm 2010 tỉnh thu được 575 tỷ đồng từ khách du lịch và lên đến 18.595,7 tỷ đồng ở năm 2019 với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2015 đạt 59,71% và 28,27% giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân tổng thu từ khách du lịch của tỉnh cả giai đoạn 2010-2019 đạt 47,15% (Biểu đồ 1).

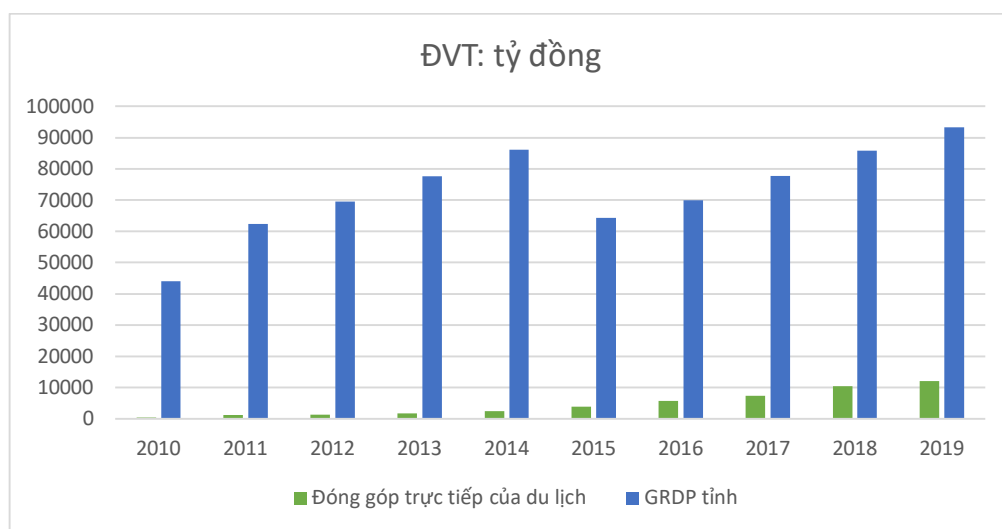


Biểu đồ 1: Tổng thu từ khách du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010-2019

Nguồn: *Sổ Du lịch tỉnh Kiên Giang, 2020.*

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Về mặt đóng góp GRDP của tỉnh, tỉ trọng đóng góp của ngành du lịch liên tục tăng trưởng qua từng năm. Cụ thể, đóng góp trực tiếp của ngành du lịch tỉnh Kiên Giang năm 2010 là 373,3 tỷ đồng và tăng mạnh liên tục đến 12.087,2 tỷ đồng vào năm 2019 với tốc độ tăng trưởng cả giai đoạn 2010-2019 đạt 47,15%. Tỷ trọng GDP du lịch so với GRDP toàn tỉnh ở năm 2010 là 0,85% và tăng liên tục qua các năm lên đến 12,96% vào năm 2019. Điều này chứng minh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh hoàn toàn có cơ sở.



Biểu đồ 2: Đóng góp của du lịch vào GRDP của tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 – 2019

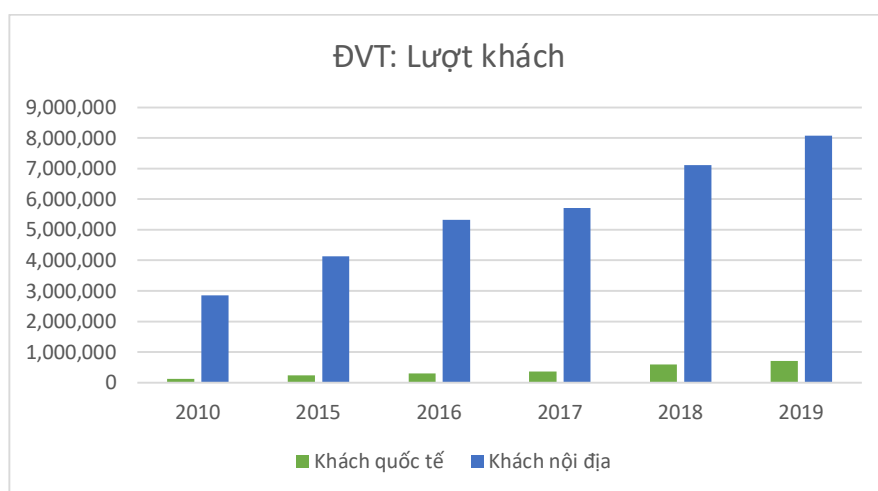
Nguồn: Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang, 2020.

3.2.2. Chỉ tiêu về lượt khách tham quan

Số liệu thống kê của tỉnh cho thấy tổng lượt khách du lịch tỉnh tăng liên tục qua các năm, đặc biệt tăng mạnh ở giai đoạn 2014-2019. Năm 2010, Kiên Giang ghi nhận được 2.980.941 lượt khách, năm 2014 đạt 3.733.327 lượt và bắt đầu tăng mạnh lên đến 8.780.484 lượt khách ở năm 2019. Tốc độ tăng trưởng lượt khách du lịch tỉnh bình quân giai đoạn 2010-2015 đạt 7,92%; giai đoạn 2016-2019 đạt 15,92% và trong cả giai đoạn 2010-2019 là 12,75%. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên lượng khách đến tham quan du lịch ở Kiên Giang giảm mạnh so với năm trước. Tổng lượt khách du lịch đến trên địa bàn tỉnh cả năm ước đạt 5.206,72 ngàn lượt khách, đạt 55,81% kế hoạch, chỉ bằng 59,30% so với năm trước.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Kết quả thống kê cũng cho thấy lượt khách quốc tế và nội địa du lịch tỉnh Kiên Giang đều tăng qua các năm; tuy nhiên, lượt khách nội địa chiếm tỷ trọng cao hơn và có xu hướng tăng mạnh hơn so với khách quốc tế. Tốc độ tăng trưởng bình quân khách du lịch nội địa cả giai đoạn (2010-2019) đạt 12,21% và khách quốc tế đạt 21,76%. Cụ thể, năm 2010, khách du lịch nội địa là 2.859.637 lượt, còn khách quốc tế chỉ chiếm 121.304 lượt. Song, các con số này tăng lên đến 8.067.193 lượt khách nội địa và 713.291 khách quốc tế vào năm 2019. Có thể thấy Kiên Giang đang trở thành điểm đến du lịch thu hút ngày càng nhiều lượt khách du lịch cả trong và ngoài nước thời gian qua.



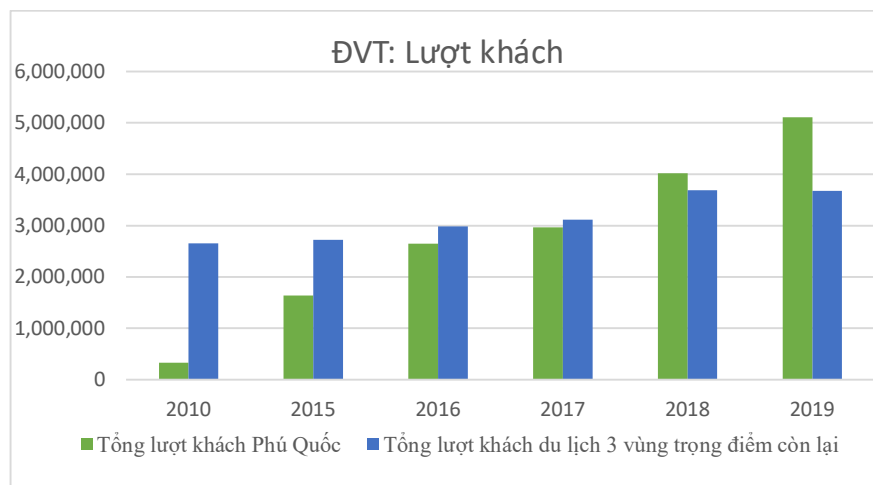
Biểu đồ 3: Thống kê lượt khách nội địa và quốc tế đến Kiên Giang giai đoạn 2010 – 2019

Nguồn: Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang, 2020.

Điều nổi bật về lượt khách du lịch đến Kiên Giang là sự chênh lệch quá lớn giữa Phú Quốc và 3 vùng trọng điểm ở đất liền, đã mang lại nhiều áp lực cho tỉnh khi quy hoạch phát triển du lịch. Tổng lượt khách đến Phú Quốc chiếm nhiều hơn so với các vùng khác (vùng Hà Tiên - Kiên Lương, vùng Rạch Giá - Kiên Hải - Hòn Đất và vùng U Minh Thượng). Năm 2010 số lượt khách Phú Quốc chỉ đạt 328.746 lượt, chiếm 11,03% tổng lượt khách du lịch toàn tỉnh Kiên Giang trong khi 3 vùng trọng điểm còn lại ghi nhận 2.652.195 lượt khách tương đương với 88,97% khách du lịch toàn tỉnh. Đến năm 2019, tổng lượt khách du lịch Phú Quốc đạt tới 5.106.665 lượt và chiếm tới 58,16% toàn tỉnh, cao hơn hẳn so với số lượt khách du lịch ở 3 vùng trọng điểm còn lại là 3.673.819 (chiếm 41,84% toàn tỉnh). Trong đó, lượt khách quốc tế du lịch Phú Quốc

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

luôn cao hơn hẳn so với các vùng còn lại ở tất cả các năm giai đoạn 2010-2019. Mặc dù năm 2010, Phú Quốc chỉ đón 97.641 lượt khách du lịch quốc tế, nhưng đến năm 2019 đã tăng mạnh mẽ lên đến 671.896 lượt, trong khi lượt khách quốc tế ở 3 vùng trọng điểm còn lại chỉ đạt 23.663 lượt (năm 2010) và lên đến 41.395 lượt khách ở năm 2019.



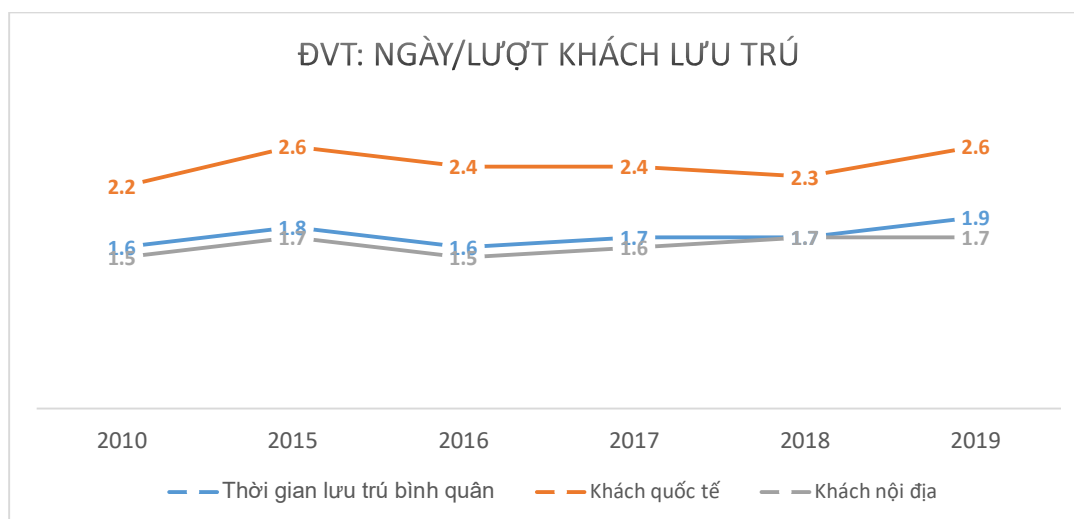
**Biểu đồ 4: Tổng lượt khách du lịch đến Kiên Giang phân theo không gian du lịch
giai đoạn 2010 – 2019**

Nguồn: Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang, 2020.

3.2.3. Chỉ tiêu về ngày lưu trú trung bình

Thời gian lưu trú bình quân khách du lịch của tỉnh Kiên Giang cũng tăng qua các thời kỳ, nhưng không quá lớn. Cụ thể, năm 2010, thời gian lưu trú bình quân của khách là 1,6 ngày/lượt khách, và có xu hướng tăng nhẹ lên 1,9 ngày/lượt khách vào năm 2019. Trong đó, khách quốc tế có thời gian lưu trú bình quân cao hơn với 2,2 ngày/lượt ở năm 2010 và tăng lên 2,6 ngày ở năm 2019 trong khi thời gian này ở khách lưu trú nội địa chỉ đạt 1,5 ngày (năm 2010) và tăng lên đến 1,7 vào năm 2019.

“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”



Biểu đồ 5: Thời gian lưu trú trung bình của khách du lịch đến Kiên Giang giai đoạn 2010 – 2019

Nguồn: Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang, 2020

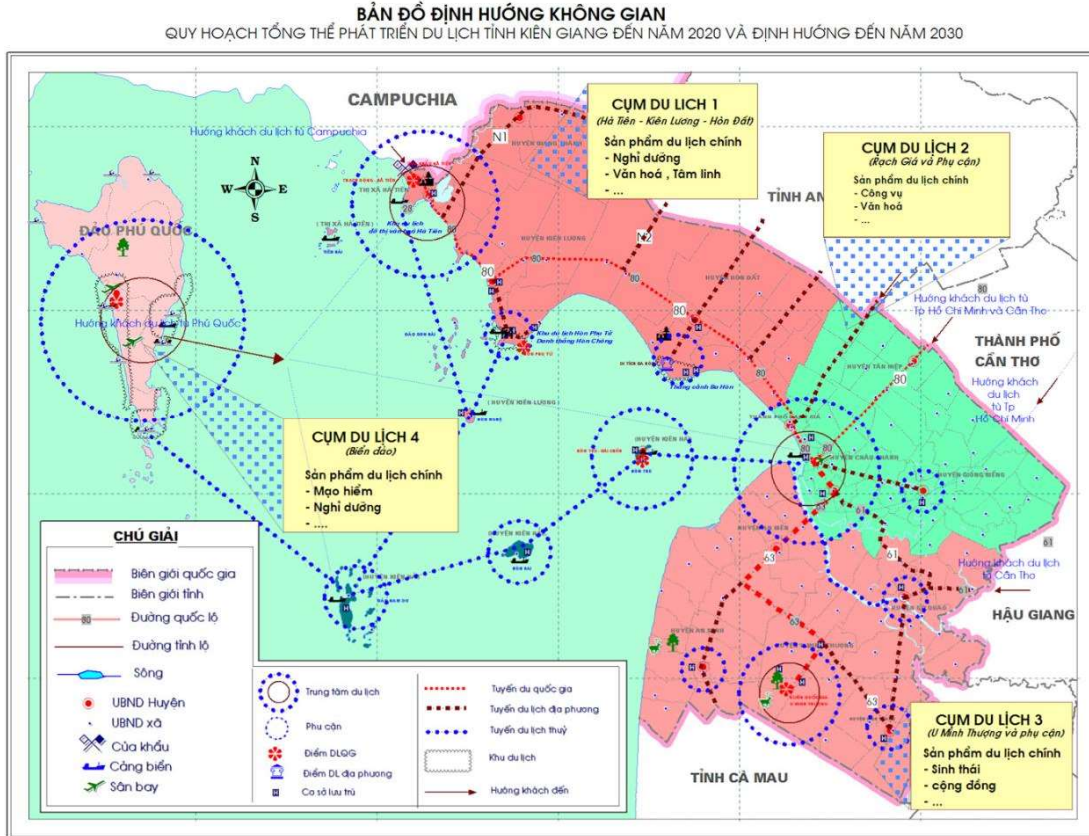
3.2.4. Quy hoạch không gian du lịch

Theo quy hoạch du lịch Kiên Giang đến năm 2020, tầm nhìn 2030, Kiên Giang gồm có 4 cụm du lịch: 1) Cụm du lịch sinh thái biển đảo Phú Quốc; (2) Cụm du lịch Hà Tiên - Kiên Lương và phụ cận; (3) Cụm du lịch Rạch Giá – Kiên Hải và phụ cận; (4) Cụm du lịch U Minh Thượng và phụ cận. Song, thời gian qua tỉnh chỉ mới tập trung đầu tư vào Phú Quốc, Rạch Giá và Hà Tiên, còn các vùng khác chưa được tập trung đúng mức, kết cấu hạ tầng triển khai chậm và thiếu đồng bộ, sản phẩm chưa được định hình rõ nét tại các vùng này. Công tác quy hoạch chi tiết một số khu du lịch cũng chưa kịp thời, ảnh hưởng tới việc triển khai các sản phẩm du lịch mới.

Theo Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Kiên Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, toàn tỉnh đã thu hút được hơn 240 dự án đầu tư du lịch, với tổng diện tích đất sử dụng trên 6.850 ha, tổng vốn đăng ký trên 160 ngàn tỉ đồng. Thành phố Phú Quốc là địa phương thu hút được nhiều dự án du lịch nhất (189 dự án, chiếm tỉ lệ 78% toàn tỉnh, với tổng diện tích trên 5.650 ha). Những dự án này phần lớn đầu tư khách sạn, khu nghỉ dưỡng, trung tâm thương mại kết hợp dịch vụ du lịch. Trong đó, những dự án tiêu biểu gồm cho các cụm du lịch gồm: dự án Khu du lịch sinh thái nhà vườn Vĩnh Hiệp – TP. Rạch Giá, khu dịch vụ du lịch Mỹ Đức và khu du

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

lịch nghỉ dưỡng - mạo hiểm - khám phá quần đảo Hải Tặc (thị xã Hà Tiên), du lịch sinh thái rừng - biển gắn với an ninh quốc phòng, khu du lịch di tích lịch sử - sinh thái U Minh Thượng, công viên văn hóa An Hòa – TP. Rạch Giá.



Hình 2: Bản đồ định hướng không gian du lịch tỉnh Kiên Giang

Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Kiên Giang (2011).

3.2.5. Cơ sở hạ tầng giao thông

Kiên Giang là tỉnh duy nhất của ĐBSCL có 2 sân bay, trong đó Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc có năng lực thông qua giai đoạn 2012-2020 theo kế hoạch là từ 510.000 hành khách đến 2.650.000 hành khách/năm; đến 2030 là 7.000.000 hành khách/năm. Định hướng sắp tới, ngoài phục vụ nhu cầu đi lại của khách trong nước, các đường bay quốc tế sẽ chủ yếu tập trung vào đường bay du lịch nối Phú Quốc với Singapore, Hongkong, Thái Lan, Malaysia phục vụ cho nhu cầu luân chuyển khách du lịch trọn gói đến Phú Quốc. Một số đường bay nối Phú Quốc đến các nước không có biển hoặc có mùa đông dài, phục vụ khách có nhu cầu tránh đông, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, dưỡng lão từ châu Âu như Nga, Đông Âu, Tây Âu, từ Bắc Á như Nhật, Hàn Quốc,

Đài Loan cũng có tính khả thi cao với loại hình bay charter, hoặc bay trực tiếp đến Phú Quốc (Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam, 2018).

Các tuyến đường bộ quan trọng đi qua Rạch Giá và Hà Tiên, hai đầu mối giao thông đường biển chính để nối kết với Phú Quốc, được xây dựng và nâng cấp, giúp cho việc thông thương giữa đảo với các địa phương trong và ngoài nước thuận tiện hơn. Đây cũng là thuận lợi căn bản do việc phát triển du lịch.

Tuyến Hành lang ven biển phía Nam (còn gọi là đường Xuyên Á) là dự án hạ tầng thuộc chương trình hợp tác Tiểu vùng sông Mekong mở rộng với chiều dài 950km từ Bangkok (Thái Lan) tới Cà Mau (Việt Nam), nhằm thiết lập tuyến đường bộ kết nối các khu vực kinh tế quan trọng của ba nước Việt Nam, Campuchia và Thái Lan cùng các nước khác trong khu vực ASEAN. Đường Xuyên Á là một trong những tuyến đường chiến lược xuyên biên giới, có vai trò rất lớn đối với an ninh, quốc phòng và kinh tế, xã hội vùng ĐBSCL. Ngoài ra, quốc lộ 80 đoạn Hà Tiên - Kiên Lương và quốc lộ 61 đoạn Rạch Giá - Minh Lương cũng được sửa chữa, nâng cấp, giúp việc kết nối giữa các cảng biển của tỉnh Kiên Giang thêm thuận lợi (Vietnam Plus, 2020).

Quốc lộ N1 là trục giao thông kết nối hệ thống đường hành lang ở các tỉnh ĐBSCL dọc biên giới Tây Nam. Đầu tuyến đường N1 kết nối với điểm cuối tuyến Quốc lộ 14C tại thị trấn Hậu Nghĩa huyện Đức Hoà, tỉnh Long An, qua các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang và kết thúc ở Hà Tiên (Kiên Giang).

Quốc lộ N2 là một trong 3 trục chủ yếu nối các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên với ĐBSCL là Quốc lộ 1A ở phía Đông, Quốc lộ N1 ở phía Tây và N2 ở giữa. Tuyến đường N2 còn là một phần của Đường Hồ Chí Minh, kéo dài từ Chơn Thành (Bình Phước) đến Rạch Sỏi (Kiên Giang) dài khoảng 440 km và kết thúc tại đất mũi Cà Mau.

Đặc biệt trong năm 2021, UBND tỉnh Kiên Giang đã ban hành Quyết định 1968/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề cương và dự toán của đề án “Đầu tư xây dựng kết cấu cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”. Đây cũng chính là cơ sở quan trọng để tỉnh Kiên Giang nói chung và Sở Giao thông Vận tải tỉnh thực hiện việc xây dựng chương trình, kết hoạch nhằm tiếp tục phát triển hơn nữa hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh, góp phần quan trọng vào

việc phát triển du lịch trong thời gian tới.

3.2.6. Cơ sở vật chất hạ tầng du lịch

Tính tới thời điểm năm 2020, toàn tỉnh Kiên Giang thu hút 323 dự án đầu tư vào lĩnh vực du lịch với tổng diện tích 10.488 ha và tổng vốn đầu tư là 355.677 tỷ đồng. Trong đó, 69 dự án đã đi vào hoạt động với tổng quy mô 1.305 ha và tổng vốn đầu tư 14.242 tỷ đồng; 76 dự án đang triển khai xây dựng với tổng diện tích 4.177 ha và tổng vốn đầu tư khoảng 165.100 tỷ đồng. Riêng tại huyện Phú Quốc và thành phố Rạch Giá thu hút 23 dự án đầu tư vào lĩnh vực du lịch với tổng diện tích là 386,33 ha và tổng vốn đầu tư là 20.493,24 tỷ đồng (Trung Hiếu, 2020).

Về cơ sở lưu trú, số cơ sở lưu trú phát triển nhanh về số lượng và chất lượng. Đến cuối năm 2019, tổng số cơ sở đăng ký là 762 cơ sở, với 23.389 phòng. Trong đó, có 495/762 cơ sở đã được xếp hạng, cụ thể hạng 1 có 78 cơ sở với 1.648 phòng, 2 sao có 44 cơ sở với 1.628 phòng, 3 sao có 8 cơ sở với 527 phòng, 4 sao có 9 cơ sở với 1218 phòng và 5 sao có 12 cơ sở với 7.640 phòng. Riêng khách sạn và nhà nghỉ đạt tiêu chuẩn tối thiểu có 344 cơ sở, với 5.564 phòng. Trong Đặc biệt, Phú Quốc có trên 700 cơ sở lưu trú với hơn 20.000 phòng (Trích Dự thảo Báo cáo đánh giá Kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của huyện Phú Quốc). Qua thống kê, các cơ sở lưu trú tập trung ở các vùng trọng điểm du lịch của tỉnh như TP. Phú Quốc, TP. Rạch Giá và TP. Hà Tiên, đáp ứng khá tốt nhu cầu lưu trú của khách du lịch trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, hạ tầng lưu trú chất lượng cao ở Phú Quốc nhiều hơn so với đất liền. Hiện nay, còn nhiều khách sạn tiêu chuẩn 4-5 sao tại TP. Phú Quốc đang trong giai đoạn hoàn thiện sắp đưa vào hoạt động, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu lưu trú cao cấp của khách du lịch, đặc biệt là khách quốc tế.

Về lĩnh vực lữ hành, cơ sở kinh doanh lữ hành cũng tăng cường, lĩnh vực này có phát triển khá. Từ một vài doanh nghiệp nay số đơn vị hoạt động lữ hành được cấp phép là 44 đơn vị, trong đó có 22 đơn vị doanh nghiệp lữ hành quốc tế và 16 doanh nghiệp lữ hành nội địa, 6 chi nhánh văn phòng đại diện. Các công ty lữ hành đã xây dựng và thực hiện các chuyến tham quan du lịch kết nối các vùng du lịch trọng điểm với các tỉnh, thành trong và ngoài nước (Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang, 2020).

Về du lịch tàu biển quốc tế cũng có sự tăng trưởng tốt. Trước năm 2014 chỉ có gần 3 chuyến với 924 kháchg quốc tế đến Phú Quốc thì nay con số này đã trên 10.000 khách. Dự kiến trong thời gian tới, sau khi cảng hành khách Dương Đông hoàn thành đưa vào sử dụng, Phú Quốc sẽ thu hút thêm nhiều chuyến tàu biển.

Ở các cụm du lịch khác, để tạo điều kiện phát triển du lịch biển đảo, thu hút khách quốc tế và nội địa, tỉnh đã công nhận 03 khu du lịch cấp tỉnh là: Khu du lịch quần đảo Hải Tặc (TP. Hà Tiên), khu du lịch quần đảo Nam Du (huyện Kiên Hải) và khu du lịch Lại Sơn (huyện Kiên Hải).

3.2.7. Phát triển đa dạng sản phẩm du lịch

Các doanh nghiệp lữ hành đã xây dựng và thực hiện các tour du lịch kết nối các vùng du lịch trọng điểm của tỉnh với các tỉnh trong khu vực, trong nước và quốc tế. Cấp lãnh đạo đã tổ chức nhiều chuyến đi khảo sát gồm cơ quan báo chí, doanh nghiệp đến các thị trường trọng điểm trong nước như Hà Nội, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, các tỉnh, thành thuộc ĐBSCL. Đối với quốc tế, Thái Lan và Campuchia là điểm đến quan trọng cần kết nối.

Triển khai chiến lược phát triển sản phẩm du lịch, những sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển – đảo, văn hoá, lịch sử, du lịch tâm linh tại các địa bàn trọng điểm đã dần định hình và phát triển tốt. Sở Du lịch đang tập trung kêu gọi đầu tư và phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái tại vườn Quốc gia Phú Quốc và vườn Quốc gia U Minh Thượng.

Mặc dù Kiên Giang có nhiều làng nghề và nghề truyền thống, nhưng tài nguyên này chưa được khai thác đưa vào sản phẩm du lịch. Trong tương lai, địa phương cần đẩy mạnh loại hình du lịch này, một mặt góp phần đa dạng sản phẩm du lịch địa phương, mặt khác, giúp bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, tránh để các làng nghề bị mai một.

3.2.8. Công tác quảng bá tuyên truyền du lịch

Công tác tuyên truyền quảng bá du lịch Kiên Giang đã có bước phát triển nhưng còn hạn chế khi vươn ra thị trường quốc tế. Nội dung quảng bá đơn điệu, sản phẩm chưa có thương hiệu; chưa kết hợp với các ngành kinh tế khác để cùng quảng bá thương hiệu của tỉnh; kinh phí đầu tư cho công tác quảng bá, xúc tiến rất hạn chế, các doanh nghiệp

tham gia đầu tư cho hoạt động xúc tiến chưa nhiều.

Kiên Giang cần khai thác mạnh lợi thế của hình ảnh đảo ngọc Phú Quốc, vì giờ đây điểm đến này đã không những là điểm du lịch nổi bật của vùng đất Nam Bộ hay Việt Nam nói riêng mà còn là điểm đến ưa thích cũng khách quốc tế nói chung. Ngoài Phú Quốc, vùng biển Kiên Giang vốn sở hữu nhiều hòn đảo, bãi biển đẹp, là những điểm du lịch mới nổi lên gần đây như Quần đảo Nam Du, Quần đảo Hải Tặc, Quần đảo Bà Lụa, Hòn Tre, Hòn Nghê, đặc biệt thu hút những du khách thích tìm đến những địa điểm còn hoang sơ, gần gũi với thiên nhiên. Những điểm sáng du lịch này đã tạo nên thương hiệu cho du lịch Kiên Giang. Đây là tài sản quý giá giúp quảng bá hình ảnh của tỉnh nói chung và ngành du lịch nói riêng.

3.2.9. Nguồn nhân lực

Hiện nay, công tác đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho ngành vẫn chưa theo kịp yêu cầu đặt ra cả về số lượng và chất lượng; năng lực đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác du lịch còn yếu và thiếu.

Theo Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 về việc phê duyệt Đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030, tập trung đào tạo đội ngũ quản lý nhà nước, giáo viên đào tạo du lịch, lao động của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch và cộng đồng dân cư sinh sống trong và ngoài các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh đảm bảo về số lượng và chất lượng (UBND tỉnh Kiên Giang, 2015).

Mục tiêu cụ thể của đề án cũng đã đề ra đến năm 2020, cả tỉnh có từ 22.000 - 25.000 lao động; năm 2030 có khoảng 33.000 - 35.000 lao động du lịch. Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên ngành du lịch đạt khoảng 50 - 55% (khoảng 11.000 – 13.750 lao động) vào năm 2020 và 75 - 85% (khoảng 24.500 - 29.750 lao động) vào năm 2030.

Để đạt được mục tiêu của “Đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030” đã đặt ra thì đến năm 2030, ngành du lịch Kiên Giang cần khoảng 19.250 - 24.500 lao động chuyên ngành phục vụ trực tiếp ngành du lịch. Đây là một trong những thách thức rất lớn đối với các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực, doanh nghiệp du lịch và cơ quan quản lý ngành du lịch Kiên Giang.

Chương 4

THỰC TRẠNG KHAI THÁC CÁC SẢN PHẨM NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH Ở KIÊN GIANG

4.1. THỰC TRẠNG CHUNG CỦA VIỆC KHAI THÁC SẢN PHẨM CÁC NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG TỈNH KIÊN GIANG VÀO DU LỊCH

Đến 2019, toàn tỉnh Kiên Giang đã công nhận được 19 nghề truyền thống, 01 làng nghề và 03 làng nghề truyền thống trên địa bàn 11 huyện, thành phố (xem Phụ lục 1) (Trích Báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNN, 2019).

Theo số liệu báo cáo của UBND tỉnh Kiên Giang vào ngày 29 tháng 5 năm 2020, toàn tỉnh Kiên Giang có 38 nghề, 02 làng nghề và 04 làng nghề truyền thống được công nhận, trong đó chỉ có một số ít được khai thác phục vụ du lịch.

Kết quả khảo sát cơ quan quản lý, doanh nghiệp du lịch và chuyên gia, hiện trạng khai thác các sản phẩm từ làng nghề truyền thống phục vụ du lịch của Kiên Giang đang ở mức dưới trung bình, chỉ đạt 2,9 điểm trên thang đo 5 điểm (xem Phụ lục 1). Đặc biệt, theo ý kiến của chuyên gia điểm đánh giá trung bình chỉ là 2,6 điểm, còn ý kiến của doanh nghiệp du lịch con số này cũng ở mức dưới trung bình, chỉ đạt 2,7 điểm. Điều cho thấy du lịch làng nghề và việc khai thác các sản phẩm từ làng nghề đều chưa đạt hiệu quả cao.

Các điểm làng nghề hiện được đánh giá cao nhất tập trung tại TP. Phú Quốc như nước mắm, nuôi cấy ngọc trai, nấu rượu sim, đánh bắt và chế biến thủy sản... Tuy nhiên, *ngoài nước mắm và tiêu thì các sản phẩm khác chưa được du khách quan tâm* (Doanh nghiệp 7).

4.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH GẮN VỚI CÁC LÀNG NGHỀ/NGHỀ TRUYỀN THỐNG

4.2.1. Một số làng nghề/ nghề truyền thống đã có hoạt động du lịch

** Nghề truyền thống chế biến nước mắm (thành phố Phú Quốc)*

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Phú Quốc là một địa điểm du lịch hấp dẫn, không chỉ mang đến cho du khách những bờ cát trắng xinh đẹp trải dài, mà còn mang hương vị mặn mòi của biển cả, được người dân chắt chiu trong từng chai nước mắm, một đặc sản nổi tiếng ở Phú Quốc nói riêng và Kiên Giang nói chung. Làng nghề truyền thống chế biến nước mắm Phú quốc đã hình thành và phát triển từ trên 200 năm trước, do vùng biển quanh phú quốc có nhiều rong biển và phù du làm thức ăn cho cá cơm nên Phú quốc có nguồn cá cơm rất dồi dào. Dương Đông và An Thới là hai nơi sản xuất nước mắm nhiều nhất đảo. Ở đây những cơ sở sản xuất nước mắm người ta không gọi là lò hay vựa mà gọi là nhà thùng.

Thời gian qua, làng nghề truyền thống chế biến nước mắm Phú Quốc ngoài được công nhận là làng nghề truyền thống (năm 2017) thì còn được công nhận là chỉ dẫn địa lý và là di sản văn hoá phi vật thể cấp Quốc gia. Qua đó, làng nghề truyền thống chế biến nước mắm Phú Quốc đã và đang được khai thác vào trong du lịch, trở thành một trong những điểm tham quan khi đến Phú Quốc. Khi du khách đến các nhà thùng nước mắm Phú Quốc, du khách sẽ được nghe thuyết minh về quy trình sản xuất, sự khác biệt về quy trình ủ bằng thùng so với các địa phương khác khi ủ bằng chum, vại. Ngoài ra, du khách đến các nhà thùng có thể lựa chọn các loại nước mắm khác nhau để mua về làm quà cho người thân và bạn bè.

**** Nghề truyền thống chế biến mắm ruốc (xã Bình An, huyện Kiên Lương)***

Trên địa bàn xã Bình An, huyện Kiên Lương có nghề truyền thống hiện diện khá lâu đời gắn liền với sản vật vùng biển địa phương – nghề truyền thống chế biến mắm ruốc, được công nhận là nghề truyền thống từ năm 2016.

Bình An là xã nằm ven bờ biển dài của huyện Kiên Lương, đây cũng là nơi có con ruốc sinh sống và phát triển nhiều nên được người dân khai thác để làm khô và mắm. Con ruốc là dạng tép nhỏ, thường phát triển nhiều trong khoảng từ tháng 7 đến tháng 11 âm lịch.

Sản phẩm khi sản xuất ra được các thương lái ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long cũng như thành phố Hồ Chí Minh đặc hàng thu mua. Ngoài ra, sản phẩm mắm ruốc còn được bán cho khách du lịch khi đến tham quan Kiên Lương hoặc Hà Tiên. Nhìn chung, hoạt động sản xuất của nghề truyền thống làm mắm ruốc ở xã Bình An

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

ngoài việc bán cho các thương lái và tiểu thương, thì nghề này còn tận dụng vị trí địa lý thuận lợi, hoạt động trên địa bàn phát triển du lịch nên các hộ đã gắn kết trong phục vụ du lịch bằng hình thức bán hàng theo kiểu đặc sản địa phương, tuy nhiên đây chỉ là những hoạt động bán đơn lẻ và tự phát.

**** Nghề truyền thống chế biến nước mắm Hòn Sơn (xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải)***

Hòn Sơn nằm trên vùng biển Tây Nam của Tổ quốc, thuộc xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 55km. Một điểm du lịch biển đảo nổi tiếng ở Kiên Giang trong những năm gần đây với khí hậu ôn hoà, hải sản tươi ngon, nước biển xanh mát,... Tuy nhiên, khi đến đây ít ai biết đến một đặc sản mang hương vị biển đặc trưng của Hòn Sơn đó chính là nước mắm. Hòn Sơn là nơi sản xuất nước mắm có tiếng thơm ngon, hương vị đậm đà mang tên gọi chung nước mắm Hòn, có từ khoảng đầu thế kỷ XX. Nghề làm nước mắm tại Hòn Sơn được công nhận là nghề truyền thống từ năm 2018.

Hương vị của nước mắm truyền thống Hòn Sơn mặn mòi nhưng đậm đà, có hậu ngọt, thơm ngon, màu vàng cánh gián, sóng sánh rất bắt mắt do sản xuất theo quy trình truyền thống, không thêm gia vị, hay bất kỳ một chất xúc tác nào ngoài cá cơm và muối. Công thức thực hiện nước mắm truyền thống ở Hòn Sơn được ủ theo công thức “3 cá - 1 muối” với thời gian ủ chượp 15 - 18 tháng cho ra nước mắm cốt đầu tiên. Độ đậm cao nhất trong sản xuất nước mắm truyền thống nơi đây đạt 45° đậm.

Mặc dù được công nhận là nghề truyền thống, nhưng đến nay vẫn không còn nhiều hộ tham gia vào sản xuất nước mắm theo kiểu truyền thống này nữa mà thay thế vào đó là tham gia vào các hoạt động kinh doanh du lịch khác như cho thuê phương tiện vận chuyển, kinh doanh quán ăn, lưu trú, dịch vụ tham quan,... Các sản phẩm sản xuất ra ngoài phục vụ thị trường tiêu dùng, thì người dân còn bán cho khách du lịch tại các cửa hàng đặc sản địa phương trên đảo. Hòn Sơn vốn đã địa điểm du lịch nổi tiếng, vì vậy đây là thuận lợi cũng như thế mạnh nếu khai thác nghề truyền thống sản xuất nước mắm này vào trong du lịch như kết hợp cho khách tham quan quy trình sản xuất, kết hợp thuyết minh, mua sản phẩm,... thì sẽ góp phần đa dạng chương trình du lịch, góp phần tăng thu nhập cho người dân, góp phần phát triển bền vững nghề sản xuất,...

**** Nghề truyền thống làm tôm khô Hà Tiên (thành phố Hà Tiên)***

Là một trong những nghề truyền thống đã có từ lâu tại thành phố Hà Tiên, nghề làm tôm khô dựa vào nguồn nguyên liệu dồi dào do vị trí địa lý đặc thù của địa phương được thiên nhiên ban tặng. Theo nhiều gia đình làm nghề tôm khô, hiện nay chưa có tài liệu nào xác định chính xác mốc ra đời của nghề này, nhưng theo các cụ cao niên truyền miệng lại, nghề làm tôm khô ở xứ này ra đời cách đây khoảng trăm năm. Đến cuối thế kỷ XVII, Hà Tiên là mảnh đất cuối cùng trên con đường Nam tiến mở mang bờ cõi của người Kinh. Đây là vùng đất phần lớn có diện tích đất và nước nhiễm mặn ven biển, sông rạch chằng chịt với một mặt giáp biển Tây (Vịnh Thái Lan) nên tôm cá và các loài thủy hải sản khác vô cùng phong phú, đa dạng. Do ăn tươi tại chỗ không thể hết nên người dân địa phương thường tìm cách chế biến nhằm mục đích lưu trữ để dành ăn dần hoặc bán đi nơi khác.

Nhờ vào nguồn tài nguyên du lịch dồi dào, lại là điểm đến du lịch hấp dẫn tại Kiên Giang, tôm khô Hà Tiên ngày nay ngoài việc bán cho các thương lái, tiểu thương, còn bán cho du khách khi đến Hà Tiên. Sản phẩm của nghề truyền thống này chủ yếu bán cho khách du lịch về làm quà thông qua các cửa hàng mua sắm hoặc mua tại chợ, chứ chưa có hoạt động du lịch nào khác. Chính vì vậy, để đưa sản phẩm nghề truyền thống này vào trong du lịch cũng như quảng bá đặc sản địa phương hơn cần có những giải pháp phát triển trong thời gian tới.

**** Nghề truyền thống làm đường thốt nốt (xã Bình An, huyện Kiên Lương)***

Kiên Lương là một huyện nằm trên tuyến du lịch Rạch Giá – Hà Tiên, đến huyện Kiên Lương, du khách không chỉ được tham quan thắng cảnh nên thơ, mà còn ghé thăm nghề truyền thống của bà con địa phương. Ngoài nghề truyền thống chế biến mắm ruốc, thì Kiên Lương còn nổi tiếng với nghề truyền thống làm đường thốt nốt.

Nghề làm đường thốt nốt tập trung chủ yếu tại ấp Ba Trại, xã Bình An, huyện Kiên Lương với khoảng 10-12 hộ sinh kế bằng nghề này. Hàng chục năm trước, đồng bào Khmer nơi đây đã biết tận dụng và khai thác giá trị từ cây thốt nốt, từ hoa ép lấy nước làm đường. Nghề làm đường thốt nốt tại đây được công nhận là nghề truyền thống từ năm 2016.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Trước đây, người dân làm đường thốt nốt tại xã Bình An thường dùng ống tre gai hứng nước thốt nốt từ cuống hoa, nhưng ngày nay ống tre được thay bằng thùng nhựa để nhẹ công mang lên cây. Một năm, người dân làm đường thốt nốt chủ yếu trong 6 tháng nắng. Đường thốt nốt là loại đường từ thiên nhiên rất tốt, giàu chất dinh dưỡng, vị ngọt thanh và mùi thơm đặc trưng, dùng để nấu chè, nêm nếm cho nhiều món ăn.

Các sản phẩm đường thốt nốt được sản xuất ra từ nghề truyền thống này rất được thị trường ưa chuộng. Ngoài ra, từ khi du lịch phát triển tại Kiên Lương, người dân nơi đây cũng bắt đầu hướng đến kinh doanh phục vụ du lịch thông qua bán các sản phẩm này cho du khách khi đến Kiên Lương cũng như khách du lịch từ Rạch Giá hoặc các tỉnh thành khác đến Hà Tiên có đi qua Kiên Lương. Tuy vậy, việc kinh doanh sản phẩm của nghề truyền thống vào du lịch chỉ mang hình thức tự phát, tự kinh doanh đơn lẻ, nếu phát triển bày bán có thuyết minh về quy trình sản xuất, cho du khách tham quan cũng như trải nghiệm quy trình sản xuất này sẽ việc phát triển sản phẩm nghề truyền thống phục vụ du lịch sẽ hấp dẫn hơn.

**** Nghề truyền thống làm nôi đất (xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất)***

Kiên Giang ngoài các nghề truyền thống gắn liền với các tài nguyên vùng biển thì còn nổi tiếng với nghề truyền thống gắn liền với đời sống sinh hoạt của người dân, trong đó có nghề nắn nôi đất. Nghề truyền thống nắn nôi đất cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 35km về hướng tây bắc theo quốc lộ 80, thuộc xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang.

Nghề nắn nôi đất ở đây ra đời vào khoảng thế kỷ XX. Tương truyền, vị tổ nghề là một người Khmer. Với nghề làm nôi đất, nguyên liệu chính để tạo ra sản phẩm là đất sét – vốn sẵn có ở vùng nam bộ, đất sét dùng để chế biến phải thật dẻo, mịn, không pha sỏi cát, chịu nhiệt và kết dính tốt. Nghề nắn nôi đất được người phụ nữ trong gia đình đảm nhận và hoàn toàn được thực hiện bằng quy trình thủ công truyền thống. Để có một sản phẩm hoàn chỉnh, người thợ phải tiến hành khá nhiều công đoạn phức tạp từ khâu chọn đất, nhào nặn đất cho dẻo, se thành cây, lên hông, kéo miệng, đập đáy nôi, làm bóng và tạo hoa văn cho sản phẩm và phơi ngoài sân nắng, cho các sản phẩm kiệt nước. Sau khi khô thì người dân bắt đầu nung các sản phẩm bằng lửa với rơm và củi khoảng

8 tiếng thì hoàn thành sản phẩm. Các sản phẩm ngoài nắn nồi đất là chính, thì một số người dân nơi đây còn làm các sản phẩm khác liên quan đến các dụng cụ nhà bếp như cà ràng, ơ, chảo,... Quy trình đặc biệt nghề nắn nồi đất ở đây là người dân thực hiện hoàn toàn bằng thủ công, công đoạn lên hông không thực hiện bằng bàn xoay mà người thợ phải đi theo vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ để tạo hình trên bàn cố định.

Dù nghề làm nồi đất được chính thức công nhận là nghề truyền thống từ 2019 và định hướng phát triển thành làng nghề gắn với du lịch nhưng hiện nay, chủ yếu chỉ có một ít khách vãng lai ghé tham quan làng nghề, chưa có những chương trình tham quan tổ chức ổn định và bài bản.

4.2.2. Một số nghề nông thôn đặc sắc đã phát triển hoạt động du lịch

Ngoài các làng nghề và nghề truyền thống đã được công nhận, một số ngành nghề nông thôn khác cũng được khai thác phục vụ du lịch, tập trung chủ yếu ở Phú Quốc, là nơi tiếp đón lượng khách du lịch cao hàng năm.

Các điểm tham quan cũng như các sản phẩm gắn với sản xuất nghề nông thôn này đã có đóng góp tích cực cho việc đa dạng hóa sản phẩm du lịch và góp phần nâng cao đời sống người dân.

*** Nghề nuôi trai ngọc**

Nghề mò trai lấy ngọc đã xuất hiện ở Việt Nam từ lâu và được ghi chép trong nhiều sử sách, trong Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi cũng đã nhắc đến việc quân xâm lược nhà Minh đã bóc lột dân nước ta bằng việc buộc phải xuống biển mò trai lấy ngọc để cống nộp. Ngọc được hình thành khi một số vật thể lạ lọt vào mà trai không thể đào thải ra, để bảo vệ cơ thể trai tiết ra xà cừ bao bọc lấy những vật thể lạ đó để cơ thể tránh bị tổn thương. Lâu dần những lớp xà cừ ngày một dày hơn và tạo thành ngọc. Tuy nhiên, không phải bất cứ con trai nào bắt được từ môi trường tự nhiên cũng có ngọc. Tỷ lệ trai có ngọc ngoài tự nhiên vô cùng hiếm và những viên ngọc hoàn hảo lại càng hiếm hơn. Thường thì cứ 3 tấn trai sò mới có khoảng 4-5 con là có ngọc hoàn chỉnh, cũng có con có ngọc nhưng không thành hình dáng cụ thể.

Ngày nay, hầu như tất cả ngọc trai trang sức đều là ngọc trai nuôi. Dựa theo tập tính tự nhiên của trai, người nuôi cấy ngọc trai có thể chủ động cấy nhân và vật chất xúc tác vào trai để tạo ngọc, nhờ đó cũng quyết định được kích thước, hình dáng viên ngọc và tỉ lệ thành công cũng cao hơn rất nhiều lần.

Nghề nuôi cấy ngọc trai ở Phú Quốc có lịch sử hình thành hơn 20 năm và được ứng dụng công nghệ Nhật Bản, Úc để tạo nên loại trang sức quý giá. Ngọc trai thường được nhiều du khách chọn mua làm quà lưu niệm, trang sức của du khách trong và ngoài nước khi du lịch Phú Quốc. Công nghệ nuôi cấy ngọc trai ở Phú Quốc dưới sự tác động của con người, đó chính là sự phản ứng của tiết xà cừ bằng cách cấy một nhân đã được chế tác theo ý muốn vào con trai. Để làm được điều này người dân Phú Quốc đã phải sử dụng các vật dụng đặc biệt và cần phải theo đúng quy tắc để con trai không thể đào thải được nhân đã nuôi cấy.

Toàn bộ quy trình tạo ngọc trai diễn ra hoàn toàn tự nhiên, cụ thể con trai sẽ tiết ra xà cừ rồi bọc lấy các vật thể lạ tạo thành ngọc trai. Đối với ngọc trai nuôi sẽ có nhân sẽ có một lớp xà cừ bao quanh nhân đã được cấy vào trước đó. Còn với ngọc trai tự nhiên sẽ có xà cừ nhân nhỏ hơn, do đó ngọc trai nhân tạo sẽ có hình dạng đẹp hơn so với ngọc trai tự nhiên.

Những cơ sở nuôi cấy ngọc trai ở Phú Quốc thường có vị trí ở vùng biển lặng sóng. Để nuôi cấy ngọc trai thành công không phải là điều dễ dàng, nó đòi hỏi kinh nghiệm và sự kiên trì cũng như áp dụng các phương pháp hiện đại. Để nuôi trai, người dân phải làm lồng và phao ở trên biển với chi phí hàng chục triệu đồng. Trong đó, phải nuôi trước những con trai mẹ được tuyển chọn kỹ lưỡng và được nuôi trong lồng. Khi trai đã đủ kích thước theo tiêu chuẩn sẽ được cấy nhân vào để tạo thành ngọc. Tùy theo kích thước của nhân được cấy mà thời gian nuôi cấy ngọc trai dao động khoảng 1 - 5 năm. Hàng năm từ tháng 8 tới tháng 10 là thời điểm thu hoạch ngọc trai của người dân Phú Quốc. Lúc này những viên ngọc trai được thu hoạch, rửa sạch và chọn lọc kỹ lưỡng. Những viên ngọc trai có nhiều vết bẩn hoặc không được tròn theo đúng tiêu chuẩn sẽ phải trải qua thêm một công đoạn xử lý.

Những cơ sở nuôi cấy ngọc trai nổi tiếng ở Phú Quốc thì có thể kể: Ngọc trai Long Beach, Ngọc trai Ngọc Hiền, Ngọc trai Quốc An... Đến với các cơ sở nuôi cấy ngọc trai du khách sẽ được tận mắt tìm hiểu quy trình nuôi cấy ngọc trai, quá trình bóc tách tạo nên những viên ngọc trai hảo hạng và được chiêm ngưỡng các mẫu trang sức thiết kế độc đáo bằng ngọc trai. Toàn bộ ngọc trai được trưng bày đều là sản phẩm được nuôi cấy tại cơ sở, du khách có thể chọn mua các sản phẩm này về làm quà rất ý nghĩa.

**** Nghề làm rượu sim***

Sim là loại cây rừng sinh trưởng tự nhiên ở Phú Quốc, thường chín rộ vào tháng Giêng. Rượu sim không phải được khai sinh từ Phú Quốc. Một số khách từ Tây Nguyên đến Phú Quốc thấy nơi đây có rừng sim lớn nhưng lại không được khai thác mới hướng dẫn người dân ở đây cách thức ủ sim làm rượu giống như cách thức đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên vẫn làm để trị các chứng đau nhức. Khi mẻ rượu sim đầu tiên ra lò vào khoảng năm 1997, nhận được sự thích thú của người dân về một loại rượu mới, nghề làm rượu sim bắt đầu được hình thành. Rượu sim không phải là loại rượu ngâm trực tiếp từ trái sim tươi, cây sim ngâm với rượu. Rượu sim truyền thống ở Phú Quốc là loại rượu lên men tự nhiên từ trái sim. Cây sim có 2 loại là hồng sim và tiêu sim, hồng sim là nguyên liệu chính để sản xuất rượu sim ở Phú Quốc.

Hiện nay, Phú Quốc có một số gia đình sản xuất rượu sim đã được đăng ký nhãn hiệu chất lượng tại sở Y tế tỉnh Kiên Giang là: Rượu sim Thành Long, Rượu Sim Sơn, Rượu Sim Bảy Gáo. Ngoài rượu sim truyền thống, Phú Quốc đã sản xuất được loại rượu vang đỏ từ sim rừng kết hợp với một số loại trái cây khác. Nghề làm rượu sim không chỉ mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho nhiều hộ sản xuất, kinh doanh mặt hàng này mà còn giải quyết được nhiều lao động nhân rỗi trong mùa thu hái sim chín.

Nói đến nguồn gốc của rượu sim phải kể đến công lao của người đầu tiên làm thành công rượu sim Phú Quốc. Đó là Bác Bảy Gáo (tên thật là Mạc Văn Nghiêm), nổi tiếng với thương hiệu rượu sim Bảy Gáo. Theo lời của chị Mạc Khánh Linh, *từ năm 1997, nhà làm được 120 lít rượu để đãi đám cưới con trai, không ngờ anh chị em trong cơ quan phát hiện ngon quá nên đề nghị sản xuất nhiều để bán.* “Điểm mạnh của sản phẩm là ở nguyên liệu và cách làm đặc biệt từ phương pháp truyền thống được chỉnh

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

sửa nhiều lần, cực kỳ ổn định nhưng mang lại hiệu quả cao. Điểm yếu của sản phẩm là không có bao bì bắt mắt và thật sự chưa hoàn toàn phổ biến sản phẩm ở các kênh phân phối tại nhiều khu vực khác nhau ở Việt Nam” (BBPV. 7)

Tham gia vào du lịch ở Phú Quốc từ rất sớm và thành công rực rỡ ở khoảng thời gian 2015 - 2016 khi Phú Quốc trở thành một địa điểm cực hot để du lịch. Hình thức tham gia: Mô hình tự phát, nhận biết tiềm năng phát triển của làng nghề truyền thống, gia đình đã tổ chức cho khách tham quan quy trình sản xuất và cách xử lý sim và khi nhu cầu tham quan lớn hơn thì phát triển thêm địa điểm tham quan du lịch. Đánh giá hiệu quả của hoạt động du lịch trước dịch covid-19: cực kỳ ổn định vì có được lượng khách tốt. Từ khi dịch bệnh bùng phát cơ sở đã dừng hoạt động đón khách du lịch. Ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của hộ. Nguồn thu duy nhất còn lại từ khách địa phương tiêu dùng sản phẩm.

Nếu có hướng đi ổn định sản phẩm vẫn duy trì giống ở hiện tại và mong muốn là sản phẩm đại diện nhất khi nói về rượu sim ở Phú Quốc. Bên cạnh đó cũng tạo ra công ăn việc làm, thu nhập cho nhiều người và đóng góp không ít cho nền du lịch địa phương (BBPV. 7).

*** Nghề trồng tiêu xanh**

Tính đến thời điểm hiện tại, toàn Phú Quốc có hơn 700 hộ thuộc 3 xã Cửa Dương, Cửa Cạn và Dương Tơ nối dài từ thị trấn Dương Đông đến Gành Dầu trồng hồ tiêu. Nhờ vào thổ nhưỡng và khí hậu thuận lợi, người trồng hồ tiêu ở Phú Quốc đã cho ra nhiều sản phẩm hồ tiêu chất lượng, khẳng định thương hiệu trên thị trường quốc tế. Hồ tiêu Phú Quốc có vị thơm và cay nồng và đặc biệt là đậm vị hơn nhiều loại hồ tiêu đến từ những vùng miền khác, trong đó phải kể đến tiêu đỏ.

Các vườn tiêu luôn được đưa vào danh mục điểm đến trong các tour du lịch Phú Quốc. Du khách đặt chân tới vườn tiêu vào thời điểm thu hoạch sẽ trầm trồ khi ngắm nhìn tiêu chín đỏ trên cây, thưởng thức mùi thơm cay nồng và học hỏi kinh nghiệm từ chính những nông dân đã gắn bó với vườn tiêu nhiều thế hệ.

Qua phỏng vấn một số hộ trồng tiêu thì trước đây thì cả gia đình và bà con đều tham gia trồng, nhưng đến hiện nay thì chỉ còn thuê một vài người cùng làm, vì người

trong gia đình đã có công việc ổn định hơn (BBPV. 8). Nhiều hộ không tham gia và không có ý định tham gia vào hoạt động du lịch vì gia đình thiếu người có chuyên môn và cũng không rõ cách tổ chức. Lợi ích của việc tham gia du lịch cũng không được nhiều, các khách du lịch không phải ghé vườn tiêu là sẽ mua tiêu tại điểm. Ngoài ra, nhiều hộ e dè vì *cho khách tham quan vườn tiêu sợ khách lại làm tổn hại vườn* (BBPV. 8)

*** Làng chài Hàm Ninh**

Làng chài Hàm Ninh là một ngôi làng nằm nép mình dưới chân núi Hàm Ninh. Hàm Ninh là ngôi làng cổ, hoang sơ với những mái nhà tranh, vách tre giản dị. Người dân trong làng sống bằng nghề bắt ngọc trai, hải sâm và giăng lưới. Hàm Ninh ngày nay còn được biết đến với cầu cảng Bãi Vòng, những bãi biển xinh đẹp và nhiều thứ hải sản độc đáo. Qua phỏng vấn sâu một số hộ dân có nhà bè làm du lịch thu nhận được các thông tin sau:

Hầu hết các gia đình mình đã có nhiều năm làm ngư phủ và bán hải sản, sau đó mới mở nhà bè. Từ khi kinh doanh thêm du lịch (chủ yếu là mở nhà hàng hải sản), các hộ có nguồn thu nhập cao hơn trước khi đây, công việc cũng an toàn hơn.

Theo nhận xét của người dân tại đây, *làng bè vừa có thể bán cho khách du lịch, vừa có thể bán cho khách địa phương, có nhiều cơ hội kinh doanh vì Phú Quốc có nhiều khách du lịch* (BBPV. 1). Cầu cảng ở làng chài Hàm Ninh thu hút khách du lịch tới tham quan, giúp cho việc kinh doanh buôn bán phát triển.

Tuy nhiên, việc kinh doanh cũng có những khó khăn: các nhà bè hoạt động độc lập, không liên kết với các quán gần đó, dẫn đến có nhiều sự cạnh tranh giữa các hộ kinh doanh. *Gia đình kinh doanh quán hải sản và không liên kết với các hộ lân cận vì nhà ai cũng làm nghề đánh bắt. Tuy nhiên, một số nhà hàng, quán khác thì có liên kết với Vietravel, du lịch Rừng Vàng. Làm việc với các công ty du lịch đôi khi phải đáp ứng nhiều việc phức tạp hơn* (BBPV. 1).

Đánh giá hiệu quả của hoạt động du lịch trước dịch covid-19: hoạt động kinh doanh tốt, có nhiều khách đến tham quan làng chài và ăn trưa. Lượng khách tương đối ổn định, có khi còn rất đông, đối tượng có cả khách trong và ngoài nước. Vì tác động

của dịch Covid-19 nên các hoạt động kinh doanh bị trì hoãn nhiều tháng, lượng khách rất ít so với trước.

Về định hướng phát triển, các hộ được phỏng vấn cho biết *người dân thì cứ sống dựa vào biển, khi dư dả và lớn tuổi thì có thể nhiều hộ cũng sẽ chuyển đổi hình thức kinh doanh*. Do phát triển tự phát, thiếu kiến thức chuyên môn, chưa có nhiều vốn để đầu tư cho cơ sở hạ tầng nên chất lượng dịch vụ chưa cao. Ngoài ra, theo ý kiến của một số hướng dẫn viên, một số du khách phản ánh về tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, hiện tượng trà trộn hải sản kém chất lượng và phụ thu không rõ ràng, làm ảnh hưởng đến uy tín của làng chài.

4.2.3. Các chương trình tham quan làng nghề phổ biến hiện nay

*** Làng nghề nước mắm Phú Quốc**

- *Quy trình tham quan phổ biến*: Nhìn chung các điểm tham quan nhà thùng sẽ được phân chia thành các khu vực chính: Khu vực giới thiệu, bày bán sản phẩm và khu vực nhà thùng là nơi ủ chượp cá. Ngoài ra còn có các khu vực khác như đóng thành phẩm và dán nhãn, khu vực bãi đậu xe, công trình vệ sinh...

Khách du lịch khi đến điểm tham quan sẽ được tiếp cận khu vực nhà thùng, đây được xem là trái tim của mỗi cơ sở sản xuất nước mắm. Tại đây, khách được nghe giới thiệu về nghề sản xuất nước mắm của Phú Quốc, về quy trình đánh bắt cá cơm, ủ chượp, làm nước mắm. Sau đó, khách được nếm thử vị nước mắm nguyên chất đang được nhả từ thùng. Khách được tự do dạo trong nhà thùng và chụp ảnh lưu niệm. Sau khi tham quan nhà thùng, tùy thời điểm khách có thể xem quy trình đóng chai thành phẩm, hoặc khách có thể yêu cầu và quan sát việc đóng chai từ nước mắm đang nhả ra từ thùng lớn. Trước khi rời điểm tham quan, khách có thời gian tự do mua sắm nước mắm của nhà thùng và các sản phẩm địa phương tại khu vực gian hàng.

- *Đánh giá thực trạng của điểm tham quan*:

+ Đơn vị lữ hành: Nhà thùng là điểm tham quan quan trọng trong chuỗi những điểm tham quan nghề truyền thống của đảo Phú Quốc. Các cơ sở nhà thùng thường được lựa chọn tùy theo cung đường phù hợp với tuyến tham quan trong ngày của khách,

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

có thể ở Dương Đông hoặc ở An Thới. Cơ bản các nhà thùng đều giống nhau nên tham quan một điểm cũng có thể đại diện cho các nhà thùng còn lại.

+ Hướng dẫn viên: Nhà thùng là điểm tham quan phổ biến trong các chương trình của các đơn vị lữ hành. Trước khi đưa khách đến điểm tham quan, hướng dẫn viên sẽ làm công tác thuyết minh trước để khách tham quan có cái nhìn tổng quát về nhà thùng. Khi đến điểm tham quan, tùy theo tình hình thực tế có thể nhờ nhân viên nhà thùng giới thiệu kỹ hơn về điểm tham quan cũng như quy trình sản xuất, những câu chuyện riêng của nhà thùng. Tuy nhiên, để tránh trường hợp phải để khách chờ đợi hoặc gặp những lúc tại nhà thùng có nhiều đoàn tham quan cùng một lúc, hướng dẫn viên sẽ trực tiếp giới thiệu về nhà thùng thay cho nhân viên tại đây. Sau đó, khách sẽ có khoảng thời gian tự do để tự giao lưu, chụp ảnh và mua sắm.

+ Khách tham quan: Đa phần khách lần đầu tiên đến với nhà thùng đều có cảm nhận chung. Đầu tiên là mùi nước mắm, đây là điều hiển nhiên không thể tránh khỏi khi đến với cơ sở sản xuất. Một bộ phận khách sẽ nhanh chóng quen với mùi, nhưng cũng sẽ có một số khách sẽ cảm thấy mùi hôi, khó chịu nên cũng sẽ không tham quan hoặc nhanh chóng sang khu vực khác để tránh mùi. Đối với những khách tiếp cận được nhà thùng, phần lớn tỏ ra thích thú và cảm thấy hài lòng về điểm tham quan vì bên cạnh những thông tin do hướng dẫn viên và nhân viên nhà thùng cung cấp, còn được thấy tận mắt những dãy thùng rất to mà chưa từng gặp ở những nơi nào khác, lại được thử vị nước mắm nhĩ và mua được sản phẩm chính gốc từ nơi sản xuất mang đến cảm giác rất yên tâm về chất lượng.

- *Đánh giá chung về điểm tham quan nhà thùng*: Nhà thùng là một trong những điểm tham quan mang tính chất nghề truyền thống đặc thù ở Phú Quốc. Mặc dù nước mắm là một sản phẩm phổ biến khắp Việt Nam, từ Bắc vô Nam cũng có nhiều nơi sản xuất nước mắm nổi tiếng nhưng ít có địa phương đưa nghề sản xuất nước mắm trở thành điểm tham quan du lịch. Ở Phú Quốc, nghề sản xuất nước mắm có truyền thống, có danh tiếng, có câu chuyện riêng, có những vật dụng phục vụ quá trình sản xuất khác lạ.

Phần lớn các nhà thùng khi trở thành điểm tham quan du lịch đều đã có sự đầu tư ban đầu bài bản về môi trường như sắp xếp khu vực khách tiếp cận tham quan sạch

sẽ, gọn gàng, thơm mát. Về mùi nước mắm sinh ra trong quá trình ủ chượp cá có thể mang đến cảm nhận hơi cho những người không quen là điều không thể tránh khỏi ở tất cả các nhà thùng. Mỗi nhà thùng đều có ít nhất một vài nhân viên có thể đóng vai trò là người giới thiệu về điểm tham quan cũng như có thể trả lời một số câu hỏi thường gặp của khách. Tuy nhiên, trong những lúc khách đông, nhiều đoàn đến cùng một lúc thì việc thuyết minh giới thiệu có thể sẽ phó mặc cho hướng dẫn viên của các đoàn hoặc để khách tham quan tự do mà không có sự giới thiệu. Lúc này, các nhân sự nhà thùng chủ yếu tập trung vào việc bán hàng cho khách.

*** Vườn tiêu xanh Phú Quốc**

Hồ tiêu được trồng tập trung ở các xã Cửa Dương, Cửa Cạn, Dương Tơ. Thời điểm diện tích lớn nhất là vào những năm 1995-2000 là hơn 1000ha.

- *Quy trình tham quan phổ biến:* Các điểm tham quan chính tại vườn tiêu: Khu vực vườn: tùy theo nhà vườn có thể cho khách vào tham quan một khu vực nhất định để có thể quan sát và quản lý khách, hoặc có thể để khách tự do tham quan vào sâu hơn trong vườn. Khu vực phơi, sấy tiêu: đây thường là những khoảng sân rộng, vừa là nơi tập kết tiêu sau khi thu hoạch, vừa là nơi phân loại và phơi tiêu dưới ánh sáng tự nhiên; một số vườn có bố trí lò và chảo rang sấy, một số thời điểm nếu lò hoạt động khách có thể được tiếp cận tham quan. Khu vực giới thiệu sản phẩm và mua sắm: thường được tận dụng ở không gian trước nhà hoặc dựng quầy riêng để khách thử sản phẩm và mua sắm.

Khách du lịch khi đến vườn tiêu đầu tiên sẽ được tham quan khu vườn dưới sự hướng dẫn của hướng dẫn viên hoặc chủ vườn. Sau khi được giới thiệu về cây tiêu và nghề trồng tiêu của Phú Quốc, khách có khoảng thời gian tự do tham quan và chụp ảnh trong khu vườn. Đến khu vực sân phơi và lò sấy, tùy theo tình hình thực tế khách có thể được tiếp tục giới thiệu về việc phân loại và sấy tiêu. Thời điểm không có sản phẩm đang được phơi hay sấy, khách sẽ được giới thiệu các loại tiêu cũng như thử các sản phẩm chế biến từ tiêu tại khu vực bày bán và mua sắm.

- *Đánh giá thực trạng điểm tham quan vườn tiêu:*

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

+ Đơn vị lữ hành: Tiêu Phú Quốc là một đặc sản có tiếng. Những vườn tiêu phân bố quanh khu vực trung tâm (phường Dương Đông và các xã lân cận) nên được xem là một điểm nối giữa các chuỗi điểm tham quan từ Dương Đông ra các hướng Bắc, Đông và Nam đảo. Đồng thời định hướng điểm đến vừa là nơi tham quan nghề truyền thống, vừa là nơi mua sắm dành cho khách du lịch.

+ Hướng dẫn viên: Vườn tiêu là điểm tham quan phổ biến trong các chương trình tham quan. Vì là điểm tham quan gần trung tâm nên hướng dẫn viên thường linh động sắp xếp chương trình cho phù hợp với thời gian tham quan của đoàn có thể là sau khi rời trung tâm đi các hướng và ngược lại hoặc là điểm tham quan gợi ý nếu khách còn thời gian trống. Hướng dẫn viên sẽ giới thiệu, cung cấp thông tin cho khách về cây tiêu, nghề trồng tiêu ở Phú Quốc trước khi đến điểm tham quan. Khi đến điểm chủ yếu dành nhiều thời gian để khách tham quan tại vườn và nhà vườn sẽ giới thiệu thêm hoặc giải đáp cho khách những câu hỏi liên quan trực tiếp với nghề trồng tiêu hoặc sản phẩm.

+ Khách tham quan: Điều ấn tượng với khách khi tham quan vườn tiêu là những nọc tiêu xanh mướt cao và đều tăm tắp. Khách được tự do tham quan, chụp ảnh trong vườn tiêu. Một số vườn còn cung cấp cho khách dụng cụ để tạo dáng chụp ảnh như thúng, nón lá... Tại một số khu vực nhất định trong vườn, tùy nhà vườn có thể để cho khách thử trải nghiệm hái tiêu hạn chế. Khách được nghe giới thiệu về cây tiêu, nghề tiêu, phân biệt các loại tiêu cũng như các sản phẩm của tiêu từ hướng dẫn viên hoặc chủ vườn. Khách được thử nhiều sản phẩm chế biến và kết hợp từ tiêu khác nhau như muối hồng tiêu, muối dưỡng sinh, muối tiêu chanh, tiêu ngào đường... kèm với một số loại trái cây. Tuy nhiên, một số khách cũng sẽ không có ấn tượng về điểm tham quan nếu như không nhận được sự hướng dẫn phù hợp, khách sẽ chọn việc ngồi lại tại xe hoặc vào khu vực mua sắm thay vì tiếp cận vườn tiêu.

- *Đánh giá chung:* Vườn tiêu là một trong những điểm tham quan nghề truyền thống của Phú Quốc. Có thể nói khi Phú Quốc bắt đầu phát triển về du lịch thì điểm tham quan vườn tiêu cũng là một trong những điểm tham quan xuất hiện sớm nhất. Hiện nay, do quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng khiến cho diện tích trồng tiêu và số hộ trồng tiêu ngày một giảm. Dù đã tiếp cận và làm quen với việc mở cửa vườn tiêu

đón khách du lịch, nhưng nhìn chung vẫn chưa có một chuẩn chung.... Đa phần các nhà vườn chỉ chuyên tâm vào mục đích chính là bán tiêu và các sản phẩm tiêu. Phần giới thiệu, thuyết minh gần như phó thác cho hướng dẫn viên hoặc để khách tự tham quan, có chăng chỉ đi theo khách để canh chừng khách có thể gây thiệt hại cho vườn.

**** Các cơ sở sản xuất rượu sim***

Các cơ sở sản xuất rượu sim cũng tham gia vào bức tranh du lịch Phú Quốc như một điểm tham quan nghề truyền thống và là điểm mua sắm cho khách du lịch.

- *Quy trình tham quan phổ biến:* Các cơ sở rượu sim có vườn sẽ gồm các khu vực tham quan chính: Khu vực vườn sim thường nằm ở bên hông, phía sau nhà. Phần lớn vườn sim là những cây đánh từ nơi khác về trồng chủ yếu để tạo cảnh quan làm nơi tham quan cho khách. Việc thu hái sim làm nguyên liệu nấu rượu còn sử dụng nhiều những loại sim rừng. Khu vực ủ, nấu rượu sim nằm ở xưởng hoặc phía sau nhà. Khu vực giới thiệu và bày bán các sản phẩm rượu, mật... thường được bố trí gần mặt đường, bãi đỗ xe, là nơi khách dễ tiếp cận nhất.

Khách tham quan cơ sở rượu sim được tham quan vườn sim, khu vực ủ và nấu rượu, khu vực giới thiệu & bày bán sản phẩm.

- Đánh giá thực trạng:

+ Đơn vị lữ hành: Nghề sản xuất rượu sim tuy chỉ mới xuất hiện trong vài chục năm gần đây, nhưng rượu sim cũng đã được xem như một trong những đặc sản của Phú Quốc. Điểm tham quan cơ sở sản xuất rượu sim là một trong những điểm tham quan chính trong chuỗi những điểm tham quan nghề truyền thống của Phú Quốc.

+ Hướng dẫn viên: Nghề sản xuất rượu sim và đặc sản rượu sim sẽ được thuyết minh trước khi đến điểm tham quan. Khi đến cơ sở sản xuất, nếu khách có nhu cầu hướng dẫn viên sẽ đưa khách đến khu vực vườn sim và để khách tự do tham quan, chụp ảnh trong vườn. Nếu khách không có yêu cầu thì sẽ để khách tự do mua sắm đặc sản. Khu vực nấu rượu là khu vực rất hạn chế đưa khách vào tham quan, vì nhiều lần đến nhiều cơ sở khác nhau đều không thấy hoạt động sản xuất, chủ yếu là nơi chứa vật dụng.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

+ Khách tham quan: Khách chủ yếu đến khu vực bày bán sản phẩm để thử các loại kẹo mứt, rượu sim, mật sim. Ngoài các sản phẩm đặc sản Phú Quốc còn có thể tìm thấy và mua một số sản phẩm đặc sản của địa phương khác. Một số khách có tham quan vườn sim nhưng không thấy đặc biệt và không ấn tượng, vì không thể hái sim hay thậm chí là không thấy luôn trái sim non. Đa phần khách sẽ không tham quan vườn sim, thậm chí không được giới thiệu về vườn sim và cả nơi sản xuất hay quy trình sản xuất rượu sim. Sản phẩm được khách mua chủ yếu là các sản phẩm ăn vặt, một số ít mua một vài chai về làm quà vì tính chất lạ chứ không thực sự thích rượu hay mật sim.

- *Đánh giá chung:* Các cơ sở sản xuất rượu sim chủ yếu tập trung vào việc giới thiệu và bán sản phẩm từ rượu và mật sim. Nhiều điểm gọi là cơ sở sản xuất rượu sim thực chất chỉ là một cửa hàng và không có không gian vườn sim hay khu vực sản xuất. Những điểm có vườn sim cũng chỉ là vườn trồng để tạo cảnh quan, thậm chí không quan tâm chăm sóc. Thực tế lượng sim có thể kết trái từ vườn là không nhiều, thậm chí là không có. Sim để sản xuất rượu được thu mua từ nơi khác hoặc hái tại rẫy, sim tự nhiên trong rừng. Nơi sản xuất rượu không có hoạt động thường xuyên và là nơi ít nhận được sự quan tâm giới thiệu hay tham quan của khách. Nhân viên của các cơ sở này chủ yếu hỗ trợ trong việc bán hàng, không có sự giới thiệu về các khu vực khác tại cơ sở hoặc về nghề nấu rượu sim. Rõ nét nhất tại các cơ sở rượu sim là điểm mua sắm, các thành phần khác như vườn sim hay khu vực sản xuất đóng vai trò như tô điểm.

**** Các cơ sở nuôi cấy ngọc trai***

Quanh đảo Phú Quốc là một vùng biển ít có sự biến động về thời tiết và có nhiều sinh vật phù du cung cấp nguồn thức ăn tự nhiên và là môi trường sống lý tưởng cho trai. Những năm gần đây, nhờ nguồn lực trong nước và sự hợp tác với những nước có công nghệ nuôi trai phát triển như Úc, Nhật Bản, nghề nuôi trai nước mặn lấy ngọc đã hình thành ở Phú Quốc với những thương hiệu lớn như: Quốc An, Ngọc Hiền, Long Beach. Các cơ sở này qua từng thời kỳ cũng đã tự xây dựng cho mình những cửa hàng giới thiệu sản phẩm ngọc trai kết hợp với điểm tham quan với quy mô khép kín và hiện đại.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

- *Quy trình tham quan phổ biến:* Các cơ sở nuôi cấy ngọc trai đa phần được phân chia thành các khu vực chính: Khu vực cảnh quan tạo điểm nhấn chụp ảnh cho khách, khu vực này thường là khu vực sân, sảnh tạo ấn tượng đầu tiên cho khách đến điểm tham quan. Khu vực trưng bày, giới thiệu những dụng cụ phục vụ cho quá trình nuôi cấy ngọc trai giúp cho khách hình dung phần nào về công việc khai thác ngọc trai tự nhiên và quá trình phát triển của nghề nuôi cấy ngọc trai nhân tạo. Khu vực trình diễn quá trình mổ trai, là nơi khách được tiếp cận gần nhất, cụ thể nhất và giới thiệu rất kỹ về sản phẩm ngọc trai. Khu vực bày bán sản phẩm ngọc trai: là khu vực khách hàng có thể ngắm, chọn rất nhiều những sản phẩm trang sức kết hợp với ngọc trai.

- *Đánh giá thực trạng:*

+ Đơn vị lữ hành: Cũng như những điểm tham quan nghề truyền thống như nhà thùng, vườn tiêu hay cơ sở sản xuất rượu sim, cơ sở nuôi cấy ngọc trai định vị là một điểm tham quan kết hợp với mua sắm nhằm giới thiệu các sản phẩm địa phương cho du khách.

+ Hướng dẫn viên: Cơ sở nuôi cấy ngọc trai là nơi làm tốt nhất trong các điểm tham quan mua sắm ở Phú Quốc. Trước đây nếu như trong những lúc khách đông, nhân viên các cơ sở có thể không bao quát và giới thiệu trọn vẹn được cho khách, hướng dẫn viên sẽ phần nào làm công tác hướng dẫn tại điểm. Gần đây, các cơ sở nuôi cấy ngọc trai đã rất chú trọng trong việc đón tiếp khách. Khi khách đến tham quan theo một vòng khép kín, thậm chí hướng dẫn viên có thể ngồi nghỉ ngơi và gặp lại khách sau khi khách tham quan và mua sắm xong.

+ Khách tham quan: Dù có nhu cầu mua sắm hay không, đa số khách du lịch đều có trải nghiệm khá hài lòng tại điểm cơ sở nuôi cấy ngọc trai. Được hiểu thêm về công việc tỉ mỉ, vất vả và khó khăn của cả người nuôi cấy ngọc, lại hiểu thêm về giá trị của những viên ngọc được hình thành trong con trai như thế nào. Một vài khách còn được trải nghiệm tự tay mổ trai để lấy ngọc mang đến những ấn tượng dài lâu. Khách tham quan có thể dù không có nhu cầu mua sắm cũng có thể dạo và ngắm rất nhiều những loại trang sức ngọc trai. Khách có nhu cầu mua sắm cũng sẽ có rất nhiều sự lựa chọn cho những sản phẩm từ đơn giản, tinh tế đến cầu kỳ, phức tạp.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

- *Đánh giá chung:* Cơ sở nuôi cấy ngọc trai trước đây nằm dọc theo tuyến đường ven biển. Nơi vừa là điểm dừng trong hành trình tham quan Dương Đông đi Nam đảo, khách du lịch vừa có thể tìm hiểu về nghề nuôi cấy ngọc trai, vừa có thể mua sắm, vừa có thể quan sát vùng biển ngoài xa là nơi nuôi trai lấy ngọc. Hiện nay, do yêu cầu quy hoạch các cơ sở nuôi cấy ngọc trai không còn nằm ven biển mà đã được chuyển vào sâu trong đảo. Không còn có những cảnh quan tự nhiên, cũng như khách không còn thấy được vùng nuôi trai lấy ngọc. Thay vào đó, các cơ sở nuôi cấy ngọc trai có sự đầu tư mạnh về cơ sở vật chất cũng như hoàn thiện quy trình tham quan khép kín và hiện đại nhằm mang đến trải nghiệm tốt nhất cho khách trong quá trình tham quan cũng như mua sắm.

Các điểm tham quan nghề truyền thống đã có mặt sớm trong các chương trình du lịch của rất nhiều đơn vị lữ hành. Bên cạnh những tài nguyên thiên nhiên như biển, rừng; những di tích lịch sử gắn liền với quá trình cộng đồng các dân tộc khai hoang xây dựng đảo; những khu du lịch mới và hiện đại được xây dựng gần đây thì các điểm tham quan nghề truyền thống vẫn có một vị trí quan trọng trong bức tranh du lịch của Phú Quốc. Do mỗi nghề truyền thống có thời gian xuất hiện khác nhau, quá trình thịnh suy của mỗi nghề cũng không đồng nhất, tính tương tác giữa du lịch và nghề truyền thống cũng có sự khác biệt dẫn đến sự đầu tư và tái đầu tư tương hỗ cũng có sự khác biệt.

4.2.4. Các làng nghề/ nghề truyền thống chưa có hoạt động du lịch

Tại Kiên Giang còn khá nhiều làng nghề, điểm sản xuất nghề có truyền thống lâu đời, tuy nhiên chưa gắn kết được với hoạt động du lịch. Trong đó phải kể hai làng nghề truyền thống đan cỏ bàng tại hai xã Phú Mỹ và Phú Lợi, huyện Giang Thành, làng nghề đan lục bình (xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao) và làng nghề đan ghế bằng dây nhựa (xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận).

Ngoài ra còn phải kể đến các nghề truyền thống trong danh mục cần được bảo tồn đến 2030 của tỉnh, có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch nhưng chưa được khai thác như nghề truyền thống dệt chiếu Tà Niên (xã Vĩnh Hoà Hiệp, huyện Châu Thành), chằm nón lá (xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp), nghề vót dừa Tràm Chẹt (xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng), làm bánh tráng Thạnh Hưng, làm bánh phồng (xã Vĩnh

Phước B, huyện Gò Quao), chế biến nước mắm (xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải), chế biến khóm Tắc Cậu (xã Bình An, huyện Châu Thành), nấu rượu nếp Đường Xuồng (xã Định Hoà, huyện Gò Quao), nấu rượu Kinh 5 (xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, làm mắm cá lười trâu (xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng), làm khô cá sặc rằn (xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng).

Một số làng nghề vì nhiều lý do (ô nhiễm môi trường, thiếu nguyên liệu, thiếu nhân công...) nên được đánh giá là không phù hợp cho việc phát triển du lịch như: dân dụng (xã Đông Hưng B, huyện An Minh), lò rèn Gò Đất (xã Bình An, huyện Châu Thành), nghề chế đá (xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất), nghề làm chao, tương hột (xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận), làm bún (thị trấn Vĩnh Thuận)...

4.3. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN KHAI THÁC LÀNG NGHỀ/NGHỀ TRUYỀN THỐNG CHO DU LỊCH TỈNH KIÊN GIANG

4.3.1. Nguồn nhân lực

Theo kết quả khảo sát chuyên gia và các doanh nghiệp du lịch về các yếu tố liên quan đến khai thác làng nghề/ngành truyền thống cho du lịch tỉnh Kiên Giang, có thể rút ra một số nhận định sau:

- Nguồn nhân lực tại địa bàn tỉnh Kiên Giang chưa đủ mạnh để khai thác hết tiềm năng của những làng nghề truyền thống. *Chủ yếu người dân tổ chức sản xuất theo kiểu tự cung tự cấp là chính, nên có hạn chế nhất định về trình độ, chuyên môn và sự quy hoạch trong du lịch* (Chuyên gia 1).

- Chất lượng nguồn nhân lực tại các làng nghề truyền thống còn nhiều hạn chế. Nguồn nhân lực chia làm 2 nhóm rõ rệt: (1) nhóm lao động không thường xuyên, thiếu kỹ năng, chỉ làm những công việc đơn giản, không hoặc ít được đào tạo bài bản và (2) nhóm lao động thường xuyên, có kỹ năng cao, thường làm việc ở các cơ sở hoặc doanh nghiệp sản xuất lớn. *Nguồn nhân lực đã qua đào tạo tại các làng nghề chiếm tỉ lệ thấp, nhiều làng nghề truyền thống thiếu vắng đội ngũ thợ lành nghề, nguồn nhân lực có trình độ văn hoá chuyên môn. Hầu hết các chủ hộ sản xuất chưa được đào tạo về kinh doanh và thiếu kiến thức về kinh tế thị trường* (Doanh nghiệp 12). Bên cạnh đó, quá trình truyền nghề cho lớp trẻ còn chưa được coi trọng đúng mức, việc dạy nghề tại các làng

nghề phần lớn theo lối truyền nghề trong gia đình, cầm việc chỉ tay hoặc tổ chức những lớp học ngắn ngày cho con em địa phương, rất ít làng nghề tổ chức đào tạo bài bản dẫn đến hiệu quả chưa cao. Nguồn nhân lực trẻ phục vụ cho làng nghề có xu hướng không muốn theo đuổi nghề, dẫn đến một số nghề truyền thống có khả năng bị mai một.

- Nguồn nhân lực của các làng nghề chủ yếu làm nghề thủ công truyền thống, chưa hiểu hết tiềm năng du lịch của làng nghề. Đối với việc phục vụ du lịch, *nhân lực còn chưa được đào tạo bài bản về thuyết minh và phục vụ khách* (Chuyên gia 7). *Nguồn nhân lực phục vụ du lịch như thuyết minh viên tại điểm, hướng dẫn viên du lịch chuyên về một làng nghề chưa có* (Chuyên gia 10). *Chưa có sự tham gia của cộng đồng, do hiện nay nhiều làng nghề đang bị mai một, không còn phát triển như trước nên chỉ còn một vài hộ sản xuất* (Chuyên gia 8).

4.3.2. Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng

Đa số những làng nghề truyền thống hộ gia đình thuộc những khu vực nông thôn, cơ sở hạ tầng chưa được nâng cấp, đường nhỏ và hẹp gây hạn chế rất lớn về mặt giao thông để đưa đón khách du lịch..., *cơ sở hạ tầng giao thông ở một số làng nghề còn kém, đường còn nhỏ, ghồ ghề* (Chuyên gia 1). Chưa có phương hướng nối kết các làng nghề với các tuyến, điểm du lịch trong vùng, trong tỉnh...

Một số làng nghề chưa có bảng chỉ dẫn vào để du khách biết đến và tham quan. Xung quanh làng nghề thiếu các cơ sở ăn uống và dịch vụ bổ sung. (Chuyên gia 10)

Riêng Phú Quốc các làng nghề/ điểm sản xuất nghề truyền thống tương đối khá ổn định, có thể đáp ứng thị hiếu của khách du lịch. Tuy nhiên, cần quan tâm hơn đến công tác vệ sinh và bảo vệ môi trường, đặc biệt là những làng nghề có liên quan đến thủy hải sản (Doanh nghiệp 14).

4.3.3. Chất lượng sản phẩm, mức độ đáp ứng nhu cầu của du khách

Sản phẩm tạo ra chủ yếu là do kinh nghiệm lâu năm của những người thợ nên sản phẩm tạo ra chất lượng, những sản phẩm được sự đón nhận từ những người dân trong vùng hoặc những khu vực khác, với mục đích sử dụng trong đời sống, lao động... Tuy nhiên nói về mức độ đáp ứng nhu cầu của du khách du lịch có thể đánh giá ở mức

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

độ trung bình (tùy theo sản phẩm) vì trừ sản phẩm từ ngọc trai và nước mắm của Phú Quốc thì tính thẩm mỹ và sự sáng tạo, sự đa dạng của sản phẩm chưa có (Chuyên gia 1).

Chất lượng sản phẩm một số nghề và làng nghề có sự đa dạng. Tuy nhiên, *một số nghề chỉ có định hướng bán ra thị trường tiêu dùng nên sản phẩm chưa phù hợp với thị hiếu khách du lịch* (Chuyên gia 10).

Chất lượng sản phẩm chưa ổn định, các sản phẩm chưa đa dạng phong phú, chưa mang màu sắc riêng đặc biệt để thực sự thu hút khách du lịch nước ngoài (Doanh nghiệp 12)

Hiện tại mức độ quan tâm của du khách trong nước và nước ngoài đến làng nghề/nghề truyền thống hoặc các sản phẩm làng nghề/nghề truyền thống là tương đối lớn. Song *việc tiếp cận với các làng nghề truyền thống còn hạn chế, việc được tận mắt nhìn thấy, trải nghiệm, được sử dụng thử các sản phẩm chưa phổ biến. Chưa có nhiều tư liệu, hình ảnh, video đa ngôn ngữ về các làng nghề /nghề truyền thống hoặc các sản phẩm làng nghề/nghề truyền thống được giới thiệu đến khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch nước ngoài* (Doanh nghiệp 12)

4.3.4. Nguồn lợi về kinh tế do du lịch làng nghề, các sản phẩm làng nghề/ nghề truyền thống mang lại

Mặc dù tỉnh đã có nhiều cố gắng nhưng nguồn lợi về kinh tế do du lịch làng nghề, các sản phẩm làng nghề mang lại chưa cao. Đa số những sản phẩm từ những làng nghề truyền thống đảm bảo được đời sống kinh tế ở mức trung bình theo hộ gia đình nhỏ lẻ, nhưng chưa tạo được công ăn việc làm ổn định cho người dân địa phương trong khu vực. Phần lớn những người trong độ tuổi lao động thường có xu hướng di chuyển đến những khu công nghiệp ở những thành phố lớn để cải thiện đời sống kinh tế, thậm chí có những làng nghề truyền thống ngày càng mai một.

Ở một số làng nghề lượng khách đến tham quan không đáng kể, còn thiếu đội ngũ hướng dẫn viên tại các làng nghề, dẫn đến thu nhập có được từ hoạt động du lịch không đáng kể, chưa thu hút được sự quan tâm đầu tư của người dân làng nghề (Chuyên gia 8).

4.3.5. Mức độ quan tâm của du khách đến du lịch làng nghề/nghề truyền thống hoặc các sản phẩm làng nghề/nghề truyền thống của Kiên Giang

Mức độ quan tâm khá cao song chỉ tập trung ở một số sản phẩm chủ đạo có thương hiệu và nổi tiếng, tập trung tại những điểm du lịch nổi tiếng hoặc được nhiều người biết đến (ví dụ như Phú Quốc, Hòn Sơn, Nam Du, Hà Tiên). Còn *những sản phẩm từ nghề truyền thống còn lại khách chưa được tiếp cận nhiều, có những sản phẩm khác do chưa được khai thác, chưa được trú trọng hình thức quảng cáo giới thiệu sản phẩm nên rất ít khách du lịch biết đến hoặc không biết đến sản phẩm đó.* (Doanh nghiệp 6).

4.3.6. Các vấn đề về môi trường

Nhìn chung ô nhiễm môi trường ở các làng nghề, nghề truyền thống chưa nhiều, mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe con người chưa nghiêm trọng, nhưng nhóm làng nghề chế biến thủy sản (đông lạnh, khô), sản xuất vật liệu xây dựng (nung vôi, nung gạch, khai thác đá, chế đá thủ công) gây ô nhiễm môi trường về nước thải, khí thải, mùi hôi, khói bụi có chiều hướng gia tăng và có nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người lao động làm ngành nghề và ảnh hưởng đến sức khỏe và sản xuất, sinh hoạt người dân trong vùng (UBND tỉnh Kiên Giang, 2020).

Theo số liệu số liệu thống kê, hiện nay, trên địa bàn tỉnh, các khu đô thị và khu dân cư nông thôn của Kiên Giang chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung nên phần lớn lượng nước thải được thải trực tiếp ra ao, hồ, kênh, rạch và cống thoát nước chung gây ô nhiễm môi trường; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảo quản... được sử dụng rất nhiều làm ô nhiễm môi trường đất, nước rất nghiêm trọng. Mỗi ngày tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh trên 29.000 m³, trong đó tại các khu công nghiệp khoảng 1.802,5 m³ và tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh trên 80.270 m³/ngày/đêm, trong đó lượng nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas chỉ đạt khoảng 1.012,96 m³/ngày, chiếm tỉ lệ 13%; trung bình mỗi ngày nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 153.326,44 m³, trong đó nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh 52.197,32 m³ và nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh 101.129,12 m³. Ngoài ra, lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh mỗi ngày khoảng 450,07 tấn/ngày (đã tính lượng phát sinh do khách du lịch trên địa bàn huyện Phú Quốc); tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt khoảng 89,35%; tỷ lệ xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh đạt 38,43%. Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được người dân thu gom vào các thùng rác

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

công cộng nhưng chưa được phân loại cụ thể và hàng ngày được nhà nước thu gom, một phần đem đi xử lý tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng chiếm tỷ lệ khoảng 30%, phần còn lại đổ đồng tại các bãi rác lộ thiên, không đảm bảo quy chuẩn môi trường, gây ô nhiễm môi trường (Trương Anh Sáng, 2020, web).

Theo đánh giá của các chuyên gia mà chúng tôi phỏng vấn được, một số làng nghề hiện nay xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường trong việc thải nước thải trong quy trình sản xuất ra bên ngoài, môi trường ở nơi sản xuất còn chưa đảm bảo cho du khách tham quan, môi trường xung quanh làng nghề còn chưa thông thoáng... (Chuyên gia 10). *Vấn đề xử lý rác chung ở các địa phương vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng* (Chuyên gia 2).

Tình trạng ô nhiễm môi trường tại các ngành nghề như sản xuất vật liệu xây dựng như nung, khai thác đá, chế đá hiện rất đáng quan ngại (Doanh nghiệp 13).

Phú Quốc nói riêng thì nghề nước mắm làm ô nhiễm môi trường rất nghiêm trọng (Doanh nghiệp 11). Các mùi tại các cơ sở chế biến nước mắm làm ảnh hưởng đến những hộ dân xung quanh. Nên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khép kín để tránh ô nhiễm nguồn không khí chung quanh của những hộ dân và khách du lịch (Doanh nghiệp 3).

Tuy nhiên, theo Quyết định 2892/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Định hướng thoát nước và chống ngập úng đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó quy định: “50% lượng nước thải các làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả vào hệ thống thoát nước đô thị hoặc ra môi trường”. Như vậy, trong tương lai, vấn đề môi trường của tỉnh Kiên Giang sẽ trở nên tốt hơn nếu các quyết định này được thực thi một cách triệt để và hiệu quả.

Tóm lại, Kiên Giang nổi tiếng khắp nơi không chỉ với danh lam thắng cảnh nổi tiếng, mà còn bởi các nghề và làng nghề truyền thống lâu đời mang đậm nét đặc trưng văn hóa của Kiên Giang nói riêng và đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Trong số đó, làng nghề truyền thống làm nước mắm Phú Quốc hiện đang được khai thác trong du lịch với các hoạt động chủ yếu là tham quan và mua sắm sản phẩm. Do Phú Quốc là điểm đến du lịch nổi tiếng trong nước lẫn ngoài nước, đồng thời làng nghề này đã được công nhận là chỉ dẫn địa lý và di sản văn hoá phi vật thể cấp Quốc gia nên sức hấp dẫn cũng như sự hiếu kỳ của du khách đã làm cho làng nghề truyền thống này càng thêm

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

nổi tiếng và được đưa vào trong các chương trình du lịch. Thế nhưng, việc phát triển du lịch ở đây vẫn còn một số hạn chế như cơ sở sản xuất vẫn còn chưa chú trọng đến vấn đề vệ sinh ở làng nghề, trình độ ngoại ngữ còn hạn chế, chưa đầu tư vào việc thuyết minh cho du khách biết về quy trình sản xuất....

Bên cạnh làng nghề truyền thống làm nước mắm Phú Quốc, một số nghề truyền thống khác ở Kiên Giang cũng đang được khai thác phục vụ du lịch bao gồm: nghề chế biến mắm ruốc, nghề làm đường thốt nốt (xã Bình An, huyện Kiên Lương), nghề chế biến nước mắm Hòn Sơn (xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải), nghề làm tôm khô Hà Tiên (thành phố Hà Tiên), làm nôi đất (xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất). Mặc dù các nghề truyền thống này được khai thác vào phục vụ du lịch nhưng chủ yếu là bán các sản phẩm cho du khách mua về làm quà cho người thân và bạn bè như nghề chế biến mắm ruốc, nghề làm đường thốt nốt, nghề làm tôm khô Hà Tiên, nghề chế biến nước mắm Hòn Sơn; trong số đó, nghề chế biến nước mắm Hòn Sơn có lợi thế phát triển nhất do Hòn Sơn là một điểm đến du lịch biển đảo nổi tiếng ở huyện Kiên Hải. Nhìn chung, các nghề này chưa chú trọng đến việc cho du khách tham quan, trải nghiệm quy trình sản xuất, một phần có thể là do không gian, khu vực sản xuất phức tạp, các sản phẩm chủ yếu là khô và mắm nên có mùi khi sản xuất,... nên các cơ sở còn hạn chế cho du khách tham quan vì vấn đề này.

Chương 5

TIỀM NĂNG CỦA CÁC SẢN PHẨM NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG CHƯA ĐƯỢC KHAI THÁC DU LỊCH

5.1. KHÁI QUÁT VỀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỪ CÁC LÀNG NGHỀ/ NGHỀ TRUYỀN THỐNG TỈNH KIÊN GIANG

Việc đánh giá dựa trên ý kiến của các bên có liên quan được khảo sát dưới hình thức cho điểm đánh giá theo thang điểm 5. Điểm trung bình được ghi nhận được từ các nhóm đối tượng khảo sát được trình bày trong Bảng 5.1 dưới đây

**Bảng 8: Kết quả khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển du lịch từ làng nghề/
nghề truyền thống tỉnh Kiên Giang**

	Cơ quan quản lý NN	Chuyên gia	Doanh nghiệp DL
	(điểm trung bình theo thang điểm 5)		
Tiềm năng phát triển du lịch từ làng nghề truyền thống của Kiên Giang	4,2	4,0	3,7
Tiềm năng khai thác các sản phẩm từ nghề truyền thống (hàng lưu niệm, quà tặng, đặc sản ẩm thực...) để phục vụ du lịch	4,2	3,5	4,0

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

Theo đánh giá của đại diện Sở Văn hóa và Thể thao, nguồn lợi về kinh tế do du lịch làng nghề, các sản phẩm làng nghề/nghề truyền thống mang lại rất cao nhưng chưa được khai thác đúng mức (Quản lý NN 5). Nguồn lợi về kinh tế do du lịch làng nghề, các sản phẩm làng nghề/nghề truyền thống mang lại tương đối lớn đối với các địa phương có phát triển du lịch như Phú Quốc, Hà Tiên (Quản lý NN 15) (Doanh nghiệp

3). Các làng nghề được đánh giá có nhiều tiềm năng phát triển nhất tập trung ở hai địa phương này, hoặc trên các tuyến du lịch/ giao thông kết nối Phú Quốc - Hà Tiên – Rạch Giá với TP. HCM và các tỉnh ĐBSCL. Kiên Giang có thuận lợi là được nhiều du khách ghé thăm nhất là đảo Phú Quốc nên việc tiếp cận và quảng bá đến du khách rất dễ (Doanh nghiệp 7).

Du khách đang có xu hướng trải nghiệm cuộc sống bình dị của người dân địa phương, một số khách du lịch vắng lại đã tự chủ động đến tham quan các làng nghề này. Sản phẩm làng nghề mang tính đặc trưng, ngoài bán sản phẩm có thể phát triển thêm cho du khách tham quan, trải nghiệm quy trình sản xuất như dệt chiếu, chế biến khóm, đan cỏ bàng hay làm bánh tráng (Chuyên gia 10).

Bên cạnh đó, có thể thấy đánh giá chung về tiềm năng phát triển du lịch từ làng nghề/ nghề truyền thống của chuyên gia và doanh nghiệp du lịch tương đối thấp hơn so với nhận định của các ban ngành và chính quyền các địa phương. Một số tour, tuyến du lịch tham quan các làng nghề đã được tổ chức, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế (Quản lý NN 6). Các làng nghề thuộc xã Nam Du, xã Lại Sơn: mang lại nguồn lợi kinh tế trung bình, các địa phương còn lại: chưa mang lại nhiều hiệu quả kinh tế (Doanh nghiệp 3).

Chất lượng sản phẩm một số nghề và làng nghề khá đa dạng, tuy nhiên, một số nghề chỉ có hướng bán ra thị trường tiêu dùng nên sản phẩm chưa phù hợp với khách du lịch (Chuyên gia 10). Điều này đòi hỏi để khai thác tiềm năng của các làng nghề, sản phẩm nghề cần có đầu tư một cách bài bản.

Việc phát triển du lịch gắn với làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh vẫn chưa phát huy được tiềm năng. Làng nghề hay các làng nghề truyền thống vẫn chỉ hoạt động ở phạm vi nhỏ như trong gia đình, trong ấp, chứ chưa mở rộng ra bên ngoài, chính vì vậy khách du lịch ít có cơ hội để tiếp cận, tìm hiểu và trải nghiệm với các sản phẩm du lịch nghề (Quản lý NN 3).

Mức độ quan tâm của du khách đến du lịch làng nghề/ nghề truyền thống hoặc các sản phẩm làng nghề/ nghề truyền thống của Kiên Giang chưa cao. Do những làng nghề này chưa phát triển và chưa có sự đầu tư đúng mức nên khách du lịch khi đến với Kiên Giang chỉ biết có Phú Quốc, Nam Du, Hòn Sơn, Hà Tiên... mà chưa quan tâm đến nghề truyền thống tại các địa phương khác. *Chưa có một sản phẩm gọi là du lịch làng*

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

nghề đặc sắc để thu hút được khách du lịch khi đến với Kiên Giang ngoài du lịch biển đảo ra (Chuyên gia 4).

Dựa trên cơ sở đánh giá tiềm năng, kết quả khảo sát cũng ghi nhận các đề xuất theo tiềm năng khai thác phục vụ du lịch của các làng nghề/ nghề truyền thống như sau:

**Bảng 9: Các nghề truyền thống được đề xuất ưu tiên đầu tư khai thác
phục vụ du lịch**

Nghề truyền thống	Số ý kiến đề xuất
Nghề sản xuất nước mắm (Phú Quốc, Kiên Hải)	27
Nghề nuôi cấy trai ngọc (Phú Quốc)	20
Nghề sản xuất rượu sim (Phú Quốc)	20
Nghề truyền thống đan cỏ bàng (Giang Thành)	13
Nghề trồng tiêu (Phú Quốc)	12
Nghề làm khô (Kiên Hải, Phú Quốc, Hà Tiên)	10
Nghề đan lục bình (Gò Quao)	9
Nghề nuôi cá bè, làng chài (Kiên Hải, Phú Quốc)	9
Nghề dệt chiếu Tà Niên (Châu Thành)	6
Nghề nuôi ong mật (U Minh Thượng)	6
Nghề làm tranh vỏ tràm (U Minh Thượng)	6
Nghề chế biến khóm Tắc Cậu (Châu Thành)	5
Nghề nuôi và sản xuất tôm khô (Hà Tiên)	3
Nghề làm nôi đất (Hòn Đất)	3
Nghề làm mắm cá lười trâu (U Minh Thượng)	2
Nghề làm đồ thủ công mỹ nghệ từ vỏ sò, ốc (Phú Quốc, Hà Tiên, Kiên Lương)	2
Nghề đan lưới ghe (Kiên Lương)	2
Nghề làm bánh tráng (Giồng Riềng)	1

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Nghề chằm nón (Tân Hiệp)	1
Nghề nấu rượu Kinh 5 (Tân Hiệp)	1
Nghề làm đường thốt nốt (Kiên Lương, Hà Tiên)	1
Nghề chẻ đá (Hòn Đất)	1

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

5.2. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỪ CÁC LÀNG NGHỀ/ SẢN PHẨM NGHỀ TRUYỀN THỐNG TỈNH KIÊN GIANG

Nhiều sản phẩm ngành nghề truyền thống của tỉnh rất đa dạng, các sản phẩm được nhiều người biết đến như: sản xuất nước mắm, nghề nuôi và sản xuất ngọc trai sản xuất rượu sim (thành phố Phú Quốc) do có thương hiệu nên sản phẩm thu hút khách tham quan và mua sắm (Quản lý NN 14). Bên cạnh đó một số làng nghề, điểm sản xuất nghề truyền thống khác tuy chưa có hoạt động du lịch nhưng cũng có nhiều thuận lợi để kết nối với các tour, tuyến du lịch hiện hữu, sản phẩm phù hợp với thị hiếu của du khách có tiềm năng phát triển du lịch cao.

Dựa trên ý kiến đề xuất của chuyên gia và doanh nghiệp như trong **Bảng 9**, nhóm thực hiện đề án đã phân thành hai nhóm theo tiềm năng khai thác để phát triển du lịch theo cách sau: đề xuất của chuyên gia + đánh giá mức ổn định lâu dài của nghề (nguồn nguyên liệu và đầu ra) + điều kiện để kết nối với các tuyến du lịch (vị trí, cơ sở hạ tầng, thương hiệu) + hiệu quả của hoạt động du lịch (nếu đã có khai thác du lịch).

Hai nhóm đó là các nghề có tiềm năng phát triển cao và các nghề có tiềm năng phát triển trung bình và thấp.

5.2.1. Các nghề truyền thống có tiềm năng phát triển du lịch cao

Ngoài các nghề truyền thống ở Phú Quốc đã được khai thác khá tốt như nghề sản xuất nước mắm, nấu rượu sim, trồng tiêu xanh và nuôi cây trai ngọc như mô tả chi tiết ở chương trước, xếp vào nhóm này còn có nghề đan cỏ bàng ở huyện Giang Thành, nghề đan lục bình ở Gò Quao, nghề truyền thống chế biến khóm Tắc Cậu, nghề gác kèo ong ở U Minh Thượng và nghề vót dừa tre Tràm Chẹt (Giồng Riềng).

**** Nghề truyền thống đan cỏ bàng (xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành)***

Làng nghề truyền thống đan cỏ bàng là một trong những làng nghề độc đáo của người dân Khmer tại xã Phú Mỹ và Phú Lợi huyện Giang Thành. Làng nghề này đã có từ lâu đời được nối truyền từ thế hệ trước đến thế hệ sau, luôn có chỗ đứng nhất định tại các địa phương cũng như trên địa bàn xã Phú Mỹ.

Quy trình sản xuất của nghề đan cỏ bàng chủ yếu trải qua các công đoạn thủ công truyền thống, sau khi thu hoạch cỏ bàng xong thì người dân sẽ phơi khô những cây cỏ bàng khoảng 2 ngày. Sau đó sẽ ép để tạo độ mỏng thành những sợi đan, tiếp tục phơi khô và cuối cùng là đan thành sản phẩm. Sản phẩm của cỏ bàng có thể đan thành đệm bàng, giỏ bàng, nón bàng, túi xách bàng và những vật dụng từ cỏ bàng,... mang nhiều kiểu dáng và mẫu mã khác nhau đẹp mắt. Sản phẩm của làng nghề truyền thống đan cỏ bàng ở xã Phú Mỹ chủ yếu bán cho các thương lái và một phần bán sang Campuchia. Nhưng vẫn còn nhiều mặt hạn chế chưa được lưu truyền rộng rãi, giá cả thị trường còn thấp do đó thu nhập người dân còn bấp bênh, không ổn định, ít người tiêu dùng,... nên một số người lao động trẻ trong gia đình không theo nghề.

Làng nghề truyền thống này cách trung tâm thành phố Hà Tiên khoảng 20km, đường sá rất thuận lợi dễ tiếp cận, có thể gắn kết với các điểm du lịch ở thành phố Hà Tiên để tạo thành các chương trình du lịch du lịch cho du khách tham quan và trải nghiệm cũng như có thể mua các sản phẩm lưu niệm làm quà cho người thân, bạn bè. Việc khai thác thành sản phẩm du lịch làng nghề cũng là cách để bảo tồn được làng nghề một cách bền vững.

**** Nghề đan lục bình (xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao)***

Vào những năm qua Xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao chú trọng phát triển làng nghề từ cây lục bình để đan lát. Đối với cây lục bình trên địa bàn xã trước đây xem như cây cỏ dại, gây cản trở lưu thông trên sông, rạch. Từ khi người dân biết khai thác cây lục bình để đan lát thủ công mỹ nghệ xã tiến hành thành lập làng nghề vào năm 2013. Từ khi thành lập đến nay, làng nghề hoạt động rất hiệu quả, với 70 hộ. Từ khi thành lập làng nghề, cây lục bình được xem là thế mạnh phát triển của địa phương. Hiện hầu như gia đình nào trong xã cũng có người làm nghề đan lát lục bình, từ đó vừa phát huy thế mạnh của làng nghề vừa góp phần nâng cao đời sống của từng hộ dân.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Các sản phẩm hiện nay của làng nghề rất đa dạng như giỏ xách, thảm, khay giấy, chậu hoa, có loại giỏ để đồ,... các sản phẩm này rất được ưa chuộng. Không những phục vụ nhu cầu của người dân tại địa phương và trong tỉnh, sản phẩm của làng nghề còn được các cơ sở lưu trú mua về để trang trí.

Hiện nay, làng nghề đan lục bình ở xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc chỉ tập trung vào sản xuất để bán các sản phẩm ra thị trường, chưa khai thác trong phát triển du lịch tạo thành sản phẩm du lịch làng nghề. Tuy nhiên, với sự phát triển ổn định của làng nghề, số hộ sản xuất đông sẽ rất thuận lợi cho việc tổ chức hoạt động du lịch làng nghề theo hình thức cộng đồng. Ngoài ra, sản phẩm của làng nghề cũng rất đa dạng, dễ khai thác làm quà lưu niệm... Đặc biệt là có sự phối hợp rất tốt giữa doanh nghiệp, chính quyền địa phương và người dân, việc phát triển du lịch sẽ có nhiều thuận lợi, góp phần tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

Tuy vậy, để phát triển du lịch làng nghề cần lưu ý bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ vụ lịch cho doanh nghiệp và người dân, đồng thời liên kết với doanh nghiệp du lịch để thiết kế các chương trình tham quan, trải nghiệm cho du khách.

**** Nghề truyền thống chế biến khóm Tắc Cậu (xã Bình An, huyện Châu Thành)***

Nói đến trái cây đặc sản ở Kiên Giang thì không thể không nhắc đến khóm Tắc Cậu ở huyện Châu Thành. Tại xã Bình An hiện nay có khoảng trên 1.200ha diện tích đất trồng khóm, đây là loại nông sản gắn bó với vùng đất này trên 70 năm qua từ khi khai hoang mở đất.

Khóm Tắc Cậu được trồng trên vùng đất cù lao giữa 2 con sông Cái lớn và Cái bé trên địa bàn các xã Bình An, Vĩnh Hòa Phú và một phần xã Minh Hòa. Cây khóm nơi đây đã nổi tiếng khắp cả nước nhờ hương vị ngọt, giòn, thơm ăn không rát lưỡi. Theo người dân địa phương nơi đây do trồng trên đất có phèn, mặn và phù sa, cây khóm được trồng xen canh giữa cây dừa và cây cau cho nên trái khóm ít bị ánh nắng tác động trực tiếp cho nên trái khóm không bị thối ở phần ngọn như những vùng trồng chuyên canh khác. Do đó, khóm Tắc Cậu đã tạo nên thương hiệu riêng nhờ vào những yếu tố đó. Trái khóm nơi đây ngoài bán cho các thương lái, thì còn được chế biến thành các sản phẩm như nước ép khóm, mút khóm, kẹo khóm, khóm sấy, nước màu kho cá từ

khóm,... các sản phẩm này cũng được bán cho các cửa hàng, siêu thị và bán vãng lai cho khách đi đường. Nghề chế biến khóm Tắc Cậu đã được công nhận là nghề truyền thống vào năm 2019.

Nghề truyền thống này cũng đã được người dân tự khai thác vào phục vụ du lịch thông qua bán các sản phẩm chế biến từ khóm cho các khách đi tham quan từ vườn quốc gia U Minh Thượng về, nhưng lượng khách ở đây còn ít, chủ yếu là khách vãng lai, kinh doanh du lịch theo kiểu tự phát.

Đây là một nghề truyền thống có thể hấp dẫn và thu hút du khách nếu được đầu tư và quy hoạch bài bản bởi vì đường đến nghề truyền thống chế biến khóm Tắc Cậu rất thuận tiện và dễ dàng tiếp cận thông qua quốc lộ 61 và quốc lộ 63, cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 25km, hướng đi vườn quốc gia U Minh Thượng; có thể liên kết với tuyến tham quan du lịch Rạch Giá – U Minh Thượng. Hoạt động tại đây ngoài mua sản phẩm thì có thể lồng ghép cho du khách tham quan vườn khóm, tham quan quy trình sản xuất các sản phẩm từ khóm,... và rất thuận tiện để xây dựng mô hình chuỗi giá trị du lịch.

**** Nghề gác kèo ong***

Nhắc đến vùng U Minh Thượng thì ai cũng biết có nhiều sản vật thiên nhiên ban tặng, như rùa, rắn, cá đồng..., nhất là mật ong ở miệt rừng tràm này thì nhiều vô cùng. Trước đây, muốn ăn ong, người dân vào những đám sậy hoặc rừng tràm đi tìm một lúc là có, nhưng dần ít đi, nên người dân phải làm cây gác kèo để cho ong về làm tổ. Từ đó, mới có nghề gác kèo ong đến bây giờ (Lê Sen, 2018, web).

Việc làm kèo gác ong cũng không khó, nhưng muốn có được một kèo ong thì phải qua nhiều công đoạn và đến khi gác ở vị trí nào trong rừng để ong về làm tổ mới thật sự quan trọng. Trước hết phải chọn cây tràm khoảng 10 năm tuổi, sau đó, chẻ ra đem phơi nắng khoảng 30 ngày rồi lấy sấp ong bôi vào vừa để cây không bị mau hư, vừa để dẫn dụ ong về làm tổ. Tiếp theo, đem ra rừng tràm đưa đầu kèo hướng lên ánh sáng mặt trời để đàn ong thấy mà về làm tổ.

Nghề gác kèo ong không làm giàu, nhưng ngoài việc có thu nhập, còn là thú đam mê, hơn hết cũng là một nghề truyền thống đã có từ lâu đời của người dân vùng U Minh Thượng. Ngoài tính đặc sắc, nghề gác kèo ong có thuận lợi để tổ chức du lịch là dù

không vào đúng vụ du khách vẫn có thể tham quan, trải nghiệm và nghe chia sẻ những câu chuyện liên quan đến nghề. Du khách sẽ được người dân hướng dẫn quy trình gác kèo ong, thu hoạch kèo ong và các sản phẩm từ ong. Du khách cũng có thể trải nghiệm cuộc sống người dân địa phương với các hoạt động như đặt trộm lươn, đặt lò cá, giăng lưới cá và cùng tham gia chế biến cho bữa ăn.

**** Nghề truyền thống vót dừa (xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng)***

Nghề vót dừa tre của đồng bào dân tộc Khmer ấp Xẻo Cui, xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng là một nghề truyền thống với khoảng 20 hộ đang theo nghề. Nghề vót dừa có từ lâu đời khoảng hơn 50 năm, lúc thăng lúc trầm, có lúc điêu đứng vì dừa nhựa, dừa sắt ồ ạt ra đời cũng như do diện tích trồng tre tại địa phương ngày càng bị thu hẹp, muốn có tre để vót phải sang nơi khác mua vì vậy khi sản phẩm bán ra thu tiền lợi nhuận không còn nhiều như trước. Số thanh niên không còn trụ được với nghề nên vào làm công nhân cho các công ty, xí nghiệp. Những người còn giữ nghề đến nay đa phần là người già, phụ nữ rảnh rang lúc nông nhàn. Điều đáng mừng là lượng dừa làm ra đều tiêu thụ ổn định, giá bán có phần cao hơn trước nên người làm nghề vót dừa vẫn ổn định cuộc sống.

Theo các hộ dân vót dừa ấp Xẻo Cui, để có được đôi dừa tốt, đảm bảo chất lượng, người làm dừa phải biết lựa chọn những cây tre thật già từ 2-3 năm tuổi. Người vót dừa phải trải qua nhiều công đoạn, từ khâu đốn tre, cắt, chẻ, vót, làm bóng mới có được đôi dừa hoàn chỉnh. Ngoài chọn tre mạnh tông già để vót, muốn dừa sử dụng được lâu dài, không bị mối mọt và có màu sắc sáng bóng thì khi dừa được vót xong phải qua công đoạn xử lý ngâm nước muối đun sôi hoặc nước trà khoảng vài giờ, rồi đem dừa phơi nắng 2 ngày cho thật khô mới sử dụng. Các sản phẩm được sản xuất ra ngoài bán cho người địa phương, còn bán cho một số nhà hàng, quán ăn trong tỉnh, không những vậy sản phẩm còn được bán cho các địa phương ngoài tỉnh như Hậu Giang, Cần Thơ, Trà Vinh,...

Nghề truyền thống này mặc dù độc đáo và quy trình sản xuất hoàn toàn thủ công nhưng chưa được khai thác phát triển du lịch tại địa phương với nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng chủ yếu vẫn là chưa được liên kết với các tuyến du lịch và nguồn khách du lịch còn hạn chế.

5.2.2. Các nghề truyền thống có tiềm năng phát triển du lịch trung bình và thấp

Nhóm này gồm các nghề truyền thống tuy khá độc đáo, nhưng khả năng duy trì nghề gặp nhiều khó khăn như nghề dệt chiếu Tà Niên, nghề làm nồi đất, nghề chằm nón lá, nghề làm đồ trang trí, trang sức bằng vỏ sò, ốc...

Cũng trong nhóm này là các nghề có khả năng duy trì và phát triển sản xuất nhưng chủ yếu hướng tới phục vụ tiêu dùng (nghề làm mắm cá lóc trầu, nghề nấu rượu Kinh 5, rượu Đường Xuông, nghề làm bún, làm tương chao, nghề đan đất, nghề cơ khí, mộc gia dụng...) hoặc chưa tạo được hình ảnh riêng hấp dẫn du khách (làng chài, nghề làm bánh phồng, làm bánh tráng...). Riêng nghề làm tranh vỏ tràm thì mới được hình thành gần đây, chưa có nhiều nghệ nhân tham gia sản xuất nên dù sản phẩm rất phù hợp với thị hiếu khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch nước ngoài, khả năng phát triển thành điểm tham quan du lịch phụ thuộc rất nhiều vào chủ doanh nghiệp này.

**** Nghề truyền thống dệt chiếu Tà Niên (xã Vĩnh Hoà Hiệp, huyện Châu Thành)***

Cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 20km về phía quốc lộ 63 là xã Vĩnh Hoà Hiệp, huyện Châu Thành, tại nơi đây có một nghề truyền thống nổi tiếng trên 140 năm, đó là nghề dệt chiếu Tà Niên. Nghề dệt chiếu Tà Niên đã có từ những năm 1880 và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác đến ngày nay. Chiếc chiếu Tà Niên này còn gắn liền với giai thoại anh dũng mà kiên cường của người anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực.

Đồ nghề của người thợ dệt chiếu Tà Niên gồm 2 bộ khung dệt với đôi bàn đập bằng gỗ và mấy đôi que để xâu sợi lát. Để dệt nên những chiếc chiếu khít sợi, bền chắc, phối màu hài hòa,... thì những người thợ dệt chiếu phải kiên trì thực hiện từng công đoạn rất tỉ mỉ, công phu. Cây lát sau khi thu hoạch về phải tước bỏ phần ruột, phần lá; sau đó tẽ thành 2 đến 3 sợi nhỏ; phơi khô 3 nắng rồi đem chia làm 2 phần: một phần để nguyên, một phần được nhuộm màu, sau khi nhuộm màu đem đi phơi khô thêm một nắng nữa rồi mới đem vào dệt. Năm 2019 đã công nhận nghề dệt chiếu Tà Niên ở xã Vĩnh Hoà Hiệp là “Nghề truyền thống Dệt chiếu Tà Niên”.

Do quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nên nghề truyền thống dệt chiếu Tà Niên đang đứng trước bờ vực bị mai một, do nguồn nguyên liệu khan hiếm, thị trường ít tiêu thụ sản phẩm, người dân lao động trẻ không theo nghề,... Hiện nay, nghề dệt chiếu Tà Niên chủ yếu bán các sản phẩm ra thị trường chứ chưa có khách đến tham quan, mặc dù có nhiều thuận lợi như đường sá và cơ sở hạ tầng thuận tiện, vị trí khá gần trung tâm thành phố Rạch Giá, quy trình sản xuất mang tính truyền thống, có thể liên kết với tuyến tham quan Rạch Giá – U Minh Thượng,... Để nghề truyền thống này có thể được khôi phục và phát triển bền vững, cần gắn kết với việc phát triển du lịch. Nếu được phát triển bài bản chắc hẳn đây sẽ là điểm tham quan, trải nghiệm hấp dẫn du khách.

**** Nghề truyền thống làm nôi đất (xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất)***

Kiên Giang ngoài các nghề truyền thống gắn liền với các tài nguyên vùng biển thì còn nổi tiếng với nghề truyền thống gắn liền với đời sống sinh hoạt của người dân, trong đó có nghề nắn nôi đất. Nghề truyền thống nắn nôi đất cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 35km về hướng tây bắc theo quốc lộ 80, thuộc xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang.

Nghề nắn nôi đất ở đây ra đời vào khoảng thế kỷ XX. Tương truyền, vị tổ nghề là một người Khmer. Với nghề làm nôi đất, nguyên liệu chính để tạo ra sản phẩm là đất sét – vốn sẵn có ở vùng nam bộ, đất sét dùng để chế biến phải thật dẻo, mịn, không pha sỏi cát, chịu nhiệt và kết dính tốt. Nghề nắn nôi đất được người phụ nữ trong gia đình đảm nhận và hoàn toàn được thực hiện bằng quy trình thủ công truyền thống. Để có một sản phẩm hoàn chỉnh, người thợ phải tiến hành khá nhiều công đoạn phức tạp từ khâu chọn đất, nhào nặn đất cho dẻo, se thành cây, lên hông, kéo miệng, đập đáy nôi, làm bóng và tạo hoa văn cho sản phẩm và phơi ngoài sân nắng, cho các sản phẩm kiệt nước. Sau khi khô thì người dân bắt đầu nung các sản phẩm bằng lửa với rơm và củi khoảng 8 tiếng thì hoàn thành sản phẩm. Các sản phẩm ngoài nắn nôi đất là chính, thì một số người dân nơi đây còn làm các sản phẩm khác liên quan đến các dụng cụ nhà bếp như cà ràng, ơ, chảo,... Quy trình đặc biệt nghề nắn nôi đất ở đây là người dân thực hiện hoàn toàn bằng thủ công, công đoạn lên hông không thực hiện bằng bàn xoay mà người thợ phải đi theo vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ để tạo hình trên bàn cố định.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Hiện nay, chủ yếu chỉ có một ít khách vãng lai. Ngoài cơ sở hạ tầng thuận tiện, Hòn Đất có rất nhiều tài nguyên du lịch văn hoá đặc trưng và hấp dẫn du khách như khu di tích lịch sử Ba Hòn, chùa Sóc Xoài, di chỉ khảo cổ Giồng Xoài (nơi lưu giữ những văn hoá Óc Eo đặc trưng của vương quốc cổ Phù Nam),... có thể liên kết với địa điểm nghề truyền thống nắn nôi đất tạo thành các chương trình du lịch hấp dẫn, hay liên kết điểm trong tuyến du lịch Rạch Giá – Kiên Lương – Hà Tiên hoặc Rạch Giá – Hòn Đất.

Ngoài ra, nghề làm nôi đất ở huyện Hòn Đất ít được du khách biết và đến tham quan, mặc dù có nhiều tài nguyên du lịch văn hoá có thể gắn kết với điểm này nhưng do việc quảng bá kém, chưa có nhiều chương trình du lịch về điểm tham quan này, chủ yếu đến đây là khách lẻ, và hiện nay nghề này đang có chiều hướng bị mai một do số lượng làm nôi đất đang giảm cũng như sản xuất cầm chừng, thị trường tiêu thụ ít,... Do đó, để các nghề truyền thống này được phát triển nhằm phục vụ du lịch hiệu quả, cần có những chính sách, nghiên cứu và giải pháp phát triển phù hợp.

**** Nghề truyền thống chằm nón (xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp)***

Cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 40km, nghề truyền thống chằm nón lá tại Kênh 8B, xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang đã trải qua thăng trầm lịch sử, đến nay đã được 64 năm. Nghề chằm nón lá tại đây đã hình thành trước năm 1957, bước đầu xuất phát từ một vài người đầu tiên chằm nón lá của địa phương và được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Ngoài phát triển kinh tế, thì nghề truyền thống này còn lưu giữ những giá trị văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần. Do đó, nghề chằm nón lá tại Kênh 8B đã được công nhận là nghề truyền thống vào năm 2019.

Nguyên liệu chủ yếu chính là lá buông được người dân mua từ tỉnh Đồng Tháp đem về phơi khô, sau đó người thợ sẽ lấy từng chiếc lá ủi cho phẳng rồi lấy kéo cắt chéo đầu trên lấy kim khâu chúnng lại với nhau khoảng 24-25 chiếc lá cho một lượt. Sau đó xếp đều trên khuôn nón, len, dây cước, kim khâu, khung vành, tre,... từng thanh tre mảnh, nhỏ dẻo dai rồi uốn thành vòng tròn to nhỏ khác nhau, có đến 16 cái vành, vành nón to nhất có đường kính rộng khoảng 50cm, chóp đỉnh nón nhỏ bằng đồng xu.

Mặc dù, quy trình sản xuất độc đáo, người dân thân thiện, đường sá khá thuận tiện để tiếp cận, có độ lớn vừa phải, có thể tiếp cận được bằng xe ô tô từ 4 đến 7 chỗ. Thế nhưng, nghề chằm nón lá tại Kênh 8B hiện nay vẫn chỉ đang sản xuất theo kiểu

cung cấp sản phẩm bán ra thị trường, chưa được khai thác vào phục vụ du lịch tạo thành sản phẩm du lịch làng nghề vì không có khách du lịch và điểm tham quan, dịch vụ bổ sung khác xung quanh, đồng thời số lượng người dân tham gia vào sản xuất đang giảm dần. Nếu được khai thác vào du lịch thì chắc chắn sẽ hấp dẫn du khách trong việc tìm hiểu quy trình sản xuất, đời sống người dân địa phương và mua các sản phẩm làng nghề.

**** Nghề làm mắm cá lười trâu***

U Minh Thượng vốn từ lâu đã nổi tiếng với những sản vật thiên nhiên như cá đồng, rau rừng... nhưng những năm gần đây có một đặc sản mà ai đến xứ U Minh Thượng cũng mua về làm quà cho bạn bè, người thân là mắm cá lười trâu.

Trước đây cá lười trâu là loại cá không mấy có giá trị, do vậy thường bị ngư dân bỏ đi khi vô tình đánh bắt được. Tuy nhiên, thời gian gần đây, qua bàn tay chế biến khéo léo của người dân bản địa, cá lười trâu được làm thành món mắm và đã trở thành món đặc sản của vùng đất “muối kêu như sáo thổi, đũa lênh như bánh canh” này.

Qua phỏng vấn sâu hộ làm mắm cá lười trâu Hai Lập tại huyện U Minh Thượng, một số thông tin được ghi nhận như sau: Gia đình tham gia sản xuất mắm cá lười trâu từ năm 2008. Ban đầu gia đình có làm nghề đóng đậy ở sông Cái Lớn. Lúc đó lượng cá lười trâu nhiều, ngoài việc bán cá tươi, làm khô, gia đình còn tận dụng nguồn lợi này để làm mắm. Khi bán thử cho người dân trong vùng thì nhận được phản hồi khá tốt về hương vị, từ đó gia đình đẩy mạnh việc sản xuất và buôn bán mắm cá lười trâu với thương hiệu mắm cá lười trâu Hai Lập. Trước khi tham gia sản xuất, tình trạng kinh tế gia đình hết sức khó khăn. Sau khi tham gia sản xuất và buôn bán mắm cá lười trâu, kinh tế gia đình dần ổn định và khá hơn trước rất nhiều. Doanh thu từ việc buôn bán mắm cá lười trâu giúp hộ có kinh phí mở rộng quy mô kinh doanh, chăm lo cho đời sống con cái và sửa sang nhà cửa.

So với những năm về trước, số lượng hộ gia đình và thành viên trong hộ tham gia vào sản xuất mắm cá lười trâu ở địa phương khá đông. Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn chỉ còn một số hộ duy trì được nghề này. Phần lớn các thế hệ trẻ trong gia đình các hộ sản xuất mắm cá lười trâu đã làm chọn và dự định chọn ngành nghề khác thay vì duy trì công việc sản xuất của gia đình. Các hộ sản xuất mắm cá lười trâu tại địa phương

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

hoạt động riêng lẻ, chưa có sự liên kết trong việc sản xuất và kinh doanh mắm cá lười trâu giữa hộ gia đình và các hộ khác trong địa phương.

Trước đây, công việc buôn bán mắm ổn định, sản phẩm thu hút khách du lịch trong và ngoài địa bàn. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và các hạn chế đi lại khiến công việc buôn bán trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Hộ gia đình đang dần thích ứng với việc kinh doanh trong mùa dịch thông qua việc bán hàng trực tuyến, gửi hàng thay vì vận chuyển trực tiếp.

Nhận định về các thuận lợi và khó khăn của việc sản xuất mắm cá lười trâu, ông Hai Lập cho biết: Trước đây có thuận lợi là nguồn nguyên liệu mà cụ thể là cá lười trâu dồi dào, giá thành thấp. Tuy nhiên, khó khăn là dụng cụ sản xuất còn hạn chế, đa phần là bằng thủ công; đầu ra sản phẩm chưa ổn định, phần lớn chỉ bán được cho người dân địa phương, chưa có khả năng tiếp cận đến khách du lịch.

Hiện nay, thuận lợi là đầu ra sản phẩm ổn định, tiếp cận được với cả người dân trong vùng và khách du lịch. Phương tiện hỗ trợ sản xuất cũng dần được thay đổi để phù hợp hơn (trước kia công đoạn xay thính phải làm thủ công, giờ gia đình đã đầu tư máy xay tự động). Tuy nhiên, khó khăn là nguồn nguyên liệu chính là cá lười trâu dần khan hiếm và không ổn định khiến giá cả của con cá tăng cao.

Về tiềm năng và cơ hội, hộ gia đình đang phấn đấu thực hiện và hoàn thành các tiêu chí của chương trình “Mỗi xã, một sản phẩm” (OCOP) để có điều kiện đưa sản phẩm đến với nhiều đối tượng khách hàng ở các địa phương khác. Song song đó, gia đình cũng có giải pháp thay đổi bao bì, nhãn hiệu sản phẩm sau khi dịch bệnh ổn định. Về việc tham gia vào hoạt động du lịch, ông cho biết: Với kinh nghiệm sản xuất lâu năm và có mối quan hệ với các bên cung ứng nguyên liệu sản xuất, cơ sở mắm cá lười trâu Hai Lập có khả năng cung ứng thành phẩm có chất lượng tốt và số lượng lớn cho thị trường. *Hình ảnh của thương hiệu mắm cá lười trâu Hai Lập được người dân trong vùng, khách du lịch biết đến cũng như sự quan tâm của chính quyền các cấp, báo đài trong và ngoài tỉnh. Nhiều đơn vị truyền hình đã đến quay phim, phỏng vấn như Truyền hình Kiên Giang, VTV1, Đồng Tháp, Vĩnh Long,...* Trước đây thỉnh thoảng có khách du lịch vắng lai đến tìm hiểu và mua sản phẩm. Tuy nhiên, gia đình vẫn chưa có kế hoạch gì và cũng không rõ việc đăng ký hoạt động du lịch thì cần phải làm gì.

**** Nghề truyền thống nấu rượu Kinh 5 (xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp)***

Ấp kinh 5 A là một trong 6 ấp của xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, kinh tế chủ lực của ấp là nông nghiệp với cây lúa. Bên cạnh đó ấp có nghề nấu rượu nếp từ lâu đời trên 60 năm; nghề này do các cụ họ Đinh ở làng Thước Hóa, tỉnh Nam Định lưu truyền từ trước năm 1954 đến nay, đã lưu truyền từ đời này sang đời khác, từ thế hệ ông bà, cha mẹ truyền lại cho con cháu. Trong đó cụ Đinh Viết Am sinh năm 1914, cụ Đinh Viết Khoa sinh năm 1915, cụ Đinh Viết Cao sinh năm 1916, cụ Đinh Viết Đăng sinh năm 1919 là những người đầu tiên nấu rượu nếp tại địa phương. Từ đó đã hình thành nên một nghề truyền thống nấu rượu nếp.

Rượu nếp Kinh 5 nổi tiếng nhờ hương vị thơm ngon đặc trưng và không gây nhức đầu khi sử dụng. Ngoài ra, loại rượu này còn nổi tiếng vì được sản xuất hoàn toàn bằng phương pháp an toàn, không chứa độc tố trong sản phẩm.

Hiện nay, nghề truyền thống nấu rượu Kinh 5 ở Tân Hiệp chủ yếu sản xuất để bán ra thị trường tiêu dùng, chưa được khai thác vào trong phát triển du lịch, bởi nhiều nguyên nhân như người dân chưa am hiểu cách làm du lịch, nguồn khách du lịch đến Tân Hiệp rất ít, nguồn tài nguyên du lịch bổ sung hạn chế,...

**** Nghề truyền thống nấu rượu nếp Đường Xuồng (xã Định Hoà, huyện Gò Quao)***

Nghề truyền thống nấu rượu nếp Đường Xuồng tại ấp Hoà Xuân, xã Định Hoà, huyện Gò Quao đã hình thành trước năm 1954 đến nay và được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Hiện nay ở xã Định Hoà chỉ có khoảng 50 hộ giữ được nghề nấu rượu truyền thống. Bên cạnh việc sản xuất nông nghiệp, với thế mạnh là độc canh cây lúa, hiện nay xã Định Hoà cũng có những cơ sở sản xuất kinh doanh góp phần thu nhập của địa phương, trong đó có nghề truyền thống lâu đời đó là nghề truyền thống nấu.

Rượu nếp đường xuồng, là đặc sản của huyện Gò Quao. Trước kia nghề nấu rượu chỉ sản xuất một sản phẩm nhất định đủ để phục vụ tại địa phương, nay nhu cầu thị trường càng cao, nhằm đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng, các hộ nấu rượu nếp đã sáng tạo ra nhiều sản phẩm, nồng độ khác nhau, sản phẩm phong phú hơn. Mặc dù là nghề truyền thống có giá trị lịch sử lâu đời, quy trình sản xuất thủ công, nhưng hiện nay sản phẩm này cũng chỉ phục vụ trong thị trường kinh doanh buôn bán, đời sống

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

người dân chứ chưa đưa vào khai thác phục vụ du lịch bởi nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau từ cơ chế chính sách đến nhu cầu của người dân địa phương.

**** Nghề truyền thống đan lát (xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận)***

Việc nghề đan lát tại xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận được công nhận nghề truyền thống không chỉ là niềm vui của những người làm nghề mà còn là niềm vui chung với tất cả người dân Vĩnh Thuận khi những sản phẩm rất gần gũi với người nông dân được nhiều người trong vùng biết đến.

Nghề truyền thống đan lát ở ấp Vĩnh Trinh, xã Vĩnh Thuận được hình thành và phát triển hơn 70 năm qua, sản phẩm chính là đan cần xé với nhiều mẫu mã, kiểu dáng phong phú, đa dạng. Nguyên liệu để làm nghề luôn có sẵn tại địa phương như tre, trúc,... Vì vậy, nghề đan lát được người dân tận dụng vào thời gian nhàn rỗi cộng với bàn tay khéo léo của người làm nghề đã tạo ra những sản phẩm như cần xé, mê bò, bội gà,... được dùng trong cuộc sống hàng ngày. Các sản phẩm của nghề truyền thống nơi đây chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt đời sống người dân tại địa phương, bán cho các thương lái hoặc tiêu thương.

Nghề truyền thống đan lát ở ấp Vĩnh Trinh, xã Vĩnh Thuận vẫn chưa khai thác sản phẩm vào phục vụ trong du lịch nguyên nhân chủ yếu là do mẫu mã sản phẩm chưa phù hợp với việc kinh doanh và phát triển du lịch, người dân chưa có kiến thức và kỹ năng về du lịch, cơ sở dịch vụ bổ sung trong du lịch kém, nguồn khách du lịch hạn chế, tài nguyên du lịch tại địa phương không phong phú, hấp dẫn,...

**** Nghề truyền thống mộc dân dụng (xã Đông Hưng B, huyện An Minh)***

Nghề truyền thống mộc dân dụng ở ấp 11 A, xã Đông Hưng B, huyện An Minh đã nổi tiếng lâu đời tại tỉnh Kiên Giang từ vài chục năm trước. Ngày trước, người làm nghề mộc ở huyện An Minh có nhiều hộ hoạt động, nhưng giờ chỉ còn khoảng 45. Việc giảm số lượng hộ làm nghề này là do cây tràm có giá, muốn mua được tràm để xẻ rất khó, vì cây đến 4-5 năm khi bán được là họ bán chứ không để cây làm gỗ như trước 6-7 năm nên người thợ ở đây phải bàn tính đến phương án mua cây tràm bông vàng về thay thế, nhưng cũng phải mất nhiều năm mới tạo được nguồn nguyên liệu.

Hiện nay, bà con không phải lo nguồn nguyên liệu như trước nữa, vì xã đã quy hoạch cho bà con trồng 500ha tràm bông vàng và năm 2012 này bắt đầu đến kỳ thu

hoạch. Thế nhưng, để nghề mộc của bà con không mai một, trước hết các cấp, các ngành cần hỗ trợ địa phương về vốn, về điện, giúp bà con các ấp lân cận tiếp tục mở rộng và duy trì nghề, để từ tổ hợp tác có thể phát triển thành làng nghề mộc. Các loại hàng đồ gỗ cao cấp đã được người dân nơi đây bắt đầu sản xuất ra như salon, giường gỗ, giường nệm, bàn ghế,...

Việc sản xuất mộc dân dụng chỉ chủ yếu phục vụ đời sống cho người dân, một số hộ đang sản xuất theo hướng cầm chừng chứ chưa khai thác trong phát triển du lịch do các sản phẩm sản xuất ra chủ yếu là các sản phẩm lớn phục vụ đời sống, cơ sở hạ tầng chưa phát triển tốt, nguồn tài nguyên du lịch hạn chế chỉ có thể kết hợp với điểm tham quan vườn quốc gia U Minh Thượng,...

**** Nghề truyền thống làm bánh tráng Thạnh Hưng (xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng)***

Nghề truyền thống bánh tráng Thạnh Hưng thuộc xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 45km theo hướng quốc lộ 61. Đây là một trong những nghề truyền thống nổi tiếng và lâu đời tại Kiên Giang, tuy nhiên số lượng hộ tham gia đang giảm dần, trước đây có trên 100 gia đình làm nghề bánh tráng thủ công, nhưng hiện chỉ còn lại khoảng trên dưới 30 hộ theo nghề. Nguyên nhân là do ngày càng có nhiều nơi cùng sản xuất bánh tráng gây ra cạnh tranh về thị trường, thời tiết diễn biến bất thường nên bánh khó làm khô ráo.

Hiện các hộ sản xuất bánh tráng Thạnh Hưng chủ yếu 2 loại bánh tráng tròn với loại bánh có kích cỡ lớn và bánh loại nhỏ. Quy trình sản xuất ra bánh tráng chủ yếu được thực hiện bằng thủ công với nguyên liệu chính là bột gạo. Công đoạn đầu tiên là đem gạo ngâm với nước qua đêm, sau đó xay nhuyễn thành bột và pha với nước để tạo thành bột dạng lỏng, sánh, trong bột này cho thêm chút muối. Kế đến người dân sẽ tráng bánh trên bề mặt của một cái nồi hấp được đun nóng bằng trấu, đập nắp khoảng 2-3 giây là bánh chín. Khi bánh chín sẽ lấy bánh ra để trên những cái vỉ được đan bằng lá dừa để ráo và đem phơi dưới ánh nắng khoảng 3-5 phút là hoàn thành sản phẩm. Với các công đoạn được thực hiện hoàn toàn bằng thủ công và tỉ mỉ như vậy, nên vào năm 2013, sản phẩm này đã được Cục Sở hữu trí tuệ công nhận thương hiệu độc quyền.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Mặc dù nghề truyền thống bánh tráng Thanh Hưng đã có mặt từ lâu đời, cơ sở hạ tầng, đường sá khá rộng và dễ tiếp cận cũng như người dân thân thiện. Thế nhưng đến nay vẫn chưa khai thác vào phát triển du lịch tại địa phương một mặt là do điểm sản xuất nghề truyền thống này khá xa với trung tâm thành phố Rạch Giá, xung quanh không có tài nguyên du lịch bổ sung cho du khách tham quan, quảng bá và xúc tiến còn hạn chế,... Do đó, các sản phẩm làm ra chủ yếu bán cho các tiểu thương và thương lái đến mua sản phẩm hoặc bán cho khách vãng lai.

Tuy nhiên, nếu có những chính sách phát triển du lịch nơi đây thì cũng khá hấp dẫn đối với du khách, vừa có thể tham quan, vừa có thể trải nghiệm quá trình sản xuất bánh tráng cũng như mua sản phẩm tại nơi sản xuất.

**** Nghề truyền thống làm bánh phòng (xã Vĩnh Phước B, huyện Gò Quao)-
2018***

Cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 60km, nghề truyền thống làm bánh phòng ở ấp Phước Đạt, xã Vĩnh Phước B, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang có từ rất lâu đời, mang đậm nét đẹp văn hóa, bản sắc của người dân miền Tây Nam bộ nói chung và tỉnh Kiên Giang nói riêng.

Bánh phòng được sản xuất hoàn toàn bằng thủ công truyền thống với 2 loại đặc trưng là bánh phòng nếp và bánh phòng mì. Bánh phòng nếp thì nguyên liệu chính là gạo nếp, gạo nếp được ngâm với men cơm rượu, sau đó sôi chín đưa vào cối quết nhuyễn, thêm đường, nước cốt dừa, mè và cán thành bánh đem phơi. Còn bánh phòng mì thì các công đoạn cũng tương tự nhưng khác ở nguyên liệu là làm từ khoai mì.

Đối với nghề truyền thống làm bánh phòng ấp Phước Đạt có tiềm năng trong phát triển du lịch làng nghề. Vị trí thì khá thuận lợi trong việc tiếp cận bằng đường bộ, du khách có thể men theo quốc lộ 61 đến huyện Gò Quao sau đó tiếp tục di chuyển theo đường 30/4 và DT962 để đến đây. Quy trình sản xuất chủ yếu đều sản xuất bằng thủ công, do đó có thể vừa khai thác cho du khách tham quan, vừa có thể để du khách có thể trải nghiệm vào quy trình sản xuất ra chiếc bánh phòng thủ công, đồng thời du khách có thể thưởng thức các sản phẩm tại đây cũng như mua về làm quà cho người thân và bạn bè.

Không những thế, điểm nghề sản xuất bánh phồng này có thể liên kết với các điểm tham quan khác trong địa phương nhằm đa dạng lịch trình tham quan của du khách như chùa Cà Nhung và chùa Khmer cổ Sóc Ven. Thế nhưng, việc phát triển du lịch làng nghề nơi đây cũng gặp một số hạn chế và khó khăn như người dân còn khá xa lạ với việc kinh doanh du lịch, cơ sở hạ tầng đường sá vào điểm sản xuất nghề truyền thống còn nhỏ, điểm liên kết du lịch còn ít,...

**** Nghề làm tranh vỏ tràm***

Những cánh rừng tràm bát ngát của vùng Miệt Thứ (tỉnh Kiên Giang) không chỉ là điểm nhấn thu hút du khách gần xa mà còn là một nguồn lợi lớn chưa khai thác triệt để. Vỏ tràm thường được người dân Miệt Thứ sử dụng làm chất đốt hoặc bỏ đi nhưng với anh Lê Hoàng Nhân ngụ xã Đông Hưng B, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đó lại là một tài sản quý. Sinh ra và lớn lên ở xứ sở U Minh Thượng, anh nông dân trẻ vốn yêu hội họa ước ao biến vỏ cây tràm thành những bức tranh độc đáo, như một cách bày tỏ tình cảm sâu nặng với quê hương. Dù không học qua trường lớp hội họa nào nhưng với năng khiếu sẵn có cùng sự kiên trì học hỏi, rèn luyện, đến nay Lê Hoàng Nhân được biết đến là một nghệ nhân trẻ đã góp phần phát triển dòng tranh bằng vỏ cây tràm vốn kén người theo đuổi.

Bắt đầu mài mò tập làm tranh vỏ tràm từ 2004, trải qua nhiều khó khăn, thất bại ban đầu, đến khoảng năm 2010 thì tranh mới thật sự hoàn thiện, anh tự tin mang ra tiếp cận thị trường. Hơn mười năm theo đuổi dòng tranh này, giờ đây nó đã có mặt ở các quốc gia: Nga, Nhật, Ấn Độ..., trung bình mỗi năm anh bán được trên 100 bức tranh. Theo anh Nhân, bán được tranh đối với anh không chỉ đơn giản là có thu nhập trang trải gia đình, mà điều đó cho thấy rằng tranh vỏ tràm của vùng quê Miệt Thứ ngày càng được công chúng đón nhận. Anh Nhân cũng cho biết thêm tính độc đáo của tranh vỏ tràm là không thể có những tác phẩm sao chép. Sản phẩm tranh vỏ tràm nhiều năm liền được Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công thương, UBND tỉnh Kiên Giang bình chọn là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (Thùy Trang, 2018, web). Thời gian tới, anh Nhân sẽ tiếp tục phát triển dòng tranh vỏ tràm để nhiều người học làm tranh.

5.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỪ CÁC LÀNG NGHỀ/SẢN PHẨM NGHỀ TRUYỀN THỐNG TỈNH KIÊN GIANG

Như vậy, mặc dù tài nguyên làng nghề và nghề truyền thống của Kiên Giang đa dạng và phong phú, nhưng khai thác phát triển du lịch còn rất hạn chế. Bên cạnh các làng nghề/ nghề truyền thống đã có mặt trong các chương trình du lịch (chủ yếu tại Phú Quốc), hiện nay có một số nghề và làng nghề truyền thống có thể đầu tư phát triển du lịch trong thời gian tới như: làng nghề truyền thống đan giỏ bàng (xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành), nghề đan lục bình (Gò Quao), nghề truyền thống chế biến khóm Tắc Cậu (xã Bình An, huyện Châu Thành), nghề vót dừa tre (Giồng Riềng), nghề gác kèo ong (U Minh Thượng). Các nghề và làng nghề này ngoài có tiềm năng về văn hoá, quy trình sản xuất thủ công truyền thống thì còn có vị trí địa lý thuận lợi, có khả năng liên kết điểm, tuyến tham quan du lịch như: nghề chế biến khóm Tắc Cậu và nghề dệt chiếu Tà Niên có thể kết hợp tham quan trong tuyến du lịch thành phố (city tour) liên kết điểm Rạch Giá và phụ cận, tuyến du lịch U Minh Thượng hoặc làng nghề truyền thống đan cỏ bàng ở Giang Thành có thể liên kết trong tuyến tham quan ở Hà Tiên.

Đồng thời, một tiềm năng có thể khai thác phục vụ du lịch là sản phẩm và quy trình sản xuất sản phẩm, các sản phẩm của nghề và làng nghề truyền thống này khi đến tham quan thì du khách có thể mua về làm quà cho người thân và bạn bè, cũng như quy trình sản xuất có thể cho du khách tham quan và trải nghiệm thử - đây là một trong những sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách khi đến tham quan làng nghề.

Một số nghề truyền thống có điều kiện khai thác ít thuận lợi hơn, cần được đánh giá đầy đủ cả về khả năng bảo tồn nghề lẫn khả năng xây dựng thành sản phẩm du lịch như làm bánh tráng Thanh Hưng (xã Thanh Hưng, huyện Giồng Riềng), nghề truyền thống làm bánh phồng (xã Vĩnh Phước B, huyện Gò Quao) và nghề truyền thống dệt chiếu Tà Niên (xã Vĩnh Hoà Hiệp, huyện Châu Thành)...

Đánh giá chung về những thuận lợi và khó khăn, cơ hội và thách thức trong việc khai thác các sản phẩm ngành nghề truyền thống trong hoạt động du lịch của tỉnh Kiên Giang:

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Về thuận lợi:

Có nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng để cung ứng cho nhiều loại hình nghề truyền thống.

Các sản phẩm đa dạng, nhiều chủng loại khác nhau.

Nguồn nhân lực có tay nghề cao.

Phù hợp với thị hiếu của các nhóm khách du lịch khác nhau (đến từ các địa phương khác nhau, có mức chi tiêu khác nhau).

Về khó khăn:

Nguồn nhân lực làng nghề giảm dần, chủ yếu là lao động trẻ có xu hướng chọn công việc khác ổn định và có thu nhập tốt hơn.

Cơ sở hạ tầng của các làng nghề chưa được quy hoạch và sự quan tâm đúng mức, dẫn đến khả năng tiếp cận một số làng nghề gặp khó khăn.

Các sản phẩm nghề thủ công chưa có đầu ra hợp lý, thu nhập không ổn định khiến nghề nhân khó theo đuổi nghề.

Thương hiệu của các cơ sở nghề truyền thống chưa đủ lớn, sản phẩm chưa được du khách biết đến nhiều.

Chưa được quảng bá, truyền thông đến khách du lịch.

Các dịch vụ khác chưa đủ đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch.

Chưa đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ tạo ra những sản phẩm mới bên cạnh những sản phẩm truyền thống (Chuyên gia 1).

Những điều này có thể nhìn dưới việc phân tích SWOT như sau:

“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”

	Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
	S1: Nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú để cung ứng cho các làng nghề truyền thống. S2: Các sản phẩm nghề truyền thống đa dạng, độc đáo, bất mất. S3: Nguồn nhân lực làng nghề có tay nghề cao. S4: Phù hợp với thị hiếu của nhiều nhóm khách du lịch khác nhau. S5: Thuận tiện cho khai thác, xây dựng thành sản phẩm du lịch hấp dẫn, thu hút khách du lịch.	W1: Nguồn nhân lực làng nghề ngày càng giảm dần W2: Thương hiệu của nhiều cơ sở chưa đủ lớn, chưa được du khách biết đến nhiều W3: Các sản phẩm chưa có đầu ra hợp lý khiến thu nhập người làm nghề không ổn định W4: Cơ sở hạ tầng, các dịch vụ khác còn thấp chưa đủ đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch. W5: Ô nhiễm môi trường
Cơ hội (O)	Chiến lược S-O	Chiến lược W-O
O1: Tiềm năng phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang cao.	S1-O1; S2-O1: Khai thác thế mạnh tài nguyên và các sản phẩm nghề truyền	W1-O1: Có chính sách đào tạo nguồn nhân lực bổ sung cho các làng nghề

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

O2: Một số sản phẩm nghề truyền thống đã được quảng bá qua các phương tiện truyền thông, thu hút được sự quan tâm của khách du lịch. O3: Sự phát triển của công nghệ (trong sản xuất và truyền thông)	thống để xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù. S2-O2: Duy trì và phát triển nghề, đồng thời khai thác nhân lực làng nghề phục vụ phát triển du lịch. S4-O2: Xây dựng các sản phẩm du lịch nghề truyền thống phù hợp các thị trường khách khác nhau. S5-O1; S5-O3: Quảng bá, xây dựng hình ảnh đặc trưng cho du lịch làng nghề của Kiên Giang, khai thác tối đa các công nghệ mới trong quảng bá, tiếp thị sản phẩm	W2-O2; W3-O2: Có chính sách hỗ trợ đầu ra cho các sản phẩm làng nghề, không chỉ để phục vụ phát triển mà còn như sản phẩm hàng hóa, để đảm bảo thu nhập cho người sản xuất nghề truyền thống. W4-O1: Có chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng cho các làng nghề thành điểm tham quan và kết nối được với các tuyến du lịch hiện hữu. W5-O3: Nghiên cứu các giải pháp công nghệ mới để giải quyết vấn đề ô nhiễm tại các làng nghề.
Thách thức (T) T1: Nguyên liệu của nhiều nghề ngày càng khan hiếm, cạn kiệt. T2: Sản xuất nghề truyền thống ngày càng được cơ giới hóa,	Chiến lược S-T S1-T1: Có chính sách kiểm soát việc khai thác tài nguyên và nghiên cứu tìm các nguyên liệu thay thế.	Chiến lược W-T W1-T1: Chọn lọc, đầu tư phát triển du lịch tham quan cho các nghề có khả năng phát triển lâu dài.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

hiện đại hóa, mất dần tính truyền thống. T3: Trùng lặp với sản phẩm nghề truyền thống khác ở ĐBSCL	S2-T2: Có chính sách bảo hộ các nghề còn sản xuất theo kiểu thủ công truyền thống. Các sản phẩm này chỉ có thể mua ngay tại địa phương sản xuất, sản xuất chủ yếu dành cho du khách. S4-T3: Xây dựng các sản phẩm đặc thù	W1-T1: Lưu giữ các nghề có khả năng mai một qua các hình thức có thể phục vụ du khách như bảo tàng, thực tế ảo, mô hình biểu diễn... W3-T2: Bên cạnh bảo tồn sản xuất truyền thống cần hướng dẫn thiết kế các sản xuất phù hợp với thị hiếu mới của người tiêu dùng phục vụ thị trường, tạo thu nhập ổn định cho người làm nghề.
---	---	--

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Tóm lại, du lịch tạo cơ hội khai thác các giá trị của các làng nghề truyền thống, nhằm tạo điều kiện cho các làng nghề phát triển bền vững gắn với bảo tồn giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa của làng nghề, tăng thu nhập cho người lao động, tạo việc làm cho người lao động tại địa phương, nâng cấp kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh tại các làng nghề. Tuy vậy, để du lịch trở thành động lực cho sự phát triển của các nghề truyền thống, cần vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, trong đó có việc bồi dưỡng nguồn nhân lực, cải thiện cơ sở hạ tầng, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, giải quyết các vấn đề môi trường và ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nhưng không ảnh hưởng đến giá trị nghệ thuật, thẩm mỹ và giá trị truyền thống của sản phẩm...

Những nhận định này cho thấy việc đề xuất các giải pháp để khai thác các tài nguyên làng nghề và nghề truyền thống phục vụ phát triển du lịch cần được cân nhắc để đảm bảo việc đầu tư có hiệu quả, đồng thời đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc của phát triển bền vững.

Chương 6

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CẤP CÁC SẢN PHẨM NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐỂ PHỤC VỤ CHO VIỆC PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở KIÊN GIANG

6.1. QUAN ĐIỂM ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- Việc khai thác các làng nghề/ sản phẩm nghề truyền thống để phát triển du lịch cần được nghiên cứu, đánh giá đầy đủ đến sự cần thiết và tính khả thi của việc bảo tồn nghề truyền thống.

- Việc khai thác các làng nghề/ sản phẩm nghề truyền thống để phát triển du lịch cần theo định hướng phát triển bền vững:

- (1) góp phần giới thiệu giá trị văn hóa của nghề truyền thống
- (2) đóng góp một phần cho việc cải thiện đời sống của người dân
- (3) không làm tổn hại các nguồn tài nguyên tự nhiên và tuân thủ các nguyên tắc bảo vệ môi trường.

- Việc khai thác các làng nghề/ sản phẩm nghề truyền thống để phát triển du lịch dựa trên sự tự nguyện tham gia của người dân làng nghề.

6.2. XÂY DỰNG TIÊU CHÍ CHO SẢN PHẨM NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐỂ PHỤC VỤ DU LỊCH

6.2.1. Cơ sở cho việc xây dựng tiêu chí

Việc đề xuất các tiêu chí cho việc lựa chọn làng nghề/ nghề truyền thống có thể khai thác để phục vụ du lịch dựa trên:

- 1) Tham khảo các văn bản có liên quan của tỉnh Kiên Giang, cụ thể:

- Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 về việc phê duyệt Đề án “Phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015 - 2020, định hướng đến năm 2030”;

- Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 25/7/2018 về việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

- Báo cáo số 163/BC-UBND ngày 29/05/2020 về Kết quả thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn và bảo tồn, phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết 11/NQ-ĐH ngày 17/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Kiên Giang lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 535/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Kiên Giang, về Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang 5 năm giai đoạn 2021 – 2025;

- Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 về việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh về thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2) Khảo sát ý kiến của đại diện cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia và các doanh nghiệp lữ hành.

3) Phân tích và so sánh với các địa phương có sản phẩm tương đồng tại Đồng bằng sông Cửu Long và một số địa phương khác trong nước.

6.2.2. Các tiêu chí đề xuất việc chọn lựa làng nghề/ nghề truyền thống để phát triển du lịch

Trên cơ sở các định hướng phát triển của tỉnh cũng như phân tích, chọn lọc các ý kiến đóng góp từ cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia và doanh nghiệp du lịch, việc lựa chọn các nghề/làng nghề truyền thống để đầu tư phát triển dựa trên các tiêu chí sau:

1) Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề mang tính truyền thống và đặc sắc, dựa vào lợi thế về nguồn nguyên liệu phong phú, dồi dào của tỉnh là tài nguyên biển đảo, tài nguyên rừng, tài nguyên đất ngập nước, tài nguyên nông nghiệp và tài nguyên văn hóa của các dân tộc bản địa của địa phương.

2) Các nghề/làng nghề truyền thống, có khả năng phát triển lâu dài, trên cơ sở đánh giá khả năng khai thác nguồn nguyên, vật liệu chính của nghề có ổn định không, thị trường tiêu thụ sản phẩm và khả năng đáp ứng cho việc phát triển sản xuất của nguồn nhân lực làng nghề.

3) Ưu tiên các nghề truyền thống hoặc nghề nông thôn có thương hiệu, được khách du lịch ít nhiều biết đến, đã được quảng bá trên những phương tiện truyền thông.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Ngoài việc đây thường là những sản phẩm đặc trưng của tỉnh, được truyền thông tốt nên kích thích thị hiếu khách hàng muốn sử dụng, trải nghiệm, đây còn là những sản phẩm được tỉnh định hướng đưa vào danh mục những làng nghề được ưu tiên phát triển phục vụ phát triển du lịch.

4) Ưu tiên các sản phẩm nghề truyền thống hoặc nghề nông thôn có tính thương mại cao, phù hợp với thị hiếu khách du lịch, có sự thu hút đối với khách du lịch từ tính độc đáo của sản phẩm, chất lượng và hình dáng mẫu mã, phù hợp để khách làm quà lưu niệm, dễ cải tiến mẫu mã, cách đóng gói...

5) Làng nghề và điểm sản xuất nghề truyền thống nằm ở những nơi giao thông thuận lợi, thuận tiện kết nối với các tuyến du lịch hiện hữu, thuận tiện cho việc tổ chức hoạt động tham quan cho du khách. Ưu tiên các làng nghề nằm gần hoặc tại các địa điểm du lịch nổi tiếng, các sản phẩm có quy trình sản xuất có thể tổ chức cho du khách tham quan, trải nghiệm. và có thể liên kết với các điểm tham quan hiện hữu để tạo thành một chương trình du lịch.

6) Các nghề truyền thống hoặc nghề nông thôn có nguồn nguyên liệu chủ yếu khai thác từ thiên nhiên, quy trình sản xuất thân thiện với môi trường, phù hợp với các xu hướng tiêu dùng mới của khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế (quan tâm đến các vấn đề môi trường, lợi ích của cộng đồng địa phương...).

7) Các nghề truyền thống hoặc nghề nông thôn có ưu thế chuyển tải các ý nghĩa về văn hóa dân tộc, tập quán của người dân bản địa cho khách nước ngoài. Qua đó, góp phần quảng bá hình ảnh địa phương và thu hút sự quan tâm của khách quốc tế.

Trên cơ sở các tiêu chí này nhóm nghiên cứu cũng đề xuất cách tính mức độ ưu tiên để khai thác nghề truyền thống bằng cho điểm cho các yếu tố sau:

- Tính đặc sắc của sản phẩm (mang tính đặc thù riêng của địa phương, không hoặc ít bị trùng lặp với các địa phương khác trong nước).
- Tính dễ nhận diện, sản phẩm có thương hiệu được nhiều người biết đến hoặc được truyền thông, quảng bá qua các kênh thông tin.
- Tính ổn định của tài nguyên và các nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất (bảo đảm nghề có thể tồn tại một thời gian tương đối dài trong tương lai)

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

- Tính đáp ứng nhu cầu tiêu dùng (có khả năng tiêu thụ sản phẩm phục vụ tiêu dùng, bảo đảm nghề có thể tồn tại một thời gian tương đối dài trong tương lai).
- Tính kế thừa, có đội ngũ nhân lực kế tục đầy đủ và thạo nghề (bảo đảm nghề có thể tồn tại một thời gian tương đối dài trong tương lai).
- Tính đáp ứng nhu cầu tham quan, trải nghiệm của du khách (có thể tạo ra những sản phẩm du lịch hấp dẫn).
- Tính đáp ứng nhu cầu mua sắm của du khách (độc đáo, mẫu mã đẹp, dễ vận chuyển, giá cả hợp lý).
- Tính thuận tiện cho việc tiếp cận và kết nối với các tour, tuyến du lịch hiện hữu.
- Tính thân thiện với môi trường (trong khai thác nguyên liệu, trong quy trình sản xuất, trong xử lý môi trường xung quanh khu vực sản xuất).
- Tính nguyên bản (giữ được nét văn hóa đặc trưng trong sản xuất và tiêu dùng sản phẩm).

Mỗi yếu tố được cho điểm theo 3 mức 0 – 0,5 – 1. Như vậy, tổng điểm cho một nghề truyền thống sẽ dao động từ 0 đến 10 điểm, theo đó sẽ đánh giá mức độ ưu tiên đưa nghề truyền thống vào khai thác phục vụ du lịch. Dựa trên các yếu tố liên quan đến sự ổn định của nghề như tài nguyên, nhu cầu tiêu thụ, nhân lực, nhóm ngành nghề liên quan đến chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản có ưu thế. Trong nhóm này cũng có nhiều nghề mang tính đặc thù cao của Kiên Giang như làm nước mắm, làm đường thốt nốt, làm khô/ mắm, chế biến khóm, nấu rượu sim... Nhóm ngành nghề gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, đan lát, cơ khí nhỏ và nhóm ngành nghề phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn có những nghề rất đặc sắc như đan cỏ bàng, dệt chiếu, làm nôi đất, vót đũa tre, chằm nón lá... nhưng việc duy trì nghề gặp nhiều khó khăn do nguồn tiêu thụ sản phẩm ngày càng thu hẹp. Vì vậy, thứ tự ưu tiên sẽ thấp, để tránh việc đầu tư phát triển du lịch nhưng không khai thác được lâu dài.

6.3. ĐỀ XUẤT NHÓM GIẢI PHÁP VÀ CÁC GIẢI PHÁP CỤ THỂ

6.3.1. Các nhóm giải pháp

Từ đánh giá hiện trạng và tiềm năng, đặc biệt dựa vào ý kiến đóng góp của cán bộ quản lý các cấp, chuyên gia và đại diện các doanh nghiệp du lịch có thể phân các giải pháp thành 07 nhóm như sau:

1) Phát triển du lịch gắn với bảo tồn làng nghề, nghề truyền thống và nghề nông thôn có tiềm năng du lịch cao trên quan điểm xem làng nghề/ngề truyền thống là tài nguyên du lịch để xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch làng nghề.

2) Đào tạo và củng cố đội ngũ nhân lực phục vụ du lịch làng nghề. Trong bối cảnh ngày càng ít người theo nghề truyền thống việc đào tạo và giữ lại đội ngũ nghề nhân/người làm nghề là định hướng cần thiết để bảo tồn làng nghề/ngề truyền thống. Bên cạnh đó bồi dưỡng nhân lực phục vụ du lịch làng nghề, tăng cường tính chuyên nghiệp và hiệu quả cho hoạt động du lịch.

3) Hoàn thiện, cải tiến chất lượng các điểm du lịch làng nghề/ngề truyền thống đã có hoạt động du lịch trước đây để quảng bá cho du lịch làng nghề của tỉnh, đồng thời làm cơ sở cho việc đúc kết kinh nghiệm, xây dựng các chính sách, quy định, hướng dẫn cụ thể cho du lịch làng nghề.

4) Xây dựng các chuỗi giá trị sản phẩm du lịch tham quan làng nghề, nhằm tăng hiệu quả của sản xuất nghề truyền thống và hoạt động du lịch.

5) Xây dựng thương hiệu chung cho các sản phẩm nghề truyền thống, thiết kế thành các mặt hàng lưu niệm mang dấu ấn của địa phương nhưng thuận tiện hơn cho du khách trong quá trình vận chuyển. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá và phát triển các sản phẩm du lịch mới từ các làng nghề/ngề truyền thống.

6) Bảo vệ môi trường du lịch, hạn chế tối đa các tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất. Ngoài việc tạo một không gian thích hợp cho việc tổ chức hoạt động tham quan, trải nghiệm, việc bảo vệ môi trường du lịch còn góp phần đưa du làng nghề phát triển theo định hướng bền vững: bảo tồn văn hóa địa phương, góp phần nâng cao đời sống người dân và phát triển kinh tế, đồng thời hạn chế tối đa tác động của hoạt động sản xuất cũng như hoạt động du lịch đến môi trường.

7) Liên kết phát triển du lịch, kết nối tour, tuyến đến các làng nghề, điểm sản xuất nghề truyền thống chưa có hoặc còn ít khách du lịch đến tham quan.

8) Xác định thị trường khách mục tiêu, đánh giá các xu hướng thay đổi trong nhu cầu của du khách. Xác định địa bàn trọng điểm cho đầu tư phát triển du lịch làng nghề.

6.3.3. Các giải pháp cụ thể

1) Phát triển du lịch gắn với bảo tồn làng nghề

Dựa trên quan điểm xem làng nghề là tài nguyên du lịch để tạo nên các sản phẩm du lịch, việc bảo tồn các làng nghề là yêu cầu căn bản để duy trì các hoạt động du lịch làng nghề một cách bền vững. Một số giải pháp đề xuất:

- Thống nhất các quy định về việc hỗ trợ bảo tồn nghề, hỗ trợ tìm đầu ra để nghề nhân sống được với nghề, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực bổ sung. Đơn vị quản lý phối hợp với Sở Du lịch trong việc xây dựng tiêu chí làng nghề du lịch và nâng cao nghiệp vụ du lịch cho người dân các làng nghề được chọn để phát triển du lịch.

- Tổ chức hiệp hội làng nghề, phát triển làng nghề theo mô hình hợp tác xã, tổ chức bài bản hơn, mở rộng các kênh bán hàng, tạo sự ổn định về các hợp đồng mua sản phẩm và liên kết với các doanh nghiệp du lịch. Qua đó, thu hút lực lượng lao động tại địa phương và các nơi khác tham gia sản xuất, giữ nghề truyền thống.

- Thực hiện tốt công tác quảng bá, tuyên truyền về thương hiệu du lịch Kiên Giang nói chung và du lịch làng nghề nói riêng. Xây dựng hình ảnh để nhận diện làng nghề vừa để du khách dễ nhận thấy, đồng thời tôn vinh giá trị làng nghề, giúp người dân thêm gắn bó với nghề.

- Đầu tư vào các chương trình tham quan chuyên đề giới thiệu nguyên bản nghề truyền thống và sản phẩm nghề truyền thống (để phân biệt với các sản phẩm từ nghề truyền thống nhưng được sản xuất bằng các phương thức hiện đại hơn). Các sản phẩm nguyên bản khi đã tạo được thương hiệu và thu hút được sự quan tâm của du khách có thể chỉ mua được tại đúng nơi sản xuất. Đây là cách để quảng bá làng nghề/ngành truyền thống và thu hút khách một cách hiệu quả.

- Đề xuất công nhận các điểm sản xuất nghề nông thôn có tiềm năng phát triển du lịch cao nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để công nhận làng nghề.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

- Điều quan trọng nhất là phải tuyên truyền cho người nông dân, người lao động nhận thức đúng giá trị của nghề truyền thống và trách nhiệm bảo vệ và phát triển nghề truyền thống của địa phương (Chuyên gia 3). Có hoạt động hỗ trợ nhằm nâng cao nhận thức của người dân địa phương về vai trò của làng nghề và những lợi ích lâu dài của hoạt động du lịch làng nghề tại địa phương (Chuyên gia 7).

- Thực hiện quy hoạch và đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phù hợp phục vụ bảo tồn và phát triển các làng nghề định hướng kết hợp phát triển du lịch làng nghề (Chuyên gia 8). Cơ sở hạ tầng phải được cải thiện để đáp ứng được nhu cầu đi lại, tham quan của khách du lịch. Đầu tư vào các tuyến đường nhỏ dẫn đến làng nghề, có bảng chỉ dẫn cụ thể vào làng nghề, đầu tư thêm các cơ sở ăn uống xung quanh làng nghề với các món ăn gắn liền với sản phẩm của làng nghề sản xuất ra.

- Đa dạng kênh phân phối nhằm tìm cách bán được hàng, tăng thu nhập, từ đó, giữ được người gắn bó với nghề truyền thống.

- Đề xuất xây dựng bảo tàng nghề truyền thống tỉnh Kiên Giang tại thành phố Rạch Giá, góp phần giới thiệu, lưu truyền giá trị và ý nghĩa của các nghề truyền thống, tôn vinh các nghệ nhân có nhiều công sức với nghề. Ngoài ra, bảo tàng cũng tạo thêm điểm tham quan cho Rạch Giá, có thể trở thành điểm xuất phát rất tốt cho các tour du lịch làng nghề.

2) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làng nghề

- Đào tạo nhân lực cho làng nghề cũng là cách giữ nghề, bảo tồn làng nghề. Tỉnh cần có chính sách khuyến khích người theo học nghề truyền thống. Nguồn nhân lực phải được gìn giữ và rèn luyện tay nghề (Chuyên gia 4).

- Chú trọng trong đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực làng nghề. Hỗ trợ các nghệ nhân gắn bó với nghề và đẩy mạnh hoạt động truyền dạy nghề.

- Liên kết với các cơ sở đào tạo của tỉnh để quảng bá, chiêu sinh, mời các nghệ nhân làng nghề đến giảng dạy, hướng dẫn. Có chính sách miễn, giảm học phí phù hợp để thu hút người học.

- Đào tạo nghiệp vụ du lịch, hướng dẫn người dân tại làng nghề về tổ chức, kinh doanh du lịch, văn hóa du lịch, du lịch cộng đồng và trở thành hướng dẫn viên tại điểm, có cách thức truyền tải được câu chuyện làng nghề lâu đời cho khách hàng cảm nhận.

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Bồi dưỡng ngoại ngữ cho người dân tại các điểm sản xuất nghề truyền thống thu hút nhiều khách nước ngoài.

- Có chính sách, cơ chế phù hợp để thu hút các nguồn vốn đầu tư và nhân lực phát triển làng nghề và du lịch làng nghề.

- Có những chính sách hỗ trợ nghề nhân đầu tư ban đầu trong quá trình đón tiếp phục vụ khách.

3) Hoàn thiện, cải tiến chất lượng các điểm du lịch làng nghề/ngề truyền thống đã có hoạt động du lịch

Xác định những làng nghề có tiềm năng du lịch quan trọng, tăng cường đầu tư hợp lý để thu hút khách và trở thành điểm sáng cho các làng nghề tại địa phương. Có chính sách quy hoạch và khai thác làng nghề hiệu quả. Kết hợp vẻ đẹp của cảnh quan, sức hấp dẫn về giá trị văn hóa của làng nghề cùng sự thuận tiện liên kết tour với các điểm đến có sức hấp dẫn cao.

- Có hình thức liên kết các hộ gia đình, các xóm, các ấp, làng, xã... vừa để tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, phù hợp với thị trường, vừa thuận lợi trong việc xây dựng các hoạt động du lịch dựa vào cộng đồng. Ngoài ra, việc liên kết các hộ sản xuất còn tạo dựng nên sinh khí cho làng nghề, sẽ là một trải nghiệm thú vị cho du khách.

Vài ý tưởng giải pháp cho một số làng nghề/ngề truyền thống:

- Đối với làng nghề nước mắm Phú Quốc: Mặc dù có tiềm năng phát triển cao (đạt 4,5/5 điểm, theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu) nhưng việc khai thác tiềm năng du lịch tại các nhà thùng Phú Quốc cũng cần được đánh giá lại và có phương thức tổ chức một cách hợp lý hơn. Hướng dẫn các nhà thùng xây dựng có mô hình mô phỏng quy trình sản xuất nước mắm, do các cơ sở sản xuất không sản xuất quanh năm nên du khách khó hình dung được quy trình sản xuất của sản phẩm này. Đồng thời tham quan quy trình mô phỏng có thể phù hợp hơn với khách nước ngoài. Mặc dù làng nghề truyền thống làm nước mắm tại Phú Quốc đang có hoạt động du lịch, nhưng nếu được khai thác và được đầu tư bày bản hơn thì đây sẽ là một điểm đến hấp dẫn hơn trong mắt du khách.

Ngoài ra, theo ý kiến của các chuyên gia, do tính chất của nghề sản xuất nước mắm tại Phú Quốc hiện nay, các nhà thùng ở cách xa nhau, không tạo được không khí

đặc trưng của làng nghề. Tuy vậy, quy trình tham quan tại các nhà thùng đều tương tự nhau và vẫn chủ yếu hướng tới thị trường khách nội địa. Đề xuất xây dựng một bảo tàng nước mắm trong có giới thiệu các công cụ, nguyên liệu, quy trình làm nước mắm, các loại sản phẩm khác nhau... (như mô hình của một số bảo tàng rượu vang ở châu Âu) vừa là một hình thức tôn vinh nghề, vừa sẽ thuận tiện hơn cho việc tham quan và thích hợp cho cả đối tượng khách quốc tế (xem Hình 3).



Nguồn: Ngô Thanh Loan, dựa trên mô hình của Bảo tàng vang Paris¹

Hình 3: Tổ chức các hoạt động tham quan nghề sản xuất nước mắm theo mô hình bảo tàng

- Đối với nghề nuôi cấy trai ngọc: Hiện nay các điểm tham quan đều có tổ chức giới thiệu quy trình nuôi cấy (thuyết minh, hình ảnh, video) và trực tiếp mở trai lấy ngọc cho khách tham quan. Đây là sản phẩm cao cấp nên có những hình thức tổ chức tham quan hướng tới nhóm khách có chi tiêu cao. Có thể đề xuất đưa thêm vào chương trình

¹ <https://www.museeduvinparis.com/le-musee/>

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

tham quan tại các cơ sở nuôi cấy ngọc trai là hoạt động tham quan các bãi nuôi trai, dưới hai hình thức là lặn tham quan trực tiếp hoặc qua các chương trình thực tế ảo (VR).

- Đối với nghề làm rượu sim: Dù là một đặc sản của Phú Quốc, phù hợp làm quà sau mỗi chuyến đi chương trình tham quan các cơ sở sản xuất hiện nay chủ yếu để giới thiệu và bán sản phẩm. Nhiều điểm gọi là cơ sở sản xuất rượu sim thực chất chỉ là một điểm bán hàng và không có không gian vườn sim hay khu vực sản xuất. Những điểm có vườn sim cũng chỉ là vườn trồng để tạo cảnh quan, thậm chí không quan tâm chăm sóc. Sim để sản xuất rượu được thu mua từ nơi khác hoặc hái tại rẫy, sim tự nhiên trong rừng. Nơi sản xuất rượu không có hoạt động thường xuyên và không có sự giới thiệu nghề nấu rượu sim. Cần có hỗ trợ, hướng dẫn các điểm sản xuất này tổ chức thành điểm tham quan đúng nghĩa, có thuyết minh giới thiệu, đặc biệt làm nổi bật được giá trị của rượu sim rừng Phú Quốc với sức khỏe. Điều này cũng phù hợp với xu hướng ngày càng quan tâm đến các vấn đề về sức khỏe của người tiêu dùng nói chung và khách du lịch nói riêng.

- Đối với làng nghề làm nôi đất: Hiện nay, chủ yếu chỉ có một ít khách vắng lai ghé tham quan làng nghề, chưa có những chương trình tham quan tổ chức ổn định và bài bản. Ngoài cơ sở hạ tầng thuận tiện, Hòn Đất có rất nhiều tài nguyên du lịch văn hoá đặc trưng và hấp dẫn du khách như khu di tích lịch sử Ba Hòn, chùa Sóc Xoài, di chỉ khảo cổ Giồng Xoài (nơi lưu giữ những văn hoá Óc Eo đặc trưng của vương quốc cổ Phù Nam),... có thể liên kết với địa điểm nghề truyền thống nắn nôi đất tạo thành các chương trình du lịch hấp dẫn, hay liên kết điểm trong tuyến du lịch Rạch Giá – Kiên Lương – Hà Tiên hoặc Rạch Giá – Hòn Đất.

Qua một vài điểm du lịch làng nghề có thể thấy các làng nghề/cơ sở nghề truyền thống có gắn với hoạt động du lịch hiện phát triển ở nhiều cấp độ khác nhau. Việc đầu tư cho các cơ sở tư nhân nhỏ lẻ cần được chú trọng hơn.

- Một vài điểm sản xuất nghề truyền thống có đón tiếp khách du lịch vắng lai ghé qua (chủ yếu là khách du lịch tự túc) thường không thu vé, không có các dịch vụ tham quan trải nghiệm mà chủ yếu là giới thiệu và bán sản phẩm. Giải pháp đối với các điểm sản xuất nghề này là hỗ trợ, hướng dẫn về việc đảm bảo chất lượng sản phẩm, kiểm soát giá cả và các vấn đề cảnh quan môi trường... Tập huấn nâng cao ý thức để các hộ hiểu

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

được ý nghĩa quảng bá văn hóa qua nghề truyền thống của tỉnh, đồng thời tạo sự hài lòng lòng cho du khách, góp phần quảng bá hình ảnh và du lịch của tỉnh nhà.

- Đối với các điểm sản xuất đã có liên kết với các đơn vị lữ hành hoặc tự tổ chức các hoạt động tham quan cho du khách một cách thường xuyên hơn (là điểm tham quan trong một chương trình du lịch), việc tăng cường tính chuyên nghiệp cần được hỗ trợ, đầu tư từ các cơ quan quản lý du lịch. Ngoài ra, giải pháp cần hướng tới là hướng dẫn các cơ sở này có những hình thức liên kết với nhau để hỗ trợ về mặt nghề nghiệp, phân bổ khách đặc biệt là vào những giai đoạn cao điểm để tránh tình trạng chèo kéo, cạnh tranh không lành mạnh làm ảnh hưởng đến hình ảnh của nghề nhân, của làng nghề.

- Đối với các điểm có quy mô lớn, có tổ chức hoạt động tham quan cho khách một cách bài bản (có chương trình tham quan du lịch riêng), việc liên kết với các doanh nghiệp du lịch (lữ hành, lưu trú) để giới thiệu các chương trình tham quan làng nghề còn có ý nghĩa góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch, nhằm kéo dài thời gian lưu trú của khách tại tỉnh.

Tuy nhiên, đối với tất cả các điểm tham quan nghề truyền thống đều có những lưu ý chung là:

Các làng nghề cần chú ý trong quá trình kinh doanh: nhà vệ sinh công cộng, khu ăn uống, khu để xe, khu trưng bày, khu bán hàng lưu niệm,... theo đó, tạo ra một chuỗi cung ứng đầy đủ du lịch, đem lại cảm giác thoải mái, thuận tiện, chuyên nghiệp cho khách tham quan, trải nghiệm.

Phát huy vai trò người địa phương, nghề nhân lâu năm, người am hiểu văn hoá làng nghề địa phương trở thành hướng dẫn viên, truyền tải thông tin của chính họ cho du khách.

4) Xây dựng chuỗi giá trị du lịch làng nghề

Theo Hawkins (2005), chuỗi giá trị du lịch được định nghĩa đơn giản là một hệ thống mô tả cách các doanh nghiệp khu vực tư nhân phối hợp với chính phủ và xã hội dân sự để nhận hoặc tiếp cận các nguồn lực làm đầu vào, gia tăng giá trị thông qua các quá trình khác nhau (lập kế hoạch, phát triển, tài trợ, tiếp thị, phân phối, định giá, định vị, v.v.) và bán các sản phẩm cho khách hàng.

Với cách tiếp cận chuỗi giá trị trong du lịch, Song H. et al. (2013) xem xét các cá nhân, tổ chức, các đơn vị kinh doanh trong ngành du lịch là những điểm kết nối trong chuỗi giá trị du lịch để sáng tạo và duy trì giá trị cho du khách cũng như có lợi ích cho các bên liên quan. Với cách tiếp cận này, các bên liên quan tham gia trong chuỗi giá trị du lịch có thể được phân thành 4 nhóm: Người tạo ra sản phẩm du lịch cơ bản (người dân hoặc doanh nghiệp); Người cung cấp sản phẩm và dịch vụ du lịch (người dân hoặc doanh nghiệp); Người quản lý Nhà nước hoạt động du lịch và khách du lịch.

Giai đoạn thứ ba: được hình thành khi du lịch nông thôn được chính quyền (địa phương và/hoặc trung ương) coi đó là một trong những nhân tố đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội của địa phương hoặc thậm chí là của quốc gia.

Song H. et al (2013) nhận định: Nhà nước (bao gồm chính quyền trung ương và/hoặc chính quyền địa phương) đóng vai trò là người ban hành chính sách, cung cấp nền tảng, tài chính và các hỗ trợ khác để trên cơ sở đó du lịch vận hành. Chính sách tốt sẽ đóng vai trò thúc đẩy, chính sách không phù hợp sẽ kìm hãm hoặc thậm chí là đẩy du lịch phát triển lệch lạc. Đặc trưng của giai đoạn phát triển này được nhìn nhận trước hết ở vai trò của chính quyền trong việc quảng bá và có những hỗ trợ về mặt chính sách (như ưu đãi về thuế, cung cấp các nguồn tín dụng ưu đãi, các hỗ trợ kỹ thuật...).

Ngoài ra, ở giai đoạn này, doanh nghiệp du lịch là những đơn vị đóng vai trò kết nối mạng khách hàng đến với bên cung cấp dịch vụ du lịch. Tùy vào mô hình và mức độ phát triển mà vai trò của doanh nghiệp du lịch chỉ dừng lại ở việc cung cấp dịch vụ du lịch thuần túy hoặc tham gia sâu hơn trong việc đưa ra các yêu cầu về dịch vụ, hoặc cùng tham gia tạo ra các sản phẩm mới để cùng chia sẻ giá trị gia tăng với bên cung cấp dịch vụ du lịch địa phương. Như vậy, vai trò của doanh nghiệp du lịch không chỉ là đưa khách đến mà còn tạo ra các sản phẩm du lịch mới để du lịch ngày càng đa dạng, góp phần làm tăng giá trị của chuỗi.

Bên cạnh đó, khảo sát thực tế cho thấy việc thiếu nguồn cung sản phẩm du lịch từ các hộ nông dân (do không đúng vụ sản xuất hoặc do mất mùa) làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động du lịch. Điều này đã tạo một số cơ hội để các doanh nghiệp địa phương kết nối với chuỗi giá trị nông nghiệp thông qua chế biến, nhằm lưu trữ nông sản lâu hơn, đồng thời nâng cao giá trị nông sản và từ đó có thể trở thành một mắt xích

trong chuỗi giá trị du lịch. Thậm chí trong một số mô hình doanh nghiệp chế biến trở thành tác nhân chính tạo nên chuỗi giá trị du lịch.

Tại nhiều nước, có những hiệp hội tham gia vào quá trình cung ứng cũng như hỗ trợ cho người nông dân trong lĩnh vực du lịch. Có thể kể đến các hiệp hội về nông nghiệp hoặc nông dân như *Accueil Paysan, Vignerons et Patrimoine* (Pháp), *Farm Stay US., Dude Ranchers' Association* (Hoa Kỳ)... Ngoài ra còn có các hiệp hội đa quốc gia, tổ chức quốc tế tham gia hỗ trợ người nông dân trong sản xuất nông nghiệp cũng như đa dạng hóa các hoạt động kinh tế để nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp và tăng thu nhập như *Agriterra, SEM Canada*...

Vai trò của các hiệp hội về du lịch cũng đóng góp một phần quan trọng cho việc phát triển các chuỗi giá trị du lịch. Gần đây, 13 tỉnh và thành phố thuộc ĐBSCL đã thành lập Hiệp hội du lịch ĐBSCL. Tại một số địa phương cũng đã có hiệp hội du lịch. Tuy nhiên, hiện nay, các hiệp hội này còn mang nặng chức năng hành chính mà chưa làm việc thật sự hiệu quả trong việc tạo liên kết chuỗi giá trị gia tăng trong du lịch.

Đặc biệt, gần đây, vai trò của các cơ quan, tổ chức học thuật trong đóng góp và đồng hành với sự phát triển của địa phương ngày càng được quan tâm. Các chương trình tập huấn kiến thức, kỹ năng cần thiết cho người dân địa phương liên quan đến ngành công nghiệp du lịch được tổ chức. Chuyên gia là người hỗ trợ định hướng, hỗ trợ kỹ thuật và kết nối nông dân với doanh nghiệp, cũng như đóng vai trò “trọng tài” (mediator) trong mối quan hệ giữa các bên có liên quan.

Tóm lại, như trình bày ở trên, tham gia vào du lịch ở khu vực nông thôn bao gồm các chủ thể là Nhà nước, doanh nghiệp kinh doanh du lịch và bên cung cấp sản phẩm và dịch vụ du lịch (nông dân hoặc doanh nghiệp chế biến). Ngoài ra còn có các cơ quan học thuật, các nhà chuyên môn và các hiệp hội với vai trò hỗ trợ, trung gian, nối kết.

Tùy thuộc vào vai trò và sự tương tác giữa các bên (bao gồm doanh nghiệp kinh doanh du lịch và bên cung cấp dịch vụ du lịch) như thế nào mà theo đó sẽ tạo nên các mô hình chuỗi du lịch khác nhau. Trong các mô hình này, các tác nhân sẽ được kết nối theo nhiều cách khác nhau (thứ bậc, trực tiếp hoặc gián tiếp, thường xuyên hay thời vụ...).

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Từ các mô hình đã được đúc kết tại DBSCL và dựa trên khung phương pháp phân tích chuỗi, chúng tôi đề xuất xây dựng chuỗi giá trị du lịch từ sự khởi xướng của các doanh nghiệp du lịch hoặc doanh nghiệp/cơ sở sản xuất nghề truyền thống..

Theo đó, từ khai thác một sản phẩm du lịch đơn giản là tham quan làng nghề, chuỗi sẽ phát triển đa dạng hơn, kết hợp vận chuyển, ẩm thực, nhiều hình thức tham quan trải nghiệm khác. Cùng với việc đa dạng hóa sản phẩm du lịch, các mối liên kết bên trong và bên ngoài cũng ngày càng phong phú hơn. Hay nói khác đi, từ mô hình đơn giản, chỉ có hai tác nhân là làng nghề cung ứng dịch vụ du lịch và du khách, mô hình được đề xuất có sự kết nối từ nơi cung cấp nguyên liệu đến sản phẩm đơn giản, sản phẩm cao cấp, có sự tham gia của doanh nghiệp du lịch và sự hỗ trợ từ chính quyền và các nhà chuyên môn.

Mô hình lấy doanh nghiệp lõi hành làm đầu chuỗi được thể hiện qua sơ đồ sau:

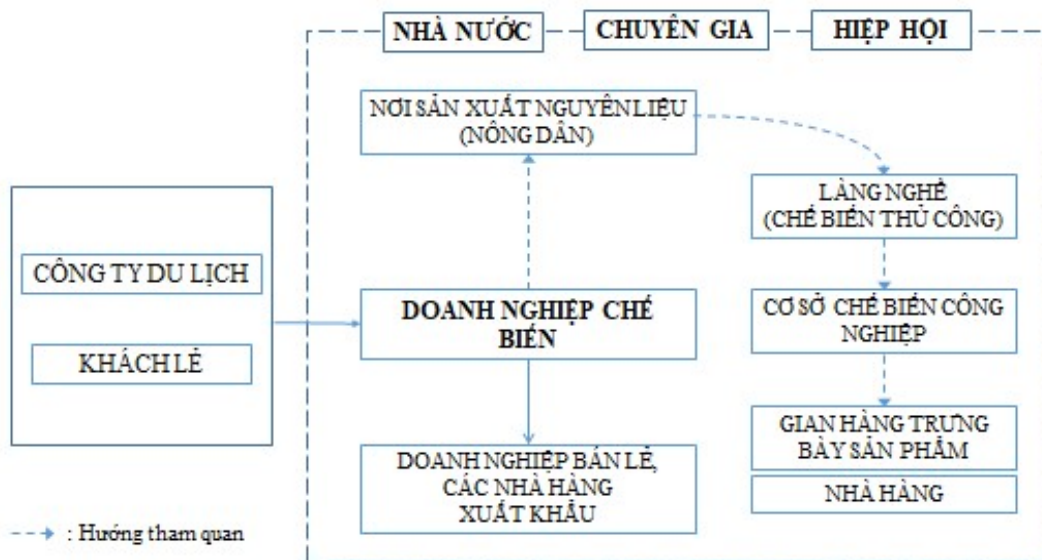
“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”

TIẾP CẬN VỚI KHÁCH DU LỊCH				CHÍNH QUYỀN, CƠ QUAN QUẢN LÝ DU LỊCH CÁC CẤP VÀ CÁC TÁC NHÂN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DU LỊCH				
Gián tiếp	Các hoạt động tiếp thị xúc tiến điểm đến của địa phương	Liên kết với bên ngoài		Hải quan, công an	Resort	Nhà hàng du lịch tại địa phương	Bảo tàng, nhà trưng bày nghề truyền thống	Các di tích văn hóa lịch sử; Các cơ sở tôn giáo
	Truyền thông, báo chí			BQL các bến tàu	Khách sạn	Chợ địa phương	Làng nghề	Cảnh quan thiên nhiên và các hoạt động ngoài trời
	Các giải thưởng			Tàu du lịch	Liên kết với các nhà dân khác	Các quán ăn đặc sản của địa phương	Cơ sở sản xuất nghề truyền thống	Lễ hội
		Công ty lữ hành	Vận chuyển	Lưu trú	Ẩm thực	Nghề thủ công	Hoạt động tham quan du lịch	
Trực tiếp	Sales & Marketing	Dịch vụ do chính doanh nghiệp cung cấp		Ô tô	Homestay	Nhà hàng tại hệ thống homestay & trên tàu du lịch của công ty	Xưởng chế biến thủ công qui mô nhỏ tại homestay cho khách trải nghiệm	Hướng dẫn viên du lịch
	Công ty lữ hành tại điểm khởi hành			Tàu, thuyền	Hệ thống nhà nghỉ của công ty			Tour du lịch trọn gói
	Internet (webpage, fanpage)			Xe đạp	Camping	Hải sản, đặc sản địa phương tại khu vực homestay	Quầy bán các sản phẩm nghề truyền thống	Tour du lịch chuyên đề
Từ nơi xuất phát điểm đến				Tại điểm đến				

Nguồn: Biên tập lại từ Ngô Thị Phương Lan, 2021

Hình 4: Chuỗi giá trị du lịch làng nghề với tác nhân khởi xướng là doanh nghiệp du lịch

Sơ đồ các liên kết chuỗi như trình bày trong Hình 5.



Hình 5. Chuỗi giá trị du lịch làng nghề phở sắn (tỉnh Quảng Nam) với tác nhân khởi xướng là doanh nghiệp chế biến

Lấy ví dụ từ làng nghề chế biến khóm ở Tắc Cậu. Theo người dân địa phương, khóm trồng trên vùng đất này ngọt thanh hơn nơi khác do nền sinh thái nơi đây kết hợp 3 yếu tố phèn, mặn và phù sa. Hiện nay, nông dân có bí quyết cho khóm ra trái vụ, thu hoạch liên tục quanh năm. Ngoài khóm tươi, nông dân còn chế biến nhiều sản phẩm hấp dẫn như khóm sấy khô, mút khóm, nước ép khóm, nước màu (nước hàng) khóm... đáp ứng được nhu cầu mua làm quà lưu niệm của du khách. Hiện nay có một số hộ dân

đã đầu tư dây chuyền sấy khóm trị giá trăm triệu đồng nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Năm 2013, khóm Tắc Cậu được chứng nhận nhãn hiệu tập thể khóm Tắc Cậu.

Qua sơ đồ này, doanh nghiệp du lịch là đơn vị mang khách hàng đến với bên cung cấp dịch vụ du lịch là doanh nghiệp chế biến. Doanh nghiệp chế biến đóng vai trò trung tâm trong việc liên kết với nông dân ở vùng trồng khóm, vừa để đảm bảo nguồn nguyên liệu cho sản xuất, vừa tổ chức nơi đây thành điểm tham quan. Nguyên liệu sẽ được đưa về làng nghề, nơi còn nhiều hộ sản xuất với quy trình khá đơn giản (dù đã được cơ khí hóa một phần) và xưởng sản xuất được công nghệ hóa cao. Điểm cuối của chuỗi tham quan dự kiến sẽ là cửa hàng, nơi du khách có thể mua các sản phẩm đã chế biến về làm quà, hoặc học chế biến một vài món ăn đơn giản từ khóm, hoặc thưởng thức đặc sản này tại một nhà hàng của địa phương. Tổng thể chuỗi sẽ một sản phẩm du lịch lớn, trong đó mỗi thành phần là mắt xích trong chuỗi đều được hưởng lợi và cần đầu tư thêm để phát triển.

5) Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nghề truyền thống

+ Xây dựng thương hiệu (có đăng ký bản quyền) cho các sản phẩm đặc trưng của các làng nghề. Các sản phẩm của làng nghề phải gắn với những đặc trưng độc đáo của làng nghề, chứa đựng nét văn hóa của làng nghề, đảm bảo truyền tải các giá trị văn hóa bản địa và thân thiện với môi trường.

+ Các sản phẩm của làng nghề phải phù hợp với thị hiếu của du khách, đa dạng về mẫu mã, chủng loại, đáp ứng các nhu cầu làm sản phẩm tiêu dùng, trưng bày, quà tặng,...

+ Khuyến khích áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất ở các làng nghề để tăng năng suất, giảm công lao động và giá thành sản phẩm nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường nhưng vẫn bảo tồn bản sắc văn hóa của nghề truyền thống.

+ Tăng cường quảng bá trên các trang mạng xã hội, có hướng dẫn, chỉ dẫn cụ thể đến các làng nghề để khách du lịch tự túc (không theo đoàn đông) vẫn có thể tìm đến các làng nghề để trải nghiệm. Khai thác VR, AR để giới thiệu, quảng bá đến du khách các địa điểm nghề chưa được nhiều người biết đến. Đây cũng là cách thích ứng với xu hướng du lịch mới là đi một mình hoặc theo nhóm nhỏ, sử dụng công nghệ thông tin để tìm kiếm thông tin, đặt dịch vụ và tổ chức chuyến đi.

6) Bảo vệ môi trường du lịch làng nghề.

- Cần có kiểm tra và đánh giá tình trạng vệ sinh môi trường tại nơi sản xuất, nếu không đảm bảo thì cần có hướng xử lý hoặc không được phát triển du lịch tại cơ sở đó;
- Cần phát hoang bụi rậm, tạo nên sự thông thoáng môi trường xung quanh làng nghề. Tạo cảnh quan cho điểm tham quan du lịch.
- Lưu ý đến việc xây dựng các nhà vệ sinh hợp chuẩn, có hệ thống thoát nước để hạn chế ngập, ứ nước và phát thải mùi hôi làm ảnh hưởng đến du khách. Đối với các làng nghề có quy mô lớn, cần có hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải đạt chuẩn phục vụ cho nhu cầu phát triển.
- Có các tiêu chí để xét khen thưởng các làng nghề đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường, có thể lồng ghép với các tiêu chí xét chọn làng nghề để đầu tư phát triển du lịch.

7) Liên kết phát triển du lịch

Lấy Phú Quốc làm trung tâm phát triển du lịch. Phú Quốc sẽ phù hợp với các loại hình du lịch biển, nghỉ dưỡng cao cấp, MICE và mua sắm. Ngoài ra, các hoạt động du lịch bổ trợ có thể tính đến là tham quan làng nghề truyền thống, du lịch nông nghiệp, du lịch văn hóa lịch sử và du lịch sinh thái. Trong tương lai, với khoảng cách từ Phú Quốc đến Hà Tiên và Rạch Giá không xa, cho phép kết nối Đảo Ngọc với hệ thống đường bộ liên vùng, liên quốc gia để tạo nên nhiều tuyến du lịch mới. Ngoài ra, cần nghiên cứu mở hướng phát triển vận tải biển sang Campuchia, Thái Lan, Malaysia; trong đó, ưu tiên tuyến vận tải ven biển kết nối Việt Nam (Kiên Giang) - Campuchia - Thái Lan (Ngô Thanh Loan, 2021).

Có tính toán các điểm tham quan và sản phẩm nghề truyền thống phù hợp với các thị trường khách khác nhau. Kết nối tour, tuyến đến các làng nghề, điểm sản xuất nghề truyền thống chưa có hoặc còn ít khách du lịch đến tham quan.

Liên kết giữa các hộ sản xuất trong làng nghề, lưu giữ truyền thống tốt đẹp là hỗ trợ nhau trong sản xuất, tránh tình trạng cạnh tranh, đem đến cho du khách cảm giác trải nghiệm làng nghề. Hình thức du lịch cộng đồng sẽ phù hợp nhất với các địa điểm còn số hộ tham gia nghề tương đối đông, hoặc gắn kết cơ sở sản xuất nghề truyền thống trong các mô hình du lịch cộng đồng hiện có. Cần khảo sát mong muốn tự nguyện tham

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

gia vào hoạt động du lịch của người dân, trên cơ sở tôn trọng ý kiến và các quyết định của cộng đồng.

Tăng cường liên kết giữa làng nghề - thị trường - chính quyền địa phương. Phát huy vai trò của hiệp hội làng nghề giữa các nghề nhân với nhau để gìn giữ, khôi phục, tôn vinh và phát triển nghề. Phát huy vai trò của hiệp hội, hợp tác xã làng nghề trong việc điều phối nguồn lực và đảm bảo quyền lợi cho các bên tham gia vào hoạt động du lịch.

Trên đây là một số giải pháp cho giai đoạn ngắn và trung hạn để có thể chọn lựa, xây dựng sản phẩm du lịch gắn với một số nghề truyền thống của tỉnh Kiên Giang. Đa số các giải pháp hướng đến việc tổ chức, xây dựng các mối liên kết, đào tạo tập huấn và tạo các sản phẩm du lịch mới. Việc thực hiện các giải pháp này đòi hỏi có sự phối hợp của các ban ngành có liên quan, sự tham gia của doanh nghiệp và các hộ làng nghề. Với sự chỉ đạo và điều phối của UBND tỉnh việc thực hiện các giải pháp này hoàn toàn có tính khả thi.

Đối với các giải pháp có tính chất dài hạn hơn như chính sách bảo tồn nghề truyền thống, chính sách phát triển nguồn nhân lực cho làng nghề hoặc việc triển khai các công trình có quy mô lớn như xây dựng và cải tạo đường giao thông, xây dựng các bảo tàng, có thể xem giai đoạn thực hiện từ nay đến 2025 là giai đoạn đúc kết kinh nghiệm, để từ đó có các đề xuất về chủ trương, kinh phí và lộ trình thực hiện một cách hợp lý nhất.

8) Xác định thị trường khách và địa bàn trọng điểm cho du lịch làng nghề

Trong thời gian trước mắt, khách du lịch nội địa vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Vì vậy, ưu tiên các sản phẩm nghề truyền thống có giá trị sử dụng thông dụng, phục vụ nhu cầu làm quà tặng và tiêu thụ tại chỗ. Về lâu dài, cần tập trung vào các giải pháp để bảo đảm chất lượng, xây dựng thương hiệu và quảng bá có chiều sâu (nhấn vào quá trình sản xuất, ý nghĩa của sản phẩm, nâng cao thị hiếu trải nghiệm cho khách du lịch).

Đối với thị trường khách nước ngoài, tận dụng lợi thế đã có sẵn nguồn khách quốc tế của Phú Quốc để khai thác có hiệu quả hơn các nghề truyền thống tại đây như nghề làm nước mắm, nghề nuôi cấy ngọc trai, nghề nấu rượu sim và các hoạt động đánh bắt hải sản. Tuy nhiên, việc bố trí quy trình tham quan, cần được tính toán để không chỉ

đáp ứng nhu cầu tham quan, mua sắm mà còn cung cấp điều kiện tìm hiểu, trải nghiệm cho du khách. Các hình thức tham quan bảo tàng, thực tế ảo và việc đào tạo hướng dẫn viên từ làng nghề là các giải pháp cần được chú trọng, nhằm cung cấp cho du khách các hiểu biết chân thực nhất về nghề và làng nghề.

6.4. ĐỀ XUẤT CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH THỰC HIỆN GIẢI PHÁP

6.4.1. Sở Du lịch: Là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan trong việc triển khai thực hiện các nội dung của Đề án. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư, ưu đãi đầu tư đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với Đề án này và quy định hiện hành. Hỗ trợ quảng bá, kết nối làng nghề với các doanh nghiệp du lịch và du khách.

6.4.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phối hợp với Sở Du lịch và các Sở ngành liên quan, tham mưu cơ chế chính sách để khuyến khích phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; lồng ghép các nội dung phát triển du lịch với chương trình phát triển nông thôn mới, phát triển ngành nghề nông thôn; tăng cường xây dựng các mô hình phát triển nông nghiệp sạch gắn với phát triển du lịch nông thôn; tạo điều kiện thuận lợi và hướng dẫn các nhà đầu tư về thủ tục, hồ sơ thuộc ngành quản lý.

6.4.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Du lịch cân đối bố trí ngân sách, lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Đề án theo phân kỳ hàng năm đạt hiệu quả; phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư, ưu đãi thu hút đầu tư phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch đã được xác định trong Đề án.

6.4.4. Sở Tài chính: Sở Tài chính phối hợp với Sở Du lịch tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan trong khả năng ngân sách hàng năm

6.4.5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động làm việc tại các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch; lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa; lao động trong các ngành, nghề

truyền thống trên địa bàn tỉnh; tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học hoàn tất chương trình đào tạo các ngành, nghề truyền thống gắn với du lịch.

6.4.6. Sở Công Thương: Hỗ trợ các cơ sở nghề truyền thống giới thiệu sản phẩm, đa dạng hóa các kênh bán hàng, tìm đầu ra giúp người làm nghề sản xuất và có thu nhập ổn định; hướng dẫn, hỗ trợ các nghệ nhân xây dựng thương hiệu, đăng ký thương hiệu, đăng ký chỉ dẫn địa lý...; hỗ trợ việc cải tiến các quy trình sản xuất tiện lợi hơn, hạn chế tối đa các ảnh hưởng đến môi trường, tìm các nguồn nguyên liệu thay thế...

6.4.7. Sở Văn hóa và Thể thao: Suru tầm, tập hợp các tư liệu về làng nghề và nghề truyền thống của tỉnh, biên tập thành các tài liệu đầy đủ, chính xác về làng nghề, có thể sử dụng trong công tác thuyết minh, giới thiệu cho du khách. Bên cạnh đó nhằm bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể gắn với ngành nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Kiên Giang thông qua các biện pháp như thống kê, sưu tầm, quảng bá, truyền dạy, có hình thức phù hợp để tôn vinh các nghệ nhân....

6.4.8. Sở Tài nguyên và Môi trường: Có kế hoạch giám sát định kỳ các vấn đề môi trường tại điểm sản xuất nghề. Hỗ trợ các hộ làm nghề có những cải tiến trong quy trình sản xuất và tổ chức không gian làng nghề để đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường; hỗ trợ, tư vấn việc thu gom, xử lý rác, nước thải cho các làng nghề có quy mô sản xuất lớn. Theo dõi, đánh giá việc khai thác các nguồn tài nguyên tự nhiên để làm nguyên liệu sản xuất nghề truyền thống; đánh giá định kỳ và có các hình thức biểu dương các hộ có biện pháp tốt bảo vệ môi trường hoặc bảo vệ, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên. Đề xuất các tiêu chí “sản phẩm xanh” cho các sản phẩm truyền thống.

6.4.9. Sở Khoa học và Công nghệ: Hỗ trợ về khoa học, công nghệ cho việc phát triển làng nghề và nghề; cấp giấy chứng nhận cho nghề và làng nghề.

6.4.10. Hiệp hội Du lịch tỉnh Kiên Giang: Phối hợp Sở Du lịch xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các ngành nghề truyền thống. Hỗ trợ xây dựng liên kết các ngành nghề - doanh nghiệp - chính quyền. Hỗ trợ nghiên cứu về các thị trường khách, đóng góp cho việc xây dựng các phẩm du lịch làng nghề phù hợp với các đối tượng khách khác nhau.

6.5. ĐỀ XUẤT MỤC TIÊU, KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC VÀ THỜI GIAN ĐỂ THỰC HIỆN GIẢI PHÁP

6.5.1. Mục tiêu

Đề xuất giải pháp phát triển các sản phẩm ngành nghề truyền thống có thể mạnh trong tỉnh nhằm phục vụ phát triển du lịch và định hướng phát triển bền vững ngành nghề truyền thống ở Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030.

Các mục tiêu cụ thể như sau:

- Xây dựng và hoàn thiện các sản phẩm du lịch làng nghề, góp phần phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang nói chung, đồng thời đóng góp cho việc bảo tồn nghề truyền thống và nâng cao đời sống người dân tại các làng nghề.

- Đánh giá đúng tiềm năng du lịch làng nghề và các sản phẩm nghề truyền thống. Xây dựng các tiêu chí chọn lựa làng nghề, sản phẩm nghề để khai thác phát triển du lịch.

- Phát triển du lịch làng nghề theo định hướng bền vững, có quan tâm đầy đủ và hợp lý các yếu tố phát triển kinh tế, bảo tồn nghề và hạn chế các tác động đến môi trường

- Phối hợp giữa các ban ngành, doanh nghiệp, người dân địa phương và chuyên gia tư vấn, bảo đảm sự tham gia và quyền lợi của các bên có liên quan.

- Đáp ứng nhu cầu du lịch và xu hướng du lịch mới

Từ ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch Covid-19, xu hướng đi du lịch được dự báo sẽ có nhiều thay đổi. Theo đó, các xu hướng sau đây được ghi nhận (Wein, 2020):

(1) Chọn lựa các địa điểm đến an toàn, gần gũi với thiên nhiên. Quan tâm đến vấn đề sức khỏe trong chuyến đi.

(2) Du lịch trong nước sẽ phát triển. Các giới hạn về di chuyển ở các quốc gia khác cũng như những lo lắng về vấn đề an toàn tại các sân bay khiến khách có xu hướng chọn chuyến đi trong nước.

(3) Những kỳ nghỉ ngắn sẽ được ưu tiên hơn những chuyến đi quá dài.

(4) Cá nhân hóa chuyến đi. Thay vì chọn đi theo đoàn đông khách có xu hướng thích đi theo nhóm nhỏ hoặc gia đình và tự mình chuẩn bị cho chuyến đi thay vì mua tour của các công ty du lịch.

(5) Du lịch có trách nhiệm hơn với xã hội, với môi trường.

(6) Thói quen sử dụng công nghệ trong lựa chọn, chuẩn bị, tổ chức chuyến đi. Nhu cầu sử dụng phương tiện công nghệ trong chuyến đi cũng cao hơn.

Nghiên cứu các xu hướng này giúp đưa ra các định hướng đầu tư và thiết kế sản phẩm du lịch cho phù hợp. Nếu ba xu hướng đầu có thể được du khách chú trọng trong giai đoạn hậu Covid-19 thì ba xu hướng còn lại mang tính dài hạn hơn. Đặc biệt, xu hướng công nghệ hóa hoạt động du lịch đòi hỏi hạ tầng công nghệ thông tin tốt và quá trình chuyển đổi số trong du lịch phải được thúc đẩy với tốc độ nhanh hơn.

6.5.2. Thời gian thực hiện

Đại dịch Covid-19, đặc biệt là đợt dịch thứ 4 bùng phát tại Việt Nam gây tác động không nhỏ đến ngành du lịch thế giới nói chung và ngành du lịch Việt Nam nói riêng. Trong bối cảnh phục hồi du lịch quốc tế còn nhiều hạn chế, du lịch nội địa chính là đòn bẩy tái khởi động lại hoạt động du lịch sau hai năm. Tuy nhiên, sau một thời gian dài du lịch “đóng băng” cũng như tình hình dịch bệnh còn nhiều diễn biến phức tạp, tâm lý của du khách đã trở nên khó dự đoán hơn, những dữ liệu quá khứ dường như không còn phù hợp nữa. Do đó, việc tìm hiểu lại thái độ, suy nghĩ và cảm nhận về việc đi du lịch của du khách nội địa là vô cùng quan trọng trong lộ trình phục hồi hoạt động du lịch.

Theo dữ liệu từ báo cáo “Mức độ sẵn sàng trở lại du lịch của du khách Việt” từ Outbox (Mầm, 2022, web), sẽ còn mất một khoảng thời gian để du khách có thể tự tin du lịch một cách thoải mái. Sau thời gian đóng cửa cũng như mức độ lây lan nhanh chóng của dịch bệnh, đa phần du khách vẫn còn e dè khi tham gia các hoạt động tập trung đông người. Những lo ngại về an toàn của bản thân cũng như các biến chứng mới có thể xuất hiện vẫn đang là rào cản lớn tác động đến mức độ sẵn sàng tham gia hoạt động du lịch trở lại của du khách. Tuy nhiên đây cũng là cơ hội để thử nghiệm một số mô hình du lịch mới phù hợp với bối cảnh và xu hướng của du khách.

Trên cơ sở các kết quả khảo sát và phân tích, có thể phân việc thực hiện đề án thành 2 giai đoạn:

Giai đoạn 2022 – 2025: thích ứng với bối cảnh hậu Covid-19

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Trong giai đoạn này lấy Phú Quốc – Hà Tiên làm trung tâm phát triển du lịch làng nghề do: (1) được đầu tư để mở cửa du lịch lại sớm nhất, đầy đủ điều kiện thuận tiện để đón khách trong và ngoài nước; (2) đã có sẵn một số sản phẩm du lịch gắn với các nghề truyền thống.

Trong giai đoạn này sẽ tập trung vào các giải pháp sau:

- Có kế hoạch mở cửa các làng nghề du lịch cho khách tham quan một cách an toàn, bên cạnh việc thử nghiệm các chương trình du lịch mới; kết hợp du lịch làng nghề với du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch sinh thái... Vừa khai thác, vừa đánh giá, chọn lựa các biện pháp thích ứng phù hợp với tình hình mới.

- Đầu tư cải tiến các sản phẩm sẵn có (các hoạt động mới gắn với làng nghề trong chương trình tham quan, cải tiến mẫu mã sản phẩm lưu niệm, đăng ký sản phẩm OCOP, chỉ dẫn địa lý...).

- Bồi dưỡng nhân lực du lịch, phối hợp xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực làng nghề một cách lâu dài.

- Hoàn thiện các tiêu chí chọn lựa sản phẩm nghề truyền thống phục vụ du lịch. Kiểm tra, đánh giá và xếp thứ tự ưu tiên cho việc khai thác các làng nghề/ngề truyền thống phục vụ du lịch.

- Có kế hoạch quảng bá và hỗ trợ các làng nghề có tiềm năng cao nhưng chưa gắn với du lịch chuẩn bị tốt cho việc tham gia vào thị trường du lịch.

- Kiểm tra, đánh giá lại tác động môi trường của sản xuất làng nghề để có kế hoạch xử lý, cải tạo môi trường và cảnh quan điểm tham quan.

Giai đoạn 2026 – 2030: hình thành và ổn định hệ thống làng nghề/sản phẩm nghề truyền thống phục vụ du lịch tỉnh Kiên Giang;

- Xây dựng được bản đồ làng nghề theo mức độ tiềm năng phát triển du lịch, có lộ trình khai thác phát triển và kế hoạch phát triển cho từng làng nghề, sản phẩm nghề truyền thống.

- Tạo được các sản phẩm nghề truyền thống có thương hiệu và đáp ứng tốt thị hiếu của các thị trường khách khác nhau.

- Đúc kết kinh nghiệm phát triển du lịch làng nghề tại Phú Quốc và Hà Tiên trong giai đoạn trước. Tập trung quảng bá và phát triển các chương trình du lịch làng nghề

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

gắn với du lịch sinh thái (U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Gò Quao); du lịch văn hóa – lịch sử (Rạch Giá, Châu Thành, Tân Hiệp, Hòn Đất).

- Xây dựng kế hoạch phối hợp giữa các Sở, Ban ngành về bảo tồn làng nghề/ngề truyền thống cho các giai đoạn tiếp theo.

Tóm lại, việc phát triển du lịch song song với bảo tồn nghề truyền thống là nhiệm vụ lâu dài và cần sự phối hợp của nhiều đơn vị quản lý nhà nước, của doanh nghiệp và các nghệ nhân, hồ sản xuất nghề. Hiệu quả đạt được không chỉ ở góc độ kinh tế là gia tăng thu nhập cho người dân, tăng doanh thu cho địa phương từ hoạt động du lịch mà đây còn là kênh quảng bá rất tốt cho hình ảnh, thương hiệu của tỉnh Kiên Giang nói chung và là trách nhiệm trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa quý giá của địa phương.

KẾT LUẬN

Kiên Giang là một trong những tỉnh thuộc ĐBSCL, là nơi hội tụ, sinh sống của nhiều tộc người, là địa phương có vị trí địa lý thuận lợi trong giao lưu hợp tác với khu vực và quốc tế, có điều kiện tự nhiên thuận lợi và bề dày lịch sử phát triển. Chính vì vậy tiềm năng du lịch của Kiên Giang là rất phong phú và đa dạng với nhiều cảnh quan hấp dẫn, nhiều bãi biển đẹp, nhiều hệ sinh thái đặc trưng có tính đa dạng sinh học cao với nhiều loài sinh vật quý hiếm, đặc hữu được ghi trong Sách đỏ và nhiều giá trị văn hóa lịch sử. Đây là lợi thế và điều kiện quan trọng để du lịch Kiên Giang phát triển tương xứng với vị thế của điểm đến du lịch hàng đầu của vùng ĐBSCL.

Bên cạnh các tài nguyên du lịch đặc sắc, Kiên Giang có hệ thống tài nguyên văn hóa lịch sử hết sức phong phú và có giá trị với hơn 160 di tích, nhiều vùng là căn cứ cách mạng như rừng U Minh, Hòn Đất, Hà Tiên; di tích gắn với Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực; địa danh Hòn Đất là một điểm đến “về nguồn” hết sức nổi tiếng đã đi vào văn học Việt Nam qua tác phẩm Hòn Đất; có nền văn hóa Óc Eo của người Kinh cổ,...

Ngoài ra, toàn tỉnh Kiên Giang có 38 nghề, 02 làng nghề và 04 làng nghề truyền thống được công nhận. Mỗi nghề và làng nghề đều có những giá trị văn hóa, lịch sử của từng địa phương. Bên cạnh đó, Tỉnh cũng cho phát triển các sản phẩm OCOP của các làng nghề truyền thống. Do bởi, việc liên kết đưa sản phẩm của các làng nghề vào chương trình OCOP hướng phát triển tích cực. Đặc biệt là nhóm sản phẩm liên quan đến dịch vụ du lịch nông thôn nhằm hướng đến việc kích thích sản xuất, nâng cao giá trị và quảng bá sản phẩm truyền thống mang tính lịch sử gắn liền với vùng đất Kiên Giang và hướng đến mục tiêu tăng giá trị kinh tế, đặc biệt là giá trị kinh tế trong việc gắn kết giữa sản phẩm làng nghề với du lịch.

Đề án được thực hiện dựa trên chủ trương, chính sách của Chính phủ, các Bộ, Ngành và của tỉnh Kiên Giang nhằm hướng đến mục tiêu đề xuất giải pháp phát triển các sản phẩm ngành nghề truyền thống có thể mạnh trong tỉnh nhằm phục vụ phát triển du lịch và định hướng phát triển bền vững ngành nghề truyền thống ở Kiên Giang giai

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

đoạn 2021-2025, định hướng 2030. Quan điểm để xây dựng đề án được đưa ra là: 1) Đảm bảo các nguyên tắc về xây dựng các đề án phát triển du lịch được quy định trong Luật Du lịch; 2) Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; 3) Phát huy lợi thế về vị trí, tài nguyên, các sản phẩm đặc thù của các ngành nghề truyền thống và các điều kiện khác của tỉnh Kiên Giang trong phát triển du lịch. Đề án được xây dựng dựa trên phạm vi khảo sát các sản phẩm ngành nghề truyền thống ở tỉnh Kiên Giang.

Kết quả khảo sát cho thấy, Kiên Giang là tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi, tiềm năng tài nguyên phong phú và đa dạng với các khía cạnh như đồng bằng, rừng, núi và biển, hải đảo với nhiều danh lam thắng cảnh đẹp và di tích lịch sử tạo ra lợi thế cho Kiên Giang phát triển du lịch. Bên cạnh đó, Kiên Giang là tỉnh có truyền thống cách mạng, đấu tranh anh dũng kiên cường trong chống giặc ngoại xâm giải phóng dân tộc. Người dân Kiên Giang từ xưa đến nay cần cù chịu khó trong chinh phục, cải tạo thiên nhiên và xây dựng cuộc sống nên tạo cho mảnh đất này trù phú. Có thể thấy rằng, người dân nơi đây có một bề dày văn hoá lịch sử cách mạng, một kho tàng văn hoá kiến trúc, làng nghề truyền thống và nét văn hoá văn minh lịch sự về phong cách sống, ứng xử và quan hệ riêng có của con người Kiên Giang. Những nét đặc trưng này vừa mang cốt cách người dân Nam Bộ nhưng lại mang yếu tố văn hóa riêng kiên cường bất khuất trên sông nước, trước biển cả và chống ngoại xâm.

Theo quy hoạch du lịch Kiên Giang đến năm 2020, tầm nhìn 2030, Kiên Giang gồm có 4 cụm du lịch: 1) Cụm du lịch sinh thái biển đảo Phú Quốc; (2) Cụm du lịch Hà Tiên - Kiên Lương và phụ cận; (3) Cụm du lịch Rạch Giá – Kiên Hải và phụ cận; (4) Cụm du lịch U Minh Thượng và phụ cận. Song, thời gian qua tỉnh chỉ mới tập trung đầu tư vào Phú Quốc, Rạch Giá và Hà Tiên, còn các vùng khác chưa được tập trung đúng mức, kết cấu hạ tầng triển khai chậm và thiếu đồng bộ, sản phẩm chưa được định hình rõ nét tại các vùng này. Công tác quy hoạch chi tiết một số khu du lịch cũng chưa kịp thời, ảnh hưởng tới việc triển khai các sản phẩm du lịch mới.

Triển khai chiến lược phát triển sản phẩm du lịch, những sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển – đảo, văn hoá, lịch sử, du lịch tâm linh tại các địa bàn trọng điểm đã dần định hình và phát triển tốt. Sở Du lịch đang tập trung kêu gọi đầu tư và phát triển

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

các sản phẩm du lịch sinh thái tại vườn Quốc gia Phú Quốc và vườn Quốc gia U Minh Thượng.

Mặc dù Kiên Giang có nhiều làng nghề và nghề truyền thống, nhưng tài nguyên này chưa được khai thác đưa vào sản phẩm du lịch. Trong tương lai, địa phương cần đẩy mạnh loại hình du lịch này, một mặt góp phần đa dạng sản phẩm du lịch địa phương, mặt khác giúp bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, tránh để các làng nghề bị mai một.

Theo số liệu báo cáo của UBND tỉnh Kiên Giang vào ngày 29 tháng 5 năm 2020, toàn tỉnh Kiên Giang có 38 nghề, 02 làng nghề và 04 làng nghề truyền thống được công nhận, trong đó chỉ có một số ít được khai thác phục vụ du lịch.

Kết quả khảo sát cơ quan quản lý, doanh nghiệp du lịch và chuyên gia, hiện trạng khai thác các sản phẩm từ làng nghề truyền thống phục vụ du lịch của Kiên Giang đang ở mức dưới trung bình. Đặc biệt, theo ý kiến của chuyên gia điểm đánh giá trung bình chỉ là 2,6 điểm, còn ý kiến của doanh nghiệp du lịch con số này cũng ở mức dưới trung bình, chỉ đạt 2,7 điểm. Điều cho thấy du lịch làng nghề và việc khai thác các sản phẩm từ làng nghề đều chưa đạt hiệu quả cao. Các điểm làng nghề hiện được đánh giá cao nhất tập trung tại TP. Phú Quốc như nước mắm, nuôi cấy ngọc trai, nấu rượu sim, đánh bắt và chế biến thủy sản...

Theo đánh giá của đại diện Sở Văn hóa và Thể thao, nguồn lợi về kinh tế do du lịch làng nghề, các sản phẩm làng nghề/ngành truyền thống mang lại rất cao nhưng chưa được khai thác đúng mức. Nguồn lợi về kinh tế do du lịch làng nghề, các sản phẩm làng nghề/ngành truyền thống mang lại tương đối lớn đối với các địa phương có phát triển du lịch như Phú Quốc, Hà Tiên. Các làng nghề được đánh giá có nhiều tiềm năng phát triển nhất tập trung ở hai địa phương này, hoặc trên các tuyến du lịch/giao thông kết nối Phú Quốc - Hà Tiên – Rạch Giá với TP. HCM và các tỉnh ĐBSCL. Kiên Giang có thuận lợi là được nhiều du khách ghé thăm nhất là đảo Phú Quốc nên việc tiếp cận và quảng bá đến du khách rất dễ.

Một số tour, tuyến du lịch tham quan các làng nghề đã được tổ chức, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Việc phát triển du lịch gắn với làng nghề truyền thống trên địa bàn

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

tỉnh vẫn chưa phát huy được tiềm năng. Làng nghề hay các làng nghề truyền thống vẫn chỉ hoạt động ở phạm vi nhỏ như trong gia đình, trong ấp, chứ chưa mở rộng ra bên ngoài, chính vì vậy khách du lịch ít có cơ hội để tiếp cận, tìm hiểu và trải nghiệm với các sản phẩm du lịch nghề. Mức độ quan tâm của du khách đến du lịch làng nghề/ngành nghề truyền thống hoặc các sản phẩm làng nghề/ngành nghề truyền thống của Kiên Giang chưa cao. Do những làng nghề này chưa phát triển và chưa có sự đầu tư đúng mức nên khách du lịch khi đến với Kiên Giang chỉ biết có Phú Quốc, Nam Du, Hòn Sơn, Hà Tiên... mà chưa quan tâm đến nghề truyền thống tại các địa phương khác.

Dựa trên ý kiến đề xuất của chuyên gia và doanh nghiệp, nhóm thực hiện đề án đã phân thành hai nhóm theo tiềm năng khai thác để phát triển du lịch theo cách sau: đề xuất của chuyên gia + đánh giá mức ổn định lâu dài của nghề (nguồn nguyên liệu và đầu ra) + điều kiện để kết nối với các tuyến du lịch (vị trí, cơ sở hạ tầng, thương hiệu) + hiệu quả của hoạt động du lịch (nếu đã có khai thác du lịch).

Hai nhóm đó là các nghề có tiềm năng phát triển cao và các nghề có tiềm năng phát triển trung bình và thấp.

- *Các nghề truyền thống có tiềm năng phát triển du lịch cao:* Ngoài các nghề truyền thống ở Phú Quốc đã được khai thác khá tốt như nghề sản xuất nước mắm, nấu rượu sim, trồng tiêu xanh và nuôi cấy trai ngọc như mô tả chi tiết ở chương trước, xếp vào nhóm này còn có nghề đan cỏ bàng ở huyện Giang Thành, nghề đan lục bình ở Gò Quao, nghề truyền thống chế biến khóm Tắc Cậu, nghề gác kèo ong ở U Minh Thượng và nghề vót dừa tre Tràm Chệt (Giồng Riềng).

- *Các nghề truyền thống có tiềm năng phát triển du lịch trung bình và thấp:* Nhóm này gồm các nghề truyền thống tuy khá độc đáo, nhưng khả năng duy trì nghề gặp nhiều khó khăn như nghề dệt chiếu Tà Niên, nghề làm nồi đất, nghề chằm nón lá, nghề làm đồ trang trí, trang sức bằng vỏ sò, ốc...

Trên cơ sở các định hướng phát triển của tỉnh cũng như phân tích, chọn lọc các ý kiến đóng góp từ cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia và doanh nghiệp du lịch, việc lựa chọn các nghề/làng nghề truyền thống để đầu tư phát triển cần có những tiêu chí cụ thể như: 1) Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề mang tính truyền thống và đặc sắc của địa phương, dựa vào lợi thế về nguồn nguyên liệu phong phú, dồi dào của tỉnh

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

là tài nguyên biển đảo, tài nguyên rừng, tài nguyên đất ngập nước, tài nguyên nông nghiệp và tài nguyên văn hóa của các dân tộc bản địa. 2) Các nghề/làng nghề truyền thống, có khả năng phát triển lâu dài, trên cơ sở đánh giá khả năng khai thác nguồn nguyên, vật liệu chính của nghề có ổn định không, thị trường tiêu thụ sản phẩm và khả năng đáp ứng cho việc phát triển sản xuất của nguồn nhân lực làng nghề. 3) Ưu tiên các nghề truyền thống hoặc nghề nông thôn có thương hiệu, được khách du lịch ít nhiều biết đến, đã được quảng bá trên những phương tiện truyền thông. Ngoài việc đây thường là những sản phẩm đặc trưng của tỉnh, được truyền thông tốt nên kích thích thị hiếu khách hàng muốn sử dụng, trải nghiệm, đây còn là những sản phẩm được tỉnh định hướng đưa vào danh mục những làng nghề được ưu tiên phát triển phục vụ phát triển du lịch. 4) Các sản phẩm của nghề truyền thống hoặc nghề nông thôn có sự thu hút đối với khách du lịch từ tính độc đáo của sản phẩm, chất lượng và hình dáng mẫu mã. Ưu tiên các sản phẩm có tính thương mại cao, phù hợp để khách làm quà lưu niệm, dễ cải tiến mẫu mã, cách đóng gói... cho phù hợp với thị hiếu khách du lịch và các sản phẩm có quy trình sản xuất có thể tổ chức cho du khách tham quan, trải nghiệm. 5) Làng nghề và điểm sản xuất nghề truyền thống nằm ở những nơi giao thông thuận lợi, thuận tiện kết nối với các tuyến du lịch hiện hữu, thuận tiện cho việc tổ chức hoạt động tham quan cho du khách. Ưu tiên các làng nghề nằm gần hoặc tại các địa điểm du lịch nổi tiếng và có thể liên kết với các điểm tham quan hiện hữu để tạo thành một chương trình du lịch. 6) Các nghề truyền thống hoặc nghề nông thôn có nguồn nguyên liệu chủ yếu khai thác từ thiên nhiên, quy trình sản xuất thân thiện với môi trường, phù hợp cho thị hiếu của khách du lịch các nước phát triển.

Giải pháp được đưa ra gồm 07 nhóm, trong đó chú trọng đến việc thực hiện các giải pháp cụ thể như: 1) Phát triển du lịch gắn với bảo tồn làng nghề; 2) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làng nghề; 3) Hoàn thiện, cải tiến chất lượng các điểm du lịch làng nghề/ nghề truyền thống đã có hoạt động du lịch; 4) Xây dựng chuỗi giá trị du lịch làng nghề; 5) Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nghề truyền thống; 6) Bảo vệ môi trường du lịch làng nghề; 7) Liên kết phát triển du lịch.

Các cơ quan cần thực hiện các giải pháp trên gồm: 1) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 2) Sở Du lịch; 3) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; 4) Sở Công

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

Thương: 5) Sở Văn hóa và Thông tin; 6) Sở Tài nguyên và Môi trường; 7) Các Hiệp hội du lịch.

Mục tiêu cụ thể cần đạt được gồm: 1) Xây dựng và hoàn thiện các sản phẩm du lịch làng nghề, góp phần phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang nói chung, đồng thời đóng góp cho việc bảo tồn nghề truyền thống và nâng cao đời sống người dân tại các làng nghề. 2) Đánh giá đúng tiềm năng du lịch làng nghề và các sản phẩm nghề truyền thống. Xây dựng các tiêu chí chọn lựa làng nghề, sản phẩm nghề để khai thác phát triển du lịch. 3) Phát triển du lịch làng nghề theo định hướng bền vững, có quan tâm đầy đủ và hợp lý các yếu tố phát triển kinh tế, bảo tồn nghề và hạn chế các tác động đến môi trường. 4) Phối hợp giữa các ban ngành, doanh nghiệp, người dân địa phương và chuyên gia tư vấn, bảo đảm sự tham gia và quyền lợi của các bên có liên quan. 5) Đáp ứng nhu cầu du lịch và xu hướng du lịch mới.

Thời gian để thực hiện được chia thành hai giai đoạn, gồm: 1) *Giai đoạn 2022 – 2025: thích ứng với bối cảnh hậu Covid-19* và 2) *Giai đoạn 2026 – 2030: hình thành và ổn định hệ thống làng nghề/sản phẩm nghề truyền thống phục vụ du lịch tỉnh Kiên Giang.*

Phần 3

LỘ TRÌNH THỰC HIỆN, KẾ HOẠCH VÀ KINH PHÍ

3.1. Lộ trình thực hiện

Đề án được phân thành hai giai đoạn:

- ✓ Giai đoạn 2022 – 2025: thích ứng với bối cảnh hậu Covid-19
 - Lấy Phú Quốc – Hà Tiên làm trung tâm phát triển du lịch làng nghề;
 - Hoàn thiện các tiêu chí chọn lựa sản phẩm nghề truyền thống phục vụ du lịch;
 - Xây dựng kế hoạch mở cửa các làng nghề du lịch cho khách tham quan một cách an toàn, bên cạnh việc thử nghiệm các chương trình du lịch mới;
 - Đầu tư cải tiến các sản phẩm sẵn có;
 - Bồi dưỡng nhân lực du lịch (gồm đội ngũ hướng dẫn viên và đội ngũ nghề nhân trong làng nghề);
 - Xây dựng kế hoạch quảng bá và hỗ trợ các làng nghề có tiềm năng cao trong việc quảng bá du lịch;
 - Kiểm tra, đánh giá lại tác động môi trường của sản xuất làng nghề.
- ✓ Giai đoạn 2026-2030: hình thành và ổn định hệ thống làng nghề/ sản phẩm nghề truyền thống phục vụ du lịch tỉnh Kiên Giang
 - Xây dựng bản đồ làng nghề theo mức độ tiềm năng phát triển du lịch;
 - Tạo các sản phẩm nghề truyền thống có thương hiệu và đáp ứng tốt thị hiếu của các thị trường khách khác nhau;
 - đúc kết kinh nghiệm phát triển du lịch làng nghề tại Phú Quốc và Hà Tiên trong giai đoạn trước;
 - Tập trung quảng bá và phát triển các chương trình du lịch làng nghề gắn với du lịch sinh thái;
 - Xây dựng kế hoạch phối hợp giữa các Sở, Ban ngành về bảo tồn làng nghề/ngề truyền thống cho các giai đoạn tiếp theo.

“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”

3.2. Kế hoạch và kinh phí thực hiện

3.2.1. Kế hoạch thực hiện

TT	CÔNG VIỆC	2022			2023				2024				2025				Nguồn kinh phí		Kinh phí đề xuất (ĐVT: triệu đồng)
		Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	NSNN	Xã hội hóa	
0	Trình duyệt kế hoạch và ngân sách																		
1	Phát triển du lịch gắn với bảo tồn làng nghề																12.900	1.200	14.100
1.1	Hội thảo “Phát triển du lịch gắn với bảo tồn làng nghề tỉnh Kiên Giang.”			x	x												350	150	500
1.2	Hoàn thiện tiêu chí làng nghề du lịch			x	x												150		150
1.3	Tuyên truyền nâng cao nhận thức công tác bảo vệ và phát triển nghề truyền thống				x	x			x				x				300		300
1.4	Tổ chức các cuộc thi ‘tay nghề giỏi’; tôn vinh ‘nghề nhân’ nghề truyền thống			x	x			x				x			x		400	600	1.000
1.5	Các hoạt động quảng bá, sự kiện gắn với du lịch và nghề truyền thống		x			x				x				x			750	250	1.000
1.6	Thiết kế, xây dựng các chương trình tham quan chuyên đề về nghề truyền thống	x	x	x													100	50	150

“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”

TT	CÔNG VIỆC	2022			2023				2024				2025				Nguồn kinh phí		Kinh phí đề xuất (ĐVT: triệu đồng)
		Q1	Q2	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	NSNN	Xã hội hóa	
1.7	Xây dựng quy hoạch phát triển các làng nghề định hướng kết hợp phát triển du lịch	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		850	150	1.000
1.8	Đề án “Xây dựng bảo tàng nghề truyền thống tỉnh Kiên Giang”								x	x	x	x					10.000		10.000
2	Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làng nghề																3.800	200	4.000
2.1	Xây dựng đề án “Bảo tồn và phát triển nghề và làng nghề tỉnh Kiên Giang”								x	x	x	x					400		400
2.2	Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nhân lực trong lĩnh vực nghề truyền thống			x	x			x	x	x		x	x				400	200	600
2.3	Xây dựng các chương trình hỗ trợ đề bảo tồn và phát triển làng nghề						x			x	x			x	x		3.000		3.000
3	Hoàn thiện, cải tiến chất lượng các điểm du lịch làng nghề/ nghề truyền thống đã có hoạt động du lịch																5.000	1.500	6.500
3.1	Tổ chức đánh giá, xếp loại làng nghề/ nghề truyền thống đang hoạt động du lịch hoặc có tiềm năng du lịch				x												500		500
3.2	Cải tiến chất lượng một số điểm du lịch làng nghề/ nghề truyền thống đang hoạt động		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		1.500	500	2.000
3.3	Xây dựng nhà thùng mô hình mô phỏng quy trình sản xuất nghề truyền thống			x	x	x	x	x	x	x							3.000	1.000	4.000

3.2.2. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện dự án: **38.350.000.000 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn)

Trong đó:

- Kinh phí NSNN cấp: **32.300.000.000 đồng**
- Kinh phí thu hút từ các nguồn xã hội hóa: **6.050.000.000 đồng**

Khái toán kinh phí triển khai Đề án đến năm 2025 (xem chi tiết Phụ lục 5 đính kèm), cụ thể:

- Phân bổ giai đoạn 1 (2022-2023): **18.375.000.000 đồng**
 - + Năm 2022: 8.087.500.000 đồng
 - + Năm 2023: 10.287.500.000 đồng
- Phân bổ giai đoạn 2 (2024-2025): **19.975.000.000 đồng**
 - + Năm 2024: 15.937.500.000 đồng
 - + Năm 2025: 4.037.500.000 đồng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo cáo số 155/BC-SDL ngày 09/11/2020 về Kết quả hoạt động du lịch năm 2020, Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021.

Báo cáo số 163/BC-UBND ngày 29/5/2020 về kết quả thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn và bảo tồn, phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Báo cáo số 301/BC-UBND về tình hình phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tình hình phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề theo công văn số 3168/BN-KTHT ngày 08 tháng 05 năm 2019

Cục Thống kê Kiên Giang (8/10/2021). Báo cáo tình hình Kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2021 (Số 203/BC-CTK)

Điều kiện tự nhiên của Tỉnh Kiên Giang (09/01/2013). Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang. Truy cập từ <http://cucdongkekg.gov.vn/news.php?id=52>, vào ngày 5/11/2021.

Điều kiện tự nhiên tỉnh Kiên Giang. Truy cập từ <https://kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/30/266/Dieu-kien-tu-nhien-tinh-Kien-Giang.html>, vào ngày 5/11/2021

Đoàn Thanh Nô (2002). Người Khmer ở Kiên Giang, Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc.

Đồng Bằng (07/6/2021). Nâng cao đời sống văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Sở Văn hóa và Thể thao Kiên Giang. Truy cập từ <https://svhtt.kiengiang.gov.vn/Trang/TinTuc/ChiTiet.aspx?nid=2972&chuyenmuc=207>

Đức Bình (05/12/2019). Kiên Giang đẩy mạnh thu hút nguồn lực bên ngoài. Báo Nhân Dân. Truy cập từ <https://nhandan.vn/chuyen-lam-an/kiem-giang-day-manh-thu-hut-nguon-luc-ben-ngoai-379141>

Duy Dẫn (25/10/2012). Bình đẳng giới ở Kiên Giang: Thấy gì qua cơ cấu lao động và thu nhập?. Chi Cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Kiên Giang. Truy cập từ <http://dansokiengiang.gov.vn/tin-tuc/chi-tiet/---binh-dang-gioi-o-kien-giang-thay-gi-qua-co-cau-lao-dong-va-thu-thap/322>

Hawkins DE, Nikolova M. Knowledge Applications for Competitive Destinations: A Visitor Experience Value Chain Approach. WTO Education Council Conference, Senegal 2005.

Hoàng Giám (8/10/2019). Dân oan mình chịu trận trong “bãi khói bụi khổng lồ”. Thanh Niên Online. Truy cập từ <https://thanhnien.vn/dan-oan-minh-chiu-tran-trong-bai-khoi-bui-khong-lo-post890121.html>

Hồng Chuyên (05/2/2021). Khởi sắc vùng đồng bào dân tộc Khmer tỉnh Kiên Giang. Báo Biên phòng. Truy cập từ <https://www.bienphong.com.vn/khoi-sac-vung-dong-bao-dan-toc-khmer-tinh-kien-giang-post437018.html>

Hồng Xuân (15/02/2019). Nghề đan ghế nhựa mang lại việc làm, thu nhập cho phụ nữ nông thôn ở Gò Quao. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Kiên Giang. Truy cập từ <https://hlhpn.kiengiang.gov.vn/Trang/TinTuc/ChiTiet.aspx?nid=594&chuyenmuc=25>

ICMP (2018). Đổi mới để chuyển mình. Trong *“Hành trình vì Đồng bằng sông Cửu Long thịnh vượng, bền vững về khí hậu từ năm 2011”*, Deutsche Gesellschaft für: Cộng hòa Liên bang Đức.

Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 29/8/2016 về phát triển kinh tế biển Kiên Giang đến năm 2020.

Kiên Giang điểm sáng thu hút đầu tư. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch tỉnh Kiên Giang. Truy cập từ http://kitra.com.vn/index.php?option=com_k2&view=item&id=4642:kien-giang-diem-sang-thu-hut-dau-tu&lang=vi

“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”

- Kim Thu (16/1/2018). Kiên Giang: Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề dân số. Tạp chí Tuyên giáo. Truy cập từ <https://tuyengiao.vn/dan-so-va-phat-trien/dinh-huong-chi-dao/kien-giang-giai-quyet-toan-dien-dong-bo-cac-van-de-dan-so-108669>
- Lê Diệp (19/7/2021). Kiên Giang: Giai đoạn 2021 – 2025 phát triển và bảo tồn 10 làng nghề, nghề truyền thống. Sở Văn hóa và Thể thao Kiên Giang. Truy cập từ <https://svhtt.kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/207/3042/Kien-Giang--Giai-doan-2021-2025--phat-trien-va-bao-ton-10-lang-nghe---nghe-truyen-thong.html>
- Lê Duy Hải (04/10/2021). Kiên Giang hỗ trợ đưa nông sản lên sàn thương mại điện tử. Báo ảnh Dân tộc và Miền núi. Truy cập từ <https://dantocmiennui.vn/kien-giang-ho-tro-dua-nong-san-len-san-thuong-mai-dien-tu/307003.html>
- Lê Huy Hải (06/3/2021). Kiên Giang: Công nhận 18 sản phẩm OCOP cấp tỉnh. Cổng Thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang. Truy cập từ <https://kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/18/25612/Kien-Giang--Cong-nhan-18-san-pham-OCOP-cap-tinh.html>
- Lê Huy Hải (13/5/2021). Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Cổng Thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang. Truy cập từ <https://kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/18/26384/Day-manh-dao-cao-nghe-cho-lao-dong-nong-thon.html>
- Lê Sen (2018), “Nghề gác kèo ong mật ở U Minh Thượng”, trên trang web: <http://www.baovinhlong.com.vn/nhip-song-dong-bang/201805/nghe-gac-keo-ong-mat-o-vung-u-minh-thuong-2894629/> (Truy cập 20/12/2021)
- Lê Sen và An Hiếu (27/8/2020). Hiệu quả từ mô hình sản xuất lúa – tôm trong vùng đồng bào Khmer ở vùng sâu Vĩnh Thuận (Kiên Giang). Truy cập từ <https://dantocmiennui.vn/hieu-qua-tu-mo-hinh-san-xuat-lua-tom-trong-vung-dong-bao-khmer-o-vung-sau-vinh-thuan-kien-giang/292460.html>

“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”

Mạc Đường: *Về vấn đề dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*. In trong *Một số vấn đề khoa học xã hội về đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.178.

Mầm. (2022). “Du khách Việt có còn mặn mà với việc trở lại?”. Trên trang web: <https://destination-review.com/du-khach-viet-co-dang-man-ma-voi-viec-di-du-lich-tro-lai/> (truy cập 7/2/2022)

Minh Khánh (12/3/2020). Kiên Giang đa dạng mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả cao. Báo Cần Thơ Online. Truy cập từ <https://baocantho.com.vn/kien-giang-da-dang-mo-hinh-san-xuat-nong-nghiep-hieu-qua-cao-a119095.html>

NBH (9/11/2020). Kiên Giang gắn đào tạo nguồn nhân lực với chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế - xã hội. Tạp chí Lao động và xã hội. Truy cập từ <http://laodongxahoi.net/kien-giang-gan-dao-tao-nguon-nhan-luc-voi-chuyen-dich-co-cau-va-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-1317403.html>

Nghị định 66/2006/NĐ-CP ngày 7/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-dinh-66-2006-ND-CP-phat-trien-nganh-nghe-nong-thon-12901.aspx>

Nghị quyết số 100/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 về việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang, khóa IX, kỳ họp thứ 2 về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/nghi-quyet-43-2016-nq-hdnd-dao-tao-nghe-cho-lao-dong-nong-thon-tinh-kien-giang-2016-2020-329848.aspx?v=d>

*“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*

- Ngô Thanh Loan, Lê Hữu Nghĩa. 2021. Phát triển du lịch làng nghề phở sắn Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo hướng tiếp cận chuỗi giá trị. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ 5(4), (2021) 1214-1222.
- Ngô Thanh Loan. 2021. Du lịch Kiên Giang– Hiện trạng, tiềm năng và định hướng phát triển hậu Covid-19. Hội thảo khoa học “Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và khả năng phục hồi của ngành du lịch”. Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM, ngày 10/12/2021.
- Ngô Văn Lệ. (2017). *Vùng đất Nam Bộ: Đặc trưng tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa*. (tập VII). NXB. Chính trị Quốc gia Sự thật
- Người Khmer ở Kiên Giang được giúp vốn thoát nghèo. Báo Giao Thông. Truy cập từ <https://www.baogiaothong.vn/nguoi-khmer-o-kien-giang-duoc-giup-von-thoat-ngheo-d518491.html>
- Nguyễn Anh (26/10/2020). Thu nhập cao từ cây lục bình trôi dạt trên sông. Báo Lao Động. Truy cập từ <https://laodong.vn/photo/thu-nhap-cao-tu-cay-luc-binh-troi-dat-tren-song-848610.ldo>
- Nguyễn Chương (15/7/2020). Công nhận nghề truyền thống tôm khô Thành phố Hà Tiên. Liên minh hợp tác xã Kiên Giang. Truy cập từ <https://lmhtx.kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/137/1982/Cong-nhan-nghe-truyen-thong-tom-kho-TP.-Ha-Tien.html>
- Nguyễn Hồng Dương và Nguyễn Thị Bích Thủy (2018). Đa dạng tôn giáo ở Tây Nam Bộ. *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 12(180), 93-121.
- Nguyễn Mạnh Cường và Nguyễn Minh Ngọc (2006). *Tôn giáo, tín ngưỡng của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Phương Đông.
- Nguyễn Mạnh Cường và Nguyễn Minh Ngọc (2008). Người Hoa ở Kiên Giang – Đôi điều từ tín ngưỡng dân gian. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, 16(4).

- Nguyễn Thị Bích Phượng, Võ Quốc Thành và Văn Phạm Đăng Trí (2015). Ảnh hưởng của sử dụng đất đai lên đặc tính thủy văn lưu vực sông Dương Đông, Phú Quốc, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 40(2015), 81-91.
- Nguyễn Trọng Nhân (2014). Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch bền vững tỉnh Kiên Giang, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 30(2014): 22-29.
- Nguyễn Trung Tiền (20/4/2011). Trung tâm Giống Nông Lâm Ngư nghiệp Kiên Giang. Triển vọng và Thách thức trong sản xuất nông nghiệp tỉnh Kiên Giang. Truy cập từ <http://www.giongkiengiang.com/Noidungchitiet.aspx?newid=145>
- Nguyễn Văn Sáu (2007). *Bước đầu tìm hiểu Phật giáo Nam tông Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 về ban hành một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường. Truy cập từ <http://vbpl.vn/kiengiang/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=51649>
- Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Truy cập từ <https://bdt.kiengiang.gov.vn/Trang/TinTuc/ChiTiet.aspx?nid=847&chuyenmuc=111>
- Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang. (2020). Bảng thông tin văn hoá du lịch: Hiện trạng kinh doanh du lịch 2015-2020 và kế hoạch 2021-2025.
- Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang. (2020). Danh sách tài nguyên du lịch tỉnh Kiên Giang 2020.
- Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang. (2020). Hiện trạng khách du lịch đến tỉnh Kiên Giang 2011-2019.

“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”

- Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang. (2020). Tỷ trọng GDP Du lịch trong GRDP tỉnh Kiên Giang 2011-2019.
- Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang. (2021). Báo cáo kết quả hoạt động du lịch giai đoạn 2016 – 2020 và Kế hoạch phát triển du lịch giai đoạn 2021 – 2025.
- Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang. *Các khu điểm du lịch của tỉnh*. Truy cập ngày 14/07/2021 từ <https://sdl.kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/87/500/Cac-khu--diem-du-lich-cua-tinh.html>
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 2019. Báo cáo Tình hình phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề, ngày...
- Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch tỉnh Kiên Giang. (2011). Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- Song H. et al. (2013). Tourism value chain governance: Reviews and prospects. *Journal of Travel Research* 2013; 52 (1): 15-28
- Thiên Đăng (10/7/2019). Sơ kết Đề án phát triển nguồn nhân lực, giai đoạn 2016 – 2020. Trang Thông tin điện tử văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang. Truy cập từ <https://vpubnd.kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/147/4644/So-ket-de-an-phat-trien-nguon-nhan-luc--giai-doan-2016---2020.html>
- Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ NN&PTNT về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Truy cập từ <http://vbpl.vn/bonongnghiep/Pages/vbpq-print.aspx?ItemID=14806>
- Thu Hương (9/11/2017). Ra mắt câu lạc bộ sinh vật cảnh xã Thạnh Yên. Hội Nông dân tỉnh Kiên Giang. Truy cập từ <http://hoinongdankiengiang.org.vn/Trang/TinTuc/ChiTiet.aspx?nid=906&chuyenmuc=127>

“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”

- Thùy Trang. (2018). “Khởi nghiệp từ tranh vỏ tràm”. Trên trang web: <http://baovanhoa.vn/giai-tri/my-thuat-nhiep-anh/artmid/478/articleid/4166/kh%E1%BB%9Fi-nghi%E1%BB%87p-t%E1%BB%AB-tranh-v%E1%BB%8F-tr224m> (truy cập 20/12/2021)
- Trần Hà (17/5/2021). Kiên Giang tích cực đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Doanh nghiệp hội nhập. Truy cập từ <https://doanhnghephoinhap.vn/kien-giang-tich-cuc-dao-cao-nghe-cho-lao-dong-nong-thon.html>
- Trần Thanh Dũng (05/12/2019). Xét duyệt công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tỉnh Kiên Giang năm 2019. Trang thông tin điện tử Liên minh Hợp tác xã Kiên Giang. Truy cập từ <https://lmhtx.kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/55/1692/Xet-duyet-cong-nhan-nghe-truyen-thong--lang-nghe--lang-nghe-truyen-thong-tinh-Kien-Giang-nam-2019.html>
- Trung Hiếu (2020). 323 dự án đầu tư lĩnh vực du lịch. *Cổng thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang*, <https://kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/253/24295/323-du-an-dau-tu-linh-vuc-du-lich.html>. Truy cập ngày 30/10/2021.
- Trương Anh Sáng (2020). Kiên Giang: Nỗ lực khắc phục ô nhiễm môi trường. Tuy cập từ <https://moitruong.net.vn/kien-giang-no-luc-khac-phuc-o-nhiem-moi-truong/> (ngày truy cập 4/3/2022)

“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”

TTXVN (27/9/2019). Cải thiện đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số ở Kiên Giang.

Báo Dân vận. Truy cập từ <http://danvan.vn/Home/Cong-tac-dan-toc/10775/Cai-thien-doi-song-cua-dong-bao-dan-toc-thieu-so-o-Kien-Giang>

UBND tỉnh Kiên Giang. 2020. Báo cáo kết quả thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn và bảo tồn, phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Báo cáo số 163/BC-UBND, ngày 29/5/2020.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang. (2015). Quyết định 3266/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 về việc phê duyệt Đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030.

Viên Minh (09/3/2021). Kiên Giang: Bảo tồn, phát triển bền vững nghề đan cỏ bàng Phú Mỹ. Tạp chí Thương hiệu và sản phẩm. Truy cập từ <https://thuonghieusanpham.vn/kiem-giang-bao-ton-phat-trien-ben-vung-nghe-dan-co-bang-phu-my-16504.html>

Việt Tiến (02/11/2016). Liên kết sản xuất nông nghiệp tiểu vùng tứ giác Long Xuyên, Báo Nhân Dân. Truy cập từ <https://nhandan.vn/tin-tuc-Viet-te/lien-ket-san-xuat-nong-nghiep-tieu-vung-tu-giac-long-xuyen-276878>, vào ngày 5/11/2021

Vũ Tuấn Hưng, Nguyễn Danh Nam và Ưông Thị Ngọc Lan (20/8/2021). Phát triển bền vững du lịch biển thành phố đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Truy cập từ <https://vass.gov.vn/nguyen-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/Phat-trien-ben-vung-du-lich-bien-thanh-pho-dao-Phu-Quoc-164>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC NGHỀ, LÀNG NGHỀ CẦN BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 - TỈNH KIÊN GIANG	i
PHỤ LỤC 2: BẢNG KHẢO SÁT.....	v
PHỤ LỤC 3: CÁC BIÊN BẢN PHÒNG VẤN.....	xiii
BIÊN BẢN PHÒNG VẤN 1	xiii
BIÊN BẢN PHÒNG VẤN 2	xvi
BIÊN BẢN PHÒNG VẤN 4	xviii
BIÊN BẢN PHÒNG VẤN 5	xx
BIÊN BẢN PHÒNG VẤN 7	xxvi
BIÊN BẢN PHÒNG VẤN 8	xxviii
BIÊN BẢN PHÒNG VẤN 9	xxix
BIÊN BẢN PHÒNG VẤN 10	xxxi
BIÊN BẢN PHÒNG VẤN 11	xxxiv
BIÊN BẢN PHÒNG VẤN 12	xxxvii
PHỤ LỤC 4: BIÊN BẢN TỌA ĐÀM CHUYÊN GIA.....	xxxix
PHỤ LỤC 5: BẢNG KHÁI TOÁN KINH PHÍ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN ĐẾN 2025.....	xlii

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÁC NGHỀ, LÀNG NGHỀ CẦN BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 - TỈNH KIÊN GIANG

19



Biểu số 5

DANH MỤC CÁC NGHỀ, LÀNG NGHỀ CẦN BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030
theo Báo cáo số 43/BC-UBND ngày 29 / 5 /2020 của UBND tỉnh Kiên Giang

Số TT	Tên nghề/làng nghề/ làng nghề truyền thống	Địa chỉ	Nghề/ làng nghề/ làng nghề truyền thống đã được công nhận hay chưa			Giai đoạn		Lý do bảo tồn
			Chưa	Có	Năm công nhận	2021-2025	2026-2030	
I	Làng nghề							
1	Làng nghề đan lục bình	Huyện Gò Quao		x	2013	x		Phục vụ nhu cầu đời sống hằng ngày, giải quyết việc làm cho lao động nhân rỗi và tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ
2	Làng nghề đan lưới ghẹ	Xã Sơn Hải, huyện Kiên Lương	x			x		Phục vụ cho nhu cầu đời sống hằng ngày và gắn với du lịch với du lịch của huyện đảo
II	Làng nghề truyền thống							
1	Chế biến nước mắm	Huyện Phú Quốc		x	2017		x	Thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày và gắn với du lịch của huyện đảo
2	Đan đệm bàng	Huyện Giang Thành		x	2018	x		Phục vụ nhu cầu đời sống hằng ngày, giải quyết việc làm cho lao động nhân rỗi và tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ

Số TT	Tên nghề/ làng nghề/ nghệ truyền thống	Địa chỉ	Nghề/ làng nghề/ làng nghề truyền thống đã được công nhận hay chưa			Giai đoạn		Lý do bảo tồn
			Chưa	Có	Năm công nhận	2021-2025	2026-2030	
III	Nghề truyền thống							
1	Dệt chiếu Tà Niên	Huyện Châu Thành		x	2018	x		
2	Chăm nón lá	Huyện Tân Hiệp		x	2018	x		
3	Làm nôi đất	Huyện Hòn Đất		x	2019	x		
4	Làm bánh phòng, đánh đa	Huyện Tân Hiệp, Gò Quao	x			x		Phục vụ nhu cầu đời sống hằng ngày, giải quyết việc làm cho lao động nhân rồi và tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ
5	Nghề đan đất	Xã Bàn Thạch, huyện Giồng Riềng		x	2019	x		
6	Nghề vót dừa	Xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng		x	2018	x		
7	Nghề đan đất	Xã Tân Thành, huyện Tân Hiệp		x	2016	x		
8	Nghề đan đất	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận		x	2017	x		
9	Nghề đóng thuyền	Thành phố Rạch Giá, Hà Tiên và huyện Châu Thành	x			x		Thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày và gắn với du lịch của huyện đảo
10	Chế biến nước mắm	Xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải		x	2018	x		Thực phẩm cần thiết cho
11	Làm bánh trắng	Xã Thạnh Hưng,		x	2017	x		Thực phẩm cần thiết cho

Số TT	Tên nghề/ làng nghề/ nghề truyền thống	Địa chỉ	Nghề/ làng nghề/ làng nghề truyền thống đã được công nhận hay chưa			Giai đoạn		Lý do bảo tồn
			Chưa	Có	Năm công nhận	2021-2025	2026-2030	
		huyện Giồng Riềng						nhu cầu đời sống hằng ngày
12	Chế biến khô	Huyện Kiên Hải	x				x	Thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày và gắn với du lịch của huyện đảo
13	Chế biến tôm, cá khô	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	x			x		Thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày và gắn với du lịch
14	Chế biến tôm khô	Thành phố Hà Tiên		x	2019		x	Thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày và gắn với du lịch
15	Nghề chế biến khóm sấy	Huyện Châu Thành, Gò Quao		x	2018	x		Thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày
16	Nghề nấu rượu	Xã Định Hoà, huyện Gò Quao		x	2019	x		Thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày
17	Nghề mộc dân dụng	Xã Đông Hưng B, huyện An Minh		x	2017	x		Phục vụ nhu cầu đời sống hằng ngày, giải quyết việc làm cho lao động nhân rồi và tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ
18	Nghề chế biến rượu Sim	Huyện Phú Quốc	x				x	Thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày và gắn với du lịch của huyện đảo

Số TT	Tên nghề/ làng nghề/ nghề truyền thống	Địa chỉ	Nghề/ làng nghề/ làng nghề truyền thống đã được công nhận hay chưa			Giai đoạn		Lý do bảo tồn
			Chưa	Có	Năm công nhận	2021-2025	2026-2030	
19	Nghề nấu rượu	Xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp		x	2018	x		Thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày
20	Nghề chế biến mắm ruốc	Xã Bình An, huyện Kiên Lương		x	2016	x		Thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày
21	Nghề làm đường thốt nốt	Xã Bình An, huyện Kiên Lương		x	2016	x		Thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày, đặc sản của đồng bào dân tộc Khmer và gắn với du lịch của địa phương
22	Nghề chế biến khóm Tắc Cậu	Xã Bình An, huyện Châu Thành		x	2018		x	Thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày
23	Nghề làm mắm cá Lưới Châu	Xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng	x			x		Thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày
24	Nghề làm khô cá Sặc Rắn	Xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng	x			x		Thực phẩm cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày

PHỤ LỤC 2

BẢNG KHẢO SÁT

Kính chào quý lãnh đạo địa phương/chuyên gia du lịch/doanh nghiệp du lịch, nhóm nghiên cứu chúng tôi đang tiến hành nghiên cứu đề tài: **“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”**. Để nắm được những thông tin cần thiết cho đề tài, nhóm tiến hành khảo sát quý vị một số câu hỏi dưới đây. Mọi thông tin trả lời chỉ được sử dụng với mục đích nghiên cứu đề tài mà không sử dụng với bất kỳ mục đích nào khác.

Trân trọng cảm ơn Anh/Chị đã dành thời gian quý báu thực hiện khảo sát này.

1. Xin cho biết đánh giá chung của Anh/Chị về các nội dung sau:

1: rất thấp – 2: thấp – 3: trung bình – 4: cao – 5: rất cao

Nội dung đánh giá	1	2	3	4	5	Không ý kiến
Hiện trạng khai thác các sản phẩm từ làng nghề truyền thống phục vụ du lịch của Kiên Giang đang ở mức nào?						
Tiềm năng phát triển du lịch từ làng nghề truyền thống của Kiên Giang ở mức nào?						
Tiềm năng khai thác các sản phẩm từ nghề truyền thống của Kiên Giang để phục vụ du lịch (hàng lưu niệm, quà tặng, đặc sản ẩm thực...) ở mức nào						

2. Xin cho biết đánh giá của Anh/Chị về tiềm năng phát triển du lịch từ các làng nghề/ nghề truyền thống cụ thể dưới đây:

1: rất thấp – 2: thấp – 3: trung bình – 4: cao – 5: rất cao

	1	2	3	4	5	Không ý kiến
1. Sản phẩm ngành nghề liên quan đến chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản						
Làng nghề truyền thống chế biến nước mắm (thành phố Phú Quốc)						

	1	2	3	4	5	Không ý kiến
Nghề truyền thống chế biến mắm ruốc (xã Bình An, huyện Kiên Lương)						
Nghề truyền thống làm đường thốt nốt (xã Bình An, huyện Kiên Lương)						
Nghề truyền thống chế biến nước mắm Hòn Sơn (xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải)						
Nghề truyền thống làm tôm khô Hà Tiên (thành phố Hà Tiên)						
Nghề truyền thống làm bánh tráng Thanh Hưng (xã Thanh Hưng, huyện Giồng Riềng)						
Nghề truyền thống chế biến khóm Tắc Cậu (xã Bình An, huyện Châu Thành)						
Nghề truyền thống nấu rượu Kinh 5 (xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp)						
Nghề truyền thống làm bánh phồng (xã Vĩnh Phước B, huyện Gò Quao)						
Nghề truyền thống nấu rượu nếp Đường Xuông (xã Định Hoà, huyện Gò Quao)						
Nghề truyền thống làm tương hột và chao (xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận)						
Nghề truyền thống sản xuất bún (thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận)						
Nghề truyền thống làm khô (xã Tiên Hải, thành phố Hà Tiên)						
Nghề truyền thống làm khô (xã Nam Du, huyện Kiên Hải)						
Nghề truyền thống làm khô (xã An Sơn, huyện Kiên Hải)						
Nghề làm mắm cá Lưỡi Trâu (xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng)						

Nghề làm khô cá Sặc Rằn (xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng)						
Nghề nuôi ong lấy mật (huyện An Minh)						
Làng nghề nuôi cá lồng bè (xã Nam Du, huyện Kiên Hải)						
Khác (<i>ngoài danh sách trên</i>):						
2. Sản phẩm gỗ, mây tre, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, đan lát, cơ khí nhỏ						
Làng nghề đan lục bình (xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao)						
Làng nghề truyền thống đan cỏ bàng (xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành)						
Làng nghề truyền thống đan cỏ bàng (xã Phú Lợi, huyện Giang Thành)						
Nghề truyền thống đan đất (xã Tân Thành, huyện Tân Hiệp)						
Nghề truyền thống lò rèn Gò Đất (xã Bình An, huyện Châu Thành)						
Nghề truyền thống dệt chiếu Tà Niên (xã Vĩnh Hoà Hiệp, huyện Châu Thành)						
Nghề truyền thống đan đất (xã Minh Hoà, huyện Châu Thành)						
Nghề truyền thống đan đất (xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá)						
Nghề truyền thống đan đất (xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận)						
Nghề truyền thống mộc dân dụng (xã Đông Hưng B, huyện An Minh)						
Nghề truyền thống đan đất (xã Bàn Thạch, huyện Giồng Riềng)						

Nghề truyền thống cơ khí (thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng)						
Nghề truyền thống chẻ đá (xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất)						
Nghề Mộc điêu khắc (xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao)						
Khác (ngoài danh sách trên):						
3. Sản phẩm ngành nghề liên quan đến các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn						
Làng nghề đan ghế bằng dây nhựa (xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận)						
Nghề truyền thống vót dừa Tràm Chẹt (xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng)						
Nghề truyền thống chằm nón (xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp)						
Nghề truyền thống làm nồi đất (xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất)						
Nghề truyền thống đan lưới (tại 2 ấp: Vàm Rầy và Thuận An, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất)						
Nghề truyền thống bó chổi cọng dừa (xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao)						
Khác (ngoài danh sách trên):						
4. Sản phẩm ngành nghề liên quan đến sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ						
Nghề làm tranh vỏ tràm (huyện An Minh)						
Nghề nuôi và sản xuất ngọc trai (thành phố Phú Quốc)						
Khác (ngoài danh sách trên):.....						

5. Sản phẩm ngành nghề liên quan đến xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn						
Làng nghề đan lưới ghẹ (xã Sơn Hải, huyện Kiên Lương)						
Làng nghề chằm lá dừa nước (Đông Hồ, Hà Tiên)						
Nghề nấu rượu sim (TP. Phú Quốc)						
Nghề trồng tiêu xanh (TP. Phú Quốc)						
Làng chài Hàm Ninh (TP. Phú Quốc)						
Khác (ngoài danh sách trên):.....						
6. Sản phẩm ngành nghề liên quan đến sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh						
(Xin nêu tên làng nghề/ nghề truyền thống thuộc nhóm này nếu Anh/ Chị biết)						

3. Xin Anh/Chị đánh giá khái quát thực trạng khai thác làng nghề/ngề truyền thống cho du lịch tỉnh Kiên Giang trong giai đoạn hiện nay

- Nguồn nhân lực:

.....
.....
.....

- Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng:

.....
.....
.....
.....

- Chất lượng sản phẩm, mức độ đáp ứng nhu cầu của du khách:

.....

.....

.....

.....

.....

- Nguồn lợi về kinh tế do du lịch làng nghề, các sản phẩm làng nghề/ngành truyền thống mang lại:

.....

.....

.....

.....

.....

- Mức độ quan tâm của du khách đến du lịch làng nghề/ngành truyền thống hoặc các sản phẩm làng nghề/ngành truyền thống của Kiên Giang

.....

.....

.....

.....

.....

- Theo ý kiến của Anh/Chị, những thuận lợi và khó khăn, cơ hội và thách thức trong việc khai thác các sản phẩm ngành nghề truyền thống trong hoạt động du lịch của tỉnh Kiên Giang?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Theo ý kiến của Anh/Chị, các làng nghề/ngành truyền thống dưới đây nên được ưu tiên đầu tư khai thác phục vụ du lịch (đề xuất 1 đến 5 làng nghề)

1.
2.
3.
4.
5.

- Xin Anh/Chị giải thích thêm về lý do đưa ra những đề xuất này (một số gợi ý: Sản phẩm đặc trưng của tỉnh? Theo tiêu chí chọn lựa của Anh/Chị để có thể khai thác cho du lịch? Thị hiếu khách hàng? Định hướng phát triển của tỉnh, của doanh nghiệp?...)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Xin Anh/Chị đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm ngành nghề truyền thống để đưa vào khai thác hiệu quả trong du lịch (một số gợi ý: về sản phẩm, về nhân lực, về đầu tư, về xây dựng chương trình du lịch, về xúc tiến quảng bá...)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

- Vấn đề ô nhiễm môi trường của các làng nghề hiện nay như thế nào? (Nếu có). Anh/Chị có đề xuất giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường nêu trên?

.....

.....

.....

.....

THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN

- Họ và tên:
- Chức vụ:
- Nơi công tác:
- Số điện thoại: Email:

Một lần nữa xin chân thành cảm ơn Anh/Chị đã hỗ trợ.

Kính chúc Anh/Chị nhiều sức khỏe và thành công./.

PHỤ LỤC 3

CÁC BIÊN BẢN PHỎNG VẤN

BIÊN BẢN PHỎNG VẤN 1

LÀNG CHÀI HÀM NINH: Nhà bè Thuận Kiều – Thông tin viên: Trần Thị Kiều

1. ĐẶC ĐIỂM HỘ THAM GIA

- Quy mô hộ: Chỉ có một chi nhánh ở Làng Chài Hàm Ninh, quy mô nhỏ
- Nguồn kinh tế của hộ gồm những nguồn nào? Nguồn nào là nguồn kinh tế chính/chủ yếu: Gia đình mình đã có nhiều năm làm ngư phủ và bán hải sản, sau đó mới mở nhà bè.

2. THỰC TRẠNG THAM GIA LÀNG NGHỀ CỦA HỘ

- Lịch sử tham gia: Tham gia kinh doanh từ 2018, thấy khách du lịch ngày càng nhiều nên mở quán để tăng thêm thu nhập
- Số lượng thành viên của gia đình tham gia vào nghề (trước đây và bây giờ). Tại sao có sự thay đổi tăng/giảm thành viên tham gia nghề?: Chỉ tính thành viên trong gia đình thì có 6 người tham gia, lúc trước là 4 do nhu cầu và muốn gắn bó với nghề của gia đình
- Sự phân công lao động của hộ khi tham gia nghề [lưu ý vấn đề giới: vai trò của nam và nữ]
 - Kinh doanh quán ăn
 - Nam: giữ xe, chạy bàn, vận chuyển
 - Nữ: nấu ăn, chạy bàn, thu ngân
 - Hoạt động đánh bắt hải sản
 - Nam: đi biển
 - Nữ: vá lưới
- Tình trạng kinh tế hộ đã thay đổi như thế nào từ khi tham gia vào nghề? Hộ có nguồn thu nhập cao hơn trước khi đây, công việc cũng an toàn hơn.
- Nhận thức của hộ về ngành nghề đang tham gia: làng bè vừa có thể bán cho khách du lịch, vừa có thể bán cho khách địa phương, có nhiều cơ hội kinh doanh vì Phú Quốc có nhiều khách du lịch.
- Sự liên kết của hộ với các hộ khác trong hoạt động làng nghề: Không liên kết với các quán gần đó.
- Những thuận lợi và khó khăn của hộ khi tham gia làng nghề [Trước đây và Bây giờ]

Thuận lợi: (Trước đây khi cầu cảng chưa bị dỡ)

- Cầu cảng ở chài Hàm Ninh thu hút khách du lịch tới tham quan-> kinh doanh buôn bán phát triển

- Không bỏ vốn mướn mặt bằng

Khó khăn:

- Có nhiều sự cạnh tranh giữa các hộ kinh doanh
- Chưa có nhiều vốn để tu sửa quán
- Phương tiện di chuyển trên cầu khó khăn, thường xuyên bị ùn tắc
- Qui mô nhỏ, không được mở rộng.

Thuận lợi: (bây giờ)

- Mở rộng qui mô quán, có thể bày trí quán mang lại rộng rãi thoải mái
- Có chỗ giữ xe riêng, không còn tình trạng khách vào ăn mà còn tốn tiền giữ xe như trước
- Sự phát triển của các trang mạng xã hội giúp quán có thể giới thiệu hình ảnh

Khó khăn:

- Từ khi cảng bị dỡ thì rất ít khách du lịch tới Làng chài.
- Khó tìm được mặt bằng ngoài đường lớn-> khách đa số khó tìm được quán
- Tiền thuê mặt bằng tăng, tu sửa
- Tình hình covid hiện nay cũng là một hạn chế rất lớn đối với việc kinh doanh.
- Đánh giá thực trạng của ngành nghề mà hộ đang tham gia: Theo mình thấy lúc trước làng chài Hàm Ninh có rất nhiều khách du lịch đến tham quan, là nơi ăn uống, mua bán chủ yếu là hải sản, tạo nhiều việc cho nhiều hộ ở địa phương.

3. CHIẾN LƯỢC CỦA HỘ TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN NHÓM NGÀNH NGHỀ ĐANG THAM GIA

- Tiếp cận nguồn thông tin

→ Những chính sách mà hộ biết và sử dụng khi tham gia làng nghề (đầu tư, vay vốn, chuyển giao công nghệ kỹ thuật ...)

- Kinh doanh từ nguồn tiết kiệm của gia đình
- Người địa phương: một số quán khác có đầu tư, vay vốn và mua bán đất

→ Các hộ biết đến nguồn thông tin này từ đâu?

- Từ mạng xã hội, các nhóm cộng đồng ở Phú Quốc
- Những giải pháp hộ dự định sử dụng để phát triển nhóm ngành nghề đang tham gia là gì?
- Đẩy mạnh quảng bá hình ảnh doanh nghiệp qua mạng xã hội

- Liên kết với một số công ty du lịch
- Đa dạng hơn về món ăn, cải thiện chất lượng phục vụ

4. THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG DU LỊCH;

- a. Tham gia vào hoạt động du lịch từ khi nào? Năm 2018
- b. Lý do tham gia: tự phát, do họ hàng/ bạn bè hướng dẫn, do chính quyền khuyến khích, do công ty du lịch đề nghị... : Do gia đình mình làm ngư ngừ nên mở quán hải sản
- c. Hình thức tham gia (bán hàng lưu niệm, cho khách tham quan cơ sở sản xuất của mình, hướng dẫn khách trải nghiệm sản xuất... Có liên kết với các hộ khác gần đó không? Có liên kết với công ty du lịch nào không? Nếu có, là công ty nào...)
- Gia đình kinh doanh quán hải sản và không liên kết với các hộ lân cận vì nhà ai cũng làm nghề đánh bắt. Tuy nhiên, một số nhà hàng, quán khác thì có liên kết với Vietravel, du lịch Rừng Vàng. Làm việc với các công ty du lịch đôi khi phải đáp ứng nhiều việc phức tạp hơn.
- d. Đánh giá hiệu quả của hoạt động du lịch trước dịch covid-19: hoạt động kinh doanh tốt, có nhiều khách đến tham quan làng chài và ăn trưa
- e. Lượng khách, đối tượng khách: Lượng khách tương đối ổn định, có khi còn rất đông, đối tượng có kể cả khách trong và ngoài nước
- f. Mức độ hài lòng, các đề xuất của khách (nếu có)
- g. Đóng góp vào thu nhập của mình: Nâng cao thu nhập hộ, cuộc sống tương đối khá hơn và bớt nguy hiểm hơn.
- h. Đánh giá hiệu quả của hoạt động du lịch trước dịch covid-19
- i. Các tác động của dịch bệnh đến nghề và thu nhập của hộ: Vì tác động của dịch Covid-19 nên các hoạt động kinh doanh bị trì hoãn nhiều tháng, lượng khách rất ít so với trước
- j. Dự đoán về khả năng phát triển của nghề truyền thống: người dân thì cứ sống dựa vào biển, khi dư dả và lớn tuổi thì có thể nhiều hộ cũng sẽ chuyển đổi hình thức kinh doanh như chúng tôi.
- k. Dự đoán khả năng phát triển trở lại của du lịch: làng chài Hàm Ninh vẫn là điểm đến thu hút du khách
- l. Những dự định của hộ về việc tham gia vào hoạt động du lịch trong thời gian tới: Sắp tới vẫn tiếp tục duy trì kinh doanh, tuân thủ 5K, để đảm bảo sức khỏe cho mọi người.

BIÊN BẢN PHỎNG VẤN 2

NGHỀ CHĂM LÁ: Thông tin viên: Cô Tuyền

1. ĐẶC ĐIỂM HỘ THAM GIA

- Quy mô hộ gia đình: nhỏ, hồi trước mấy anh chị em trong nhà ai cũng làm, nhưng giờ đã không còn làm nghề.
- Nguồn kinh tế của hộ: hồi xưa là làm nghề chăm lá, nhưng giờ làm nghề này không được bao nhiêu, con cái lớn đi làm xa kinh tế cũng tốt hơn.

2. THỰC TRẠNG THAM GIA LÀNG NGHỀ

- Lịch sử tham gia: Từ thời còn con gái, lúc đó Hà Tiên còn nghèo, gia đình nào khổ mới làm nghề này. Giờ gia đình không còn tham gia nữa và ở Hà Tiên cũng ít ai làm nghề này.
- Sự phân công lao động: nam hay nữ gì cũng làm nghề này được, nhưng có cái kéo lá thì nam giới làm khoẻ hơn, kéo 1 lần được nhiều đám lá.
- Nhận thức của hộ về ngành nghề đang tham gia: giờ thì không còn tham gia nghề nữa, nhưng nghề này hồi xưa cũng là kinh tế của mấy hộ dân nghèo. Nghề này cực, nên giờ cũng ít thanh niên theo, chắc chỉ còn mấy người từ 40 tuổi trở lên còn làm. Có điều giá tiền chăm lá giờ đây mắc hơn xưa nhiều rồi, hồi xưa nhà cô làm quán kiếm lá dừa lộp mà còn ngạc nhiên vì giá cao và khó kiếm được.
- Đánh giá: nghề chăm lá giờ không còn được như xưa, kiếm chỗ trồng dừa nước cũng khó nói chi là làm chăm lá. Giờ người ta ai cũng xây nhà bằng xi măng kiên cố, cũng không ai dùng lá dừa lộp mái nhà như xưa. Nếu có, chỉ là những quán ăn, điểm du lịch họ muốn trang trí và làm mát tự nhiên. Cũng nhờ điều này mà một số người lớn tuổi ở những hộ nghèo họ vẫn có thể đi làm kiếm tiền.

3. THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Ở Cù Đút thì chăm lá dừa cũng còn đó nhưng không có ai tham gia vào hoạt động du lịch đâu. Nếu tham gia cũng không biết tham gia thế nào để có thu nhập từ dừa nước. Trong Cù Đút phương tiện đi vào cũng khó khăn, nên cũng ít khách đến đây. Họ đến chắc cũng chỉ có cái vườn dừa để tham quan, chứ cũng không có gì nổi bật để thu hút. Điểm đặc biệt của nghề này là lúc chăm lá, khách thử làm chắc họ cũng thích, lúc đầu chưa quen sẽ cảm thấy khó, quen rồi thì thấy dễ. Nghề này làm thú vị lắm, khách trẻ có thể thử đi đốn lá rồi đem về chăm.

BIÊN BẢN PHỎNG VẤN 3

NGHỀ LÀM ĐƯỜNG THỐT NỐT: Thông tin viên: Chị Kía

Ngày phỏng vấn:

1. ĐẶC ĐIỂM HỘ THAM GIA

- Quy mô hộ: nhỏ, chỉ có 2-3 thành viên trong gia đình làm.
- Nguồn kinh tế của hộ gồm những nguồn nào? Nguồn nào là nguồn kinh tế chính/chủ yếu: bán thức uống ở điểm tham quan Đá Dựng và bán thêm đường thốt nốt cho khách du lịch.

2. THỰC TRẠNG THAM GIA LÀNG NGHỀ CỦA HỘ

- Lịch sử tham gia: Tham gia khoảng năm 2010, nhưng chỉ cá nhân hộ gia đình chứ không phải là làng nghề gì cả. Lúc đó, sản phẩm này được nhiều người sử dụng để nấu chè và cũng dễ làm, nên ngoài bán nước thốt nốt thì nhà làm thêm đường này.
- Sự phân công lao động của hộ khi tham gia nghề: thì nữ làm những việc nấu đường, buôn bán, còn nam thì hái, chặt dừa hoặc là đi mua từ nơi khác.
- Nhận thức của hộ về ngành nghề đang tham gia: cũng mang lại thu nhập, nhất là những lúc khách du lịch đến Hà Tiên đông, sau khi khách tham quan Đá Dựng thì hay mua đường thốt nốt.
- Những thuận lợi và khó khăn của hộ khi tham gia làng nghề: đường thì dễ nấu, nhưng giờ cây thốt nốt không còn nhiều như xưa.
- Đánh giá thực trạng của ngành nghề mà hộ đang tham gia: sản phẩm đường thốt nốt mặc dù không có thương hiệu riêng gì cả nhưng được nhiều người yêu thích, đặc biệt là các khách du lịch ở các thành phố khác. Đường thốt nốt mấy năm gần đây giá cũng cao hơn, nên bán ra được nhiều tiền lời hơn.

3. THAM GIA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Chị bán ở điểm tham quan du lịch nên khách mua chủ yếu là khách du lịch, nhưng mà chị không biết làm du lịch là gì. Nhiều lúc khách hỏi thăm làm đường thốt nốt thế nào thì chị chỉ thôi. Có những khách ở thành phố thì cũng tò mò cách chị chặt dừa và lấy cái để bán cho họ ăn, nên lúc uống nước nghỉ ngơi mà thấy chị chặt dừa là họ hay đến xem. Chị bán được ở đây cũng nhờ sự hỗ trợ của địa phương, nhưng giờ điểm tham quan đang xây sửa lại, không biết sắp tới sẽ bán như thế nào.

Đường thốt nốt thì được khách yêu thích lắm, họ mua về để làm quà. Mùa khách du lịch đông có khi không đủ đường để bán mà phải chia lại từ mấy chị khác. Mấy anh chị hướng dẫn viên hay giới thiệu khách mua đường thốt nốt lắm. Nhờ vậy mà mấy người dân bán xung quanh cũng đỡ khổ.

BIÊN BẢN PHỎNG VẤN 4

NGHỀ ĐÁNH BẮT THUỶ SẢN VÀ LÀM TÔM KHÔ (HÀ TIÊN) - Thông tin viên: Chị Nguyễn Thị Hiền

5. ĐẶC ĐIỂM HỘ THAM GIA

- Quy mô hộ: riêng nhà chị thì nhỏ, chỉ có 1 chiếc tàu. Các anh em trong nhà cộng lại thì cũng 3 chiếc.
- Nguồn kinh tế của hộ gồm những nguồn nào? Nguồn nào là nguồn kinh tế chính/chủ yếu: thu nhập chính của gia đình từ đánh bắt, bán thủy hải sản và làm tôm khô.

6. THỰC TRẠNG THAM GIA LÀNG NGHỀ CỦA HỘ

- Lịch sử tham gia: Tham gia kinh doanh từ 2010. Trước đây thì làm công, nhờ vậy mà có kinh nghiệm làm ăn và đi đánh bắt. Sau này dư được chút thì đóng ghe, đánh bắt thủy hải sản và làm tôm khô.
- Số lượng thành viên của gia đình tham gia vào nghề: Đến giờ thì có hơn 4 anh em trong nhà tham gia. Nam thì đi cào, coi ghe, nữ thì tham gia buôn bán, làm tôm khô.
- Tình trạng kinh tế hộ đã thay đổi như thế nào từ khi tham gia vào nghề? Nguồn thu nhập trở nên khá hơn vì những năm gần đây giá hải sản cao hơn, tôm khô cũng vậy.
- Nhận thức của hộ về ngành nghề đang tham gia: đánh bắt gần bờ ít tôm cá hơn xưa, nên phải đi đánh bắt hơi xa. Gần đây tình hình mưa bão thường xuyên hơn nên cũng ảnh hưởng đến sản lượng đánh bắt hàng tháng.
- Sự liên kết của hộ với các hộ khác trong hoạt động làng nghề: các ghe đi cào thì thăm hỏi lẫn nhau, chứ liên kết kinh doanh thì không có.
- Những thuận lợi và khó khăn của hộ khi tham gia làng nghề [Trước đây và Bây giờ]
Thuận lợi là sức mua hải sản giờ nhiều hơn, tôm khô làm ra cũng có giá hơn. Tuy nhiên, nguồn lao công đi làm hay nghỉ và mượn tiền trước, nên cũng có chút khó. Hồi xưa ở Hà Tiên phơi tôm khô rất dễ, nhưng giờ kiếm chỗ phơi cũng khó khăn.
- Đánh giá thực trạng của ngành nghề mà hộ đang tham gia: nghề này mang lại thu nhập tương đối khá tốt cho người dân. Giờ ghe cào không còn nhỏ nhỏ như hồi trước mà là những ghe cào lớn. Tuy nhiên người địa phương tham gia ngày càng ít hơn, thay vào đó là những người di cư ở miền bắc vào.

7. CHIẾN LƯỢC CỦA HỘ TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN NHÓM NGÀNH NGHỀ ĐANG THAM GIA

Chúng tôi vẫn cứ sống bình thường dựa vào nghề này vì nó tương đối ổn định. Khó nhất trong nghề là kiếm tài công giỏi, vì vậy, nếu chồng tôi lớn tuổi không làm tài công được nữa thì có thể sẽ phải kiếm người khác thay thế. Giờ đóng ghe lớn thì cũng khó quản lý nên chúng tôi duy trì ở mức máy có công suất vừa như hiện nay.

8. THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Không có tham gia hoạt động du lịch. Tôm khô lâu lâu có làm để người thân quen đặt mua để bán cho khách tham quan, nhưng không thường xuyên nên nhà cũng không tập trung. Chỉ làm tôm khô còn vỏ và bán lại cho những cơ sở thu mua. Các cơ sở này hỏi trước thì chỉ có xuất khẩu, nhưng giờ họ có phân loại, để lại tôm khô ngon cho các sạp khô ở chợ bách hoá để bán cho khách du lịch.

BIÊN BẢN PHỎNG VẤN 5

NGHỀ TRUYỀN THỐNG LÀM MẮM CÁ LƯỖI TRÂU (U MINH THƯỢNG)

Thông tin viên: Ông Lưu Thành Lập

Ngày phỏng vấn: 08/11/2021

A. ĐẶC ĐIỂM HỘ THAM GIA

Hộ gia đình Ông Lưu Thành Lập (cơ sở mắm cá lủi trâu Hai Lập).

Địa chỉ: ấp Xẻo Kè, xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Quy mô hộ?

Bao gồm 08 thành viên.

- Nguồn kinh tế của hộ gồm những nguồn nào? Nguồn nào là nguồn kinh tế chính/chủ yếu.

Nguồn kinh tế bao gồm các nguồn: kinh doanh mắm cá lủi trâu và buôn bán tạp hóa nhỏ lẻ. Trong đó kinh doanh mắm cá lủi trâu là nguồn thu nhập chính của hộ.

B. THỰC TRẠNG THAM GIA LÀNG NGHỀ CỦA HỘ

- Lịch sử tham gia

→ **Tham gia khi nào? Tại sao lại tham gia?**

Gia đình tham gia sản xuất mắm cá lủi trâu từ năm 2008. Ban đầu gia đình có làm nghề đóng đáy ở sông Cái Lớn. Lúc đó lượng cá lủi trâu nhiều, ngoài việc bán cá tươi, làm khô, gia đình còn tận dụng nguồn lợi này để làm mắm. Khi bán thử cho người dân trong vùng thì nhận được phản hồi khá tốt về hương vị, từ đó gia đình đẩy mạnh việc sản xuất và buôn bán mắm cá lủi trâu với thương hiệu mắm cá lủi trâu Hai Lập.

→ **Số lượng thành viên của hộ tham gia vào nghề (trước đây và bây giờ). Tại sao có sự thay đổi tăng/giảm thành viên tham gia nghề?**

Trước đây, số lượng thành viên của hộ tham gia là khoảng 04 thành viên, do công việc sản xuất nhỏ lẻ nên hộ không thuê thêm nhân công.

Hiện giờ, số lượng thành viên tham gia sản xuất tăng lên là 06 thành viên. Song song đó, do nhu cầu thị trường cao nên gia đình có thuê thêm một số người trong địa phương để hỗ trợ các công đoạn sản xuất mắm.

→ **Sự phân công lao động của hộ khi tham gia nghề [lưu ý vấn đề giới: vai trò của nam và nữ]**

Xét về tổng quan, không có phân chia công việc rõ ràng giữa nam và nữ trong sản xuất.

→ **Tình trạng kinh tế hộ đã thay đổi như thế nào từ khi tham gia vào nghề?**
[Trước đây và Bây giờ]

Trước khi tham gia, tình trạng kinh tế gia đình hết sức khó khăn. Sau khi tham gia sản xuất và buôn bán mắm cá lười trâu, kinh tế gia đình dần ổn định và khá hơn trước rất nhiều. Doanh thu từ việc buôn bán mắm cá lười trâu giúp hộ có kinh phí mở rộng quy mô kinh doanh, chăm lo cho đời sống con cái và sửa san nhà cửa.

- **Nhận thức của hộ về ngành nghề đang tham gia**

→ **Quan điểm của hộ về nghề đang tham gia [thực trạng phát triển, tiềm năng và cơ hội]**

- **Đặc trưng riêng của sản phẩm của cơ sở mình**

Trước đó, công việc buôn bán mắm ổn định, sản phẩm thu hút khách du lịch trong và ngoài địa bàn. Tuy nhiên do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và các hạn chế đi lại khiến công việc buôn bán trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Hộ gia đình đang dần thích ứng với việc kinh doanh trong mùa dịch thông qua việc bán hàng trực tuyến, gửi hàng thay vì vận chuyển trực tiếp. Về tiềm năng và cơ hội, hộ gia đình đang phấn đấu thực hiện và hoàn thành các tiêu chí của chương trình “Mỗi xã, một sản phẩm” (OCOP) để có điều kiện đưa sản phẩm đến với nhiều đối tượng khách hàng ở các địa phương khác.

→ **Sự liên kết của hộ với các hộ khác trong hoạt động làng nghề**

Chưa có sự liên kết trong việc sản xuất và kinh doanh mắm cá lười trâu giữa hộ gia đình và các hộ khác trong địa phương. Các hộ sản xuất mắm cá lười trâu tại địa phương hoạt động riêng lẻ, không có sự liên kết.

→ **Những thuận lợi và khó khăn của hộ khi tham gia làng nghề [Trước đây và Bây giờ]**

Trước đây:

+ Thuận lợi: Nguồn nguyên liệu mà cụ thể là cá lười trâu dồi dào, giá thành thấp.

+ Khó khăn: Dụng cụ sản xuất còn hạn chế, đa phần là bằng thủ công; đầu ra sản phẩm chưa ổn định, phần lớn chỉ bán được cho người dân địa phương, chưa có khả năng tiếp cận đến khách du lịch.

Hiện nay:

+ Thuận lợi: Đầu ra sản phẩm ổn định, tiếp cận được với cả người dân trong vùng và khách du lịch. Phương tiện hỗ trợ sản xuất cũng dần được thay đổi để phù hợp hơn

(trước kia công đoạn xay thính phải làm thủ công, giờ gia đình đã đầu tư máy xay tự động).

+ Khó khăn: Nguồn nguyên liệu chính là cá lười trâu dân khan hiếm và không ổn định khiến giá cả của con cá tăng cao.

- **Đánh giá thực trạng của ngành nghề mà hộ đang tham gia**

→ Đặc trưng sản phẩm mà hộ sản xuất:

Điểm mạnh của sản phẩm: Khai thác tốt các nguồn lợi từ sản vật địa phương (cá lười trâu sông Cái Lớn, khóm) vào việc sản xuất mắm cá lười trâu. Sản phẩm được công nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm. Với kinh nghiệm sản xuất lâu năm và có mối quan hệ với các bên cung ứng nguyên liệu sản xuất, cơ sở mắm cá lười trâu Hai Lập có khả năng cung ứng thành phẩm có chất lượng tốt và số lượng lớn cho thị trường, khoảng 5 tấn/năm. Hình ảnh của thương hiệu mắm cá lười trâu Hai Lập được người dân trong vùng, khách du lịch biết đến cũng như sự quan tâm của chính quyền các cấp, báo đài trong và ngoài tỉnh. Nhiều đơn vị truyền hình đã đến quay phim, phỏng vấn như Truyền hình Kiên Giang, VTV1, Đồng Tháp, Vĩnh Long,...

Hạn chế của sản phẩm: Hộ gia đình cho biết, sản phẩm chưa đăng ký tham gia được vào chương trình “Mỗi xã, một sản phẩm” (OCOP).

→ Đánh giá của các hộ về thực trạng của làng nghề hiện nay so với trước kia (5 năm, 10 năm) như thế nào?

So với những năm về trước, số lượng hộ gia đình và thành viên trong hộ tham gia vào sản xuất mắm cá lười trâu ở địa phương khá đông. Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn chỉ còn một số hộ duy trì được nghề này. Phần lớn các thế hệ trẻ trong gia đình các hộ sản xuất mắm cá lười trâu đã làm chọn và dự định chọn ngành nghề khác thay vì duy trì công việc sản xuất của gia đình.

→ Đánh giá của các hộ về cơ hội và tiềm năng của làng nghề trong thời gian sắp tới [tài nguyên thiên nhiên, nguồn nguyên vật liệu, văn hóa, môi trường, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, liên kết các ngành nghề khác, sự tham gia của các hộ dân, sức chứa...]

Hộ gia đình cho biết, nếu tình hình dịch bệnh ổn định thì việc sản xuất và buôn bán mắm cá lười trâu sẽ ổn định trở lại. Tuy nhiên, hộ cũng lo ngại vấn đề nguồn lợi cá lười trâu từ sông Cái Lớn ngày càng khan hiếm và không còn ổn định như trước.

C. CHIẾN LƯỢC CỦA HỘ TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN NHÓM NGÀNH NGHỀ ĐANG THAM GIA

- **Tiếp cận nguồn thông tin**

→ Những chính sách mà hộ biết và sử dụng khi tham gia làng nghề (đầu tư, vay vốn, chuyển giao công nghệ kỹ thuật ...)

Hộ gia đình đã biết đến và được khuyến khích tham gia chương trình hỗ trợ máy móc, chuyển đổi từ sản xuất thủ công bằng cơ giới theo chủ trương 50%. Tuy nhiên vì đặc tính của việc sản xuất con cá lười trâu phải trải qua nhiều công đoạn, tro đó có những công đoạn không thể sử dụng máy móc và tính mùa vụ, không ổn định của loại sản phẩm này nên gia đình không có nhu cầu đầu tư và nhận sự hỗ trợ này.

→ Các hộ biết đến nguồn thông tin này từ đâu?

Chính quyền địa phương và Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kiên Giang.

- Những giải pháp hộ dự định sử dụng để phát triển nhóm ngành nghề đang tham gia là gì?

→ Nêu cụ thể các giải pháp [tài chính, kỹ thuật công nghệ, nhân công, quảng bá sản phẩm, chất lượng tay nghề, sự phân công lao động trong hộ...]

Hộ gia đình hướng tới công tác thay đổi phương thức quảng bá sản phẩm đang kinh doanh thông qua việc tham gia vào chương trình “Mỗi xã, một sản phẩm” (OCOP) của địa phương. Song song đó, gia đình cũng có giải pháp thay đổi bao bì, nhãn hiệu sản phẩm sau khi dịch bệnh ổn định.

→ Tại sao các hộ lựa chọn những giải pháp này?

Phấn đấu tham gia vào OCOP giúp hộ gia đình hưởng được nhiều ưu đãi và hỗ trợ về mặt như kinh phí sản xuất, kinh phí thực hiện thay đổi bộ nhận diện thương hiệu cho sản phẩm, tạo sự uy tín cho thương hiệu. Đồng thời, đây cũng là cơ hội để sản phẩm mắm cá lười trâu Hai Lập được quảng bá trên nhiều kênh truyền thông và tiếp cận được nhiều khách hàng hơn nữa.

→ Những vấn đề hộ cần hỗ trợ từ chính quyền địa phương? Tại sao cần những hỗ trợ này?

Hộ gia đình mong muốn chính quyền địa phương hỗ trợ các vấn đề về thủ tục để đăng ký sản phẩm OCOP. Vì hộ gia đình còn khá mong lung về thủ tục đăng ký và công nhận sản phẩm OCOP.

D. THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG DU LỊCH (Không có)

- Tham gia vào hoạt động du lịch từ khi nào?

Chưa tham gia và không có dự định về việc tham gia vào hoạt động du lịch trong thời gian tới vì nhà không có người, cũng không biết phải làm như thế nào.

BIÊN BẢN PHỎNG VẤN 6

NGHỀ NƯỚC MẮM: Nước mắm Thanh Hà - Thông tin viên: Ngô Kim Thanh

4. ĐẶC ĐIỂM HỘ THAM GIA

- Quy mô hộ: Trên 100 lao động, quy mô vừa
- Nguồn kinh tế của hộ gồm những nguồn nào? Nguồn nào là nguồn kinh tế chính/chủ yếu: Thu lợi từ khai thác hải sản và kinh doanh nước mắm, phân phối nước mắm (chu trình khép kín tự cung nguồn nguyên vật liệu)

5. THỰC TRẠNG THAM GIA LÀNG NGHỀ CỦA HỘ

- Lịch sử tham gia: Tham gia từ năm 191. Vì tại thời gian đó nguồn lợi hải sản phong phú, lợi nhuận từ đó cao
- Sự phân công lao động của hộ khi tham gia nghề [lưu ý vấn đề giới: vai trò của nam và nữ]
 - Phân công lao động theo độ tuổi và giới tính
 - Nữ tham gia vào quá trình hoàn thiện sản phẩm như đóng chai, rửa chai, vào hộp, dán nhãn,... hoặc có thể vá lưới
 - Nam tham gia công cuộc khai thác nguyên vật liệu như đánh bắt cá, vận chuyển cá,... Bên cạnh đó là việc sản xuất nước mắm: ướp, chườm, canh nước mắm, thu thành phẩm,....
- Nhận thức của hộ về ngành nghề đang tham gia: Thực trạng hiện nay: số hộ làm nước mắm giảm về số lượng, nhưng tăng về chất lượng
- Những thuận lợi và khó khăn của hộ khi tham gia làng nghề [Trước đây và Bây giờ]
- Thuận lợi và khó khăn trước đây: nguồn vật liệu còn dồi dào; nhân công giá thành chưa cao; nhưng trang thiết bị còn hạn chế, làm tay là chủ yếu nên năng suất không cao, cơ sở hạ tầng còn nhiều thiếu sót
- Bây giờ: thì ngược lại, có nhiều lao động có trình độ cao hơn nhưng giá thuê cũng cao; trang thiết bị hiện đại, quy trình sản xuất khoa học hơn, liên kết được với nhiều ngành thực phẩm khác có thể cung cấp nc mắm cho các nhà hàng, nhiều điều kiện tiếp cận thị trường tham gia các hội chợ du lịch. Thành lập doanh nghiệp từ nguồn vốn tự thân, vừa sản xuất vừa phát triển cơ sở kinh doanh
- Đánh giá thực trạng của ngành nghề mà hộ đang tham gia

→ Đặc trưng sản phẩm mà hộ sản xuất:

Điểm mạnh và hạn chế của sản phẩm: giá trị sử dụng, giá trị văn hóa, thương hiệu nhãn hiệu, khả năng cung ứng, quảng bá sản phẩm.

- Điểm mạnh sản phẩm: là uy tín và chất lượng là quan trọng nhất, khẩu vị đậm đà, quy trình khép kín, nguyên vật liệu đảm bảo chất lượng, quá trình sản xuất hợp vệ sinh Hạn chế so của nc mắm Phú Quốc so với các nước mắm khác là giá thành sẽ cao vì nguyên vật liệu tốt, ít phụ gia,...; khẩu vị đôi khi ko phù hợp với một số địa phương.
- Giá trị văn hoá: là ngành nghề truyền thống của Phú Quốc, được cấp hướng dẫn địa lý, là một nét đẹp của ng dân Phú Quốc.
- Khả năng cung ứng tốt: đã có mặt ở nhiều siêu thị lớn, nhiều khu vực trên thế giới như: Mỹ, Châu Âu, Nhật,...
- Quảng bá sản phẩm tốt: cũng có khá chương trình của đài truyền hình quay về quá trình sản xuất, có chạy áp phít ở siêu thị nơi bán.

6. THAM GIA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Hiện tại, gia đình chỉ bán và phân phối nước mắm, chưa tham gia vào hoạt động du lịch và cũng không có dự định tham gia. Tham gia du lịch sẽ cần nhiều yếu tố khác và cũng không đảm bảo thu nhập tăng thêm.

BIÊN BẢN PHỎNG VẤN 7

NGHỀ RƯỢU SIM: Rượu sim Bảy Gáo – Thông tin viên: Mạc Khánh Linh

4. ĐẶC ĐIỂM HỘ THAM GIA

- Quy mô hộ kinh doanh gia đình: vừa
- Nguồn kinh tế của hộ: nguồn thu nhập chính là sản xuất, phân phối rượu sim với thương hiệu ‘ 7 Gáo’

5. THỰC TRẠNG THAM GIA LÀNG NGHỀ

- Lịch sử tham gia: Từ năm 1997, nhà làm được 120 lít rượu để đãi đám cưới con trai, không ngờ anh chị em trong cơ quan phát hiện ngon quá nên đề nghị phát huy. Sau đám cưới thì bắt đầu bán rượu sim..
- Nhận thức của hộ về ngành nghề đang tham gia: vấn đề sản xuất và buôn bán những sản phẩm mang tính chất địa phương truyền thống cần được phát triển mạnh mẽ hơn, vì sẽ đẩy mạnh hơn về ngành du lịch mang đậm chất riêng của từng khu vực
- Đánh giá: Điểm mạnh của sản phẩm là ở nguyên liệu và cách làm đặc biệt từ phương pháp truyền thống được chỉnh sửa nhiều lần, cực kỳ ổn định nhưng mang lại hiệu quả cao. Điểm yếu của sản phẩm là không có bao bì bắt mắt và thật sự chưa hoàn toàn phổ biến sản phẩm ở các kênh phân phối trong nhiều khu vực khác nhau trong Việt Nam.

6. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

- Tiếp cận nguồn thông tin
- Hộ kinh doanh dùng nguồn tư nhân, phát triển từ trên cơ sở nhỏ dần phát triển lên lớn hơn do lợi nhuận tăng qua từng năm.
- Hiện tại trên thị trường có nhiều cơ sở sản xuất rượu sim đã và đang áp dụng mô hình công nghiệp cho công việc sản xuất rượu sim, nhưng đối với hộ mình lại muốn giữ những hoạt động truyền thống thủ công

7. THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

- a. Tham gia vào hoạt động du lịch từ khi nào? Tham gia vào du lịch ở Phú Quốc từ rất sớm và thành công rực rỡ ở khoảng thời gian 2015 2016 khi Phú Quốc trở thành một địa điểm cực hot để du lịch.
- b. Hình thức tham gia: Mô hình tự phát, nhận biết tiềm năng phát triển của làng nghề truyền thống. Nhà đã tổ chức cho khách tham quan quy trình sản xuất và cách xử lý Sim và khi nhu cầu tham quan lớn hơn thì phát triển thêm địa điểm tham quan du lịch.
- c. Đánh giá hiệu quả của hoạt động du lịch trước dịch covid-19: Hiệu quả cực kỳ ổn định vì có được lượng khách tốt

- d. Mức độ hài lòng, các đề xuất của khách: Khách hài lòng với sản phẩm, mong muốn được phân bố rộng rãi có thể mua được sản phẩm ở nhiều nơi. Một số ý kiến cho là nên có sản phẩm có dung tích nhỏ hơn để dễ dàng mang đi khi di chuyển.
- e. Các tác động của dịch bệnh đến nghề và thu nhập của hộ: Từ khi dịch bệnh bùng phát cơ sở đã dừng hoạt động đón khách du lịch. Ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của hộ. Nguồn thu duy nhất còn lại từ khách địa phương tiêu dùng sản phẩm.
- f. Dự đoán về khả năng phát triển của nghề truyền thống: Nếu có hướng đi ổn định sản phẩm vẫn duy trì giống ở hiện tại và mong muốn là sản phẩm đại diện nhất khi nói về rượu Sim ở Phú Quốc. Bên cạnh đó cũng tạo ra công ăn việc làm, thu nhập cho nhiều người và đóng góp không ít cho nền du lịch địa phương.

BIÊN BẢN PHỎNG VẤN 8

NGHỀ TRỒNG TIÊU XANH

A) Thông tin viên: Nguyễn Thị Yến Nhi

1. ĐẶC ĐIỂM HỘ THAM GIA

- Quy mô hộ: nhỏ
- Nguồn kinh tế của hộ gồm những nguồn nào? Nguồn nào là nguồn kinh tế chính/chủ yếu?: Sản xuất các loại tiêu

2. THỰC TRẠNG THAM GIA LÀNG NGHỀ CỦA HỘ

- Lịch sử tham gia: tham gia vào khoảng 2007.
- Trước đây thì cả gia đình và bà con nhưng đến hiện nay thì chỉ còn thuê một vài người cùng làm. Vì người trong gia đình đã có công việc ổn định hơn
 - Sự phân công lao động của hộ khi tham gia nghề [lưu ý vấn đề giới: vai trò của nam và nữ]: Đa số là nữ nhiều vì công việc cũng chỉ là hái tiêu tươi trên cây và lùm tiêu chín đã rụng.
 - Tình trạng kinh tế hộ đã thay đổi như thế nào từ khi tham gia vào nghề? [Trước đây và Bây giờ]: Ổn định, khá giả hơn trước đây vì đã có một thời gian tiêu có giá nên bán có lời hơn so với ngày xưa.
- Nhận thức của hộ về ngành nghề đang tham gia: liên kết với các đối tác ở đất liền để ký gửi sản phẩm
- Những thuận lợi và khó khăn của hộ khi tham gia làng nghề [Trước đây và Bây giờ]: Trước đây thì tiêu bán lời hơn so với bây giờ vì dịch bệnh nên thuê người phụ rất hiếm vì chủ yếu là thuê ở đất liền nên việc sản xuất ra tiêu cũng bị hạn chế.
- Đánh giá thực trạng của ngành nghề mà hộ đang tham gia: 10 năm trước thì tiêu không có giá bằng cách đây 5 năm. Nhưng đến 1 2 năm gần đây thì lại mất giá và khó khăn trong việc thu hoạch.

3. THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Gia đình không tham gia vào hoạt động du lịch vì thiếu người có chuyên môn và thấy phức tạp. Thêm vào đó, có nhiều khách đến tham quan có thể ảnh hưởng đến vườn tiêu.

BIÊN BẢN PHỎNG VẤN 9

NGHỀ TRỒNG TIÊU XANH

Thông tin viên: Trần Vĩnh Kỳ

1. ĐẶC ĐIỂM HỘ THAM GIA

- Quy mô hộ: Hộ gia đình dưới 10 người
- Nguồn kinh tế của hộ gồm những nguồn nào? Nguồn nào là nguồn kinh tế chính/chủ yếu: Kinh tế chính dựa vào việc bán hạt tiêu sau khi thu hoạch và chế biến. ngoài ra còn thêm từ những nguồn nhỏ khác như bán cây tiêu giống,...

2. THỰC TRẠNG THAM GIA LÀNG NGHỀ CỦA HỘ

- Lịch sử tham gia: Năm 1990, làm kinh tế tăng thu nhập, thu nhập chính, gia truyền.
- Sự phân công lao động của hộ khi tham gia nghề
 - Nam làm việc nặng như: bón phân; lên luống; tưới tiêu; nhân giống; phơi tiêu; xây xát;...
 - Nữ: hái tiêu; tía bông; sắn tiêu; chế biến;...
- Tình trạng kinh tế hộ đã thay đổi như thế nào từ khi tham gia vào nghề? [Trước đây và Bây giờ]
 - Đã cải thiện đáng kể khi những mùa tiêu được giá cao; thu nhập chắc chắn và khá dư dả với những hộ có hơn 2000 gốc trở lên.
 - Nhưng sau năm 2016 giá tiêu giảm nên đa số không làm nghề tiêu nữa
- Nhận thức của hộ về ngành nghề đang tham gia
 - Gia đình không liên kết với các hộ khác vì ở đây ai cũng trồng tiêu và có khách hàng nhất định cho mỗi năm. Sản lượng mỗi năm không quá nhiều biến động lên xuống.
- Những thuận lợi và khó khăn của hộ khi tham gia làng nghề
 - Khó khăn: Thời tiết; sâu bệnh; hạn hán; mất mùa; mất giá; khan hiếm nguồn nước,...
 - Thuận lợi: Giá trị kinh tế cao; năng suất tốt; dễ trồng; dễ chăm sóc; không kén đất; người nông dân tự do thời gian; mỗi năm 1 vụ;..
- **Đánh giá thực trạng của ngành nghề mà hộ đang tham gia**

Mỗi năm, các hộ gia đình trồng tiêu đều có thể dựa vào sản lượng mà có nguồn thu nhập ở mức trung bình khá. Giá tiêu thì lên xuống, được mùa thì người dân dư dả hơn. Tuy nhiên, thời tiết mấy năm gần đây ảnh hưởng nhất định đến sản lượng tiêu thu hoạch.

3. CHIẾN LƯỢC CỦA HỘ TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN NHÓM NGÀNH NGHỀ ĐANG THAM GIA

- Tiếp cận nguồn thông tin: hộ tiếp nhận các nguồn thông tin về vay vốn hội nông dân từ chính quyền địa phương
- Những giải pháp hộ dự định sử dụng để phát triển nhóm ngành nghề đang tham gia là gì? Sử dụng máy xây sát; máy tưới diện rộng; máy cắt cỏ; máy lên luống; máy xới đất; máy tách vỏ tiêu,... để sản lượng được tốt hơn và tiết kiệm thời gian thu hoạch hơn. Các máy móc kỹ thuật này giúp tiết kiệm nhân công; thời gian và công sức.
- Những vấn đề hộ cần hỗ trợ từ chính quyền địa phương? Tại sao cần những hỗ trợ này? Người dân cần vốn vay từ chính quyền địa phương nếu bị mất mùa hoặc giá tiêu bị giảm.

4. THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Gia đình không tham gia và không có ý định tham gia vào hoạt động du lịch vì không có người và cũng không rõ cách tổ chức. Lợi ích của việc tham gia du lịch cũng không được nhiều, các khách du lịch không phải ghé vườn tiêu là sẽ mua tiêu tại điểm. Cho khách tham quan vườn tiêu sợ khách lại làm tổn hại vườn.

BIÊN BẢN PHỎNG VẤN 10

NGHỀ TRUYỀN THỐNG CHẾ BIẾN KHÓM TẮC CẬU

Tên chủ hộ hoặc người được phỏng vấn: Quách Thị Lợn

Địa chỉ: ấp Vĩnh Phú, xã Vĩnh Hoà Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Quy mô hộ: nhỏ, hộ gia đình
- Nguồn kinh tế của hộ gồm những nguồn nào? Bán bánh khóm, làm rẫy. Nguồn nào là nguồn kinh tế chính/chủ yếu: Làm rẫy

A. THỰC TRẠNG THAM GIA LÀNG NGHỀ CỦA HỘ

- Lịch sử tham gia
 - Tham gia từ năm 2000. Tại vì kiếm thêm thu nhập và học hỏi thêm
 - Số lượng thành viên của hộ tham gia vào nghề (trước đây và bây giờ). Tại sao có sự thay đổi tăng/giảm thành viên tham gia nghề? Trước đây thì có tôi sau này có thêm con, công đoạn làm nhanh hơn.
 - Sự phân công lao động của hộ khi tham gia nghề [lưu ý vấn đề giới: vai trò của nam và nữ]: Chủ yếu hai mẹ con đều là nữ làm, một người pha chế bột, một người làm bánh.
 - Tình trạng kinh tế hộ đã thay đổi như thế nào từ khi tham gia vào nghề? [Trước đây và Bây giờ]: Kinh tế lúc trước chủ yếu là làm rẫy, sau này có làm thêm bánh khóm thì thu nhập cũng tăng thêm.
- Nhận thức của hộ về ngành nghề đang tham gia
 - Quan điểm của hộ về nghề đang tham gia [thực trạng phát triển, tiềm năng và cơ hội]: Hiện có nhiều hộ chế biến khóm thành nhiều sản phẩm khác nhau như bánh khóm, khóm sấy, nước màu khóm,... sản phẩm có nhiều tiềm năng và cơ hội phát triển vì khóm Tắc Cậu là đặc sản nhiều người biết.
 - Các đặc trưng chung của nghề? Khóm ngon, sản phẩm lạ. Vì sao tập trung tại khu vực này? Có cây khóm Tắc Cậu đặc trưng
 - Sự liên kết của hộ với các hộ khác trong hoạt động làng nghề: Không có, tự ai nấy làm
 - Những thuận lợi và khó khăn của hộ khi tham gia làng nghề [Trước đây và Bây giờ]

- Thuận lợi: Trước đây và bây giờ đều có thuận lợi là nguyên liệu sẵn có.
- Khó khăn: Trước đây khó khăn là không biết chế biến, hương liệu ra sao, một số khó khăn mà trước đây với bây giờ đều gặp phải là nguồn vốn và không biết cách quảng bá sản phẩm của mình.
- Đánh giá thực trạng của ngành nghề mà hộ đang tham gia

Điểm mạnh của sản phẩm: Độ ngon, tự nhiên, không có chất bảo quản.

Hạn chế của sản phẩm: chưa nhiều người biết

→ Đánh giá của các hộ về thực trạng của làng nghề hiện nay so với trước kia (5 năm, 10 năm) như thế nào? Bây giờ và trước đây nguồn nguyên liệu vẫn vậy, vẫn do nhà trồng rồi đem chế biến. Trước đây bán sản phẩm rất chạy, bây giờ không tốt bằng trước đây về sản xuất lẫn kinh doanh bán bánh khóm do tình hình dịch bệnh.

→ Đánh giá của các hộ về cơ hội và tiềm năng của làng nghề trong thời gian sắp tới [tài nguyên thiên nhiên, nguồn nguyên vật liệu, văn hóa, môi trường, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, liên kết các ngành nghề khác, sự tham gia của các hộ dân, sức chứa...]: Nguồn nguyên liệu vẫn dồi dào, được nhiều người biết đến sản phẩm khóm Tắc Cậu, đường sá sẽ mở rộng, liên kết với các khu du lịch để bán sản phẩm cho khách.

B. CHIẾN LƯỢC CỦA HỘ TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN NHÓM NGÀNH NGHỀ ĐANG THAM GIA

- Tiếp cận nguồn thông tin
 - Những chính sách mà hộ biết và sử dụng khi tham gia làng nghề (đầu tư, vay vốn, chuyển giao công nghệ kỹ thuật ...): Vay vốn để mở rộng quy mô.
 - Các hộ biết đến nguồn thông tin này từ đâu? Chính quyền địa phương.
- Những giải pháp hộ dự định sử dụng để phát triển nhóm ngành nghề đang tham gia là gì?
 - Nêu cụ thể các giải pháp [tài chính, kỹ thuật công nghệ, nhân công, quảng bá sản phẩm]: Mở rộng chiến lược quảng bá, tạo trang web để quảng bá sản phẩm để bán.
 - Tại sao các hộ lựa chọn những giải pháp này? Phù hợp với tình hình hiện nay.

→ Những vấn đề hộ cần hỗ trợ từ chính quyền địa phương? Tại sao cần những hỗ trợ này? Cần hỗ trợ kinh tế sau dịch vì dịch khó bán sản phẩm nên kinh tế gia đình sụt giảm.

C. THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG DU LỊCH (Không có)

- Tham gia vào hoạt động du lịch từ khi nào? Chưa tham gia nhưng có dự định
- Lý do tham gia: Dự định tự kinh doanh
- Hình thức tham gia (bán hàng lưu niệm, cho khách tham quan cơ sở sản xuất của mình, hướng dẫn khách trải nghiệm sản xuất...): bán sản phẩm, cho khách tham quan
- Có liên kết với các hộ khác gần đó không? Có liên kết với công ty du lịch nào không? Nếu có, là công ty nào...) Không
- Đánh giá hiệu quả của hoạt động du lịch trước dịch covid-19

Lượng khách, đối tượng khách: Lượng khách không ổn định, khách lẻ tẻ, vắng lai ở dọc quốc lộ, chủ yếu là khách Việt Nam.

Mức độ hài lòng, các đề xuất của khách (nếu có)

Đóng góp của du lịch vào thu nhập của hộ: Chưa tham gia

- Đánh giá hiệu quả của hoạt động du lịch sau dịch covid-19

Các tác động của dịch bệnh đến nghề và thu nhập của hộ: Kinh tế giảm sút

Dự đoán về khả năng phát triển của nghề truyền thống: Sẽ phát triển hơn

Dự đoán khả năng phát triển trở lại của du lịch: Phát triển mạnh hơn

- Những dự định của hộ về việc tham gia vào hoạt động du lịch trong thời gian tới (nếu có): Quảng bá truyền thông, mở rộng quy mô sản xuất, cơ sở vận chuyển.

BIÊN BẢN PHỎNG VẤN 11

NGHỀ TRUYỀN THỐNG DỆT CHIẾU TÀ NIÊN

Tên chủ hộ hoặc người được phỏng vấn: Lê Thị Sa

Địa chỉ: 123 tổ 5, ấp Vĩnh Thành A, Xã Vĩnh Hoà Hiệp, huyện Châu Thành, Kiên Giang

- **Nguồn kinh tế của hộ gồm những nguồn nào? Nguồn nào là nguồn kinh tế chính/chủ yếu:** Dệt chiếu và đem bán sản phẩm

A. THỰC TRẠNG THAM GIA LÀNG NGHỀ CỦA HỘ

- **Lịch sử tham gia**

→ Tham gia từ năm 1962. Tham gia vì đây là nghề truyền thống của gia đình, truyền từ đời này sang đời khác

→ **Số lượng thành viên của hộ tham gia vào nghề:** 4 người (mẹ và 3 người con)

→ **Sự phân công lao động của hộ khi tham gia nghề:** Tất cả đều chung tay nhưng chủ yếu nữ là dệt chiếu

- **Các công đoạn chính sản xuất chính**

→ **Tình trạng kinh tế hộ đã thay đổi như thế nào từ khi tham gia vào nghề:** Trước đây vẫn dệt chiếu và bán hàng, thu nhập vẫn ổn định bình thường, trước đây bán được nhiều hơn. Thời gian 1-2 năm gần đây sản phẩm làm ra ít được tiêu thụ do người ta ít sử dụng chiếu, do đó thu nhập có thay đổi dẫn đến ít hơn và do dịch bệnh nên đã tạm nghỉ.

- **Nhận thức của hộ về ngành nghề đang tham gia**

→ **Quan điểm của hộ về nghề đang tham gia [thực trạng phát triển, tiềm năng và cơ hội]:** Nghề đang dần mai một, gia đình tôi đã đạt huy chương vàng năm 1986 do đó đây là tiềm năng và cơ hội phát triển nghề của gia đình tôi khi được nhiều người biết đến và đặt hàng cũng nhiều.

- **Các đặc trưng chung của nghề?** Bền, đẹp, dệt thật tình, dệt thủ công và có gắn liền với câu chuyện anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực. **Vì sao tập trung tại khu vực này?** Lúc trước do ông bà xưa đến và lập nghiệp ở đây, thấy có nguồn nguyên liệu sẵn rồi truyền đến bây giờ.

- **Đặc trưng riêng của sản phẩm của cơ sở mình**

→ **Sự liên kết của hộ với các hộ khác trong hoạt động làng nghề:** Nhà ai nấy làm

→ **Những thuận lợi và khó khăn của hộ khi tham gia làng nghề**

- **Thuận lợi:** Trước đây bán sản phẩm chạy hơn, nguồn nguyên liệu dồi dào, được truyền từ đời này sang đời khác không cần đi học nghề và có nguồn thu nhập ổn định, từ khi đạt huy chương vàng và kỹ lục thì được nhiều người biết đến hơn.

- **Khó khăn:** Khó khăn chủ yếu trước đây và bây giờ đều là nguồn vốn, dễ bị trầy xước tay chân, ngày nay thì có thêm khó khăn là giá nguyên liệu lác tăng, người ta ít dùng chiếu nên sản phẩm tiêu thụ ít, một số người đã bỏ nghề dần.

- **Đánh giá thực trạng của ngành nghề mà hộ đang tham gia**

Điểm mạnh của sản phẩm: Độ bền cao, đẹp.

Hạn chế của sản phẩm: giờ ít ai dùng

→ **Đánh giá của các hộ về thực trạng của làng nghề hiện nay so với trước kia (5 năm, 10 năm) như thế nào?** Vẫn phát triển nhưng cầm chừng, một số người bỏ nghề, người trẻ không chịu làm, dẫn đến sắp mai một từ trước đây 40 hộ còn 10 mấy hộ. Nhưng tiếng vang vẫn còn xa, cũng có người đặt hàng nhưng không thường xuyên.

→ **Đánh giá của các hộ về cơ hội và tiềm năng của làng nghề trong thời gian sắp tới [tài nguyên thiên nhiên, nguồn nguyên vật liệu, văn hóa, môi trường, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, liên kết các ngành nghề khác, sự tham gia của các hộ dân, sức chứa...]:** cơ sở hạ tầng đường sá ở làng nghề phát triển hơn, có thể liên kết với du lịch, môi trường hiện đại nhưng người dân ở làng nghề ít tham gia do đi làm nghề khác, không còn nguồn nguyên liệu lác nhiều ở mà người dân nơi này đã nuôi tôm.

B. CHIẾN LƯỢC CỦA HỘ TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN NHÓM NGÀNH NGHỀ ĐANG THAM GIA

- **Tiếp cận nguồn thông tin**

→ Những chính sách mà hộ biết và sử dụng khi tham gia làng nghề (đầu tư, vay vốn, chuyển giao công nghệ kỹ thuật ...): Có biết nhưng không có vay vốn, tự lực và sử dụng công cụ thô sơ.

→ Các hộ biết đến nguồn thông tin này từ đâu? Chính quyền địa phương

- **Những giải pháp hộ dự định sử dụng để phát triển nhóm ngành nghề đang tham gia là gì?**

→ Nêu cụ thể các giải pháp [tài chính, kỹ thuật công nghệ, nhân công, quảng bá sản phẩm]: sử dụng nguồn nguyên liệu chất lượng hơn, trang trí nhiều hoa văn đẹp hơn trên chiếu.

→ Tại sao các hộ lựa chọn những giải pháp này? Để sản phẩm chất lượng, thu hút khách hơn.

→ Những vấn đề hộ cần hỗ trợ từ chính quyền địa phương? Tại sao cần những hỗ trợ này? Tự lực không cần hỗ trợ.

C. THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG DU LỊCH (Không có)

- Tham gia vào hoạt động du lịch từ khi nào? Tầm năm 2008, thu hút khách nước ngoài đến đây như Liên Xô, Pháp, Mỹ,...
- Lý do tham gia: tự phát
- Hình thức tham gia (bán hàng lưu niệm, cho khách tham quan cơ sở sản xuất của mình, hướng dẫn khách trải nghiệm sản xuất...): bán lưu niệm cho khách du lịch, khách hàng được tham quan cuộc sống và trải nghiệm sản xuất của hộ, cho khách quay phim, chụp hình.
- Có liên kết với các hộ khác gần đó không? Có liên kết với công ty du lịch nào không? Nếu có, là công ty nào...): Không
- **Đánh giá hiệu quả của hoạt động du lịch trước dịch covid-19**

Lượng khách, đối tượng khách: lẻ tẻ, khách Liên Xô, Mỹ

Đóng góp của du lịch vào thu nhập của hộ: Tăng cao hơn nhờ bán thêm sản phẩm cho khách.

- **Đánh giá hiệu quả của hoạt động du lịch sau dịch covid-19 (Đã nghỉ khi có COVID-19)**

Các tác động của dịch bệnh đến nghề và thu nhập của hộ:

Dự đoán về khả năng phát triển của nghề truyền thống

Dự đoán khả năng phát triển trở lại của du lịch

- **Những dự định của hộ về việc tham gia vào hoạt động du lịch trong thời gian tới (nếu có):** Nếu tình hình dịch ổn định và con cháu quay lại với nghề sẽ suy nghĩ lại về việc tham gia vào hoạt động du lịch như cũ.

BIÊN BẢN PHỎNG VẤN 12

NGHỀ NUÔI CÂY NGỌC TRAI: Ngọc trai Quốc An – Thông tin viên: Quốc An

1. ĐẶC ĐIỂM HỘ THAM GIA

- Quy mô hộ?: dưới 100 người
- Nguồn kinh tế của hộ gồm những nguồn nào? Nguồn nào là nguồn kinh tế chính/chủ yếu: từ việc kinh doanh

2. THỰC TRẠNG THAM GIA LÀNG NGHỀ CỦA HỘ

- Lịch sử tham gia: tham gia từ năm 1995 nhằm mục đích kinh doanh
- Số lượng thành viên của hộ tham gia vào nghề: trước kia chỉ khoảng dưới 5 thành viên, giờ thì nhiều hơn vì ngọc trai trở nên thịnh hành. Trong nghề này, thường nam giới sẽ làm nuôi cấy và nữ thì bán hàng.
- Tình trạng kinh tế hộ đã thay đổi như thế nào từ khi tham gia vào nghề? Thu nhập được tăng, đời sống vật chất của gia đình được cải thiện
- Nhận thức của hộ về ngành nghề đang tham gia: Nghề nay đang có xu hướng phát triển tốt ở khu vực địa phương, ngày càng nhiều khách du lịch sẵn sàng chi tiêu mua trang sức.
- Sự liên kết của hộ với các hộ khác trong hoạt động làng nghề: có liên kết với doanh nghiệp du lịch từ Hà Nội, TP.HCM và ở Phú Quốc. Các công ty này có đưa khách đến tham quan. Hộ cũng tác với các tài xế taxi, trích hoa hồng khi khách có mua sản phẩm.
- Những thuận lợi và khó khăn của hộ khi tham gia làng nghề: Trước đây thì ít người biết đến và bây giờ được nhiều người biết đến, khu vực địa phương đang phát triển về du lịch nên thuận lợi trong việc thu hút khách hàng về những thứ mới mẻ như ngọc trai.
- Đánh giá thực trạng của ngành nghề mà hộ đang tham gia: Điểm mạnh của sản phẩm: ngọc trai dùng để làm đẹp bản thân, chứa đựng giá trị văn hóa là nét đặc trưng của vùng biển Việt Nam, thương hiệu nhãn hiệu nổi tiếng trên thị trường, khả năng cung ứng cao, quảng bá sản phẩm rộng rãi.
- Đánh giá của các hộ về thực trạng của làng nghề hiện nay so với trước kia (5 năm, 10 năm) như thế nào? 5-10 năm trước thì nghề nó vẫn chưa thịnh hành và không ai cạnh tranh so với bây giờ. Mặc dù giờ có nhiều khách đến mua nhưng cũng nhiều công ty đối thủ họ có cơ sở tốt hơn.
- Đánh giá của các hộ về cơ hội và tiềm năng của làng nghề trong thời gian sắp tới: làng nghề sắp tới chắc chắn sẽ rất có tiềm năng và nhiều hộ sẽ tham gia vào nghề này.

3. THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Hộ kinh doanh có hợp tác với các công ty lữ hành để họ đưa khách đến tham quan mua sắm. Trên website của các công ty du lịch như Vina Travel hay Phú Quốc Xanh đều có giới thiệu về điểm tham quan của chúng tôi, thậm chí là trên trang du lịch của Phú Quốc. Để khách hàng hứng thú hơn về sản phẩm chúng tôi đã giới thiệu về việc nuôi trồng và chế tác thế nào. Hoạt động mua sắm của khách du lịch giúp chúng tôi có thêm nguồn thu nhập. Đồng thời giúp người dân địa phương có thêm nguồn bởi vì chúng tôi cần nguồn nhân lực.

PHỤ LỤC 4
BIÊN BẢN TỌA ĐÀM CHUYÊN GIA

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
PHÒNG ĐN&QLKH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 18/BC-XHNV-ĐN&QLKH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO
TÓM TẮT KẾT QUẢ TỌA ĐÀM TRONG NƯỚC
“Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai
đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”

Kính gửi: Ban Giám hiệu

1. Tên tọa đàm: Tọa đàm góp ý chuyên gia cho Báo cáo tổng hợp Đề án “Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”.
2. Quy mô tổ chức: cấp quốc gia.
3. Mục tiêu hội thảo/tọa đàm:

- Trình bày tóm tắt những kết quả nghiên cứu chính của Đề án;
- Thu thập các ý kiến thảo luận, góp ý giúp Báo cáo tổng hợp được thêm đầy đủ nội dung và có ý nghĩa thực tiễn khách quan góp phần phát triển ngành nghề truyền thống gắn với du lịch của tỉnh Kiên Giang trong tương lai.

4. Nội dung chương trình của hội thảo/tọa đàm

Thảo luận và tổng hợp các đánh giá, góp ý của chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực về du lịch, nhân học, xã hội học, văn hóa, lịch sử, địa lý,... cho các nội dung nghiên cứu đã đạt được gồm:

- Tổng quan về vùng đất, con người ở Kiên Giang;
- Thực trạng hoạt động của các ngành nghề truyền thống ở Kiên Giang;
- Thực trạng khai thác du lịch ở Kiên Giang;
- Thực trạng khai thác các sản phẩm ngành nghề truyền thống trong hoạt động du lịch ở Kiên Giang;
- Tiềm năng của các sản phẩm ngành nghề truyền thống chưa được khai thác trong du lịch;

- Đề xuất giải pháp nâng cấp các sản phẩm ngành nghề truyền thống để phục vụ cho việc phát triển du lịch và định hướng phát triển bền vững ngành nghề truyền thống ở Kiên Giang.
5. Thời gian và địa điểm tổ chức:
- Thời gian: 08:30, thứ Năm, ngày 27 tháng 01 năm 2022.
 - Địa điểm: Trực tuyến trên nền tảng ứng dụng Google Meet.
6. Ban chủ tọa, ban thư ký
- 6.1. Ban Chủ tọa
- Ông. Nguyễn Chí Thanh, PGD Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang;
 - TS. Trần Anh Tiến, Trưởng phòng ĐN&QLKH;
 - PGS. TS. Huỳnh Ngọc Thu, Trưởng khoa Nhân học;
 - TS. Ngô Thanh Loan, GVC khoa Du lịch.
- 6.2. Thư ký: HVCH Vũ Anh Thu, Chuyên viên Phòng ĐN&QLKH.
7. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức
- Đơn vị chủ trì: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM.
 - Đơn vị phối hợp: Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang.
 - Đơn vị thực hiện: Phòng ĐN&QLKH.
8. Số lượng đại biểu tham dự và báo cáo (chỉ dành cho Hội thảo)
- Số lượng đại biểu tham dự: 20 đại biểu
 - Số lượng bài viết gửi tham dự
 - Số lượng bài đăng trong kỷ yếu (*gửi kèm 2 kỷ yếu*)
 - Số lượng bài được báo cáo trong hội thảo (*đính kèm chương trình chi tiết của hội thảo*)
 - Số lượng bài của tác giả thuộc VNU được báo cáo trong hội thảo
9. Số lượng bài của tác giả thuộc VNU được đăng trong kỷ yếu (*đính kèm danh sách mục lục kỷ yếu qua email, trong đó có đánh dấu tác giả thuộc VNU*) (chỉ dành cho Hội thảo)
10. Số lượng tác giả thuộc VNU có bài được đăng trong Sách/kỷ yếu có chỉ số ISBN
11. Kinh phí thực hiện (*số tiền bao nhiêu; trích từ nguồn nào*):
- Tổng kinh phí: 4.620.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng);

- Từ nguồn kinh phí của đề án “Phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”.
12. Đánh giá tóm tắt kết quả tọa đàm: Tọa đàm đã thu thập được rất nhiều ý kiến thảo luận, đóng góp quý giá từ đại biểu tham dự, đặc biệt là các chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực du lịch, nhân học, địa lý,... Từ đó giúp Ban Đề án hoàn thiện Báo cáo tổng hợp được thêm đầy đủ nội dung và có ý nghĩa thực tiễn khách quan.
13. Những vướng mắc, vấn đề phát sinh trong hội thảo/tọa đàm đã hoặc chưa được xử lý (nếu có)
14. Những đề xuất, kiến nghị (nếu có)
- Trân trọng./.

PHÒNG ĐN&QLKH


Mai Thi Kim Khanh

**BAN TỔ CHỨC TỌA ĐÀM
CHỦ NHIỆM ĐỀ ÁN**



Trần Anh Tiến

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ĐN&QLKH, KH-TC.

PHỤ LỤC 5

BẢNG KHÁI TOÁN KINH PHÍ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN ĐẾN NĂM 2025

ĐVT: triệu đồng.

TT	CÔNG VIỆC	2022		2023		2024		2025		Kinh phí đề xuất (ĐVT: triệu đồng)	Nguồn kinh phí	
		NSNN	XHH	NSNN	XHH	NSNN	XHH	NSNN	XHH		NSNN	Xã hội hóa
1	Phát triển du lịch gắn với bảo tồn làng nghề	1.100	450	600	250	10.600	250	600	250	14.100	12.900	1.200
1.1	Hội thảo “Phát triển du lịch gắn với bảo tồn làng nghề tỉnh Kiên Giang”	350	150							500	350	150
1.2	Hoàn thiện tiêu chí làng nghề du lịch	150								150	150	
1.3	Tuyên truyền nâng cao nhận thức công tác bảo vệ và phát triển nghề truyền thống			100		100		100		300	300	
1.4	Tổ chức các cuộc thi ‘tay nghề giỏi’; tôn vinh ‘nghệ nhân’ nghề truyền thống	100	150	100	150	100	150	100	150	1.000	400	600
1.5	Các hoạt động quảng bá, sự kiện gắn với du lịch và nghề truyền thống	187,5	62,5	187,5	62,5	187,5	62,5	187,5	62,5	1.000	750	250
1.6	Thiết kế, xây dựng các chương trình tham quan chuyên đề về nghề truyền thống	100	50							150	100	50

TT	CÔNG VIỆC	2022		2023		2024		2025		Kinh phí đề xuất (ĐVT: triệu đồng)		Nguồn kinh phí	
		NSNN	XHH	NSNN	XHH	NSNN	XHH	NSNN	XHH			NSNN	Xã hội hóa
1.7	Xây dựng quy hoạch phát triển các làng nghề định hướng kết hợp phát triển du lịch	212,5	37,5	212,5	37,5	212,5	37,5	212,5	37,5	1.000		850	150
1.8	Đề án “Xây dựng bảo tàng nghề truyền thống tỉnh Kiên Giang”					10.000				10.000		10.000	
2	Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làng nghề	100	50	1.100	50	1.500	50	1.100	50	4.000		3.800	200
2.1	Xây dựng đề án “Bảo tồn và phát triển nghề và làng nghề tỉnh Kiên Giang”					400				400		400	
2.2	Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nhân lực trong lĩnh vực nghề truyền thống	100	50	100	50	100	50	100	50	600		400	200
2.3	Xây dựng các chương trình hỗ trợ để bảo tồn và phát triển làng nghề			1.000		1.000		1.000		3.000		3.000	
3	Hoàn thiện, cải tiến chất lượng các điểm du lịch làng nghề/ nghề truyền thống đã có hoạt động du lịch	1.375	475	1.875	475	1.375	425	375	125	6.500		5.000	1.500
3.1	Tổ chức đánh giá, xếp loại làng nghề/ nghề truyền thống đang hoạt động du lịch hoặc có tiềm năng du lịch			500						500		500	

TT	CÔNG VIỆC	2022		2023		2024		2025		Kinh phí đề xuất (ĐVT: triệu đồng)	Nguồn kinh phí	
		NSNN	XHH	NSNN	XHH	NSNN	XHH	NSNN	XHH		NSNN	Xã hội hóa
3.2	Cải tiến chất lượng một số điểm du lịch làng nghề/ nghề truyền thống đang hoạt động	375	125	375	125	375	125	375	125	2.000	1.500	500
3.3	Xây dựng nhà thùng mô hình mô phỏng quy trình sản xuất nghề truyền thống	1.000	350	1.000	350	1.000	300			4.000	3.000	1.000
4	Xây dựng chuỗi giá trị du lịch làng nghề	300		300		100		300		1.000	1.000	0
4.1	Khảo sát nhu cầu doanh nghiệp về phát triển du lịch làng nghề	200		200						400	400	
4.2	Tổ chức gặp gỡ các bên liên quan trong phát triển làng nghề gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang định kỳ	100		100		100			100	400	400	
4.3	Tổ chức Tọa đàm đúc kết kinh nghiệm thực hiện giai đoạn 1 của đề án							200		200	200	
5	Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nghề truyền thống	1.175	575	1.975	775	175	75	175	75	5.000	3.500	1.500
5.1	Xây dựng sản phẩm OCOP gắn với du lịch làng nghề			800	200					1.000	800	200
5.2	Xây dựng các cửa hàng trưng bày, bán các sản phẩm đặc trưng của làng nghề	1.000	500	1.000	500					3.000	2.000	1.000

TT	CÔNG VIỆC	2022		2023		2024		2025		Kinh phí đề xuất (ĐVT: triệu đồng)	Nguồn kinh phí	
		NSNN	XHH	NSNN	XHH	NSNN	XHH	NSNN	XHH		NSNN	Xã hội hóa
5.3	Đăng tải, quảng bá hình ảnh làng nghề trên các phương tiện truyền thông định kỳ	175	75	175	75	175	75	175	75	1.000	700	300
6	Bảo vệ môi trường du lịch làng nghề	1.587,5	500	1.587,5	500	737,5	250	737,5	250	6.150	4.650	1.500
6.1	Xây dựng bộ tiêu chí kiểm tra, đánh giá tình trạng vệ sinh môi trường	50		50						100	100	
6.2	Kiểm tra, đánh giá tình trạng vệ sinh môi trường định kỳ	50		50		50		50		200	200	
6.3	Cải tạo cảnh quan du lịch làng nghề	625	250	625	250	625	250	625	250	3.500	2.500	1.000
6.4	Xây dựng nhà vệ sinh công cộng hợp chuẩn; hệ thống thu gom, xử lý rác thải	750	250	750	250					2.000	1.500	500
6.5	Xây dựng bộ tiêu chí khen thưởng các làng nghề đảm bảo vệ sinh môi trường	50		50						100	100	
6.6	Khen thưởng các làng nghề đảm bảo vệ sinh môi trường	62,5		62,5		62,5		62,5		250	250	

TT	CÔNG VIỆC	2022		2023		2024		2025		Kinh phí đề xuất (ĐVT: triệu đồng)	Nguồn kinh phí	
		NSNN	XHH	NSNN	XHH	NSNN	XHH	NSNN	XHH		NSNN	Xã hội hóa
7	Liên kết phát triển du lịch	325	75	725	75	400				1.600	1.450	150
7.1	Hội thảo quốc tế: “Liên kết phát triển du lịch gắn với làng nghề truyền thống tỉnh Kiên Giang”	250	50	250	50					600	500	100
7.2	Xây dựng tour, tuyến du lịch đến làng nghề truyền thống	75	25	75	25					200	150	50
7.3	Thực hiện đề tài “Phát triển chuỗi giá trị du lịch gắn với làng nghề truyền thống tỉnh Kiên Giang trong bối cảnh mới”			400		400				800	800	
TỔNG CỘNG:		5.962,5	2.125	8.162,5	2.125	14.887,5	1.050	3.287,5	750	38.350	32.300	6.050